

THƯ QUÁN BẢN THẢO

SỐ 56 THÁNG 6– 2013

● NHỮNG VẤN ĐỀ VĂN HỌC MIỀN NAM THỜI CHIẾN

(Nguyễn Văn Trung, Nguyễn Sa, Nguyễn Mộng Giác, Trần Hoài Thư, Trần Văn Nam, Yên Bằng, Cao Huy Khanh, Nguyễn Vy Khanh, nhóm Trước Mặt - Cung Tích Biền phỏng vấn)



Source :Kim Ta Photography <http://kintaphotography.com>

Trong số này:

Trần Hoài Thư • Phạm Cao Hoàng • Đinh Cường • Phạm Văn Nhân
• Hoài Ziang Duy • Đoàn Xuân Thu • Trần Thị Nguyệt Mai • Nguyễn
Mộng Giác • Yên Bằng • Nguyễn Sa • Nguyễn Văn Trung • Nguyễn
Vy Khanh • Cao Huy Khanh • Nhóm Trước Mặt - Cung Tích Biền •
Trần Văn Nam • Cảnh Cữu • Nguyễn Lệ Uyên • Nguyễn Thị Hải Hà
• Khuất Đầu • Cam Li Nguyễn Thị Mỹ Thanh • Thịnh Văn • Trang
Luân • Đặng Kim Côn • Lê Văn Trung • Hồ Phú Bông • Đinh Thắng
• Ngọc Hải • Nguyễn Âu Hồng • Trần Huyền Ân ...



Sách mới hoàn tất

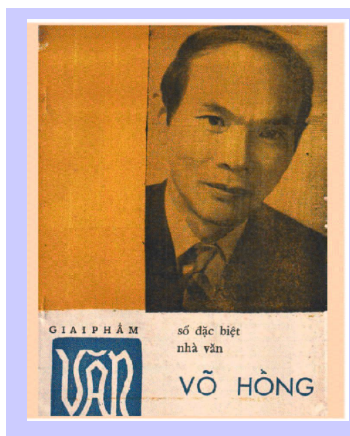
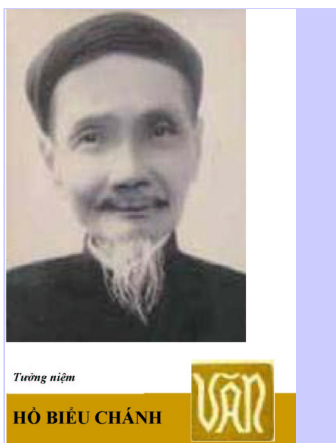
Văn số chủ đề HỒ BIỂU CHÁNH và Văn số chủ đề VÕ HỒNG.

Địa chỉ phổ biến Bản in điện tử (E-book) trên Blog:

<http://tranhoaitx.com>

Riêng tập in giấy chỉ được gửi biếu khi có lời yêu cầu.

.



Thư Quán Bản Thảo - Tạp chí văn học nghệ thuật

TẬP 56, THÁNG 6, NĂM 2013

Chủ đề: Những vấn đề Văn học miền Nam thời chiến

MỤC LỤC

Thư Tòa Soạn / 3

Sống và Viết / 5

Trần Hoài Thư (5) • Phạm Cao Hoàng (9) • Đinh Cường (12) • Phạm Văn Nhân (14) • Hoài Ziang Duy (18) • Đoàn Xuân Thu (26) • Nguyễn Kim Tiến (32) • Trần Thị Nguyệt Mai (37) •

Phần Chủ đề / 42

Nguyễn Mộng Giác: *Nghĩ về Thơ, Truyện 1974* (42)

Yên Bằng: *Niềm tự hào của người cầm bút trong QN* (54)

Nguyễn Mộng Giác: *Nhìn lại 15 năm văn học MN* (59)

Trần Hoài Thư: *Văn chương đô thị* (72)

Nguyễn Sa: *Văn nghệ trong việc làm khỏe dân tộc* (81)

Nguyễn Văn Trung: *Nhà văn nhìn vào mình...* (95)

Nguyễn Vy Khanh: *Hiện tượng Ấn Phẩm Xám...* (110)

Cao Huy Khanh: *VĐ khuynh hướng trong TT MN...* (118)

Cung Tích Biền: *Gặp mặt anh em văn nghệ MT* (127)

Trần Văn Nam: *Nhân có tập Văn đưa Triết học...* (138)

Di sản văn chương miền Nam

Nguyễn Lệ Uyên giới thiệu

Cảnh Cữu và sự cô đơn đến tận cùng (149)

Cảnh Cữu: *Khởi hành vào mùa xuân tương lai* (162)

Mai Thảo giới thiệu

truyện ngắn của Ngọc Hải (172)

Ngọc Hải: *Tiếng gáy* (172)

Giới thiệu / Phê bình

Nguyễn Thị Hải Hà: *Ý thức nữ quyền và ảnh hưởng văn*

hóa phụ hệ trong tác phẩm của nhà văn Lê thị Huệ (179)
Nguyễn Âu Hồng: *Văn xuôi Trần Huyền Ân* (194)
Trần Huyền Ân: *Giữa cọt và người* (200)

Sáng tác mới

Văn

Khuất Đầu: *Vua chuột* (211)

Cam Li Nguyễn Thị Mỹ Thanh: *Điều Mẹ Không Quên* (229)

Thịnh Văn: *Không thể khác đi được* (239)

Trang Luân: *Cuối trời mù sương* (244)

Đặng Kim Côn: *Lạc* (257)

Phạm văn Nhân: *Trong nỗi yên bình* (264)

Thơ

Lê Văn Trung (221) • **Hồ Phú Bông** (223) • **Đinh Thắng** (225) • **Cao Thoại Châu** (227)

Giới thiệu sách báo / 270

Phạm văn Nhân phụ trách

Giữa tòa soạn và bạn đọc / 275

Ảnh bìa: Kim Ta Photography @

<http://kimtaphotography.com/>

Trang trí bìa: Trần Hoài Thư

Tòa soạn:

P.O Box 58

South Bound Brook

NJ 08880

Email: thuquanbanthao@yahoo.com

thư tòa soạn

Thư Quán Bản Thảo số 56 được gửi đến quý bạn bè và thân hữu sau 5 tháng vắng bóng đã nói lên lòng quyết tâm của chúng tôi trong việc duy trì một tạp chí, một cơ sở xuất bản, một tủ sách hầu sưu tầm và giữ gìn di sản văn chương miền Nam đang có nguy cơ bị mai một và quên lãng sau năm 1975. Đồng thời nó cũng là mái nhà để những người yêu mến văn chương chữ nghĩa tìm đến nhau, trong cũng như ngoài nước.

Trong số này quý bạn sẽ tìm thấy một số bài vở liên quan đến chủ đề "Những vấn đề văn học miền Nam trong thời chiến". Đây là dịp chúng tôi muốn chứng tỏ nền văn học miền Nam, đặc biệt là nền văn học thời chiến, không phải là nền văn học đô thị. Cụm từ này trước 1975 đã được khai thác triệt để như nọc độc văn hóa, văn học đồi trụy, văn chương hiện sinh... dẫn đến cuộc truy diệt tận tình nền văn học miền Nam, và bây giờ vẫn còn bị ô nhiễm trong tâm trí của những người trẻ ở trong nước, cho dù cái nhìn của họ có phần thay đổi.

Ngoài ra chúng tôi cũng sưu tầm sáng tác của hai người viết trẻ, mà ngay bài đầu của họ trên Văn đã gây rất nhiều chú ý. Đó là Cảnh Cừu và Ngọc Hải. Riêng tác giả Ngọc Hải, chỉ một bài xuất hiện trên Văn vào tháng 11-74 mà nhà văn Mai Thảo nhiệt liệt ngợi khen, thì sau đó, không còn thấy xuất hiện nữa.

Đặc biệt trong số này có hai cây bút quen thuộc trước 1975, từ lâu không thấy xuất hiện, nay bắt đầu tái xuất giang hồ. Đó là tác giả Nguyễn Âu Hồng và Thịnh Văn. Xin cảm ơn hai bạn đã chọn TQBT là mái nhà.

Riêng về lãnh vực văn học hải ngoại, kỳ này, Nguyễn thị Hải Hà có một bài viết về nhà văn Lê thị Huệ, chủ biên website Gio_O. Điều này chứng tỏ TQBT luôn luôn mở cửa đón những làn gió khắp bốn phương, không phân biệt mới cũ, trước hay sau 1975.

Chưa hết. Còn nhiều, nhiều lắm, không thể “cà kê” hết với hai trang Thư Tòa Soạn này. Hy vọng bạn mở tập báo ra và sẽ tìm thấy sự cố gắng của chúng tôi từ phần nội dung đến hình thức.

Một con én không thể làm nổi mùa xuân. Vâng. Để có mùa xuân tốt đẹp này, phải nhờ đến sự giúp đỡ tận tình của quý bạn bè thân hữu và bạn đọc khắp nơi. Quý bạn đã hết lòng hỗ trợ chúng tôi khi chúng tôi cần. Chẳng những bài vở mà còn bỏ công đánh máy, để số báo này kịp phát hành đúng như dự tính.

Đó chính là câu trả lời mà chúng tôi muốn gửi đến những ai đặt câu hỏi, tại sao tạp chí TQBT tuyệt đối không làm thương mại, không cần quảng cáo mà lại sống đến năm thứ 12 và bây giờ vẫn tiếp tục có mặt như số báo quý bạn đang cầm trên tay này.

Trân trọng,

Trần Hoài Thư

SÔNG VÀ VIẾT

TRẦN HOÀI THU

Theo Em (59) (*)

Trong cõi đêm, tôi nghe mùa xuân đã trở mình đâu đó. Máy sưởi hình như ít nhả tiếng động. Hình như trong trí não tôi cũng vậy. Màu điệp lục đã thay vào màu u ám của một mùa đông. Tôi đã tự thưởng mình bằng cốc cà phê nguyên chất, đen đậm. Có lẽ nếu Y. không bị bệnh, thì tôi cũng phải châm một liều thuốc, dù tôi đã xa nó mấy năm nay.

Đã hai tháng 25 ngày trôi qua, để lại trong tôi những gì? 58 bài post nghĩ cũng đã nói lên tất cả. Tôi đã thử nghị lực của mình, sự hiểu biết của mình. Tôi đã làm kẻ chứng về một chứng bệnh bất trị. Tôi đã tự tay cho người bệnh uống những thứ thuốc mà người ta nô nức mua, ngợi khen như Ôn hoàng... Kết quả là gì. Chỉ là sức mạnh đến với tôi nhiều hơn là đến với Y. Tôi không uống thuốc nhưng thật ra tôi đã uống thuốc thật nhiều. Thuốc về nghị lực. Thuốc về giảm âu lo. Thuốc về tăng sức mạnh sau những đêm mất ngủ, nhưng hai tay vẫn diu, hai chân vẫn đứng vững, cho mỗi ngày tôi tập Y. đi từng bước từng bước. Thuốc là niềm vui nở nhụy trong lòng một hôm thấy bước chân kia vững vàng hơn. Cái thân người kia ít cựa nương vào thân tôi hơn.

Gần ba tháng tôi theo em. Và dĩ nhiên là em phải theo tôi, bởi vì chỉ có tôi là em cần đến. Bạn bè thương nhưng đành

bất lực. Con cái thương thì cũng để trong lòng. Chúng có đời riêng của chúng. Vạn câu kinh thì cũng trở thành phù du. Chỉ còn một chiếc gậy bằng nhôm đặt ở cạnh giường. Rồi thân sẽ nương vào gậy. Gậy sẽ chống đỡ thân. Rồi chân trái dù có yếu khi di chuyển, nhưng một ngày, gậy sẽ hướng dẫn đôi chân bước đi những bước đầy tự tin. Nghe gậy nện trên nền nhà tạo nên âm vang mạnh và chắc, thì biết là em đã tiến triển phần nào. Thấy chân đi đều, bước chân không còn run, thì biết trước sau, không sớm thì muộn, có một ngày sự hồi phục sẽ trở lại.

Ồi chiếc gậy thần kỳ. Nó giúp người bệnh có thể vào những nơi mà xe lăn không thể vào. Nó giúp tôi không còn vất vả khi phải đỡ phải nâng phải gắng hết sức mình... Lúc này nó là vật cần thiết nhất.

Hôm qua, tôi thử đánh giá tôi khi in vài tập Thư Quán Bản Thảo và tập thơ Xa Xứ mà tôi hứa tặng bạn bè. Tôi thử xem lòng mình có nguội lạnh không khi in lại những tập sách mà tên tôi như một định mệnh gắn liền. Cả chục tập TQBT được máy in nhả ra. 4 tập thơ Xa Xứ bằng giấy láng sau khi phải mất một thời gian thiết lập lại workgroup, install lại những nhu liệu vào computer, hay nối lại những sợi cable, download lại những driver còn thiếu... Giấy, bìa màu tiếp tục nhả ra. Cứ mười phút là 4 tập dày 200 trang được in. Mục được thay cho chữ in rõ nét. Những công việc thường tình quen thuộc mà ba tháng qua tôi đã bỏ quên, không nhớ, không cần nhớ, giờ trở lại lần đầu. Vậy mà sao lòng không còn hăm hở như trước nữa. Bìa, lẽ ra tôi phải ép phim mỏng (laminating film) để tăng thêm độ bền cũng như vẻ đẹp, thì bây giờ tôi không còn thiết tha bấm chiếc nút trên máy ép trục laminating. Dù việc này quá giản dị. Đẹp để làm gì. Láng để làm gì. Khen hay không khen thì cũng vậy mà thôi. Rõ ràng lòng tôi đã nguội lạnh rồi. Rõ ràng cơn bão stroke đã làm tôi nhụt khí nhụt hơi nhụt sức và nhụt cả niềm đam mê của tôi rồi. May mà còn có cuộc hành trình theo em. Nó giúp tôi đi tìm

một mùa xuân đích thật, ít ra, trong lúc này.
 Hình như trong thân thể tôi, và Y., những nhánh cỏ đời
 đang cục cựa mọc.

Có phải vậy không?

Theo Em (64) (*)

Tôi làm thơ để cảm cự cùng nỗi sợ hãi
 Tôi làm thơ để nói dùm trái tim phần nộ thét gào
 Tôi làm thơ vì đêm quá dài mà nỗi nhớ nhung thì trùng
 trùng điệp điệp

Vậy mà tôi làm thơ
 Như trong một khu rừng khổ sai
 Thương vô cùng những con đĩa trâu bám những ngón chân
 của mình
 Sao lại tìm đến một thằng tù mà ăn cỗ
 Vậy mà tôi làm thơ
 Khi thấy giữa bãi đầm mênh mông
 Những thân súng vươn cao
 Cùng những búp hoa màu hồng, màu trắng
 Giữa một màu xanh của lá bạt ngàn
 Và cuối trời mênh mông và mênh mông
 Rừng lau trắng mướt

Tự nhiên tôi khóc vì sung sướng
 come back sorrento

Vâng, tôi vẫn làm thơ
 Bởi vì tôi yêu đời quá đỗi
 Cho dù tai tôi đang lắng nghe
 tiếng ho, tiếng trở mình, tiếng rên từ giường người bệnh

Hãy tin tôi
 Tôi vẫn còn làm thơ

Chẳng những nụ cười
 Mà còn là tiếng khóc
 Chẳng những đôi mắt rạng ngời
 Mà long lanh hạt lệ

Thơ tôi bây giờ
 lụi mùa màng lễ hội
 Như carnival ở Brazil
 Những ong mật dư dật niềm hạnh phúc

Một ngày có 24 tiếng đồng hồ
 Tôi có bao nhiêu ngày nữa để chờ
 Rồi thế nào cánh cửa sẽ khép lại
 Cái bóng tôi sẽ ngồi bên cạnh giường bệnh
 Bàn tay thoa chân, thoa tay, thoa mình mẩy
 Và ngực dù đau thốn bao nhiêu
 nhưng hơi ấm cũng nghe như dầu nóng lan chạy khắp
 người
 cho những đêm thiếu ngủ

Trần Hoài Thư

(*) Trích **Theo Em** (Nhật Ký)



PHẠM CAO HOÀNG

Đi New Jersey thăm Trần Hoài Thư và Nguyễn Ngọc Yến

Sau mấy lần trì hoãn, cuối cùng chúng tôi cũng thực hiện được chuyến đi New Jersey thăm Nguyễn Ngọc Yến và Trần Hoài Thư. Thời tiết vùng đông bắc Hoa Kỳ vốn khắc nghiệt, mỗi lần thực hiện một chuyến đi xa bằng xe hơi, chúng tôi phải ngó chừng thời tiết. Thật may mắn, sáng nay trời trong xanh, không nóng lắm để phải toát mồ hôi và không lạnh lắm để phải mặc jacket. Từ 6 giờ sáng Nguyễn Minh Nữ đã gọi, “Anh Đinh Cường, Kim Mai và tôi đang tới. Ông bà chuẩn bị để 7 giờ lên đường”. Hôm qua, Hoa dành cả buổi chiều và buổi tối để làm thức ăn cho bữa ăn trưa hôm nay tại “*văn phòng*” của tạp chí Thư Quán Bản Thảo và nhà xuất bản Thư Ấn Quán. Một bữa ăn trưa văn nghệ gọn nhẹ không có rượu. Làm sao có thể uống nổi một ly rượu khi mà đã gần 5 tháng rồi chị Yến vẫn chưa đi lại được, khi mà Thư Quán Bản Thảo và Thư Ấn Quán đã hầu như ngưng hoạt động trong suốt khoảng thời gian ấy!

Hai “tay lái lùa” Kim Mai và Nguyễn Minh Nữ thay phiên nhau lái xe. Chuyến đi mất khoảng 5 tiếng. 12 giờ trưa, chúng tôi đến nơi. Nhà Trần Hoài Thư nằm ở một khu vực rất yên tĩnh và thơ mộng. Xe vừa dừng lại, chúng tôi đã thấy Trần Hoài Thư trước cửa nhà ra đón chúng tôi. Anh cười thật tươi. Vẫn nụ cười hiền lành nhưng khuôn mặt anh phờ phạc thấy rõ. Chúng tôi vào nhà. Chị Yến ngồi trên xe lăn chờ sẵn nơi phòng khách. Chị khóc, “Mấy hôm rồi cứ đếm từng ngày để chờ gặp các bạn”. Tôi nhìn khuôn mặt chị: những vết chân chim của thời gian, của “*thế hệ chiến tranh*”, của những tháng năm đi tìm di sản văn chương miền Nam giờ đây đã in rõ trên khuôn mặt

phúc hậu của chị. Mọi người quây quần quanh chiếc xe lăn hỏi han mọi chuyện. Giọng nói chị bình thường và trí nhớ rất tốt. Chân trái đã cử động và nhích lên được, nhưng tay trái thì chưa. Chị đang tập đi bằng chiếc “gậy thần” mua trên Ebay. Những bước đi đầy khó khăn. Có đôi chân là dễ đi, và với chị, là đi tìm di sản văn chương miền Nam, vậy mà lúc này chị đành thúc thủ. Có rơi vào hoàn cảnh như thế này mới thấy đôi chân là quý, mới thấy đời sống nặng nề như thế nào. Tôi nhìn quanh căn nhà: Trần Hoài Thư đã “độ” lại nhiều chỗ, đã thêm nhiều phần để thuận lợi cho chị Yến trong việc di chuyển quanh nhà.

Tôi tưởng tượng một ngày của Trần Hoài Thư: tập therapy cho chị Yến, giúp chị Yến các sinh hoạt cá nhân, nấu ăn, giặt giũ, dọn dẹp nhà cửa. Và còn lại là những khoảng trống thời gian buồn bã. Cần có một cái gì đó để lấp vào khoảng trống này. Anh chỉ vào mấy chục ram giấy để trên kệ, “Giấy on sale, mua để chuẩn bị in Thư Quán Bản Thảo số 56”. Như vậy là anh đã quyết định cho Thư Quán Bản Thảo tục bản. Tôi nghĩ anh đã có sự chọn lựa đúng. Thư Quán Bản Thảo sẽ giúp anh lấp cái khoảng trống thời gian buồn bã kia.

Sau bữa trưa rất văn nghệ, Trần Hoài Thư đưa chúng tôi xuống basement thăm cơ sở in ấn của anh. Gần 10 chiếc máy in, máy cắt, máy ép, máy laminator..., cái nào cũng nặng hàng trăm ký, kín hết basement, chỉ chừa một ít khoảng trống cho lối đi. Anh Đình Cường hỏi Trần Hoài Thư công dụng của từng chiếc máy. Trần Hoài Thư vui vẻ giải thích, làm thử một số thao tác như ép nhựa, sấy sách, cắt sách...

Trong basement này, hơn 10 năm qua Trần Hoài Thư và Nguyễn Ngọc Yến đã cho ra đời hàng trăm đầu sách trong tủ sách di sản văn chương miền Nam và 55 số báo Thư Quán Bản Thảo. Nơi đây, những ngón tay của Trần Hoài Thư và Nguyễn Ngọc Yến đã từng rỉ máu khi đóng những tuyển tập THƠ MIỀN NAM THỜI CHIẾN, VĂN MIỀN

NAM THỜI CHIẾN dày hàng ngàn trang. Nơi đây, Trần Hoài Thu đã từng bỏ nhào xuống cầu thang khi một mình chuyển cái máy cắt nặng hàng trăm cân xuống basement. Nơi đây hai tâm hồn xa xứ đã dâng tặng cho độc giả văn học miền Nam những hy sinh vô bờ bến. Có đặt chân đến nơi này mới hiểu hết tấm lòng của Trần Hoài Thu – Nguyễn Ngọc Yến đối với văn học miền Nam 1954 – 1975. Riêng tôi, tôi khâm phục và ngưỡng mộ việc làm của bạn tôi.



Bữa ăn trưa rất văn nghệ tại nhà Trần Hoài Thu – Nguyễn Ngọc Yến (12.5.2013)

Phạm Cao Hoàng - Kim Mai - Nguyễn Ngọc Yến – Cúc Hoa - Đinh Cường - Trần Hoài Thu

Gặp lại nhau, mọi thứ thật nhẹ nhàng và ấm cúng. Chị Yến chưa bình phục nhưng cũng đã đỡ hơn cách đây 5 tháng. Chúng tôi muốn ở lại lâu hơn, nhưng sợ sẽ bất tiện cho anh chị, do vậy, đến 3 giờ chiều chúng tôi phải xin phép ra về. Chị Yến lại khóc. Đã ra khỏi nhà, tôi vẫn quay lại, mở cửa bước vào, chào chị một lần nữa, “Cố gắng vượt qua chị Yến nhé”. Trần Hoài Thu đứng nơi cửa, nét mặt thoáng buồn, chờ xe lăn bánh rồi mới quay vào.

Phạm Cao Hoàng

May 12, 2013

ĐÌNH CƯỜNG

Cho cánh tay trái của chị Yến



Trưa trên New Jersey
mây trắng đứng
màu trời xanh trong
mặt hồ im ghé đá
không thấy ai ngồi

Và chớp giáo đường xưa
thường thấy
những nơi tôi đã đi qua
như một góc phố Croix Nivert
chẳng hạn
Paris chiều về

lên nhiều bậc cầu thang gỗ
 căn appartement lâu đời
 của người bạn
 nhìn qua khung cửa sổ bếp nhỏ
 những mái nhà xám nâu như Hà Nội

như mười hai giờ hơn trưa nay
 trên Plainfield - New Jersey
 bước lên mấy bậc thềm gỗ cũ
 nhìn qua những thanh cửa sổ trắng
 chị Yến nói Trần Hoài Thư làm
 nhìn ra vườn sau
 bãi cỏ xanh mấy chiếc ghế để không
 chắc mấy chiếc ghế
 các bạn hay ngồi uống rượu
 phì phèo vài hơi thuốc

Trưa trên New Jersey
 những con đường im
 nóc nhà thờ cổ đứng im
 nhưng sao tôi nghe như có tiếng chuông
 tiếng chuông như làm hồi sinh
 cho một cánh tay

ôi cánh tay trái sẽ hồi sinh
 sau những ngày khổ nạn ...

Virginia, May 13, 2013

Đình Cường

PHẠM VĂN NHÀN

Một Tập Thơ sau 54 năm tìm lại (*Tiếng Thơ Miền Trung*)



Cách đây hơn một tháng (vào khoảng tháng 3/2013), nhà thơ Lê Ký Thương có gửi email qua cho tôi, hỏi: anh có còn nhớ đến tập thơ *Tiếng Thơ Miền Trung* không? Và, trong email đó anh cũng nói là anh đã tìm lại được tập thơ

này và ngay cả tờ giấy quảng cáo cho tập thơ này nữa. Anh sẽ cố gắng phục hồi lại, giữ nguyên bản chỉ đóng lại bìa (loại bìa cứng) in chữ mạ vàng, sẽ gửi qua cho tôi một tập, càng sớm càng tốt. Đồng thời anh cũng hỏi tôi để xin số phone của con gái lớn anh Từ Thế Mộng: Cháu Nguyễn Từ Giao Tiên để gửi biếu. Nhận được email của anh Lê Ký Thương tôi rất vui.

Đầu tháng 5/2013 tôi nhận được tập thơ này và một cuốn tiểu thuyết *Tiếng Vạt Kêu Mưa* do Ý Thức in năm 2012. Mà trong năm 2012 anh cũng đã gửi bản thảo *Tiếng Vạt Kêu Mưa* qua cho đọc trước, khi đó, tôi còn ở trên thành phố Amarillo.

Cầm tập thơ *Tiếng Thơ Miền Trung* trên tay tôi thật bùi ngùi và hết sức cảm động. Tôi không ngờ, người bạn tôi, anh Lê Ký Thương tìm ở đâu ra được nó. Vì, trước ngày anh Từ Thế Mộng mất, tôi có hỏi anh về tập thơ này. Nhưng anh nói lâu quá anh không còn giữ nó. Đồng thời, anh cũng có hỏi vài người bạn nhưng tất cả đều không có giữ tập thơ này. Sau đó, anh có nhờ tôi hỏi nhờ anh Trần Hoài Thư tìm hộ trong những thư viện của Mỹ. Hình như tôi cũng có nhờ anh Trần Hoài Thư vào thư viện Cornell, nhưng có lẽ không có. Bẵng đi một thời gian khá lâu, tôi cũng quên khuấy. Bỗng, anh Lê Ký Thương gửi email cho tôi là anh đã tìm được.

Với *Tiếng Thơ Miền Trung*, 54 năm về trước, tôi cũng có một tập, do chính anh Từ Thế Mộng ký tặng cho “ một đứa em mới tập tễnh theo chân đàn anh làm văn nghệ văn gừng”. 54 năm qua, tôi nghĩ, tập thơ này sẽ không và không bao giờ tìm lại được. Thế mà, anh Lê Ký Thương đã tìm thấy nó. Có lẽ không phải một tập mà là nhiều tập chẳng? Ngoài tập thơ ra, còn có một tờ quảng cáo in trên giấy màu hồng, khổ lớn (49 ½ cm x 32 ½ cm, vào khoảng 19 ¼ ” x 12 ¾ ”).

Tôi thấy có con dấu đỏ (hơi mờ) của Ty Cảnh sát Đô thị Huế, đóng dấu cho phép: Được Phép Dán ngày...tháng...năm... Do nhà in Hợp Thành - Huế in. Kiểm duyệt số 7.362 HĐKD. Huế ngày 27.7.59. Nhưng tập thơ in sau đó một ngày (28.7.59) cùng một số kiểm duyệt.

Tập thơ in trên giấy dày, màu vàng nhạt, qua 54 năm giấy đã úa vàng và có nhiều vết loang lổ, dễ mục nát. Gáy tập thơ cũng gần như muốn bong ra, nếu Lê Ký Thương không đóng lại bìa, thì khó mà lật từng trang để đọc.

Tập thơ gồm 5 tác giả. Mỗi tác giả đóng góp 6 bài thơ. Tầm Dương xuất bản năm 1959. Ly Tao chủ trương. Năm tác giả đó là:

1/ **Cao Hoành Nhân**. Tiêu đề: Hợp Tấu Mùa Xuân gồm 6 bài: Tuổi Mộng Thời Xuân. Em Đến Hồn Ta. Tiếng Ngân Hồ Biếc. Nàng Hôn Hoa Trắng. Nhạc Khúc Mùa Xuân. Mộng Cho Ngày Sau.

2/ **Thanh Nhung**. Tiêu đề: Khúc Nhạc Hoa Lòng gồm 6 bài: Vào Duyên. Tình Xuân. Vườn Trắng. Thu Mộng. Duyên Xuân. Mơ Hoa.

3/ **Thương Nguyệt**. Tiêu đề: Hành Lang Xanh gồm 6 bài: Hiện Về. Hoàng Hôn Ca. Tìm Nhau. Mệnh Mông. Mê Sáng. Chờ em.

4/ **Từ Thế Mộng**. Tiêu đề: Mưa Hoàng Hôn gồm 6 bài: Điệp Khúc. Hương Yêu. Hương Giai Nhân. Nhạc-Khúc-Ly-Tao. Hoa Ép Trong Trang Giấy Học Trò. Mái Tóc Thề.

5/ **Võ Thùy Lam**. Tiêu đề: Tiếng Ân Tình gồm 6 bài: Trắng. Đắm Say. Mây Nước. Hoài Vọng. Một Sớm Mai Hồng. Khát Vọng.

Với 5 nhà thơ trong thi tập *Tiếng Thơ Miền Trung* tôi có một vinh hạnh là đã gặp, gặp khi ấy còn rất trẻ. Nhà thơ Thanh Nhung khi về Phan Thiết ở nhà tôi dự đám cưới anh Từ Thế Mộng, khi ấy chị chưa đi du học.

Trong số 5 nhà thơ ấy đã bỏ cuộc chơi mà theo tôi biết có hai người. Nhà thơ Từ Thế Mộng và nhà thơ Võ Thùy Lam. (Anh Võ Thùy Lam là anh ruột của nhà thơ Võ Tấn Khanh - Tôn Nữ Hoài My). Nhà thơ Cao Hoành Nhân, ở Mỹ. Khi anh Từ Thế Mộng còn sinh tiền bảo tôi tìm địa chỉ của anh CHN, để gởi tập thơ của anh TTM tặng. Tôi có nhờ qua anh Trần Hoài Thư tìm hộ, nghe đâu ở cùng một bang với anh Trần Hoài Thư. Anh Thư có gọi phon, nhưng không ai bắt. Tôi vẫn còn giữ tập thơ của anh TTM có cả bút ký của anh ấy gởi tặng anh CHN. Với tôi, lâu lắm, không gặp anh ấy từ năm 1970 khi anh làm ở ngã ba Tam Hiệp, tôi có về thăm anh và xin anh vài bài thơ để đi trên Đặc San Giao Rừng của TTHL/TCTR/ Vạn Kiếp, mà tôi về thụ huấn.

Nhưng mới đây, cô em gái của chị Thanh Nhung có gởi qua cho tôi đọc một bài viết của Chu Trầm Nguyên Minh, mới hay chị đã về Việt Nam, và sống ở Nha Trang trong ngôi nhà ở đường Nguyễn Thái Học mà tôi đã từng đến trong thời chiến. Cả nhà thơ Thương Nguyệt cũng còn sống ở Việt Nam. Anh đã là một họa sĩ có tiếng trong nước: Trịnh Cung.

Tập thơ *Tiếng Thơ Miền Trung* hiện có trong tay tôi đã trải qua một thời gian khá dài: 54 năm tôi đi tìm, hỏi nhiều người không ai còn lưu giữ, ngay cả anh TTM cũng không còn. Hôm nay lại là ngày giỗ của anh (TTM) không biết anh Lê Ký Thương đã gặp cháu Nguyễn Từ Giao Tiên chưa và trao cho cháu tập thơ này theo ước nguyện của anh khi còn sống. Phải chi tập thơ này, anh Lê Ký Thương tìm được trước khi anh Từ Thế Mộng mất thì vui biết mấy.

Riêng với tôi. Tôi rất trân quý những người bạn của tôi, đã bỏ nhiều công sức đi tìm kiếm những tác phẩm một thời của nền văn học miền Nam cũ, in ấn, gìn giữ, và lưu truyền. Cho dù có tốn kém. Như hai anh Trần Hoài Thư và Lê Ký Thương này. Chịu khó là một lẽ, nhưng còn phải

biết đam mê nữa.

54 năm qua, thi tập *Tiếng Thơ Miền Trung* vẫn còn trong lòng bạn bè yêu thơ.

Phạm Văn Nhân



HOÀI ZIANG DUY

Còn không chốn quay về

Giờ này Khánh Ly hát bản Ru ta ngậm ngùi. Cô đứng hát trên sân cỏ quán Vãn, khán giả ngồi dưới. Còn tôi đang ngồi trước màn hình nhỏ. Thời gian, không gian Sài Gòn ngày trước.

Trong đêm, tôi thấy lòng băng khuâng, khi những hình ảnh năm xưa tạo cảm giác bồi hồi. Ba mươi bảy năm qua, một thoáng nào đó, nó ru ta ngậm ngùi với những mất mát qua đi, đi qua đời nhau trong chiến tranh, đi trên nỗi buồn một thời ấu thơ vội vàng đánh mất.

Như đêm này tôi chợt hỏi. Còn không chốn quay về?

Về đâu? Về đâu?

Cái âm thanh rót vào khoảng không nghe xa lạ.

Không gian xưa không còn nữa. Không là chốn hẹn hò.

Tôi muốn sống bằng tâm tình ngày cũ. Có được đâu khi mà không còn ai chung cùng một đời sống, không còn ai chia xẻ chốn này. Quê nhà đã xa, dù lòng chưa lạ. Tôi đâu muốn đi về một thời chiến tranh, ở đó cầm bút, cầm súng vào thân chung cùng mặt trận.

Tôi đang sống trên đất nước tự do, có người Mỹ, người bạn đồng minh, những người trước đây cùng tham

chiến ở Việt Nam. Bản thân họ vẫn có niềm tự hào vì lý tưởng tự do cùng chúng tôi chung vai chiến đấu, cho dù giới truyền thông trước đây tiếp tay thành phần phản chiến bóp mép sự thật, bôi lọ hào khí chiến đấu của quân lực miền Nam, khiến con dân người Mỹ dự phần không nhận được sự ủng hộ, đồng tình ở chiến tranh Việt Nam. Tôi vẫn không tin, bởi trước mắt tôi những người Mỹ, những người bạn quốc gia đồng minh khác. Họ vẫn vui vẻ nói về sự có mặt của mình ở chiến trường năm xưa.

Tôi nghĩ chính thực, những người bạn tôi đã gặp. Họ là người lính ở chiến trường, ở hành quân mặt trận. Loại lính này, thì quân đội nào ở đâu, cũng chỉ biết làm theo lệnh, tuân theo thượng cấp chỉ huy, sống chết với đồng đội. Họ nhắc nhớ về nơi chốn đóng quân, thành phố đã đi qua. Cho dù giọng phát âm địa danh không rõ, chúng tôi vẫn đoán, hiểu được để lắng nghe.

Ngược lại, khi hỏi chúng tôi buồn không với thân phận bây giờ? Chốn này?

Có phải buồn không, cái giá phải trả ở cuộc chiến đất nước mình? Mấy mươi năm sau, những bí mật an ninh quốc phòng có thời hạn đã được giải mã, để thấy quân đội miền Nam bị bỏ rơi như thế nào. Sau cùng là một lời xin lỗi. Miền Nam đã thua tại mặt trận chính trị Hoa Thịnh Đốn. Do chính họ, chính giới người Mỹ. Sự thế đã rồi.

Cũng bằng thực tế hôm nay. Bắc Việt Nam với niềm tự hào chiến thắng, thắng Mỹ, chiếm miền Nam. Nay lại đưa thành phần của hải lực không quân, chuyên viên, công an các ngành đến đất nước Hoa Kỳ cho người Mỹ thua cuộc huấn luyện. Sự đời lắt léo le, như bàn tay với hai mặt trên dưới, cho chúng ta nhìn thấy. Còn về phía thắng cuộc, có cần suy gẫm lại không để thiết phân chuyện ai thắng ai?

Lâu rồi, không nghe lặp lại, nhắc tới vinh quang trong chiến thắng. Đối với người Việt lưu vong chúng ta còn phân biệt hai miền Nam, Bắc. Nhưng sống ở đây, sẽ thấy dưới mắt chính giới người Mỹ, chỉ có một Việt Nam theo chiến lược dài lâu của họ.

Có điều, hơn hai mươi năm sống ở xứ này. Tôi thấy lạ là giới truyền thông không bao giờ loan tin về chiến thắng của quân đội Mỹ ở nước ngoài. Dĩ nhiên đưa quân tham chiến, vùng trú đóng là có hành quân, có đụng trận. Nhưng chưa bao giờ chúng tôi đọc được những hàng tin về chiến công của quân đội Mỹ. Bù lại là tin tức về những chết chóc, hình ảnh các quan tài đưa về, được đón tiếp ở nơi chôn sinh sống ra đi. Và như vậy ở đâu thấy được sự hy sinh? Ở đâu thấy được tinh thần chiến đấu của người lính, quân đội Mỹ?

Đưa vấn đề này ra hỏi anh em cựu chiến binh. Họ chỉ cười trừ không biết, cũng không hiểu vì sao. Do vậy cho thấy, thành phần phản chiến thật dễ dàng vịn vào các cơ quan truyền thông, truyền hình đưa tin làm nản lòng thân nhân, dấy lên phong trào phản đối từ trong nước. Đối với cuộc sống tự do, đủ đầy, người dân Mỹ không chịu đựng được ở cuộc chiến dài lâu khi phải dự phần. Tinh thần của quân đội chỉ qua những khẩu hiệu. Thấy chăng là những công bố về vũ khí mới, biểu diễn máy bay, tàu chiến có tính cách khoe hàng cho việc bán buôn. Nói chung ở một nước tự do, chiến tranh không đến được phần đất này. Hình ảnh người lính như một cái bóng, chỉ làm bốn phận theo mệnh lệnh từ trên xuống dưới. Xã hội chỉ thấy vai trò những người đại diện dân cử là nặng ký.

Mấy mươi năm qua chiến tranh đã lụn tàn theo thời gian, lòng người xa xứ cũng nguôi ngoai, do phải đương đầu với cuộc sống trước mặt. Thời gian và tuổi về chiều là lúc chúng ta nhìn lại. Bây giờ, bên gia đình, bạn hữu có những điều thường tình để nói, dù nhỏ nhặt, nhưng lại là điều cần thiết trong cuộc sống còn.

Thế hệ chúng ta với ba phần tư cuộc đời là sống cho quá khứ. Một phần tư còn lại chia hai, một phần sống cho tương lai, một nửa là đợi chờ trong thực tại. Nói vậy để thấy khi bất chợt với tần số cùng nhịp đập. Nghe lại bài hát cũ, ở cùng tâm trạng, khuya dậy nỗi niềm tưởng chừng đã yên, để rồi sống theo cái tám mươi phần trăm thường tình của một con người như mọi người.

Còn không chôn quay về?

Về đâu, về đâu?

Về nơi chôn bước chân ra đi, về với quê hương ngậm ngùi? Đâu có ai đi hết, biết hết mọi miền đất nước dân tộc mình. Đi qua trong thời chiến chinh bom lửa, chết chóc. Đi qua một thời tuổi trẻ. Điếm son không phải là nụ hồng, vết son môi. Điếm son là những chấm tóa độ trên phóng đồ nối liền kéo dài. Đi không biết ngày mai, không biết điếm dừng lại ở cuộc chiến. Bây giờ đã đi quá xa, quá đà. Đi như thế một đi không trở lại, thì câu hỏi về đâu cho ngày sau vẫn là điều phân vân, không thành câu trả lời dứt khoát trước cảnh đời này.

Từ những ngày đầu tiên đến xứ người, coi như lần nữa phải làm lại. Khác chăng một chặng đường đời đã đổi, đã đi qua những tủi nhục đau thương trong chốn lao tù. Khác chăng bây giờ, một thân xác không còn trẻ như ngày nào, và một tâm tình bi thương ai oán. Khi ngày đó tương lai tuột dốc xuống tận cùng hố thẳm, khi tình đời đối diện với thiện ác, bạn thù. Trong cơ cực chịu đựng với hoàn cảnh trái ngang, con người cũng hiện thực với khí tiết, ươn hèn. Cũng từ những cảnh ngộ đó, bước ra cuộc đời làm lại, quan điểm, hão hức khôn ngoan, trong tâm nhìn khác đi năm xưa, biết cách sống, hiểu thân phận làm người đằng sau cuộc chiến, đằng sau một xã hội đổi dời đảo lộn, và hơn hết là nỗi cảm thông với sự cùng cực nghèo khổ, hợp âm với thành phần trắng tay, không còn gì trong xã hội.

Ngoài sứ mệnh người lính lập thân, tôi đã sống trọn vẹn với vai trò cầm bút chính mình. Nó là sự đeo đẳng mà mấy chục năm qua, từ thuở ấu thời cho đến bây giờ vẫn không ngừng nghỉ. Tôi không nghĩ là nỗi đam mê, bởi đam mê chỉ có giai đoạn thời khắc qua tuổi tác thời gian. Còn ở đây, nó đi liền với đời sống ăn ngủ, cùng chung một nhịp đập ở sự sống con người.

Tôi đã sống tử tế với người bạn cầm bút trong tôi, chia xẻ ngọt bùi cái tình thân thiết, yêu người như yêu chính bản thân tôi, mọi nơi mọi chốn với tình huống nào. Vậy mà theo thời gian nhìn quanh, vẫn không thấy người

bạn dẫu yêu cầm bút nào có một đời sống phú quý, kinh tế sang giàu, thanh thoi với hiện tại. Phải chăng đời sống tinh thần ở chúng tôi đi về một hướng khác, cái hướng mai hậu khi nằm xuống mới có sự đền bù nhắc nhở. Có điều an ủi là bạn bè trong giới văn nghệ, không gặp vẫn thấy quen, vẫn thấy một tinh thần thiết tìm nhau. Nó không có biên giới đất đai lãnh thổ, tuổi tác. Sống, sinh hoạt với một tình người đồng cảm từ văn chương.

Có thể dựa vào tinh thần phóng khoáng ở giới văn nghệ. Người ta kêu gọi sự đồng hành cảm thông xóa bỏ, mọi tranh chấp hận thù đối đầu. Anh em chúng tôi có giận ai đâu, khi anh cũng là người cầm bút. Có phiên đâu khi anh viết những sự thật tỏ tường, sự thật ở đời sống, người quanh nhìn thấy. Có tui nhục, có hận đâu khi anh không từng bị đối xử ngược đãi ở thân phận con người không còn là con người. Nếu anh nhanh chân chạy đi không ở lại, không sống trong xã hội thời đó, như ly cà phê đắng, quên bỏ đường, thì thôi xí xóa pha lại ly khác. Đắng này thực tế, nhà cửa nát tan, dời đổi di chuyển, mất hết mất sạch. Tất cả phải làm lại, đa phần ở người đàn bà vừa phải nuôi chồng ở trong, nuôi đàn con bên ngoài, đời sống kinh tế để có miếng ăn từ những phần đất hoang vu, rừng thiêng nước độc, khác gì thời xa xưa ông cha dựng nghiệp khai phá. Vậy thời những con người trong cảnh ngộ, với tâm phàm còn vương tục, thì làm sao dễ dàng buông bỏ, quên đi. Hai thế giới, cách biệt. Hai xã hội, trên một đất nước, không gian thời gian cùng lúc. Đời sống nào có thể sống, đời sống nào không còn nghĩa sống. Nói một cách khác, nếu anh không ở lại, không sống chung cùng trong lòng xã hội, thì nói sao anh cũng không hiểu, không tưởng được. Bởi vì nó đi ngoài cái thế giới thực tại, từ những điều không thật để thành sự thật, rồi như không thật.

Bây giờ ngồi đây, đêm nay nghe Khánh Ly hát, như đã nói phần trên. Cái cảm giác bồi hồi, xao xuyến quá. Tôi muốn sống lại nhiều hơn cái hạnh phúc khi tôi còn đất nước. Tôi muốn yêu thương nhiều hơn, ngoài tình yêu ban đầu. Đã bao lần nhìn lại, những thước phim năm xưa. Hình

ảnh đơn sơ, cảnh đời thường với người dân gánh gồng bán buôn vỉa hè, anh chàng đạp xích lô che mặt nằm ngủ, hay mấy cô gái trẻ mặc áo dài ăn hàng rong. Tất cả những khuôn mặt đó, năm xưa mỗi ngày đang sống cùng chúng tôi. Sao hồi trước không hề có cảm giác nào, như bây giờ nhìn lại? Đâu phải là hạnh phúc tìm gặp. Phải chăng nó là nỗi đau ly tán mất hết, vỡ ra từng mảnh, còn sót lại.

Bây giờ đây nếu phải trở lại, nhận chân một số kiếp ở thời đao binh, hiểm nguy rình rập. Dù thân phận mình không biết ngày mai, không có tương lai trong một đất nước chiến tranh. Tôi vẫn muốn có mình ở vòng quay cuộc đời trở lại, hơn là bây giờ tất cả không còn tổ quốc, không còn quê hương. Trên xứ người, đâu có mấy ai chịu nhận mình là người Việt Nam sau năm 1975. Bởi nỗi đau khi thấy dân tộc khác họ rẻ rúng người mình từ thực tế buôn người, lường gạt lao động xuất khẩu, hay làm gái mãi dâm. Nếu còn chút lòng nhân, sao không thấy thương tâm, khi nhìn lại quê nhà. Vẫn còn thảm nạn bắt bớ giam cầm, cướp nhà cướp đất. Tại sao xã hội sản sinh đầy rẫy những con người khác thường, sẵn lòng làm những điều lường gạt chính người dân mình. Hay tại những người sống ngoài nước mới thấy. Còn ở trong, dù có thấy coi như không. Những tiếng nói lạc lõng, đánh động lương tâm rồi cũng không đi đến đâu. Người bạn ở lại trong nước nói với tôi: *Phải có chút hèn mới sống được*. Câu nói không giải thích, làm tôi có chút suy nghĩ. Ba mươi tám năm qua rồi. Trời đất vẫn đều hiu, năm tháng như mọi ngày.

Bây giờ đây. Ở một tuổi về chiều của tầng lớp người ra đi năm xưa, điều tự vẫn ở quãng đời sau cùng, là hai tiếng về đâu. Vâng. Có biết bao người ra đi quay về, từ một tình thân gia quyến, từ một tình thân cộng tác văn nghệ sĩ. Hay từ một tình thân chính trị cùng chiều. Thực tế cho thấy, có hô hào, có chữ bới bản thân, có nhục danh tiếng tăm, người nghệ sĩ lớn, thủ lĩnh lớn. Mọi việc đều phải cúi đầu như xin một ân huệ, được nhìn nhận, cho hát, cho phổ biến, cho sống còn. Có cần làm vậy không?

Lại đêm này. Đêm nay lại khác. Không có Khánh

Ly thuở còn tóc ngắn hát lúc này. Không có nỗi buồn ở một thời quá khứ đi theo bên cạnh. Tôi đang quay về. Về đâu?

Trở về với căn nhà tôi đang ở, trở về như hàng đêm ở thực tế một đời sống phải đối diện với hiện thực. Đôi khi cần phải quên, nhẹ đi một thời quá vãng, coi như được phần nào hay phần này. Sống ở đây mới thấy thân phận một nước nhỏ, nghèo, đều phải tùy thuộc vào cái lòng của đàn anh bao che. Còn cá nhân chúng ta có định đoạt, đòi hỏi được gì. Trên bàn cà phê, trà rượu, anh nói tôi nghe. Là nghe, có chút ý kiến, qua lại. Thế hệ tuổi đời chạy đi chúng ta còn làm được gì ở bàn cờ vận mệnh, chuyển vận từ bàn tay người điều khiển. Có chăng là tầng lớp trẻ tiếp nối. Rồi ngày sau có biết sẽ ra sao?

Hiện tại, có phải mỗi ngày tôi quay về với cái tôi đích thực. Là cuộc sống, là đi trọn hành trình của người cầm bút lỡ thời lỡ vận, không có sự nghiệp. Có là sống với niềm an lạc chính mình. Vậy mà có trọn vẹn một con đường thẳng cho tương lai đâu? Trong sinh hoạt văn nghệ, lần hồi nhà xuất bản, tạp chí thuần văn học không còn. Sự lặng lẽ rút êm so với mười lăm năm trước đây ồn ào nở rộ. Từ một tình hình chung biến đổi? Từ một lớp người viết già đi, không còn viết nổi? Hay từ một thực tế không còn người đọc. So với báo chợ để sẵn, đầy rẫy hàng hàng lớp lớp người hiên ngang kiếm tìm mang về đọc. Rõ ràng đâu phải chữ nghĩa không còn quyến rũ, thiếu người đọc. Hay tại họ thích đọc trên net khỏi phải tốn tiền, không cần đi xa.

Nói thật một điều, cho tới bây giờ tôi vẫn thấy sung sướng cầm trên tay đọc một bài viết trên báo, tạp chí in, hơn là đọc trên web. Trên máy tính cái đọc có tính vội vã, thoáng qua rồi nhảy sang cái khác. Nó thiếu đi cái từ tốn, thường thức, thăm thía từ chung cùng một đáp số nhận nghĩ, bắt gặp. Bài vở xuất hiện trên web, có đồng người thấy dễ mất vào (chưa hẳn đọc). Sự có mặt của một bài văn, thơ chỉ như một cơn gió thoảng, một viên sỏi ném

xuống mặt hồ, khuấy đi tủa ra trong chốc lát, rồi tan biến. Có thể đa phần theo trào lưu sống vội vã, không cần thiết phải vương bận, thì để tâm chi những bài viết của tác giả này, nhà thơ nọ. Về phần người viết thì lại khác. Chúng ta trân quý những giọng chữ từ tim óc. Đâu ai biết, có những kết cấu truyện, những bài thơ, câu thơ, ý thơ, vương vấn, khổ sở mang theo trong đầu làm đêm mất ngủ. Với tôi, đọc cảm xúc được, đó là lúc chúng ta sống cùng bài viết. Ý tình trong thơ, cái hồn, cái nhạc trong thơ nó không mang tính vớ vẩn, dễ dãi như mì ăn liền, làm cho có làm. Bởi, tác phẩm làm nên tác giả, thiếu căn trọng, coi thường người đọc, chữ nghĩa múa bút vung tay, dễ dàng quá, thì chính mình tự xóa đi tên tuổi mình đối với người đọc.

Tôi đã viết, nói nhiều điều lan man. Có phải tôi đang nói với chính mình, những bế tắc, vòng lẩn quẩn không thoát được ở đời sống bủa vây. Xã hội này, thế giới này có những điều khó hiểu hơn sự giản dị đơn thuần đang sống. Bốn câu thơ tôi viết trước đây. *Khi nói ra nhận mình người nước Việt. Chỗ trú chân vẫn lạc địa chỉ buồn. Cảm ơn đời chỗ dung thân lớn. Nhưng nhỏ nhoi tội lấy cội nguồn.*

Chia sẻ với tôi điều này, như một tâm tình cảm thông.

HOÀI ZIANG DUY





Nguồn: Internet

ĐOÀN XUÂN THU

Ba Tôi! Người Đánh Máy Mướn!

Năm 1961, thằng em thứ sáu, vừa lên 5 của tôi, bị viêm màng não rồi chết. Thân phụ tôi đang làm Trưởng Ty Bưu Điện Rạch Giá buồn bã quá, xin đổi về Sài Gòn làm ở Bưu Điện Trung Tâm gần Vương Cung Thánh Đường dắt cả gia đình chạy trốn một kỷ niệm buồn đau!

Nhà thì chính phủ cho một căn, ở lâu hai cư xá Bưu Điện trên đường Hai Bà Trưng, nằm trong con hẻm lớn, đối diện nhà thờ Tân Định.

Rồi năm 63, cuộc đảo chánh 1/11 của các tướng lãnh. Tổng Thống Ngô Đình Diệm và bào đệ là Cố Vấn Ngô Đình Nhu bị giết. Cái chết của Tổng Thống Diệm đã chấm dứt luôn cuộc sống tương đối dễ thở của các công chức bậc trung.

Nhà đông con, vật giá càng lúc càng tăng, con cái ngày một lớn, tiền ăn, tiền quần áo, tiền trường đề nặng lên vai

Ba. Nên Ba phải làm thêm ‘job’ nữa. Đánh máy mướn!

Vốn xuất thân từ thư ký, sau vừa làm, vừa học, thi đậu cả ngạch thành Cán Sự Bưu Điện, nên Ba đánh máy rất nhanh, chỉ nhìn vào văn bản mà không cần nhìn vào bàn phím chữ. Đánh bằng mười ngón, tốc độ nhanh, nghe như tiếng rào rào đổ trên mái tôn. Mưa!

Cuối đường Phan Đình Phùng, đi về phía Chợ Lớn, rồi quẹo tay phải sang đường Lý Thái Tổ có rất nhiều tiệm ronéo. Trong tiệm, ngoài dàn máy ronéo, còn có vài cái máy đánh chữ, bàn, ghế ngồi do chủ tiệm cung cấp. Làm ăn chia, tứ lục, 6/4.

Muốn in ronéo, phải đánh trên giấy stencil. Đó là loại giấy có tráng sáp để khi đánh, chữ sẽ khắc dấu trên sáp; rồi khi đưa vào máy, mực sẽ tràn ra phủ đầy trên những dấu lõm. Dán stencil vào máy, rồi quay bằng tay hay chạy bằng điện. Bài viết sẽ lần lượt được in ra.

Khách hàng đến là các giáo sư, mướn đánh máy bài giảng ở trường đại học, bán ‘cours’ cho sinh viên.

Khách hàng cũng có thể là các nhà văn chuyên viết truyện dài đăng trên báo hằng ngày mà miền Nam lúc bấy giờ gọi là viết “feuilleton” như Dương Hà, An Khê, Ngọc Linh, Sơn Nam... Họ mang những bản thảo viết tay, thường là khó đọc, đến mướn đánh máy cho rõ ràng để thợ sắp chữ nhà in dễ đọc, dễ sắp chữ trên bản kẽm rồi in ra thành tiểu thuyết.

Giá cả có khác nhau tùy theo khách hàng thường xuyên như các giáo sư hay các nhà văn. Ngoài ra cũng có nhận đánh đơn từ các loại.

Mỗi ngày, Ba cỡi chiếc xe đạp đòn dông, đi làm theo giờ hành chánh từ 7 giờ sáng đến 5 giờ chiều. Tan sở lại phải chạy xuống tiệm Toàn Thắng ở cuối đường Phan Đình Phùng để làm cái ‘job’ thứ hai.

Khoảng 9, 10 giờ đêm, mệt mỏi, rã rời sau 16 tiếng đồng hồ làm việc, Ba mới theo đường Phan Thanh Giản, chỉ cho chạy một chiều, để quay trở về Hai Bà Trưng, Tân Định.

Má vẫn thường chờ Ba cơm tối; nhưng 8 anh em tôi thì đã đi ngủ mất rồi. Hôm nào được lãnh lương hoặc đánh máy

có tiền nhiều, Ba vẫn thường ghé qua xe bán bánh mì Tám Cầu ở ngã tư Cao Thắng và Phan Thanh Giản, gần rạp hát Đại Đồng, mua vài ổ bánh mì về cho con.

Về nhà Ba vô giường, bế từng đứa dậy, đặt ngồi ngoài bàn, rồi bảo: “Ăn đi con!” Ăn thì khoái thiệt nhưng ‘bù ngủ’ híp con mất luôn! Em gái tôi cắn miếng bánh mì nhai, chưa kịp nuốt thì gục xuống bàn... ngủ tiếp. Ba lại bế từng đứa, cho vào giường ngủ.

Người ta thường bảo người mẹ như cánh cò. Cánh cò lặn lội bờ sông... Ba tôi không phải là cánh cò, Ba tôi là đại bàng nhưng con đông quá, bám vào đôi cánh của Ba nặng trĩu. Ba không bay cao, bay xa được mà chỉ bay là đà; nhưng vẫn phải ráng mà bay để tìm mồi về cho vợ và con trong thời khốn khó!

Ba chưa từng bao giờ từ bỏ ước vọng là con mình sẽ được ăn học đàng hoàng, tới nơi tới chốn để cuộc đời không phải vất vả như ba!

Bước ra đời, nếu mình có thành công, có giỏi hơn người khác thường là bị gièm pha, xúc xiểm, ganh tị... nhưng mỗi thành công dù rất nhỏ trên trường đời của con thì Ba lại tự hào, hãnh diện coi thành công đó là rất lớn và là chính của Ba luôn.

Năm 63, tôi thi đậu vào Petrus Ký. Đỡ cho Ba không phải lo tiền trường. Vì nếu rớt, phải đi học tư, tốn lắm! Việt Nam lúc đó đậu vào một trường công lập nổi tiếng như Petrus Trương Vĩnh Ký cho con trai hay Gia Long cho con gái là rất khó. Trường rất có kỷ luật nên học trò trường công không dám ‘cúp cua’ đi chơi nên thường học giỏi hơn học trò trường tư dù giáo sư trường tư lại nổi tiếng dạy hay hơn! Vì dạy hay hơn nên mới được chủ trường tư mời dạy! Ngày coi kết quả thi vào Petrus Ký, trời đổ trận mưa to. Thầy Trường, dạy luyện thi đệ thất, có danh sách học trò thi đậu, báo tin vui cho Ba. Ba nhường áo mưa cho con, còn mình đội mưa đến. Thầy và Ba bắt tay nhau, hi hả cười rạng rỡ, dù nước mưa còn chảy ròng ròng trên má. Tôi thấy thương Ba quá trời! Sao mà khô dữ vậy? Tôi thấy đậu vô đệ thất, cho dù là của một trường trung học nổi

tiếng nhứt miền Nam đi chẳng nữa, thì có gì là lớn đâu?
 Mấy thằng bạn học chung với tôi cũng thi đậu đó thôi!

Rồi khi thi đậu tú tài một rồi hai, Ba cũng mừng như chính Ba thi đậu vậy!

Khi vào đại học, Ba muốn con học Luật Khoa để trở thành Luật Sư chẳng hạn... Có lẽ đường hoạn lộ công danh của Ba đã từng bị áp bức, bị đối xử bất công quá hay chăng mà Ba không muốn con mình phải gánh chịu. Phải biết Luật để cho tụi nó sợ mà không dám áp bức lại mình?

Tôi thì thấy chồng ‘Cours’ là đã ‘ớn’. Lại phải tốn rất nhiều tiền để mua nên không muốn đi học Luật; dù trường đó, con đường Duy Tân đó, thơ mộng và có biết bao nhiêu là con gái, tiểu thơ con nhà giàu chung diện, ẹo tới, ẹo lui...?

Ba nói một, hai lần thì tôi vẫn giả bộ tảng lờ. Nhưng lần thứ ba thì con Ba, cái thằng bất hiếu, cứng đầu cãi lại: “Con là con ếch mà Ba muốn con to bằng con bò! Không được đâu!”

Tôi đã nhẫn tâm làm tan nát niềm ước vọng của Ba tôi rồi; mà tôi cứ ‘thản nhiên’ như không? Trời ạ!

Sau này vào Đại Học Sư Phạm ra trường, đi dạy, một hôm Ba nói: “Thôi không làm luật sư, làm giáo sư cũng được!”

Dù tôi chỉ là Giáo Sư Trung Học Đệ Nhứt Cấp ‘quèn’ mà thôi?!

Rồi 75 đến, nước mất nhưng nhà tôi nhứt định không tan. Cũng sống lầm than mà cũng không nghe Ba một tiếng thở than? Đi tù cải tạo sáu tháng vì là viên chức nguy quyền, cấp trường ty. Trong tù, Ba tôi vẫn ăn mặc một cách đàng hoàng, tề chỉnh. Đêm trong trại, Ba xếp quần áo lại, lót dưới gối trên đầu nằm cho thẳng thớm. Sáng ra, mặc áo bỏ vô quần, mang giày như thuở còn đi làm; dù mấy thằng cán bộ nhiều lần mĩa mai, phê bình Ba là còn giữ tác phong ‘tiểu tư sản’.

Ba chỉ nói: “Mình mất nước chứ không mất tư cách!”.

Ra tù, Ba lại trở về Sài Gòn, ra Lý Thái Tổ ngồi đánh máy mướn để nuôi đàn con: đứa thì đi tù vì là sĩ quan Ngụy,

đứa thì bị đuổi!

Ba vẫn ăn mặc rất đàng hoàng, vẫn áo trắng bỏ vô quần, vẫn mang giày, dù cũ, ra đánh máy mướn, làm đơn cho bà con cô bác Sài Gòn đi thăm nuôi chồng, con đang ở tù cái tạo.

Cuộc sống cực kỳ khôn khó mà Ba vẫn không than van; vẫn không phiền trách ai đã làm cho mình mất nước!

Bà con ở Hồ Nai, có thời đi lính Liên Hiệp Pháp, xuống nhờ Ba đánh đơn gởi Tổng Thống François Mitterrand để xin đi định cư. Là người học chương trình Pháp, Ba viết thư cảm động làm sao đến nỗi ông Chánh Văn Phòng của Tổng Thống hồi đáp ngay, rồi Ba dịch ra tiếng Việt cho bà con nghe là: “Tổng Thống Cộng Hòa Pháp đã nhận được thư ông và chỉ thị cho bốn chức chuyển hồ sơ qua Bộ Ngoại Giao để làm các bước tiếp theo!”. Sau đó cũng có vài gia đình được đi Pháp định cư.

Có lần ông chủ một cây xăng ở Rạch Giá bị đánh tư sản, bị đuổi đi vùng kinh tế, khổ quá, ông trốn về Sài Gòn và gặp lại Ba. Ông vẫn còn gọi Ba là ông Trưởng Ty như ngày cũ?!

Ông nói vì không có hộ khẩu nên không làm được thông hành và chiếu khán nhập cảnh Hoa Kỳ; dù con ông đã gởi đơn về bảo lãnh. Ba lại giúp ông làm đơn gởi cho bọn Công An, bộ phận xuất nhập cảnh ở đường Nguyễn Trãi Chợ Lớn và Tòa Đại Sứ Mỹ ở Bangkok, Thailand. Đơn thành công và ông được ra đi!

Trước ngày đi, buổi ngủi từ già, ông nói: “Tôi đi rồi không biết chừng nào mới có dịp gặp lại ông Trưởng Ty”. Rồi rung rung nước mắt, bắt tay chào vĩnh biệt!

Raoul Wallenberg (1912 –1947), nhà ngoại giao Thụy Điển, đã cứu hàng chục ngàn người Do Thái ở Hungary thoát khỏi Holocaust, lò hơi ngạt của Phát Xít Hitler trong Thế chiến thứ hai. Ông đã cấp những thông hành bảo vệ (Schutz-Pass) và cho những người Do Thái ẩn náu trong những tòa nhà thuộc tòa đại sứ Thụy Điển ở hải ngoại.

Ngày 17.1.1945, Hồng quân Cộng Sản Liên Xô tiến vào Budapest, Hungary bắt ông giam cầm và ông chết ngày

17.7.1947 trong nhà tù Lubyanka ở Moskva.

Trái tim vĩ đại của một con người nhân hậu đã mãi mãi
thôi không đập nữa!

Chủ Nghĩa Phát Xít và Chủ Nghĩa Cộng Sản đều tàn ác
như nhau.

Chính bọn chúng đã giết đi những người nhân hậu!

Dĩ nhiên thân phụ tôi không thể cứu được nhiều nạn nhân
như ông Raoul Wallenberg đã từng làm; nhưng chí ít Ba
tôi cũng đã giúp được một số người, dù con số đó rất nhỏ
nhoi, vượt thoát khỏi gông cùm Cộng Sản.

Chỉ có một trái tim nhân đạo mới dám làm được như thế!

Ba từng nói: “Giúp được ai, dù là chuyện nhỏ, để làm cho
họ bớt thống khổ hơn là điều phải làm con ơi!”

Năm 81, tháng em thứ 5 của tôi liệu chết vượt biên đến
được Pulau Bidong, Mã Lai. Về Adelaide, Nam Úc định
cư, nó lần lượt lãnh Ba và các anh em qua. Rồi cả gia đình
đoàn tụ!

Đêm nay, ngồi trước bàn phím computer, viết bài này do
anh Hoàng Định Nam, báo Trẻ Garland Texas đặt bài,
nhân Father's Day bên Mỹ, tôi lại nhớ đến cái bàn máy
đánh chữ của Ba. Nhớ mười ngón tay xương xẩu, cong
vòng của Ba, gõ trên bàn đánh máy mà ngày xưa người ta
thường cảnh báo về già sẽ bị đau tim mà chết. Nhưng Ba
không sợ! Mười ngón tay đó của Ba đã nuôi anh em con ăn
học, đủ để sống sót và làm lại cuộc đời nơi đất lạ quê
người. Tụi con xin cảm ơn Ba!

Ba bỏ tụi con đi, năm nay nữa là 15 năm chẵn. Tiếng gõ
trên bàn máy chữ vẫn rào rào như tiếng mưa rơi... vẫn còn
vang động đâu đây!

Nhớ và thương vô cùng cái dáng của Ba còng lưng trên xe
đạp trong những ngày ngược gió.

Nhớ bánh mì Tám Cầu Ba mua; mà đứt vào miệng chưa
kịp nhai tụi con đã gục đầu xuống bàn... mà ngủ tiếp.

Nhớ cái bắt tay của Ba với thầy Trường ngày con đậu vào
đệ thất.

Người ta cần tới Father's Day, Chúa Nhật, tuần lễ thứ ba của tháng 6 như ở Hoa Kỳ hay Chúa Nhật, tuần lễ thứ nhất của tháng chín ở Úc để kỷ niệm ngày từ phụ, để nhớ tới phụ thân!

Còn con, con nhớ Ba mỗi ngày, khi còn sống, cho đến lúc nào đó con sẽ được gặp lại Ba!

đoàn xuân thu

Melbourne



NGUYỄN KIM TIẾN

Bài Thơ 14 Câu Cho Mẹ



Mẹ và con – Tranh Bé Ký

“Mẹ ơi! Hôm nay con làm bài thơ về mẹ nè. Con đọc cho cả lớp nghe. Bạn bè và cô giáo cảm động lắm đó, nhất là câu thơ cuối đó mẹ”. Sau câu nói là một vòng tay ôm thật chặt. Bi ôm tôi. Tôi quay người, ôm Bi và hỏi: "Viết gì về mẹ? Nói xấu mẹ hả?"

Hỏi vậy là vì đôi với tội nhỏ tôi là bà chẳng. Tội nhỏ hay gọi tôi là "police". Nhất cử nhất động gì của tội nhỏ là tôi không giả lơ được. La rết, dạy rết tội nhỏ muốn bịt lỗ tai luôn. Nhiều khi tội nhỏ cần nhắc: “Mẹ chưa già mà đã lắm cằm. Mẹ nói lui nói tới hoài thời của mẹ nè...hồi xưa mẹ nè....hồi xưa ông bà ngoại bắt mẹ nè....Bây giờ khác hồi xưa mẹ ơi! Bộ mẹ muốn con khổ giống mẹ hồi xưa vậy hả? Cho con sướng đi mà!” Rồi có khi: “À, chuyện này mẹ kể triệu lần rồi”, hay: “Mẹ la gì mà la hoài con chịu hết nổi rồi...” Mấy mẹ con, giận nhau đó rồi thương nhau đó!

Và hôm nay Bi về ôm tôi và thỏ thẻ đọc thơ mới tập làm ở trường và nói là viết về mẹ và còn cam đoan là mẹ sẽ thích câu cuối cùng lắm. Bi viết bằng tiếng Mỹ. Thế rồi Bi đọc một mạch từ đầu đến cuối. Tôi giật mình và ngỡ ngàng quá đỗi. Tôi hỏi Bi: “Sao con biết câu này và con lấy nó ở đâu ra vậy?” - Vừa hỏi con mà cái mũi cay cay!

“Mẹ à, mẹ không nhớ hồi nhỏ mẹ hay ru con ngủ bằng bài hát này à? Mẹ chỉ biết có bốn câu: *"Công cha như núi Thái Sơn. Nghĩa mẹ như nước trong nguồn chảy ra. Một lòng thờ mẹ kính cha. Cho tròn chữ hiếu mới là đạo con"* nên mẹ cứ hát lui hát tới hoài nên con thuộc đó. Nhưng con chỉ muốn lấy câu cuối để kết luận bài thơ của con thôi”. Tôi nói: “Mẹ cũng hát vài bài để ru con ngủ chứ sao có một bài? Mẹ đâu có tẻ quá vậy!”. Rồi hai mẹ con cùng cười với nhau. Tôi vặn hỏi: "Rồi con giải thích câu này làm sao với cô giáo và bạn bè? Mẹ hay hát ru con chứ có bao giờ mẹ giải thích cho con nghe đâu?"

Bi nhìn tôi có vẻ hài lòng và hãnh diện lắm và nói: “Con đọc thật lớn cho cả lớp nghe bằng tiếng Việt “Đó là: *Cho tròn chữ hiếu mới là đạo con*” và giải thích là hồi nhỏ cha mẹ thương yêu lo cho mình hết sức, hết lòng nên khi cha mẹ già yếu mình phải nuôi cha mẹ lại như là một vòng tròn khép kín vậy?” Thật tình là tôi cũng không thể giải thích chữ hiếu, chữ đạo sao cho chính xác và cũng chưa từng giải thích với Bi. Thật ra, khi con khó ngủ thì ầu ơ vài câu để làm cho con dễ ngủ chứ có bao giờ để ý với mục đích gì đâu. Vậy mà không ngờ có một ngày những nụ hồng thoang thoảng hương thơm đã len lỏi vào trong đời sống tưởng khô khan máy móc quá đổi này!

Tôi hỏi Bi chắc Bi thấy có chữ “tròn” ở trong câu này nên Bi tưởng tượng đến vòng tròn phải không? Bi cười thật tươi và nói: “Sao mẹ đoán hay quá, đúng rồi đó mẹ...” Nghe Bi giải thích cũng có lý, phải không các bạn?

Trong bài thơ viết bằng tiếng Mỹ, Bi nói là ngày xưa Bi nhìn thấy mẹ “tall” (cao), “terribly old” (quá già), bây giờ thấy mẹ nhỏ có 4 feet 10 (chưa tới 1.5 mét) và mẹ không mạnh mẽ như Bi đã từng nghĩ (Bi nói vì mẹ dạo này bệnh hoài)... Những ý nghĩ ngây ngô và đáng yêu làm sao!

Tôi muốn chia sẻ với các bạn chút cảm nghĩ của con về mẹ mình nhưng khả năng dịch thơ của tôi có giới hạn nên tôi đã cầu cứu chị Diệu Tâm. Tưởng là phải mất nhiều giờ lắm, đâu ngờ chỉ vài tiếng đồng hồ chị đã làm xong. Không những thế, chị còn rất chi tiết, cẩn thận chú thích rất rõ về biểu tượng của chim Athena trong thần thoại Hy Lạp mà Bi dùng để nói về mẹ khi Bi ngược lên mới thấy mẹ. Còn giờ thì Bi phải nhìn xuống mới thấy mẹ! Và Bi hay nói: “Mẹ à, sao mà mẹ nhỏ xiu xiu xiu!”

Có lẽ thơ Bi đang tập làm không hay nhưng đủ làm mắt mẹ cay cay! Mong các bạn đọc với cả một tấm lòng sẽ chia cùng hai mẹ con mình nhé!

Nguyễn Kim Tiến

TB: Bì gửi lời cảm ơn cô Diệu Tâm đã giúp Bì chuyển tải ý nghĩa của bài thơ Bì đang tập làm đến các bạn của mẹ.

Sonnet 1

*So tall, so strong, so right, and terribly old
With eyes that shine as wise as Athena's bird
I came to you when times were dark and cold
Your warmth erased the hurt I had endured*

*You've raised me since I was a little girl
I will forever think of all you've taught
You give up so much to give to me the world
And for me you'd kill without a second thought*

*I'm older now and understand: In truth
You're not that strong and only four feet ten
It's now my turn to sacrifice for you
To fulfill the words our ancestors once penned*

*The famous final lines found in the song
Đó là: Cho tròn chữ hiếu mới là đạo con*

Vân Nguyễn Quỳnh-Hương

*The final line of the poem comes from the final line of a famous Vietnamese *ca dao*. There is no equivalent English term for the word *ca dao*; it is similar to a proverb structured as a short poem. The final line when translated in English is:

To complete the circle is to be a true son or daughter

The *ca dao* reminds us of our duty to care for our parents when they become too old to take care of themselves in return for all the care we received from them when we were too young to take care of ourselves. In essence, the *ca dao* tells us to complete the circle of filial piety.

Bài Thơ 14 Câu Cho Mẹ

Như chim Athena cao lớn và mạnh mẽ, ()
Có đôi mắt sáng rực và khôn ngoan, là mẹ!
Khi con đến bên mẹ trong đêm tối và giá lạnh
Hơi ấm mẹ xóa tan nỗi đau con khóc chào đời*

*Mẹ đã nuôi con khi con còn là cô bé nhỏ
Con sẽ mãi khắc ghi trong lòng lời mẹ dạy
Tình mẹ hy sinh cho con cả thế giới này
Vì con, mẹ đã chôn kín những ước mơ xanh*

*Nay con đã lớn khôn và hiểu ra sự thật
Mẹ không mạnh mẽ và chẳng cao lớn hơn con!
Giờ sẽ đến phiên con đền đáp tình mẹ
Thực hiện những tôn chỉ của tổ tiên mình*

*Câu hát cho mẹ con tìm thấy trong lời mẹ ru
Àu ơ ... "Cho tròn chữ hiếu mới là đạo con"!*

Nguyễn Diệu Tâm phỏng dịch

*Chim Athena: Theo thần thoại Hy Lạp, Athena là nữ thần của trí tuệ, khôn ngoan, can đảm, cảm hứng, công lý, sức mạnh, chiến lược, nghệ thuật, tay nghề thủ công, kỹ năng v.v...

Trong sử thi Homere – khoảng thế kỷ 8-9 BC trở đi, Athena được mô tả dưới tên gọi Glaukopis, nữ thần có đôi mắt sáng và lấp lánh, kết hợp giữa từ Glaukos và Ops - Glaux cùng gốc từ với "Owl" (con cú), có lẽ vì đôi mắt đặc

biệt của loài chim này. Thời cổ đại, hình ảnh nữ thần Athena thường được mô tả có con chim cú đậu trên tay tên là Glaucus (hoặc "con cú của Athena" và sau đó dưới thời Đế chế La Mã, được gọi là "con cú của Minerva", nữ thần thi ca, nghệ thuật, khôn ngoan ...). Cặp đôi nữ thần và chim cú này được lưu truyền và phát triển đến ngày nay. Loài chim cú được tôn trọng như một biểu tượng của sự thông minh và uyên bác.



Trần Thị Nguyệt Mai

Làm báo Thư Quán Bản Thảo

Những ngày cuối năm 2012.

Anh Trần Hoài Thư và tôi vẫn còn đang bận rộn lo cho xong tờ báo số 55 để anh chị Trần Hoài Thư mang tặng bạn bè trong dịp ra mắt sách của anh Nguyễn Xuân Thiệp tổ chức ở Virginia ngày 5 tháng 1 năm 2013. Chúng tôi tự nhủ sẽ cố gắng thực hiện một số báo “đề đời” về nhà văn Dương Nghiễm Mậu.

Trong khi *Google search* để kiểm chứng một từ ngữ hoặc chi tiết gì đó, tình cờ tôi tìm được trên mạng bút ký “Quảng Trị, đất đơi về” của Dương Nghiễm Mậu. Mừng quá, email liền cho anh:

“*Anh kính,*

Hôm nay tình cờ em tìm thấy một bài bút ký về Quảng Trị của Dương Nghiễm Mậu, anh có muốn đăng thêm trên báo mình không? Tuy em biết mình đã quá tải 254 trang rồi.... Đúng là cái gì em cũng tiếc, bỏ thì thương vương thì tội.”

Anh email lại:

“Anh có đề nghị: lấy bài “Đi bên những xác người” ra, và thay bài này vào. Như vậy có 3 bài viết về ba giai đoạn lịch sử.

Nên thêm vào phần giới thiệu trích văn của DNM:

- Một bút ký quan trọng khác không kém, được Văn Xã xuất bản vào năm 1969 là Địa Ngục Có Thật. Một số chương của bút ký được đăng rời rạc trên tạp chí Văn. Chúng tôi đã sưu tầm, đánh máy và tái bản, để kèm theo kỳ phát hành này như là ấn bản đặc biệt.

(Em nên hỏi anh NLU về số báo Chính Văn có đăng bài bút ký 1972 để mình ghi source. Anh nghĩ là anh NLU sẽ có, vì anh ấy hay nhắc đến Chính Văn...).

Anh có cũng có một bút ký về Quảng Ngãi của DNM rất ngắn đăng trên tạp chí Văn Học bảo đảm chưa phổ biến ở đâu. Em có thể nhờ ai đánh máy? Anh thì mệt quá rồi. Nếu không thì bỏ qua. Nói như em: Bỏ thì thương, vương thì thì tội...”

Thật vui vì sau đó A. nhận đánh máy giúp tôi bài bút ký về Quảng Ngãi và anh chị Nguyễn Lệ Uyên dò giúp bút ký "Quảng Trị, đất đơi về".

Làm một tờ báo văn học như TQBT rất công phu. Bài vở phải đi sưu tầm và đánh máy lại. Việc sưu tập mất rất nhiều công sức, thời gian và kể cả tiền bạc. Còn việc đánh máy cũng thế. Như bạn đã biết *tam sao thì thất bốn*. Chuyện khó tránh khỏi. Bởi thế, tôi xin anh gửi cho những bản PDF rồi in ra và dò lại. Còn khi đọc những sáng tác mới, ngoài việc dò lỗi chính tả, khi đọc một chi tiết gì không chắc lắm, tôi thường *Google search* và, nếu thấy không đúng, thì tin cho anh để anh chuyển đến nhờ tác giả xem lại. Tôi muốn đọc giả hôm nay và mai hậu có những văn bản, tài liệu chính xác khi họ cần nghiên cứu hoặc tham khảo một vấn đề gì đó trong Thư Quán Bản Thảo.

Công việc đang tiến hành như dự định thì tôi đột ngột nhận được điện thư của anh:

"Chị Yến bị stroke hôm nay. Anh phải lo cho chị. Nên tạm ngưng một thời gian. Mong em cảm phiền."

Và tiếp theo là một điện thư khác:

"Chị Yến có lẽ còn lâu mới hồi phục. Cả nửa thân thể không còn chủ động."

Em đừng bận tâm về TQBT. Anh ngưng. Em có thể trả bài lại cho các người viết có bài đăng số này."

Với anh giờ là Y."

Tôi đã rất buồn và khóc. Chị Yến - người vợ, người tình và người bạn thân yêu nhất đời của anh đã ngã quỵ vì cơn bão stroke. Lòng dạ nào để anh có thể tiếp tục làm báo. Từ nay sẽ không có ai lái xe đi lên thư viện đại học Cornell hoặc Yale để sưu tập văn chương miền Nam thời chiến nữa. Sẽ không có ai cống hiến đời mình cho văn chương như anh chị: Làm sách báo để tặng. Để "lấy công làm lỗi"...

Tôi xin anh cho lên New Jersey thăm chị và nhờ Hải Hà giúp đưa đón và ăn ở. Gặp chúng tôi chị rất vui, vẫn tươi cười không làm cho người đối diện cảm thấy bất an và buồn. Thương lắm. Nửa người bên trái của chị không cử động và không có cảm giác gì cả. Tuy thế, chị không hề nghĩ đến chị mà cứ lo cho tôi từ xa đến thăm. Nói anh Thư chở tôi đi chơi cho biết thành phố New Jersey (trong khi chúng tôi đâu có lòng nào hoặc vui gì mà đi chơi...) Rồi khi anh Thư ra ngoài nói chuyện điện thoại với bạn, chị bảo tôi và Hải Hà ráng giúp anh lo cho xong TQBT số 55... Lần đó, chúng tôi đã thực hiện xong số báo 55 như ý nguyện của chị. Trước khi về lại nhà, anh in cho tôi một số báo mới còn thơm mùi giấy mực để đọc trên máy bay. Nhìn hình bìa nhà văn DNM đang chờ trực thăng bốc để đi làm phóng sự, tự nhiên tôi liên tưởng đến ngày 30-4 năm xưa, trực thăng bốc người di tản. Miền Nam sụp đổ!!! Tôi

ngĩ thầm: Có phải là một điềm gở báo hiệu đây là số báo cuối cùng của TQBT? Lòng buồn rười rượi trên suốt quãng đường về...

Nhưng không, TQBT không chết. TQBT vẫn được tiếp tục như ý nguyện của chị. Dù bây giờ anh rất bận rộn với công việc hàng ngày: giúp chị trong việc tập therapy và những sinh hoạt cá nhân, nấu ăn, giặt giũ... Một ngày đầu tháng 5, anh thư cho các bạn hữu:

Tin cho quý anh chị em rõ:

TQBT số 56 đang chuẩn bị, nếu không có gì trở ngại, sẽ phát hành vào đầu tháng 6. Rất mong bài vở đóng góp.

Đề tài tự do, ngoài bài "ruột", nếu được, thêm một bài cho phần đất Sóng và Viết để phần đất này sum suê hoa trái, chúng tôi hết sức hoan nghênh.

Hạn chót nhận bài là 20/5.

Số báo 56 này, ngoài phần bài vở sưu tầm do một người bạn của anh gửi tặng, được anh cùng các bạn đánh máy lại, còn có thêm những sáng tác mới của các văn, thân hữu của TQBT. Tất cả mọi người đều vui khi thấy báo sẽ phát hành trở lại. Xin được chia sẻ tâm tình của một thân hữu:

Anh Trần Hoài Thư thân mến.

Nói về Thư Quán Bản Thảo bây giờ, theo ý tôi, thì chắc khoảng vài năm nữa, khi chế độ Cộng Sản sụp đổ, như Miến Điện chẳng hạn, đồng bào, độc giả - trong nước và ở nước ngoài - nhìn lại mới thấy những cái anh làm bây giờ có ý nghĩa lớn lao như thế nào!

Tôi tin là như vậy.

VC nó muốn tiêu diệt nền Văn chương VNCH, anh bảo vệ, khôi phục là rất nên làm. Nhìn xa hơn nữa những nhà văn bỏ quê cha đất tổ ra đi thì sao? Diễn đàn nào cho tụi mình đây nếu anh bỏ?

Vì chị đau, mà anh cũng đau!

Tâm tình với anh chút chút...

Như vậy, tôi lại được tiếp tục với công việc “Cô Cò” (*Correctrice*) của tôi. Tiếp tục được cùng anh chị đi vào trò chơi văn chương chữ nghĩa này. Tôi rất tâm đắc với tâm tình của vị thân hữu TQBT. Nhưng mà, cần chi đến mai sau, khi chủ nghĩa cộng sản sụp đổ. Hôm nay, bây giờ, đã có rất nhiều bạn trẻ đã biết đến và rất trân trọng việc làm của anh chị. Tôi cũng nghe nói hai bộ sưu tập Văn và Thơ Miền Nam thời chiến của Thư Ấn Quán là những bộ sách rất quý ở VN hiện nay.

Ước gì bây giờ chị Yến lành bệnh. Tay trái và chân trái không còn đình công nữa. Thì việc TQBT tiếp tục ra mắt độc giả sẽ thật là hoàn hảo.

Bạn đồng ý với tôi không?

Trần Thị Nguyệt Mai

23-5-2013

NHỮNG VẤN ĐỀ VĂN HỌC MIỀN NAM TRONG THỜI CHIẾN

NGUYỄN MỘNG GIÁC
Nghĩ về Thơ, Truyện 1974

Năm ngoái, khi nhận định về sự phát triển bất quân bình giữa sách dịch và sách Việt, tôi liên tưởng đến cái thế khập khiễng của sinh hoạt văn học Việt Nam 1973 trong mấy câu thơ của Nguyễn Huy Chương [1]. Thú thực lúc ấy tôi đã lúng lúng. Thay vì nhận định về những-điều-đã-có, tôi phải bàn về những điều đáng-lẽ-phải-có: sự xúc động trước khúc quanh trọng đại của lịch-sử, phận sự xét lại toàn bộ thảm trạng của dân tộc, ước muốn hòa bình và nhân bản v.v... Chẳng lẽ những đám cháy, những tiếng nổ vang động ngút trời, giọt nước mắt âm thầm của người vợ chờ, nụ cười buồn hiu của kẻ trở về ngóng đợi thân nhân trong vòng rào trại an-dưỡng, cả đến ước vọng dè dặt của những kẻ hồi cư trên nền nhà đổ, tất cả cảnh huống tâm trạng đó không đủ cường độ tác động lên tâm hồn nghệ sĩ chăng? Tôi đã ráng tìm lời giải thích trong mớ hỗn độn của sách dịch, và ở khoảng cách quá gần gũi giữa cuộc chiến chưa tàn và người quan sát ghi nhận là nghệ sĩ – Những đám cháy nhỏ giữa hai buổi hội ở trại Davis vẫn còn đe dọa những người hết tin ở thiện chí hòa bình của kẻ nắm quyền

dự hội. Và trong lo âu, hoang mang chờ đợi, người cầm bút có quyền viết tình ca.

Năm nay, nhìn lại số lượng và nhan đề các dịch phẩm, tôi càng lúng túng hơn. Gheorghiu, Remarque, Bolt trong năm 1973 còn giúp ta xét lại bản chất cuộc chiến. Gibran, Tagore, Hesse đưa ta đến đầu đường của một sinh lộ mới. Tolstoy, Dostoevsky, Steinbeck, Thomas Hardy, Moravia mang thêm phù sa cho văn học miền Nam, chuẩn bị cho một mùa gặt hứa hẹn nhiều hơn. Giải thích như vậy có vẻ thỏa đáng, nhất là gần như hầu hết các tuyệt-tác-phẩm văn chương thế giới đều được dịch ra Việt ngữ. Nhưng làm thế nào hiểu được từ cao trào dịch thuật ấy, sang năm 1974, các nhà xuất bản chỉ cho phát hành những dịch phẩm gọi óc tò mò: cuộc đời những tên đồ tể phát-xít, các trận đánh hay các cuộc tàn sát phi nhân, rồi lạ lùng hơn hết, là cuộc đời của các nữ hoàng. Thôi thì đủ hết các bà hoàng hậu, từ Tây Ban Nha, Pháp, Anh, cho đến Trung Hoa v.v... Trong khi đó thì số lượng sách Việt được xuất bản cũng ít ỏi, ẻo uột như năm 1973, có thể nói là ít ỏi, ẻo uột hơn.

Những phát ngôn viên ít nói

Mỗi giai đoạn lịch sử đều có những phát ngôn viên thích hợp. “Mỗi lớp người chỉ có một vấn đề chủ yếu. Đối với văn nghệ sĩ, điều đó càng rõ rệt hơn. Bởi vì sáng tác không phải chỉ dùng lý trí, mà còn vận dụng cả tình cảm thiết tha, cả kinh nghiệm sống, cả những kỷ niệm tích lũy tận trong tiềm thức...” [2]. Dù là người cầm bút hay là người đọc, trong suốt cuộc đời dài, chỉ có một giai đoạn nào đó ghi đậm dấu vết lên tâm tưởng và chuyển hướng qui định cả đời sống mình. Về cuồng quít e ấp của mỗi tình đầu, những kinh nghiệm chua chát và da diết của thời hoa niên, kỷ niệm phảng phất mờ mịt mà trường cửu của những lúc sống hết cung bậc của nghĩa sống chính là chất liệu sáng tạo và sức quyến rũ huyền nhiệm của nghệ phẩm đối với người đọc - Nếu căn cứ vào cuộc hôn phối đầu tiên, mỗi tình đam mê ban đầu với cuộc đời này cho những người

viết, chúng ta có thể phân định được thế hệ, khuynh hướng, lần tìm được các chuyển biến của tâm tư, khám phá được phát ngôn viên tiêu biểu của thời đại.

Năm 1966 với phương pháp ấy, Võ Phiến đã phân định ba thế hệ nhà văn:

- Thế hệ già là lớp mà tuổi thanh niên và thời kỳ sáng tác dồi dào nhất thuộc giai đoạn tiền chiến (Vũ Hoàng Chương, Quách Tấn...)
- Thế hệ trung niên trải qua thời trẻ tuổi tha thiết và sôi nổi trong kháng chiến, rồi dùng chất liệu đó cho việc sáng tác sau năm 1954 (Nguyễn Mạnh Côn, Mai Thảo, Doãn Quốc Sỹ, Sơn Nam, Võ Phiến, Vũ Khắc Khoan v.v...)
- Thế hệ trẻ đạt tới tuổi trách nhiệm sau hiệp định Genève. Trong kháng chiến họ chỉ là những trẻ thơ, lớn lên đã được lịch sử lựa sẵn cho thế đứng, nên thoát khỏi các dằn vặt đau lòng về chính trị như thế hệ trung niên. Nhưng ước vọng lý tưởng của tuổi trẻ va chạm phải cái thực tế của xã hội trước mắt. Cho nên lời viết của họ biểu lộ sự bất mãn, sự lạc hướng (Dương Nghiễm Mậu, Nguyễn Đình Toàn, Thế Uyên, Nhật Tiến, Viên Linh).

Từ 1966 đến nay, thời cuộc biến chuyển dồn dập, chiến tranh đạt đến cao độ của thảm khốc, xã hội đạt đến cao độ của phân hóa, thì chắc chắn trong giới nhà văn phải có thêm một hai thế hệ nữa. Mà khoảng thời gian cho mỗi thế hệ cũng phải rút ngắn lại, vì thế hệ trung niên có thể nhẫn nại với tốc độ của Bearcat B29 thì thế hệ hiện đại phải hồi hải bảo tồn sự sống trước tốc độ của F111 và B52. Bốn năm thế hệ nhà văn ấy vẫn còn hiện diện vẫn còn tiếp tục viết trong năm 1974 này. Thế thì họ đã nghĩ gì, đã viết gì, đã cho xuất bản những gì trong suốt một năm dài? Và thế hệ nào, nhà văn nào mới đích thực nhận vai trò phát ngôn viên cho tình thế nhì nhằng đặc biệt này?

Thế hệ của Vũ Hoàng Chương chăng? Tập tùy bút “*Ta đã làm chi đời ta*”, nhan đề lấy từ một câu thơ của *Vân Muội*,

làm cho độc giả nao nức mơ thấy một chàng Hoàng lang thoát xác, hết than oán :

*Nhớ thuở xưa chưa có ta thì đường đi thênh thênh
Kịp đến khi có ta là chông gai mông mênh
Cuồng vọng cả mà thôi, bốn phương đều vương mắc
Ba mươi năm trên vai mà trống không bình sinh [3]*

vì đã tìm được hào khí lên đường. Nhưng không, chúng ta đã lầm. Tập tùy bút (hoặc hồi ký) chỉ cho ta thấy chàng Hoàng lang quen thuộc trong những năm sôi nổi sau mùa thu chỉ lo “hút và hút”.

Thế hệ trung niên của Nguyễn Mạnh Côn chẳng? Không! Gần như các nhà văn thuộc thế hệ này đã giữ im lặng suốt năm 1974. Võ Hồng, Nguyễn Mạnh Côn không có sách xuất bản suốt hai năm qua, Doãn Quốc Sỹ, Sơn Nam, Võ Phiến, Bình Nguyên Lộc cũng không xuất bản truyện, mà tiếp tục viết tiểu luận, khảo cứu. Chỉ còn có Mai Thảo tiếp tục điều khiển tạp chí Văn, và xuất bản các truyện dài đã đăng nhật báo, nhưng tiếng nói của Mai Thảo đã khác, khác với thế hệ mình và khác với tâm tư thời đại.

Vậy thì phải đến thế hệ của Dương Nghiễm Mậu? Cũng không! Trong các bài tạp ghi trên Sóng Thần và Thời Tập, người đọc vẫn tìm thấy cái ray rức cũ của nhà văn này, nhưng thoáng thoáng đằng sau lời văn, có cái gì u uất và hơi chán chường. Suốt một năm qua, không có truyện của Dương Nghiễm Mậu, Thế Uyên, Viên Linh. Nếu kể cả những tác giả xuất hiện từ thời có tạp chí Văn Nghệ, Hiện Đại trở về những năm 1966, 1967, chúng ta ghi nhận thêm Nguyễn Đình Toàn với quyển *Bó Hoa*, Du Tử Lê với *Với nhau, một ngày nào*, Nhã Ca với các truyện dài cho “*Bé Yêu*”... Nguyễn Thị Hoàng với *Cuộc tình trong ngục thất*, *Buồn như đời người*, *Chút tình xin lãng quên* v.v... Phần đông các nhà văn thế hệ này, trong các tác phẩm xuất bản năm 1974, đã biến đổi đã lìa xa cái nguồn đam mê và sức quyến rũ huyền nhiệm ban đầu. Nguyễn Đình Toàn xa *Mật*

đăng. Nhã-Ca xa Đêm nghe tiếng đại bác và Bóng tối thời con gái. Nguyễn thị Hoàng xa Vòng tay học trò... Tiếng vang vọng qua một thời tiếc nuối, tiếng nói lạ với tiếng ban đầu chân thật, phải chăng là tiếng nói của phát ngôn viên?

Còn các thể hệ gần đây? Nói đến chữ thể hệ, e có lớn lối quá không? Gần như mỗi người viết là một thế giới riêng, “những ốc đảo cô đơn nghìn năm” (như lối dụng ngữ những năm 1962, 1963). Tuy gần nhau ở tuổi tác, hoàn cảnh, tâm tư, nhưng những người viết lớp mới chịu ảnh hưởng của sự phân hóa cùng cực, chỉ đề cập đến những điều ít gây lỗi thời nhất, “cho nó yên”. Kết quả là lớp người mới lâu lâu giống lên một tiếng đàn chuông lẻ loi, không thành được một hợp tấu-khúc: Trần Hoài Thư với *Một nơi nào để nhớ*, Lữ Quỳnh với *Sông sương mù và Những cơn mưa mùa đông*, Hoàng Ngọc Tuấn với *Hôn lễ*, Mường Mán với *Lá tương tư và Một chút mưa thơm*, Nguyễn Thanh Trinh với *Ví dụ ta yêu nhau v.v...* Bản chất đa dạng và phức tạp của các tác phẩm lớp mới này, khó lòng tổng hợp thành một tính chất chung, xác định một khuynh hướng như Võ Phiến đã xác định cho ba thế hệ trước. Nếu có một nét chung, đó là sự rời rạc, cô độc của từng tác giả, từng tác phẩm.

Không tìm được tiếng nói tiêu biểu cho tiểu-thuyết 1974, chúng ta đành ghi nhận các tiếng động “ồn ào” vậy. So với lượng tiểu thuyết 1973, lượng tiểu thuyết 1974 đã kém cỏi. Trên thư mục tiểu thuyết năm nay, các nhà phê bình khó lòng tìm được niềm lạc quan. Trong khi đó, loại truyện giải trí phổ thông tràn ngập thị trường. Chưa có năm nào loại truyện này chiếm ưu thế như năm 1974. Các tác giả Nhã Ca, Duyên Anh, Từ Kế Tường, Đinh Tiến Luyện, Mường Mán đã vận dụng tất cả tưởng tượng và tài ngôn ngữ để làm đẹp lòng các bé yêu mười lăm mười sáu, trong khi Lê Hằng, Dung Sài Gòn, Võ Hà Anh, Chàng Nguyễn, Đạt Cô Đơn làm ngẩn bốt thì giờ chờ đợi các độc giả phòng khuê, và chuyện trinh thám đầy trong hộc bàn các

ông công chức rồi việc.

Ghi nhận cuối cùng về truyện 1974 là sự xuất hiện của hai tuyển tập đồ sộ: *Những truyện ngắn hay nhất của quê hương chúng ta* do Nguyễn Đông Ngạc chủ trương, và tuyển tập *Không quân thời chiến*. Tuyển tập trên là một cố gắng đáng phục về nội dung lẫn hình thức, nếu không có cái nhan đề nặng phần quảng cáo làm mất hẳn ý nghĩa sự cố gắng, còn tuyển tập dưới là thể hiện niềm tự tôn và tình đồng đội một binh chủng.

Số lượng tiểu thuyết xuất bản năm 1974 ít ỏi, tiêu điều, và trong cái tiêu sơ ấy của truyện Việt, chúng ta chỉ tìm thấy những *phát ngôn viên lặng lẽ*. Có cái gì phi lý và bi đát trong đó, giống y các vở kịch của Ionesco và Beckett.

Thời của những tình ca

Ở Việt Nam, kịch của Ionesco và Beckett không có khán giả. Sân khấu trống, tiếng nói của im lặng, những cái đó xa lạ quá. Phải có một cái gì trên sân khấu, cái gì vui vui, coi xong rồi bỏ (hoặc trả lại cho tiệm cho thuê để lấy tiền cọc). Nhu cầu ấy của người đọc làm phát sinh hiện tượng tràn ngập của loại truyện tình phổ thông trong năm 1974. Nhưng không biết nhu cầu đó có ảnh hưởng đến chiều hướng thi ca năm 1974 hay không?

Có lẽ không! Vì tiếng nói của thơ, tiếng nói tinh khôi của ngôn ngữ, mầm non luôn luôn mơn mớn của thảo mộc tiếp nối tăng trưởng hình thành, luôn luôn hàm chứa tương-lai-tính. Thơ phủ nhận tính toán, mặc cả. Và các thi sĩ 1974, giống như thi sĩ của mọi thời đại, sau khi quặn-thắt vì sáng tạo, lại phải vất vả đọa đầy vì lo xuất bản tập thơ của mình. Hầu hết nhà thơ đều tự xuất bản tác phẩm, và số ấn bản không quá một nghìn. Nói đến ảnh hưởng của thương mại lên thi ca, là đã phần nào phi báng thi ca.

Nhưng kiểm điểm, phân loại các thi tập xuất hiện năm nay, chúng ta sẽ thấy được những hiện tượng, những biên chuyên đặc biệt.

Trước hết, nguồn thơ lấy hứng từ không khí cổ điển, có nhiều đạo vị đã giảm bớt so với các năm trước. Ấng mây trên trời xanh, chùa cổ bên sông, khóm trúc, giày cỏ và thiên vị bằng bạc trong hơi sương, giọt nắng... chỉ còn tìm thấy trong thi tập các nhà thơ tiền chiến còn lại như *Gầy Hoa Cúc* của Mộng Tuyết, *Chúng ta mất hết chỉ còn nhau* của Vũ Hoàng Chương, trong thi tập các nhà thơ đạo học trẻ hơn đã tạo được uy tín vững vàng từ nhiều năm qua như *Trúc Biếc* của Đặng Tấn Tới, *Hội hoa đàm* của Phạm Thiên Thư hoặc trong tập thơ đầu của một tên tuổi mới, tập *Gọi Thầm* của Nguyễn Ngọc Hạnh. Sau bao nhiêu cái ồn ào, như đòi hỏi của chính khuynh hướng này, đạo vị trầm xuống, lặng lẽ, cô độc. Vì in tận bên Pháp (nhà xuất bản “Rừng Trúc” của Thi Vũ) hoặc ấn bản ít ỏi (*Trúc Biếc* chỉ in 100 bản), nên nguồn thơ này, năm nay, giống như vẻ đẹp cô độc của một vàng trắng lạnh đầu non đoài, một đêm khuya thanh vắng.

Nguồn thơ lấy chất liệu từ lịch sử, thi tập những người trẻ ước vọng gióng lên tiếng nói chính thức của thời đại, y như mọi năm, chỉ được xuất hiện lén lút và lẻ loi. Hầu hết các tập thơ loại này chỉ được in giới hạn, và phổ biến trong vòng thân hữu. Chắc chắn có rất nhiều tập thơ nhiều thời-sự-tính được phát hành đồng thời với các vận động chính trị mà sau này các nhà phê bình văn học phải có phận sự sưu tập bảo tồn. Một vài tập tiêu biểu phổ biến khá rộng rãi như *Thơ Đồ Nghệ*, *Bếp lửa còn thơm mùi bã mía* của Lê Ký Thương, *Vào một thời im bóng* của Lê Văn Ngăn. Những tác giả này không xa lạ gì với độc giả vì đã từng đăng nhiều thơ trên tạp chí từ 1966 đến nay. Tuy nhiên, các thi tập trên được xuất bản, ngoài việc xác định chỗ đứng của nhà thơ trong sinh hoạt văn học, còn nhắc nhở cho chúng ta nhớ rằng vẫn luôn luôn còn đó một nguồn thơ mãnh liệt từng là niềm hãnh diện của dân tộc, nguyên tố của sức mạnh tiềm tàng của đất nước. Nếu so thơ đạo với hình ảnh vàng trắng lạnh lẽo trên trời khuya, an nhiên tự tại, thì ta cũng có thể so nguồn thơ thứ hai như những nhịp sóng đập vào eo biển, nhắc nhở nhịp đập của trái tim dân

Việt:

Sóng vẫn đập vào eo biển

Tiếng sóng dịu dàng và cương quyết

Tiếng sóng chất chứa những gì khiến tôi xác tín một điều

Vắng điều ấy

Chẳng có sức mạnh nào lay chuyển được

Quê hương quê hương nơi trái tim tôi rung động dưới bầu trời đầy sao

Nơi tôi muốn được nhắm mắt dưới lòng đất quen thuộc
[4]

Cuối cùng phần phong phú nhất cho thi ca 1974 vẫn là tình ca, phong phú cả phần lượng lẫn phần phẩm.

Mới chỉ kể sơ những thi tập phát hành được ở Saigon, chúng ta đã thấy: *Tạ ơn những giọt sương* của Phạm Cao Hoàng, *Thiên Nga trên ngọn đỉnh trời* của Vương Đức Lệ, *Bài thơ cho ai* của Minh Đức Hoài Trinh, *Bi ca* của Lê Miên Tường, *Đời mãi ở phương đông* của Du Tử Lê, *Ngày xưa người tình* của Phạm Thiên Thư, *Mưa bão nghìn năm* của Phan Sĩ Hòe, *Thơ tình* của Trịnh Bửu Hoài, *Thơ Kim-Tuấn*, *Thơ Bùi Đức Long*, *Suối* của Tuệ Nga, *Hợp Tuyển* Triều Linh Hoàng Hương Trang, *Giữa muôn ngàn ly biệt* của Quan San, *Thi phẩm trữ tình* của Trần Tuấn Kiệt, *Suối mây hồng* của Tuệ Mai.

Trừ Lê Miên Tường, Trịnh Bửu Hoài, Tuệ Nga, và Quan San, những tác giả xuất bản tập thơ đầu tay, còn những nhà thơ khác đã có địa vị chắc chắn trong tình ca. Tất cả mọi cung bậc của tình yêu, mọi sắc diện của người tình, nói chung cái nguồn bất tuyệt của thi ca muôn thuở được khai thác khéo léo diễn tả bằng từ ngữ óng ả nhất. Sau Xuân Diệu, Huy Cận, Lưu Trọng Lư, Hàn Mặc Tử, Chế Lan Viên... các nhà thơ tình 1974 góp thêm nét trầm buồn chải chuốt cho cái kho vốn đã phong phú của tình ca. Nhưng là những người đi sau, các nhà thơ 1974 đã không có được hai đặc tính mà Boris Pasternak cho là quan trọng nhất đối với nghệ thuật. Đó là sự mãnh liệt và tân kỳ [5].

Tình và tiền

Không một chút chua chát, ta có thể tóm tắt tính chất sinh hoạt sáng tạo văn học trong năm 1974 trong hai chữ: *tình* và *tiền*.

Cả thơ lẫn truyện trong một năm qua đồng loạt ngợi ca tình yêu, từ xao động thơ ngây của các bé 14 -15 cho đến các loại tình hận, tình sầu của các thiếu phụ hồi xuân. Riêng phần tiểu thuyết, đã đến lúc xảy ra một hiện tượng lạ lùng: độc giả gần như không cần biết đến tên tác giả. Chỉ cần cuốn truyện có khổ bé bồng, vừa tầm lòng bàn tay “bé”, chỉ cần tranh vẽ có mắt nai và tóc mây, chỉ cần nhan đề có cái tên *tình yêu, đôi ta, nỗi nhớ, người thương...* Còn tác giả, là Nàng Lê hay chàng Lý, Đạt Cô Đơn hay Vân Cô Độc, cũng được. Độc giả Việt Nam khao khát tình yêu đến như vậy sao, đến cái độ chấp nhận bất cứ loại tình nào, bất chấp nguồn gốc và chất liệu của nó?

Liên minh với *tình*, là *tiền*. Hỗ trợ cho loại sách cung cấp tình yêu đủ màu đủ vẻ, là hoạt động ăn loát chú trọng đến thương mại, và hầu như đó là ưu tư duy nhất của các nhà xuất bản.

Tình yêu đã tràn lan lấn áp phần ý thức, dù là ý thức xã hội hay ý thức về triết lý, lịch sử. Thương mại đã tràn lan lấn át phần nghệ thuật, đẩy nghệ thuật vào phần đất hẹp khiêm nhượng và lẻ loi. Nghệ thuật càng ngày càng trở thành một ngành chuyên môn, chỉ dành để “*phổ biến trong vòng thân hữu*”.

Người viết viết xong chẳng lẽ để đó. Họ vay tiền nong, có khi giật giành cả tiền cơm tiền áo của vợ con bè bạn, in ronéo ra vài mươi bản như nhóm *Con Đường, Sống Việt* ở Cần Thơ, hoặc vài trăm bản như *Ý Thức, Văn Mới, Nhập Cuộc*, hoặc in toàn bản quý để trân trọng trao tặng cho khách tri âm như *Đặng Tấn Tới* và *Thi Vũ* đã làm. Khốn nỗi những Bá Nha tân thời càng ngày càng ít đi!

Phổ biến trong vòng thân hữu!

Nhưng ai là thân hữu đây? Tôi nghe nói có một đạo Bùi Giáng đã mang các tập thơ vừa in xong ra ngồi ngoài

đường ký tặng tất cả những ai “may mắn” hay “rủi ro” qua đây, theo cái kiểu “Je sème à tout vent” của nhà xuất bản Larousse. Phải đến một trình độ đạt đạo nào đó, mới đủ khoan dung chấp nhận thân hữu kiểu Bùi Giáng. Còn thì tất cả người viết hiện nay đều gặp tình cảnh như Đặng Tán Tới. Anh đã khổ công làm thơ. Anh đã khổ công chạy tiền, khổ công in thơ cho thật đẹp. Chưa hết. Anh còn khổ công gửi bạn đem thơ vào Saigon thuê đóng toàn bìa quý. Nhưng cuối cùng, anh đã gặp một nỗi khổ to tát nhất, gặp cái tuyệt lộ, anh không tìm đủ 100 thân hữu để tặng 100 bản “*Trúc Biếc*”.

Nghệ thuật bị đẩy vào cái thế cô độc biệt lập nghiệt ngã như vậy sao?

Tìm cho đủ 100 thân hữu khó khăn như vậy sao? Lỗi tại ai? Chúng ta, những người cầm bút đã không nói lên được khát vọng của thời đại, đã không chu toàn trách nhiệm phát ngôn viên? Hay lỗi về độc giả như Vũ Hoàng Chương từng than trong *Vân Muội*:

“*Hà vì cơm áo chẳng no lành?*

Hà vì đời không ai mất xanh?”

Hoạt động thương mại, trong đó có ngành kinh doanh xuất bản, thì lúc nào cũng vậy, nghĩa là luôn luôn tìm cách đoạt được nguồn lợi lớn nhất. Điều ấy tự nhiên, như mặt trời lên vào buổi sáng, và lặn vào buổi tối. Nếu nghệ thuật bị đẩy vào cái thế biệt lập, quạnh quẽ, phần lỗi là ở nghệ thuật và hoàn cảnh.

Thật vậy, sở dĩ chúng ta không tìm ra được đủ 100 thân hữu, là vì lịch sử đã đưa chúng ta, cả người viết lẫn người đọc, đến một tình trạng phân hóa cùng cực. Số độc giả thời tiền chiến còn thuần nhất về hoàn cảnh, nên dễ thông cảm ở thị hiếu và quan niệm thẩm mỹ. Cuộc đấu tranh giành độc lập chống thực dân tự nhiên phân định độc giả thành hai phía: phía kháng chiến và phía “quốc gia”. Phía kháng chiến vì ở biệt lập rải rác nên tâm tình từng liên khu không giống nhau. Kháng chiến Nam bộ giữ y nguyên được huyền thoại bung biên, trong khi kháng chiến ở Khu 5 và Khu 4 đã phần nào bị xoay chiều do nhu cầu cai trị và cuộc

cải cách ruộng đất. Rồi những người “dinh tề” lạc lõng giữa vùng quốc gia, khác với những người di cư sau hiệp định Genève đầy đủ tự tin. Cuộc đảo chánh 1963 làm nổi bật yếu tố phân ly tôn giáo, và các biến động chính trị liên tiếp sau đó làm nổi bật hơn nữa sự phân ly đảng phái, địa phương, ý thức hệ. Chúng ta bị cột chặt vào một hoàn cảnh rõ rệt, qui định bởi tôn giáo, quá khứ địa phương, học vấn, và càng ngày cái biên giới khắc nghiệt ấy càng thu hẹp số thân hữu có thể tặng sách quý của ta. Trong khi đó, chất liệu sáng tạo bắt nguồn từ ý thức, xúc động, kỷ niệm về một hoàn cảnh xác định. Làm sao gửi nỗi niềm cá biệt ấy đến một Bá Nha đồng thời? Làm sao hy vọng những điều mình viết là tiếng nói chính thức của thể hệ? Mà đã không tìm được đủ 100 bạn văn để tặng sách, thì người viết truyện làm thơ, làm cách nào tìm cho đủ 1000 bạn đọc cũng tâm cảnh để cảm thông?

Hơn nữa, thành phần bạn đọc trong xã hội ta là ai?

Như bất cứ xã hội chậm tiến nào, giới trung lưu trí thức, do học vấn thu nhận được, đã tách ra khỏi đa số quần chúng thất học. Do đó, nếu có một nghệ thuật đại chúng, thì nghệ thuật ấy phải lùi lại ít ra là vài chục năm (đa số khán giả Việt Nam hiện nay vẫn khoái các tuồng cải lương hơn là các vở kịch của Vũ Khắc Khoan, và ở thôn quê dân chúng vẫn tiếp tục đọc Thạch Sanh Lý Thông, Tấm Cám chứ chưa bao giờ biết đến tên tuổi Thanh Tâm Tuyền hay Vũ Hạnh).

Giới trung lưu luôn luôn góp phần nhiều nhất vào công trình sáng tạo nghệ thuật, cũng như tiêu thụ nghệ phẩm. “Bạn đọc” hiện nay, giống như “các thân hữu” là những trí thức trung lưu thành thị. Họ đã bị kiệt quệ về tài chánh từ nhiều năm nay, mỗi ngày mỗi trầm trọng hơn, cho nên không còn khả năng đề mua sách báo nữa. Cái nhóm độc giả, vì phân hóa mà ít ỏi, của mỗi nhà văn nhà thơ, bây giờ càng ít ỏi hơn do tình trạng vật giá khắc nghiệt.

Để tránh tình trạng chuyên-biệt-hóa nghệ thuật, ngành xuất bản đã phải tự xoay sở, tự cứu bằng cách dứt khoát tình nghĩa với nghệ thuật. Để tránh động chạm đến vấn đề

chính kiến dễ gây ngộ nhận và phân hóa, ngành xuất bản đòi hỏi tác giả chỉ được viết tình yêu, và chỉ “*tình yêu thuần túy*” mà thôi.

Lớp trí thức trung lưu không có tiền mua sách nữa, thì xoay về lớp độc giả bình dân và lứa tuổi mới lớn ham đọc và tò mò: Các bé 15, 16, các chị Ba anh Tư, hoặc dư tiền mua sách hoặc dư thì giờ đến các tiệm cho thuê sách. Ngành xuất bản đã tìm được một mẫu số chung, và trong năm 1974, họ đã có lý.

Nhưng còn nghệ thuật, văn chương?

Lúc nào mới được giải thoát khỏi thể đứng cô lập lạnh lẽo này?

Chúng ta phải trở về nguyên nghĩa:

Văn là vẽ đẹp, chương là vẽ sáng. Phan Kế Bính căn cứ vào đó nói đến văn chương của bầu trời, văn chương của mặt đất trước khi nói đến văn chương của loài người.

Các bậc thượng lưu thành thị lo ăn mặc đẹp đẽ, là đã làm *văn chương của y phục*.

Các nghị viên, dân biểu, các bậc quyền thế dùng từ ngữ hay, chữ nghĩa lớn, là đã làm *văn chương truyền khẩu*. Đã đến chưa, mặt thời của loại *văn chương tái ký*?

Trong lúc chờ đợi, ở tư thế lẻ loi nghiệt ngã, mỗi người cầm bút vẫn tiếp tục viết, tiếp tục vay tiền, tiếp tục in thành 100 bản, 200 bản, tối đa là 500 bản sau đó tiếp tục đi tìm thân hữu để tặng. Thật là một nghiệp dĩ, không thể hiểu được, nếu chúng ta không nghe, lâu lâu, tiếng sóng rì rầm đập vào eo biển, vang dội vào hồn ta như đã vang dội trong hồn nhà thơ Lê Văn Ngăn.

NGUYỄN MỘNG GIÁC

Mùa đông 1974, Sài Gòn

[1] Bách Khoa. Tết Giáp Dần số 402 – 403 (A, B).

[2] Võ Phiến. Tạp bút, Trí Đăng xuất bản, trang 236

[3] Vũ Hoàng Chương, *Vân Muội*, Nguyễn Đình Vượng xb, trang 10.

[4] Lê văn Ngăn, *Vào một thời im bóng*, Thị Nại xb 1974,

trang 15.

[5] Theo chàng, hai đặc tính đó, sự mãnh liệt và tân kỳ, đem lại thực tại cho nghệ thuật, còn lại thấy đều hão huyền, lừa dối, vô ích. (Boris Pasternak – Docteur Jivago)



Yên Bằng

NIỀM TỰ HÀO CỦA NGƯỜI CẦM BÚT TRONG QUÂN NGŨ

Trong những lần phải xa thành phố để đi trấn đóng nơi một miền đèo heo hút gió nào, tôi vẫn hằng mơ ước được hình thành một tác phẩm đã hằn sâu từ trong tiềm thức, mà bấy lâu nay do cuộc sống vật vã của một người lính thời chiến đã không cho phép tôi thực hiện. Nhưng rồi sự việc cũng chẳng đi đến đâu trong những lần thay đổi phương vị đó, tôi vẫn phải vùi sâu điều mộng tưởng vào trong trí nhớ, riết rồi phai pha dần, thành một thói quen cố hữu – Một buổi sáng trời rét căm căm, tôi phải choàng thức giấc dù thân thể đã rời mệt mỏi vì đêm phải đi kích. Tôi phải thức dậy như một điều cần thiết phải có trong một con người. Tôi phải đi rào kẽm gai làm cỏ vê [1], quét dọn phòng ngủ, vệ sinh doanh trại, đào đất vô bao cát, đắp hố cá nhân... Trưa gài mìn, lắp hệ thống giao thông hào, lau chùi vũ khí... Chiều thực tập tác xạ, báo động, phòng thủ, tập hợp, điểm danh... Đêm phải nôi niêu soong chảo, ruốt ngựa, mừng mền chất đầy một vai di chuyển khỏi đầu chọn địa điểm kín giặc. Suốt đêm không được le lói một ánh đèn, không được hít một hơi khói thuốc vào buồng phổi.

Những lúc nghỉ co ro trong bóng tối, tay xoa muối rừng bám đầy thân thể, tôi nghĩ mình không thể viết được trong lúc này. Quân đội đã sử dụng người viết văn làm thơ như một tấm giẻ rách, chỉ biết đơn thuần có kỷ luật và ngày tháng dạn dày đầy đọa xác thân. Thay vì những nhà văn nhà thơ phải được đặt ở đúng chỗ cho họ có thể phát triển nghệ thuật trong một tình thế chiến tranh bi thảm, thì Quân Đội đã vô tình phung phí những tài năng đó. Những bằng hữu tôi đã biết hay chưa biết đã thi nhau gục ngã trên khắp chiến trường. Hoàng Yên Trang – Nguyễn Trí Nhạ - Y Uyên – Lê Tiền Duyên – Phan Trước Viên... đã chết, sự hy sinh một đời cho nghệ thuật. Tôi tiếc thương cho những bông hồng tàn nụ đó bằng niềm đau xót vô ngần.

Tôi không được hân hạnh quen anh Mặc Đỗ, nhưng tôi có đọc nhiều tác phẩm của anh, vẫn hằng kính phục anh như bậc đàn anh đi trước trong việc khai phá vườn nghệ thuật hoang sơ của nước nhà. Anh đã đặt thành câu hỏi cho chúng tôi, những người hiện đang cầm bút trong quân ngũ – “Phải chăng các bạn mang mặc cảm, tôi tạm gọi là mặc cảm ka-ki”. Tôi không biết anh dùng tiếng mặc cảm ở đây với một dụng ý nào. Mặc bộ quân phục bằng vải ka-ki riêng tôi không bao giờ có thể nhen vào một chút mặc cảm, dù là thứ mặc cảm nhỏ nhoi của thân phận người lính giữa phố phường hợp chúng. Như anh đã biết, tới một tuổi nào chúng ta tất cả đều phải lìa xa tương lai để khoác lên mình bộ ka-ki đó dưới bất cứ hình thể nào. Có mặc bộ ka-ki chúng tôi mới cảm thấy hãnh diện trước bọn người đang hưởng thụ trên xương máu của chúng tôi. Nhà văn, nhà thơ bước chân vào quân ngũ, họ sẽ càng nhận rõ hơn bao giờ hết sự băng hoại của loài người, tác phẩm của họ không đơn thuần được lồng trong hoạt cảnh phố phường – trên một khu chứa điểm hạng sang – trên những building, những công trường... Viết giữa rừng sâu, họ sẽ không còn nghĩ đến hình ảnh tranh sống của dân thành phố. Viết trên núi cao, họ sẽ không còn nghĩ đến lũ vong bản giữa lòng quê hương đậm bạc này. Họ viết âm thầm và

tự mình xây dựng lại đời sống trong một sắc thái yêu thương không còn hận thù chồng chất. Viết không phải là đi tìm sự “ĐU SỐNG” qua tác phẩm. Viết không cần sự cố sù, quảng cáo rườm rà của băng hữu trên một vài tờ báo ruột.

Chiến tranh ở Việt Nam đã được diễn ra trong chiều hướng khác biệt hơn trong cuộc chiến tranh kỳ Đệ Nhất và Đệ Nhị thế chiến. Trong hai cuộc chiến tranh đó, người lính của cả hai phe đều giành sự thắng lợi về mặt địa dư, trước mặt họ có hình ảnh kẻ thù đối diện. Trái lại cuộc chiến hiện nay ở Việt Nam đã diễn ra trên mọi bình địa, người lính trong cuộc chiến này phải tranh đấu qua mọi hình thức đa dạng của đối phương, chung quanh đều có ẩn hiện kẻ thù, của cùm gông và bội phản.

Nỗi khó khăn đó y như kẻ đánh bài cào trước đối thủ có nhiều xảo thuật. Tôi có quen một anh bạn viết văn, viết thật nhiều nhưng chỉ bỏ đầy ba-lô, mỗi lần thuyền chuyển qua đơn vị khác, quân trang quân dụng quá nặng nề, phải lấy những đứa con tinh thần vất vào sọt rác. Bao nhiêu công trình nghệ thuật đó, lẽ ra phải được phát huy rạng ngời trong sinh hoạt văn hóa hạn hẹp tại Miền Nam này lại bị phung phí một cách quá ư tác hại.

Nhưng tôi hết sức bất mãn, sau nhiều năm theo dõi, không tìm thấy được bao nhiêu hình ảnh đẹp của người lính Việt Nam trong trận chiến đang làm hại đất nước này. Đây chỉ là một ý kiến của riêng anh, của một nhà văn đi trước, của một kẻ đang đứng bên ngoài của vòng đai khói lửa. Nếu có đọc NHÂN VẬT NGƯỜI LÍNH TRONG VĂN CHƯƠNG (Khởi Hành số 1) tôi thấy rằng thực tế không đến nỗi nào về sự bất mãn này lắm trong tư tưởng anh. Hình ảnh đẹp của người lính không thể chỉ hiện lên qua một số tác phẩm giữa lúc hoàn cảnh sáng tác ở Việt Nam quá khó khăn. Tôi đã nhìn thấy hình ảnh đẹp của họ trên khắp cùng đất nước này. Một buổi mai nào trên rừng hoang. Một chiều nào trên núi xám. Một đêm nào trong địa đạo sâu... Hình ảnh người lính trong thành phố chỉ là một chiếc bánh vẽ được bọc bằng một lớp đường thật ngọt.

Trên địa hạt nghệ thuật, sở dĩ người cầm bút trong quân ngũ chưa nặn được hình ảnh đẹp hiện thực của người lính cũng có nhiều nguyên nhân, mà nhân tiện bài này tôi xin được vạch trần để anh có thể nhìn thấy được phần nào những khó khăn của người cầm bút trong quân ngũ.

1 – Như tôi đã nói ở phần trên, Quân Đội đã không biết đặt người Văn Nghệ Sĩ vào đúng vai trò chuyên môn của họ khi nhập ngũ. Người viết văn không viết được khác nào người nông phu không có ruộng cày. Làm sao họ có thể chiến đấu hữu hiệu khi mà khả năng của họ bị Quân Đội chìm vào bóng tối. Tổng Cục Chiến Tranh Chính Trị và cục Tâm Lý Chiến hiện nay thử hỏi đã qui tụ được bao nhiêu Văn Nghệ Sĩ có thực tài. Y UYÊN, một nhà văn kém sức khỏe, kém khả năng tác chiến lại được Quân đội chuyển đến phục vụ tại tiền đồn No- Ra, một tiền đồn hẻo lánh bị địch quân đe dọa thường xuyên. Anh đã chết một cách thê thảm trong một đêm phục kích, đây là trận đánh đầu tiên của anh kể từ khi rời trường Bộ Binh Thủ Đức. Một số anh em khác không thể cầm bút bởi nhiều bối cảnh đáng buồn. Có anh gặp phải đơn vị thiếu bản ngã văn nghệ, chỉ lo chuyện đánh đấm cho hăng là đủ. Có ông gặp phải ông quan to từ thời Pháp thuộc sót lại, xài lính như tôi tớ, bắt lính làm quá khả năng để mong củng cố địa vị nhor nhóp của mình... Những nghịch lý tai hại đó đã khiến người cầm bút trong quân ngũ nản lòng, “quăng bút nghiên lo việc nhà binh” một cách bất đắc dĩ.

2 – Sở Phối Hợp Nghệ Thuật, qua sự cân nhắc kỹ, tưởng là một trở ngại khá lớn cho tất cả người cầm bút trên đất nước này. Tác phẩm xin kiểm duyệt phải một hai tháng trời. Người Văn Nghệ sĩ trong Quân Đội làm thế nào để có thể rời đơn vị một thời gian quá lâu như vậy về Saigon hì hục xin một tờ giấy phép để in một tác phẩm bị cắt xén thành đui mù què quặt. Hơn nữa, trường hợp được thượng cấp “để ý theo dõi” đã xảy ra thường xuyên nếu người Văn Nghệ Sĩ quân đội dám viết sự thật của chiến tranh phi nhân, của xã hội dĩ thừa.

3 – Người cầm bút ngoài dân sự một khi bị chính quyền

kết cho một tội trạng nào đó: Có tư tưởng Cộng sản, tinh thần chủ bại phản chiến, đề cao đối phương, làm suy yếu tinh thần chiến đấu, v.v... sẽ đương nhiên được đưa ra xét xử công khai trước một tòa án của một quốc gia tự do. Người cầm bút luôn luôn hãnh diện về những điều mình viết, thì hình phạt của chính quyền chỉ có thể là những vòng hoa rực rỡ choàng vào cổ người cầm bút mà thôi. Ngược lại, người Văn Nghệ Sĩ trong quân ngũ một khi bị qui vào các tội trạng trên, sẽ được giao hoàn về Bộ Quốc Phòng áp dụng biện pháp kỷ luật, công trình nghệ thuật bị bội phản ngay trong bóng tối của ghen ngạo và chua xót.

Xuyên qua những nguyên nhân và trở lực trên, tôi nghĩ sở dĩ anh chưa được thỏa mãn về hình ảnh đẹp của người lính chỉ là chuyện đương nhiên, nhất là trong quốc gia mà vấn đề văn hóa chưa được đặt ra, hướng đi chưa được mở đường. Người Văn Nghệ Sĩ Quân Đội chưa biết mình sẽ khởi đi từ điểm khơi mào nào để phục vụ cho văn học nghệ thuật. Hiên nhiên, niềm tự hào vô biên hiện dành cho những người cầm bút trong quân ngũ. Họ đang vượt sóng to, chọi lại cơn bão táp giữa một đời sống phôi pha một cuộc chiến kéo dài tàn nhẫn, một xã hội đầy vô tình.

YÊN BÀNG

(Trích Thế Đúng, phát hành Xuân Canh Tuất 1970)



[1] từ chữ *corvée* của Pháp. Trong bài có nghĩa là công việc dọn dẹp doanh trại như làm cỏ, rào dây kẽm gai...

(Ghi chú của TQBT)

NHÌN LẠI 15 NĂM VĂN HỌC MIỀN NAM

Nguyễn Mộng Giác

Khi nhận định về cái bào khởi của các hoạt động văn học sau hiệp định Genève, nhà văn Mai Thảo có viết: “Năm 1954 còn ghi lại, chói lọi, cái đẹp ấy của mùa mới, cái đẹp ấy của lên đường. Ta dừng đi chật đất. Ta từng có, lớp lớp. Ta từng đến, hàng hàng. Những khởi đầu của từng hoạt động văn học, từng phát động nghệ thuật nói chung của ta tuyệt đúng, tuyệt đẹp” (1)

Mới đây, khi trả lời câu phỏng vấn của Nguyễn Nam Anh trên tạp chí Văn số 192, nhận định về các “phát động nghệ thuật tuyệt đúng tuyệt đẹp” thời ấy của Sáng Tạo, cũng chính Mai Thảo bảo:

“Tờ Sáng Tạo là của những thí nghiệm và những mở đường. Hậu quả, nếu có, cũng là của những thí nghiệm, những mở đường. Tôi không nhìn Sáng Tạo như nơi phát xuất và hình thành một dòng văn học nghệ thuật. Lớn chuyện quá. Một tinh thần nào, một cách thể nào thì có.” (2)

Một nhà văn uy tín của văn học miền Nam, liên tục tham dự vào các sinh hoạt văn học từ sau Genève đến ngày nay, đã nhận định khác nhau như vậy về cùng một buổi ban đầu. Một bên là hàng hàng lớp lớp của những người đi tới, tay nắm lại, mắt sáng quắc niềm tin. Một bên là những bước chân rụt rè hay ơ hờ của những kẻ thiếu lòng tự tin và thừa, thừa quá nhiều nỗi hoang mang.

Sự thực ở đâu? Đã đành luôn luôn có một con đường nào đó dành cho văn học miền Nam. Nhưng con đường ấy sao mà đa diện đa hình! Nó đổi thay nhanh chóng ngay trong nhân sinh quan của một người, chưa kể

nó là con đường cái quan thênh thang lối về viển bằng hoa thơm tự do, cỏ lạ dân chủ, bóng mát nhân vị theo ý người này, nó là con đường gập ghềnh tráo trở đầy rác rến và cặn bã của một xã hội vong bản thiếu máu theo ý người khác. Con đường lắm chuyện! Con đường thị phi! Nhưng đứng ở đây, vào những ngày chớm xuân bằng đôi mắt của những kẻ sông phẳng với quá khứ, không bị hệ lụy vào bất cứ một thành kiến hay mặc cảm nào, chúng ta hãy đặt lại vấn đề. Nó chật chội eo hẹp, cứ nói nó chật chội eo hẹp. Nó quang đãng ngát hương hãy hết lời ca tụng. Những gong cùm tri thức nhập cảng và những cái mũ thành kiến chính trị, hãy lừa xuống con kinh nước đen. Và, chúng ta thử đi lại từ đầu, với tâm hồn bình thản hơn, không bị cái “lốp lốp hàng hàng chặt đất” lôi cuốn vào những xúc động chói lòa ảo tưởng.

Từ một bờ sông có cây cầu cấm.

Con đường văn học miền Nam khởi đầu từ một bờ sông có cây cầu cấm, nghĩa là từ lúc hiệp định Genève chia cắt đất nước quy định đất sống bên này con sông Bến Hải cho những người không chấp nhận chế độ Cộng sản và cho những người không muốn theo Cộng sản. Đó là chưa kể trong những kẻ ở bên mạn Nam con sông ấy, còn cả đám đông dân chúng mà ý thức chính trị không quan hệ bằng một bữa nhậu hay một bát cơm hầm. Đám đông chịu đựng. “Văn học miền Nam”, theo như mọi người hiểu ngầm, chỉ bắt đầu con đường sinh hoạt từ sau năm 1954. Trước đó nó như không có, hoặc có nhưng những chi phối chính trị không cho người ta dám phóng tầm mắt nhìn tò mò vào những con đường nối dài. Cây cầu cấm đã dứt khoát ngăn cách dòng sinh mệnh của dân ta, nên con đường văn học chỉ có thể khởi đầu từ một bên xe chỉ có lối đi mà không có ngõ đến. Tình cảnh nghịch lý trở trêu ấy tạo ra các hậu quả tất yếu, hiển nhiên sau đây:

- Trước 1954, sinh hoạt văn học trong vùng do thực dân Pháp kiểm soát không khác gì một bên xe vắng khách. Những tờ báo lá cải. Những tiểu thuyết diễm tình hay phiêu lưu mạo hiểm nơi nước lạ non xa. Những xúc

động ray rút của một số người sống trong cái chật chội của những thành phố bao quanh bằng dây kẽm gai, lô-cốt, và dù có cố biện minh, những tâm hồn chân chính, những người viết chân thực không thể nào tìm được chút chính nghĩa... Dù dưới hình thức nào, cảnh điêu hiu của cái bến cụt văn học ấy là hậu quả tất nhiên của những con đả điều cầm bút, giấu xuống cát bùn sự thức tỉnh xao xuyến nguy hiểm của mình.

- Những bậc đàn anh của văn học đều đã tham gia kháng chiến và trước Genève, họ đều đứng phía bên kia bờ sông. Những người viết lơ thơ trên cái bến xe trượt ấy, càng cảm thấy trượt bơ vơ hơn. Hơn lúc nào hết, họ cảm thấy mình bị tách khỏi dòng chảy của đời sống dân tộc. Họ là những kẻ “thấy cuộc không có liên hệ gì đến quá khứ của giống nòi” (3), mang niềm căm phục những kẻ bên kia mà không dám nói ra, ray rút khinh mình mà chưa đủ bạo để tự sỉ vả. Giải pháp tốt đẹp hơn hết để quên, quên hết, là vẽ vời các chuyện diễm tình, vừa có tiền vừa không nguy hiểm.

Nhưng cái bến xe điêu hiu ấy, sau Genève, chẳng mấy chốc trở nên tấp nập lạ thường. Cây cầu trên sông vẫn cấm. Những con đường đến vẫn nghẽn lối. Bến xe vẫn chỉ có một con đường ra mà không có đường dẫn từ quá khứ vào. Nhưng do những điều kiện nội tại và ngoại tại, bến văn học đột nhiên ồn ào náo nhiệt hẳn lên.

Có cả hàng triệu hành khách di cư từ Bắc vào, và hàng trăm nghìn người, vì lý do này lý do nọ, tìm cách thoát sớm khỏi những miền tiếp quản cuối cùng của Cộng sản để gia nhập vào cộng đồng “quốc gia”. Họ không cần theo con đường nào thông thường để đến đây. Cây cầu, cấm. Con sông, sâu. Đường đất gập ghềnh những thanh toán, tàn sát, mò tôm, thủ tiêu, nhất là lúc chuyển tiếp quyền hành từ chế độ này sang chế độ khác. Đơn giản hết sức, họ đến bằng những phương tiện vận chuyển tối tân mà cuộc chiến tranh lạnh giữa hai khối và chính sách vây chận của nước Mỹ sẵn sàng cung cấp đầy đủ cho họ. Đến bằng tàu thủy. Đến bằng phi cơ.

Được chính quyền khuyến khích, được quốc tế (thực ra là Mỹ) gọi cho niềm tin vào lý tưởng chống Cộng và viễn tượng một “miền Nam sáng dội”, những hành khách hôm qua còn băng khuâng nhớ ruộng nhớ vườn, nhớ anh nhớ chị, còn thẹn thùng với quá khứ và ngập ngừng với tương lai, còn choáng váng nghiêng ngả vì phân vân giữa quyền lợi đất nước và quyền sống con người, đột nhiên, trong một chớp mắt, trở thành những người hăm hở khởi hành.

Cái đẹp ấy của lên đường

Họ đi, họ chạy, hàng hàng lớp lớp, xô nhau chen nhau lên đường, về hướng mặt trời. Và như tất cả mọi trường hợp bị huyền diệu bởi cái chói lòa tuyệt diệu, họ quên con đường ấy là con đường độc đạo. Nhưng có cần gì! Họ chỉ còn có con đường ấy, và điều quan trọng là biện minh cho những nhịp bước tới, để quên hết dĩ vãng và đành lòng bước tiếp. Các nhóm, các tạp chí văn học lần lượt được thành lập đây đó, phần lớn đều do các nhà văn đã từng có kinh nghiệm kháng chiến chủ trương. Tuy đi về hướng mặt trời, nhưng cuối một ngày hăm hở, phải có lúc đêm về và mỗi người phải cúi xuống lòng mình. Đó là những lúc nguy hiểm, vì nỗi ray rứt cũ lại hiện đến. Cho nên hết ngày tháng này qua ngày tháng khác, đằng sau cái ồn ào tấp nập của sinh hoạt văn học sau 1954, chúng ta thấy lại, thấp thoáng, ẩn hiện, đằng sau một bài thơ bí hiểm, đằng sau một tùy bút, đằng sau những lời tuyên bố huênh hoang của hội nghị bàn méo bàn tròn, thứ mặc cảm xót xa của những anh hùng thấm mệt. Tất cả những điều viết ra, nói đến, đều là những cách thể hiện mình:

- Trước hết là khuynh hướng ôn lại các kinh nghiệm quá khứ, cố gắng minh chứng tính cách phi nhân của chế độ Cộng sản để giải thích vì sao mình bỏ đi nửa chừng, vì sao mình ở đây. Nhà văn Võ Phiến có lần đã tuyên bố:

“Bọn chúng tôi, những người mới bắt đầu cầm bút khoảng thời gian 1955-1959 thường hay quan tâm đến thái độ của mình với Cộng sản. Nghĩa là lúc nào chúng tôi cũng có

những cái ray rút trong khi cầm bút, là sẽ minh định thái độ với Cộng sản như thế nào, khi mà một phần quá khứ của chúng tôi đã gần gũi khá nhiều với họ” (4). Đó cũng là tâm tình của những nhà văn chống Cộng khác như Đoàn Quốc Sỹ, Nguyễn Mạnh Côn.

- Thứ đến là khuynh hướng muốn đặt định một chỗ đứng cho những người bị buộc phải “dùng cảm lựa chọn”. Nhu cầu này càng trở nên cần thiết, và hào nhoáng, nhất là sau vụ Nhân Văn giai phẩm ở Bắc Việt và chính quyền Ngô Đình Diệm đã vượt qua được hai năm thử thách chống chèo. Chính quyền có một chính sách văn hóa của chính quyền, cải biến thuyết nhân vị và cố gắng tạo một chủ thuyết cho đại chúng miền Nam.

Những người cầm bút cũng có những chủ trương rầm rộ, ngoạn mục. Nhóm Chi Đạo muốn đối diện với chủ nghĩa Cộng sản, phân tích công kích nó trong tư thế của kẻ đã lấy lại niềm tự tin. Nhóm Quan Điểm muốn tuyên dương sự tự do tri thức như một lẽ sống tối thượng, đề cao thể đứng của người tiểu tư sản trí thức trong xã hội tiến bộ. Họ tin lắm, tin vào vai trò lãnh đạo của người hấp thụ nền giáo dục vong thân Tây phương, tin vào khả năng của kẻ lạc loài ngay trên quê hương mình, nên Mai Thảo có lần đã viết:

“Nhóm Quan Điểm đó, cái nhóm người chất ngất tham vọng, cái khối người dám giương cao ngọn cờ giai cấp đứng giữa, đòi chuyển lay tận cùng gốc rễ cái thể đạo búa tạ hữu hai phía khép lại trên sinh mệnh nhân loại từ hàng chục năm.” (5)

- Cuối cùng, rộn ràng náo nhiệt nhất vẫn là “cái phát áo ngang tàng” của nhóm Sáng Tạo. Quy tụ một số đông những cây viết trẻ hầu hết là người Bắc di cư, Sáng Tạo như cái tên của tạp chí, biện hộ chỗ đứng của mình bằng một cách hào phóng khôn ngoan nhất. Khai thác những kiến thức nhập cảng từ Pháp, Bỉ về, mang nỗi choáng váng hiện sinh vào văn và tượng trưng siêu thực vào thơ, cộng thêm cái giọng đập phá ngỗ ngáo bất kính đối với quá khứ không thuộc về mình, quả tình Sáng Tạo đã làm “chối lòa” nhóm độc giả học sinh, sinh viên một thời ngược trông

ngưỡng mộ. Lối biện hộ này khôn ngoan vì nó biểu lộ tình thần phóng khoáng tự do của thế giới tự do, nó biểu lộ tình thần dân chủ cấp tiến thực sự của một tiền đồn. Nó nhắc nhủ cho người viết lẫn người đọc. “Đó, các bạn thấy chưa chúng ta thực sự tự do, chúng tôi đã chọn con đường thênh thang, rộng rãi, mát mẻ nhất”.

Nhưng, dù có nắm chặt tay lại, dù có hò hét kêu gào, dù có say sưa nói và tuyệt đối không lắng nghe, phải có lúc “những người đi tới” bàng hoàng thấy mình đang đi trên con đường hẹp một chiều. Giờ phút của sự thật đến, phải đến. Từ lúc nào? Có lẽ phải kể từ năm 1960.

Những bước chân âm thầm

Những gót giày nện mạnh khua vang trên đường thênh thang trở thành những bước chân âm thầm, vì tình thế đã đổi. Chúng ta đừng quên là Khrushchev thăm Mỹ năm 1959, và cục diện thế giới đã thay đổi. Chiến tranh lạnh không còn đủ lạnh. Hai kẻ thù không đội trời chung vồn vã bắt tay nhau, ly Vodka trao qua thì ly Whisky trao lại, trong lúc hai nụ cười đều lém lỉnh như nhau. Chính sách vây chặn bằng cách củng cố mạnh mẽ các tiền đồn bao quanh Trung Cộng bắt đầu bị xét lại. Khi Kennedy lên cầm quyền tại Mỹ, thì bước hòa giải giữa tư bản và cộng sản thêm một chặng xa hơn. Những chiến sĩ nhiệt thành (mà có người còn mĩa mai gọi là những cai thầu cố chấp) đột nhiên mơ hồ cảm thấy mình đang bị bỏ rơi. Những hỗ trợ cho tiền đồn chống Cộng không còn nồng nhiệt tích cực như xưa, lại còn kèm theo các điều kiện bất lợi.

Chính quyền không an tâm trong việc đối ngoại, lo sợ đối nội, bắt đầu tổ chức chặt chẽ các cơ quan mật vụ, thanh lọc hàng ngũ cán bộ, kiểm tỏa các sinh hoạt văn hóa và chính trị. Sự can thiệp càng ngày càng lộ liễu của người Mỹ trên quê hương Việt Nam làm tan rã mau chóng cái “chối lòa” của ảo tưởng độc lập, và các biện pháp kiểm soát không chế của một chính quyền đang “tang gia bối rối” làm tan nốt cái “chối lòa” của ảo tưởng tự do.

Những bước chân hăm hở trên con đường văn học miền Nam khựng lại, ngại ngừng, dò dẫm, cho nên chỉ còn là những bước âm thầm. Những cách thể biện hộ không còn đủ xác tín trấn áp mặc cảm lâu nay ngấm ngấm còn đó. Độc lập, tự do đâu còn đủ vẻ huyền diệu của một lý tưởng, một viễn tượng mong ước, vươn tới. Câu hỏi cũ: “Vì sao ta ra đi? Vì sao ta bỏ cuộc?” tưởng đã tìm được câu trả lời, hóa ra chưa tìm được gì hết. Thành thử từ 1960, chúng ta ghi nhận nhiều chuyển hướng đáng lưu ý trong sinh hoạt văn học miền Nam:

- Các nhà văn chống Cộng bắt đầu chuyển hướng sáng tác, và nếu người nào còn đề cập đến các kinh nghiệm cũ bên kia sông, giọng văn cũng bớt độ nồng nhiệt ban đầu. Đáng lưu ý nhất là Nguyễn Mạnh Côn với những tác phẩm thuộc loại khoa học giả tưởng.

- Tạp chí Sáng Tạo không còn giữ được niềm hăm hở cũ, gắng sức cho có mặt hơn là phát khởi một cái chổi lò nào. Tạp chí Hiện Đại, Thế kỷ Hai Mươi chỉ là những phân thân, những con đường nối dài gắng gượng của Sáng Tạo mà thôi. Sự khựng lại, phản ứng tự nhiên của một thức tỉnh cay đắng, đã khiến nhiều người cầm bút quay lưng với hiện tại. Ngay trên tờ Bách Khoa này (6), ông Vũ Hạnh đã ghi nhận sự thoái trào bi đát ấy:

“Đó là cái hiện tượng văn nghệ cổ tình thoát ly thực tại, giả vờ không biết sự thực. Những đề tài mới mẻ tân kỳ chỉ là lối trốn nhiệm màu, hay là tủi nhục, của người cầm bút. Những cái cảnh trạng hằng ngày, cố gắng cũng như bất lực, hy vọng cũng như đau khổ không được nói đến, cho nên tác phẩm không có giá trị truyền cảm thực sự mà chỉ là sự phiêu lưu trong cái thế giới chập chờn nửa mộng nửa thực.

.....Cuối cùng, người văn nghệ sĩ lấy sự cách bức với quần chúng làm giá trị tinh thần của mình, và chỉ cách ấy mới

đem lại cho họ ít nhiều ảo tưởng về cái bản lĩnh của họ. Để tự biện hộ cho một thái độ tinh thần như thế, nhiều người cam tâm phủ nhận cả mình như đã phủ nhận thực tại xã hội mà họ đang sống, để quay về cái thế giới văn nghệ tây phương ôm chân những nhà triết học bất lực, sa đọa như những thần linh bảo trợ linh hồn”.

Tuy nhận định của Vũ Hạnh có chút gay gắt bi quan, nhưng khuynh hướng quay lưng với thực tại mất chủ quyền và tự do trước mắt trong giới cầm bút là có thật. Chiến sự càng sôi động, chính trường càng xáo trộn, đảo chính chính lý càng dày đặc thì sự quay lưng càng tăng. Người hứng khởi, tuy là giả tạo, làm sống một giai đoạn văn học không còn. Cho nên mỗi tác giả cũ chỉ gắng viết để nhắc nhở người đọc rằng mình vẫn còn đây. Riêng các tác giả mới gia nhập làng văn sau năm 1960 chỉ khai thác được các kinh nghiệm sống cá nhân riêng lẻ, dồn hết xúc động cho tác phẩm đầu, thể rồi kinh nghiệm đã cạn, niềm riêng đã vơi, thực trạng bên ngoài khó nói, nên sau đó ráng viết các phó bản hay gạch tiếp những con đường nổi. Ngay đến Mai Thảo, nhà văn cột trụ của Sáng Tạo, về sau đã phải tìm một cách giải thích ít tai hại nhất cho tình trạng văn học ấy. Ông viết:

“Cái hồng lớn nhất của ta là hành động văn học, sáng tạo nghệ thuật nào cũng chỉ được cầm vững trong cái địa hạt lạ lùng của tùy hứng. Ta làm nắng làm mưa được cho đời sống. Nhưng mưa ta bất chợt, nắng ta thất thường. Nó thâm mỹ hơn là nó chắc nịch cơm gạo, cụ thể máu huyết, cái lối mưa lối nắng làm đẹp một buổi chiều thành lất phất, làm vui một buổi sáng thành bay múa, mà chẳng là khí hậu thời tiết dung dưỡng lý tưởng thành ẩm ướt và ẩm áp nhuần thấm cho mùa màng mầm hạt đội đất trời lên (7).

Nền văn học đó không “chắc nịch cơm gạo, cụ thể máu huyết” không phải vì tác giả tùy hứng, mà vì họ muốn cố quên đi cái đời sống thực tế càng ngày càng bi đát của xứ sở này. Nhưng “cụ thể máu huyết” cụ thể quá, hiện hình hiển hiện, thành những đồng xác chết, thành những khu

rừng khai quang trơ trọi, thành những nền nhà gạch ngói cháy nám. Đến một lúc nhà nào cũng có một hai người đi lính, ngày nào cũng nghe tiếng bom đạn vọng về, ở đâu cũng thấy áo sô và khăn tang trắng, góc công viên nào cũng có xác Việt cộng sinh cứng, bốc thối, hèm tối nào cũng có bóng người lính Mỹ da đen da trắng xi xô tìm hoa, thì nhà văn Việt Nam không thể tìm hướng được nữa. Không thể đứng trên cao hay đứng bên lề. Chỉ có hai lối cho nhà văn chọn: hoặc đứng trong cuộc chiến và mạnh dạn tỏ thái độ, hoặc đứng ngoài cuộc chiến như một người mộng du.

Con đường rẽ đôi

Con đường rẽ đôi, có lẽ từ khoảng 1965, 1966 nghĩa là khi quân đội Hoa Kỳ ồ ạt đổ vào Việt Nam. Cùng với hơi lựu đạn cay và vòng thép gai nhọn hoắt trên phố xá thành thị, cùng với những cuộc biểu tình xuống đường hoan hô đả đảo ở các trường học, cả một xã hội rộng lớn đã thay hình. Ruộng xanh thành đất cằn, cỏ không nhú nổi mầm non. Rừng già um tùm thành đồi trọc ghê lở. Quán rượu, ô điếm, nhà thầu rác, tiệm giặt ủi mọc lên như nấm ngay giữa trung tâm thành phố và kề sát các doanh trại ngoại quốc. Thang giá trị đảo ngược, và nhiều đồ vỡ cay xé nổ ra ngay trong lòng những gia đình trung lưu lâu nay hãnh diện về nếp gia phong. Cả một dân tộc cuống cuống lo âu cho cuộc diệt vong chung, chạy đi tìm nguồn tìm gốc. Vấn đề chủ quyền quốc gia trở nên sôi bỏng, thành đề tài tranh luận trong các cuộc hội thảo, mít-tinh. Tình thế cay nồng, đen đui quá, cho nên không cho phép nhà văn tiếp tục âm thầm bước trong nỗi ngậm ngùi vỡ mộng. Phải làm một cái gì? Phải tỏ một thái độ nào đó?

- Cho nên từ 1965, nảy sinh một khuynh hướng văn học tranh đấu, mạnh dạn tố cáo “cuộc chiến tranh không có bài hát” và mạnh bạo đòi lại chủ quyền từ lâu đã mòn mỏi khiêm nhường. Những tờ báo lậu quay ronéo phổ biến

trong các phân khoa đại học, những bài thơ tranh đấu đọc lớn trong đêm không ngủ, những truyện ngắn viết vội sau cuộc hành quân gai góc đầm máu, lần lượt chiếm nhiều chỗ trong con đường văn học. Văn chương trở thành vũ khí. Và tuy có nhiều khiếm khuyết về nghệ thuật, lỏng lẻo trong kết cấu, câu thả khi sử dụng ngôn từ, nhưng từ những tác phẩm ấy, tỏa lên sức mạnh và ý chí phản kháng của tuổi trẻ. Không phải cái phất áo ngang tàng của tên đảng tử, mà là cái lao mình phẫn nộ của người chiến sĩ. Không phải những bước khiêu vũ bay bướm của tay sành sỏi ăn chơi, mà là những bước chắc nịch, thô thiển mà thành thực của kẻ sống thật sống trọn với lịch sử đang tiếp diễn khốc liệt quanh mình.

- Trong lúc đó, hầu hết những nhà văn trở thành chuyên nghiệp rẽ theo con đường dễ dãi, vô trách nhiệm, đánh lừa niềm băn khoăn trong hồn mình sau khi đã dẫn độc giả hàng ngày vào những thế giới mê hoặc huyền ảo, thế giới của chàng-hào-hoa và nàng-diễm-lệ, yêu nhau giữa khung trời mờ ảo của sương, trong gian phòng ngập khói thuốc lá và men rượu nồng. Độc giả cần quên thực tại nên tìm đến mọi thứ ma túy gây ảo giác. Có cầu thì phải có cung. Và các nhà văn trên con đường văn học này, sẵn sàng quên cái hào khởi một thuở, để làm người sản xuất ảo giác. Con đường feuilleton, con đường dẫn người viết vào nếp sống u tối của những văn công viết theo toa đặt hàng! Nguyên Sa đã có lần tỏ ra sự chán chường cay đắng trước thực trạng bi đát đó:

“Chín trên mười cuốn tiểu thuyết nếu không phải là chín mươi chín trên một trăm cuốn tiểu thuyết in ra trong những ngày tháng gần đây có một tiền kiếp đáng tải. Chúng tôi cất tiếng nói feuilleton cũng có thể là tác phẩm lớn. Trường hợp Vũ Trọng Phụng là một chứng tích cụ thể. *Giông tố*, trước khi in thành sách, đã in lên báo. Chúng tôi nói, chúng tôi nói, nói bằng lời, bằng im lặng, bằng ve vuốt, kiêng nể lẫn nhau, nhưng ở đáy sâu mỗi đứa đều có chỗ trống trải, có những vang động nhẹ như nước chảy

xuống đá, như côn trùng rỉ rả ban đêm. Có thể có tức là có thể không. Có thể là tác phẩm lớn tức là có thể không phải là tác phẩm lớn. Điều đúng với họ Vũ không phải là điều đúng với tất cả. Trường hợp đặc thù vì định luật không thuộc cùng một dòng họ. Báo hàng ngày có thể là môi trường thúc đẩy sáng tạo, có thể là nhà tù giết chết sáng tạo. Sự làm việc cơ giới hàng ngày, bất kể lúc khoải trá hay chán chường, bất kể ngọn lửa bốc hay chất bài tiết rỉ rả, sự đòi hỏi dễ dãi của độc giả và chủ báo, sự e dè guồng máy kiểm soát của nhà nước, sự thích ứng với lập trường của tờ báo, một chục lý do làm cho nhân vật có dáng dấp của hình nộm, bố cục có kiến trúc của lâu đài xây trên cát, sự sáng tạo được thu gọn trong sự tìm kiếm cái kỳ thú một lúc.”(8)

Những nhận xét của Nguyên Sa về nghệ thuật loại này thực quá đầy đủ ý nghĩa, định rõ bản chất của con đường rẽ huyền hồ này. Đã từ lâu, những “bài tiết rỉ rả” ấy chỉ còn đủ sức làm đầy thêm cho cuộc sống vốn dư dả sung túc của thị dân ưu đãi, tô điểm thêm một tiếng cười khả, một tiếng vỗ đét vào vế khi trà dư tửu hậu. Những khai thác về dục tình hay chủ ý tô đậm tính chất viễn mơ trong tác phẩm chỉ còn giữ được vai trò khiêm nhường là lấp đầy khoảng trống thời gian vô vị giữa hai cuộc say, hay hai cuộc bàn cãi cò kè so đo giữa người gọi thầu và chủ thầu. Chỉ có vậy! Trước sau chỉ có vậy!

Những ảo giác yên lành vô tư đâu có bèn cho kẻ nguy tín. Khi tiếng nói của những nhà văn tranh đấu trẻ tuổi bị nghẹn trước khi ra khỏi vành môi, thì tiếng nói đơn độc của nhà văn nguy tín thêm lạc loài. Hai ngã rẽ của văn học càng ngày càng xa tít, chia lìa, đến nỗi không thể có nổi một niềm thông cảm, một điểm tương đồng.

“Và trong lạc loài của khoảng không văn học hiện đại, mặc cảm cũ lại về. Ngày trước, sở dĩ nhà văn có niềm hăm hở mở đường chỉ vì tin rằng mình đã “chọn lựa đúng cảm”, đã đem ngọn lửa văn hóa vượt vĩ tuyến sáng lên ở đây hôm nay” (9) mình đang góp tay xây dựng một quốc gia, một xã hội tôn trọng tự do tri thức và phẩm giá con

người. Những diễn tiến lịch sử từ 1960 đến nay, sự can thiệp, xâm phạm thô bạo của ngoại bang lên chủ quyền nước Việt, đã khiến nhà văn tự động bỏ cái hăm hở ban đầu, để âm thầm ngưng ngừng, rồi quay mặt đi, xoay lưng lại, cố quên, cố quên cho hết những điều trước mắt. Tài liệu mật của Ngũ Giác Đài công bố trên báo chí xóa hết tia tin tưởng, dây biện hộ mỏng manh cuối cùng. Mặc cảm sừng sững hiện về, trong “vóc dáng của hoài niệm”.

Thật vậy, không có lúc nào phong trào hoài niệm rầm rộ bằng lúc này. Hoài niệm quá khứ bằng cách đua nhau hát nhạc tiền chiến, kháng chiến. Hoài niệm văn học bằng cách liên tiếp phát hành các sổ báo đặc biệt, lần lượt tưởng niệm hết văn thi sĩ tiền chiến đến văn thi sĩ có mặt trong hàng ngũ chống thực dân, không phải là các sưu khảo văn học. Không phải là tuyển tập của văn liệu! Vì nội dung các bài tưởng niệm về Quang Dũng, Hoàng Cầm, Nguyễn Bính, Thạch Lam, Vũ Trọng Phụng thiên về giai thoại, huyền thoại hơn là khảo cứu đúng đắn.

Khi mọi người đều quay về quá khứ mà tô lục chuốc hồng, tất nhiên hiện tại không xứng đáng, và tương lai là khoảng mù hun hút tráo trở. Những người đi tới không bao giờ quay lại sau lưng. Tưởng niệm, là hành động vót vát của những khách bộ hành mòn chân rữ gối, bị lịch sử đào thải, ngồi ghé trên trụ cây số vệ đường, ngậm ngùi nhìn dấu chân cũ. Tưởng niệm, là một cách tạ lỗi với quá khứ của những anh hùng thấm mệt.

Thành thử, con đường 15 năm văn học miền Nam, từ cái bến vắng thoi loi bên bờ sông cho đến đoạn đường lồi lõm gập ghềnh hiện tại, chỉ phẳng phiu thỉnh thoảng đổi với kẻ quá tin: Ảo giác tan đi, chúng ta chỉ thấy nhấp nhô đây đó hiện hình của những mặc cảm.

Khi có một điều đáng tin, mặc cảm ấy (mặc cảm thất cước lạc loài vì không tìm ra được một quá khứ ấy) tạm thời phai nhòa. Nhưng khi ngỡ ngàng trước cái thực tại bị đất thện thùng của hoàn cảnh đất nước, mặc cảm ấy lộ ra, tác quái tác oai, làm chuyển hướng người viết này, làm dừng

bước nhà văn nọ.

Nhưng hãy tạm để cho những ông già ôm ấp quá khứ.

Hãy tạm để cho những kẻ dừng lại hoài niệm, tưởng niệm. Con đường văn học, như tất cả mọi con đường, vẫn luôn luôn mời gọi khởi hành. Con đường để đi, và thể hệ này qua phải có thể hệ khác tiếp nối.

Có thể lại có những “lớp lớp hàng hàng” chật đất. Có thể lại có những “mùa mới”, những “lên đường”. Qua rồi mùa Đông, thì phải có mùa Xuân. Năm xuống lớp già, thì phải có đứng dậy lớp trẻ.

Con đường văn học trong tương lai ra sao, ta chưa biết chắc. Chỉ có một điều chắc chắn: là dấu vết của mặc cảm đào ngũ không còn, vì lớp người trẻ không từng bị ràng buộc chút nào với cuộc tương tranh do cuộc chiến tranh lạnh gây ra.

NGUYỄN MỘNG GIÁC

Mùa xuân 1972

- (1) Mai Thảo – Vấn Đề tháng 5-1968
- (2) Nguyễn Nam Anh - Mai Thảo, nhà văn ở phút nói sự thật – Văn 192 (15-12-1971)
- (3) Mượn lời Hoài Thanh trong Thi nhân Việt Nam
- (4) Báo Đời số 80 ngày 29-4-1971
- (5) Mai Thảo – Vài nét điển hình của văn chương tùy hứng – Vấn Đề số 11 (tháng 5- 1968)
- (6) Bách Khoa số 97 ngày 15-1-1961
- (7) Mai Thảo – Vấn Đề số 11 (tháng 5/1968)
- (8) Nguyên Sa – Đông du ký – Trình Bày số 15 (6-3-1971) trang 59.
- (9) Mai Thảo – Sáng Tạo số 1 – Tháng 10-1956

(nguồn: Bách Khoa 361-362 xuân Nhâm Tý 1972)



Văn chương đô thị

Trần Hoài Thư

Nhãn hiệu “văn học đô thị miền Nam” không phải có sau 1975. Nó được xuất hiện trước 1975, đồng nghĩa với “văn học nô dịch”, “văn học đòi truy”, “văn học hiện sinh”, “văn học thực dân kiểu mới”, “nọc độc văn hóa”. Nó là một mũi dùi trong số những mũi dùi tiến công mà cấp lãnh đạo miền Bắc tận dụng trong mục đích thôn tính miền Nam. Nó cũng là cái cớ ngay sau tháng 4-1975, để cả một nền văn học miền Nam bị truy diệt tận gốc, sách vở bị đốt hủy tận tình.

Chỉ cần google “Văn học đô thị miền Nam”, ta có thể hiểu tại sao lại có sự đồng nghĩa ác nghiệt này. Người viết này khỏi cần nhắc lại. Nhắc lại cũng thừa. Bởi ai cũng biết. Và hầu như trong trái tim của mỗi người đều có những vết chém, vết cứa rỉ máu khi nhớ lại những rừng sách vở chìm trong lửa ngọn...

Mãi đến những năm gần đây, thực chất của nền văn học miền Nam trong thời chiến kia mới được các nhà phê bình, nhận định thuộc thể hệ trẻ sau này nhìn lại với một cái nhìn quay 180 độ:

...đến thời điểm này chúng ta vẫn chưa hiểu và khai thác hết cái di sản văn học nghệ thuật nói chung hay thơ ca nói riêng của cha ông ở “khu vực” mà các nhà nghiên cứu hiện nay vẫn gọi đó là “văn học đô thị miền Nam” những năm đất nước còn bị chia cắt (– một di sản văn học được đánh giá là rất phong phú và đa dạng). Trong cái nhìn cầu thị và chân thành nhất, riêng ở chỗ này chúng ta cũng lại chưa kịp hiểu hết những tâm tư, tình cảm, những trăn trở của cha ông ta trong suốt chiều dài lịch sử dân tộc trên dãy đất hình chữ S thống nhất. Một lần nữa, có thể nói, chúng ta vẫn chưa kịp hiểu hết cha ông mà đã vội hát câu “*ví dầu tình bầu muốn thôi/bầu gieo tiếng dữ cho rồi bầu ra*” rồi. (Nguồn Internet: Nguyễn Trọng Bình – Chưa hiểu hết cha ông thì đừng tính chuyện “soán ngôi” thơ).

Hoặc:

“...Như vậy, trong quan niệm của các nhà lý luận phê bình văn học ở đô thị miền Nam, dù theo khuynh hướng mỹ học nào, họ đều khẳng định một yếu tố có tính nguyên tắc trong sáng tạo của nhà văn đó là vốn sống. Bởi lẽ, theo Nguyễn Sa, “Sự sống liên đới với cuộc đời đó cần thiết hơn nữa cho người làm văn bởi vì đó là một trong những điều kiện sáng tạo” [20]. Song có vốn sống thôi chưa đủ, muốn sáng tạo, nhà văn cần phải sống thật với cuộc đời, phải trải lòng ra với cuộc đời. Cái “khát vọng thành thực” ấy đã hơn một lần được Hoài Thanh nói đến trong *Thi nhân Việt Nam*. Theo ông, một trong những điều làm nên sự kỳ diệu của Thơ Mới đó chính là khát vọng thành thực. Thi nhân không thành thực với đời thì không thể sáng tạo những bài thơ đốt cháy lòng người. Nhà văn không sống thật với cuộc đời, nhất định không thể sáng tạo được những tác phẩm văn học có giá trị và tồn sinh với cuộc sống. Như vậy, sống thật với cuộc đời cũng là một yếu tố

quan trọng trong hành trình sáng tạo của nhà văn. Trong quan niệm của Trần Nhật Tân “Nghệ sĩ có sống thật mới sáng tạo được. Tác phẩm đạt đến giá trị nghệ thuật là chính tác phẩm đã được sáng tạo từ một sự sống thật. Cho nên nếu nghệ sĩ sống thật với mình trước hoàn cảnh thì hẳn sáng tạo cũng nhằm nghệ thuật hóa những gì họ đang đã từng ôm ấp, suy tư băn khoăn, sống thật” [21]. Và ở một phương diện nào đó, theo chúng tôi, sống thật còn là biểu hiện sự trung thực của nhà văn trước cuộc đời. Nhà văn có sống trung thực với mình, với đời thì sáng tạo của nhà văn mới có giá trị. Không yêu ghét thật lòng thì tác phẩm do nhà văn sáng tạo ra chỉ là một sự ngụy tín. Vì theo Nguyễn Văn Trung “khi nhà văn viết văn, không thể không nói lên cái gì liên lạc với cuộc đời mình đã cảm nghĩ, đã sống, đã yêu, giận, ghét, đã bảo vệ đấu tranh” [22]. Và với Nguyễn Sa “Những tình cảm vui buồn đó cần thiết phải được xuất phát ra từ sự va chạm với cuộc đời” [23]. Cho nên trong suy nghĩ của Dương Nghiễm Mậu “Phải sống thực, thấy rõ những gì mình muốn viết, nhắc nhở mình viết cho gọn, sáng. Không nghĩ không sống thì lấy gì để viết? Trước đó là lựa chọn, sau là trau dồi, tôi luyện” [24].”

(Nguồn Internet: Trần Hoài Anh - *Nhà văn trong quan niệm của lý luận phê bình văn học ở đô thị miền Nam 1954-1975*)

Chúng ta không ngạc nhiên trước sự thay đổi quan niệm 180 độ trên. Internet đã mở ra bát ngát và mênh mông kiến thức và tầm nhìn. Những tiếng nói đòi lại quyền được viết, được nghĩ, càng nhiều và càng được lắng nghe. Đám cuồng tín giáo điều đã bị gạt ra ngoài sân chơi. Những tên tuổi mà một thời được đánh bóng, lớp trẻ xem là thần tượng, nay đã bị lột trần cái vỏ giả dối hay hèn nhát. Hoặc qua những lời thú tội ở cuối đời hoặc qua những hồi ký của người trong cuộc. Trong các đại học, những luận án tốt nghiệp về khoa văn, thấp đuốc đi tìm không còn thấy HCM, hay TH, HC, CLV thời chống Mỹ, mà trái lại là Thanh Tâm Tuyền, là Sáng Tạo, là văn chương đô thị miền

Nam. Bằng chứng cho sự thay đổi quan niệm là việc cho tái bản những tác phẩm mà tên tuổi tác giả trước đây được xem là cấm kỵ với chế độ. Tuy nhiên việc cho tái bản vẫn còn dè dặt, dựa vào những tác phẩm mà nội dung thì vô thường vô phạt. Chỉ mới gần đây nhất, vào đầu năm 2013, thi phẩm “Ngâm Thê Qua Sông” của Phù Hư mới là một hiện tượng lạ. Những bài thơ viết về thời làm lính “Mỹ ngụy” miền Nam, có cả ba-lô nón sắt, với những câu thơ chan chứa tình người, tình yêu quê hương sông núi, tình đồng đội lại được Hội Nhà Văn tp HCM cho phép xuất bản với tất cả những lời ngợi khen nồng nhiệt!

Đây có phải là cuối cùng văn học miền Nam đã khôi phục lại danh dự? Và cũng là lúc cái mà nền văn chương tuyên huấn, chỉ thị đã bị đào thải?

Nhưng vẫn có một thứ không thay đổi. Đó là nhãn hiệu “văn học đô thị miền Nam”.

Hễ nhắc đến văn chương miền Nam là nhắc đến văn chương đô thị. Làm như tất cả đội ngũ người viết văn làm thơ đều được sống ở đô thị, và lấy đô thị làm xúc tác, môi trường để viết. Làm như văn chương miền Nam chỉ quanh quẩn với phòng trà, vũ nữ, ăn chơi, ánh đèn màu, hay bị tiêm nhiễm bởi những triết lý hư vô, hiện sinh, nôn mửa... Làm như văn chương miền Nam chỉ bị bao trùm bởi bóng Sáng Tạo, với Thanh Tâm Tuyền, Mai Thảo, hay những ngòi viết nữ như Nguyễn Thị Hoàng, Nguyễn Thị Thụy Vũ, Trùng Dương, Nhã Ca, Lệ Hằng?

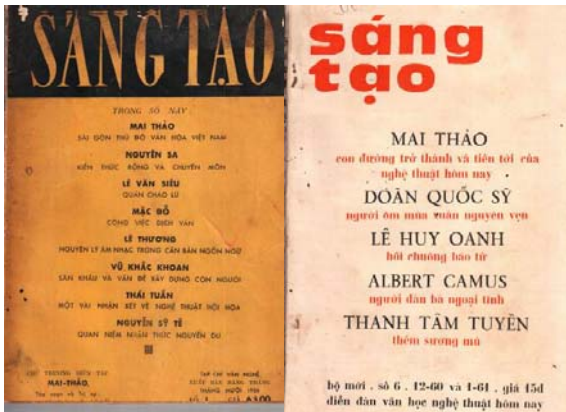
Ngay cả một người viết về nhận định văn học được xem là thuộc lớp mới tiến bộ là Lại Nguyên Ân cũng đã xem nhà văn đô thị là nhà văn “từng nổi tiếng trong văn học đô thị miền Nam trước 1975”:

“Mười năm trước, lần đầu tới một thành phố miền Trung, tôi đã tò mò muốn hỏi xem tại thành phố này liệu có còn “nhà văn đô thị” nào (nghĩa là nhà văn từng nổi tiếng trong văn học đô thị miền Nam trước 1975) sống ở thành phố này không? Một cán bộ trong ngành văn hóa nói với tôi theo cách nói suông sã giữa những người thân quen: “Không còn ai đâu ông, ai không di tản ra nước ngoài thì

cũng đã chạy vào sống ở Sài Gòn rồi. Ông tính, siết con người ta như kiểu tuyên huấn nhà mình thì anh nhà văn cũ nào mà sống nổi ở địa phương?

(nguồn Internet: *Mệnh mông chật chội, chật chội mệnh mông*)

Vâng, nếu hỏi có nền văn học đô thị không, tôi sẽ không ngần ngại trả lời: Có. Đó là lúc con quái vật chiến tranh chưa đưa móng vuốt vô chụp miền Nam. Khi mà những khám phá, những cuộc tìm kiếm văn chương chữ nghĩa xuất phát từ kiến thức và trái tim, khi mà đêm không nghe tiếng nổ. Đó là những năm mà Sáng Tạo được mùa. Số đầu xuất hiện vào năm 1958, không hề thấy một từ khói lửa bom đạn. Và số cuối cùng phát hành vào năm 1961, cũng vậy. Có, bởi vì hầu hết những tác giả mà tên tuổi quá quen thuộc bấy giờ đều sống và viết ở thủ đô.



Chúng tôi đăng lại hai hình bìa tạp chí Sáng Tạo số đầu tiên và số cuối cùng, để quý bạn thấy lại một thời văn chương và nghệ thuật không bị ám ảnh bởi chiến cuộc. Nhưng rồi, cái bóng hung bạo của con quái vật chiến tranh đã bắt đầu phủ xuống miền Nam. Sáng Tạo chết vào năm 1961, sau năm năm được mùa lớn. Nhường lại cho Văn. Từ 1964 đến năm 1975. Với 11 năm và với biết bao nhiêu

biến cố lịch sử xảy ra, và càng lúc chiến tranh càng khốc liệt. Vậy mà Văn càng ngày càng mạnh, độc giả càng tăng. Ngoài Văn, những tạp chí về văn học nghệ thuật khác như Ý Thức, Khởi Hành, Thời Tập, Văn Học, cũng đồng hành cho những lời kêu trầm thống của một thế hệ bị nướng vào lò lửa. Những người viết của thời Sáng Tạo bây giờ cũng thay đổi cái nhìn. Văn lần đầu thực hiện một số chủ đề là Thơ Văn có lửa (số 18 tháng 9-1964):



Sau số này, cứ vài ba tháng, Văn lại làm một số chủ đề giới thiệu những người viết mới, những cây bút trẻ, mà đa số sống và viết ngoài vòng đai SG. Số lượng độc giả tăng vọt mạnh hơn bao giờ. Thơ văn có lửa bắt đầu thay thế cho thơ văn phòng trà, viễn mơ, cung đình. Thơ văn trẻ bắt đầu thay cho thơ văn than mây khóc gió, hay ngợi ca thân xác. Con quái vật chiến tranh đã vồ chụp lên một thế hệ, để từ đây những trang sách báo cũng đầy ngập những mảnh vỡ vụn của vỏ đạn trái pháo và tâm hồn con người. Văn chương Đô thị chỉ là một thứ xa xỉ phẩm!

Như Nguyên Sa đã viết như sau:

“Chúng ta bị lôi kéo vào đây. Nhà văn già này không còn yên chí lớn vì quá tuổi động viên vì con nó, em nó, cháu nó đã lần lượt được gọi lên đường. Nhà văn trẻ kia, thoát đầu khoái trá mong người này đi lính, mong người kia bị kêu, bây giờ cũng tới lượt nó đến trung tâm nhập ngũ. Chiến tranh đã xen vào cuộc đời ta đó. Cuộc đời ta ở tiền

đồn, nó là tiếng đại bác đánh thức dậy giữa đêm ngon. Cuộc đời ta trong thành phố, nó là những con đường bị quân nát bởi quân xa, nó là những chị em mà ta đau xót nhìn vì không nuôi nấng nổi. Chiến tranh đã bước vào bữa cơm hàng ngày càng ngày càng se thắt. Chiến tranh đã lần vào cuộc đi dạo buổi tối, mỗi ngày một ít. Làm sao cho giữ được tâm hồn bình an. Tâm hồn ta còn bình an, còn phẳng lặng lắm, nếu chỉ là thương xót tha nhân. (...) Chúng tôi những người viết lách cũng chán nhiều thứ. Chán không muốn nghĩ tới triết lý hiện sinh. Chán không muốn viết tùy bút. Chán không muốn làm thơ tình ái. Thơ tình ái với tôi trong nhiều ngày tháng nó quan hệ quá. Lúc còn đi học, làm thơ của tuổi mười ba. Lấy vợ, làm thơ gửi cho anh em thay thiếp báo hỉ. Khi đã “tam thập nhi lập”, làm thơ của tình yêu đàn ông ba mươi tuổi. **Nhưng khi nó, cuộc chiến tranh ghê gớm đó, xen vào từng mạch máu, có mặt trong bữa ăn hàng ngày, trong khi hơi thở buổi sáng vừa thức giấc, tâm hồn bị rung động đến cội rễ. Thi ca bị rung động đến cội rễ. Tư tưởng bị rung động đến cội rễ. Đêm gác xác một người bạn, tôi nghĩ thơ của mình có làm người tuổi trẻ này ngồi dậy được không. Ngày chỉ dẫn cho một quả phụ thể thức lãnh tiền tử tuất tôi hỏi thơ có làm cho nỗi đau khổ đó vơi đi được không. Những tư tưởng đau xót và bất lực về chiến tranh đó như một ngọn lửa được ném vào bãi cỏ khô.”**

(trích từ Nguyên Sa: *Văn nghệ trong việc làm khỏe dân tộc*, tạp chí Nghiên Cứu Văn Học, không rõ năm, chúng tôi đoán là số 3 năm 1968)

Để chứng minh có hay không có nền văn chương đô thị hay không đô thị, xin thử kê mục lục của một số báo Văn phát hành ngày 1-1-1969:

Kỷ Niệm Đệ Ngũ Chu Niên Văn số 121 ngày 1 tháng 1 năm 1969
mục lục

Một Tác Giả Ngoại Quốc

Casey Calvert Lê Huy Oanh dịch CUỐI CÙNG TRỜI
TRỞ LẠNH 3

Thơ Văn Sáng Tác

Hà Thúc Sinh XIN HÃY ĐẾN, HÒA BÌNH 1

Lê Bá Lăng TAO VẦN GẬP MÀY 14

Trần Dzoãn Nho NGÀY THÁNG CẦN 17

Nguyễn Chí Kham MẮT MẮT 28

Lương Thái Sỹ BẢO ĐỊA ĐẠO 29

Mường Mán TRONG XÁC LÁ THÁNG CHẠP 36

Trần Hoài Thư MẮT ĐÊM 39

Khê Kinh Kha THƯ CHO BÉ 51

Lê Bá Lăng BUỔI DỪNG QUÂN 53

**Hạc Thành Hoa TRẬN MƯA TRONG NGÀY ĐÀU
NIÊN HỌC 61**

Trương Cương Thanh NHÌN YÊN LẠNG 63

Tần Vy Ý NGHĨ 69

Lê Nhược Thủy BUỔI SÁNG MÙA ĐÔNG 71

Trần Dzạ Lữ BÀI CHO NGƯỜI TÌNH SÀU CỎ XỨ 77

Trùng Dương BẦY KÊN KÊN 81

Tô Thụy Yên HÔN THỤY 92

Mục Thường Xuyên

**Nguyễn Mạnh Côn NGHĨ THÊM VỀ CÁI CHẾT CỦA
TỬ CHUNG 97**

Thư Trung TIN VẦN VẦN 134

(trích lại từ nguồn giao cảm: <http://www.saigononline.com>)

Trong mục lục có tất cả 17 tác giả có mặt, nhưng 14 người (tô đậm), thì sống và viết ngoài thủ đô... Và sự xuất hiện ở ạt của họ, mà số kỷ niệm đệ ngũ chu niên này là một bằng chứng... Họ là một lực lượng chính cho dòng văn chương miền Nam, thổi bom những luồng sinh khí mạnh khỏe và đầy sáng tạo cho nền văn học miền Nam. Văn chương của miền Nam bấy giờ là văn chương ngoài vòng đai. Là văn chương ngùn ngụt lửa khói bom đạn khắp nơi, và những thao thức cũng như tiếng kêu trầm thống của một thể hệ bị

nướng trong lò lửa chiến tranh.

Nhà văn Nguyễn Mộng Giác nhận định lớp độc giả chính trong việc tiêu thụ sách báo ở miền Nam thuộc giai cấp trung lưu. Có nghĩa là có tiền bạc dư thừa. Khi mà đời sống khó khăn, vật giá mắc mớ thì số lượng độc giả càng ít ỏi. Tôi thì nghĩ khác. Lớp độc giả chính yếu trong việc tiêu thụ sách báo miền Nam chính là thành phần lớp trẻ mang bộ đồng phục. Vì sao? Thứ nhất là họ thuộc thành phần có học, bị động viên. Thứ hai là họ ở xa nhà, xa thành phố, xa những cuộc vui đô thị. Họ cần sách báo để đọc khi phải lưu thân ở những vùng xa xăm, những tiền đồn heo hút. Ba-lô họ mang theo hôn thơ văn cộng với lương khô và đạn dược. Họ không có niềm vui trong những giờ phút thời việc quân, rảnh rỗi, trừ đọc sách báo...

Đó là lý do để cắt nghĩa tại sao những tạp chí văn học nghệ thuật như Văn hay tuần báo Khởi Hành (tuần báo của Hội Văn Nghệ Sĩ Quân đội) lại sống vững, sống mạnh, và càng lúc số lượng độc giả càng cao càng nhiều... Ví dụ tuần báo Khởi Hành, số lượng phát hành đầu tiên là 5000, rồi đến 7000, có khi 10000 (10 ngàn) [1]

Quả là những con số khó có thể tưởng tượng cho một tờ báo văn học nghệ thuật. Điều này chứng tỏ sự đóng góp của giới trẻ trong việc xây dựng và bồi đắp một nền văn học thời chiến quả là to lớn đến dường nào. Với người viết, họ mang cái mẫu số chung là chiến tranh, dù mỗi người nhìn chiến tranh bằng cái nhìn khác nhau. Cái chung ấy là nỗi sống chết, là sự phân lìa, ngăn cách, là tình đồng đội, chiến hữu. Cái mẫu số chung ấy là lòng ước mơ một ngày đất nước hòa bình, ngưng tiếng súng. Cái mẫu số chung ấy là những gian khổ ngút ngàn mà người lính chịu đựng. Chính vì đáp ứng được tâm tư của một thế hệ nên chúng ta không ngạc nhiên tại sao tờ Văn hay Khởi Hành lại sống mỗi lúc mỗi mạnh, và số lượng độc giả mỗi ngày mỗi tăng.

Vậy mà, để đổi lại, nghĩ lại xem, trong chiến tranh, họ nhận được gì. Bài viết của Yên Bằng đã lột tất cả nỗi khó

khăn nhưng đầy tự hào của người cầm bút trong quân ngũ. Đệ rồi sau 1975, họ là thành phần chính vào trại khổ sai. Lại chịu thêm mấy cửa tầng địa ngục. Họ mất hết, mất tất cả.

Vào năm 1966, nhà văn Võ Phiến xếp những người làm văn chương tại miền Nam bấy giờ thành ba thế hệ. [2] Có điều hết sức ngạc nhiên là từ đó đến khi miền Nam bị mất, nhà văn họ Võ không hề đề cập đến một thế hệ bị thiệt thòi bầm dập bởi lịch sử nhiều nhất, chẳng những trong chiến tranh mà ngay trong hòa bình.

Tại sao? Chúng tôi không hiểu. Hay bởi vì ông không thể tìm ra một phát ngôn viên như nhà văn NMG đã nhận định và giải thích chẳng.

Trần Hoài Thư

[1] Phan Nhiên Hạo: Phỏng vấn Viên Linh, nguồn từ Internet

[2] Xem bài viết của Nguyễn Mộng Giác trong số này.



Văn nghệ trong việc làm khỏe dân tộc

Nguyễn Sa

Lúc lửa nóng sáng tạo bốc lên hùng hực, lúc ngồi vào bàn viết không môi tay tôi không nghĩ đến ai cả. Chỉ có viết thật mau không có nó đi mất, chỉ có viết cho hả không có

nó chạy mất, cơn cảm hứng chợt đến chợt đi, người tình tính nết là thời tiết, chỉ có vấn đề đó. Đúng. Lúc bắt đầu làm văn nghệ, lúc bắt đầu vào cuộc chơi kỳ cục, đam mê không biết có ích lợi gì, ít khi nghĩ đến người đọc. Có mặt lúc ấy, trong trí tưởng đang muốn phá tung não tủy mà ra, là sự thèm khát ghê gớm. Thèm khát biến thành chữ viết những phần nộ và thắc mắc, thèm khát đổi thành vần điệu những mong ước và chờ đợi, những sợ hãi và giận hờn. Không bao giờ có cái vấn đề nêu lên bởi các nhà văn Tây phương. Viết cho ai. Viết cho tư bản hay vô sản. Viết cho anh giàu nứt đổ đổ vách hay anh nghèo rớt mùng tơi. Viết cho chủ *building* hay cho người lính, bạn đồng khóa với ta, đi trước ta hay đi sau ta, bây giờ đang trấn ở những tiền đồn heo hút. Viết cho ai. Viết cho ông Tây nhà đèn, viết cho anh Bẫy Chà-và, viết cho đồng bào Công giáo di cư hay đồng bào Phật tử miền Trung. Viết cho thiếu nữ còn trinh tiết hay viết cho đàn bà lão luyện, viết cho người đọc bây giờ hay người đọc “ba trăm năm sau”.

Thế mà nó, cái vấn đề lời thôi đó, có một ngày nó tới. Nó không tới trong khi viết lách. Nó không xen vào giữa cơn cảm hứng. Không. Bởi vì như thế thì hỏng hết. Nó hóa ra một anh độc tài cầm một cái roi to bắt đàn ngựa hoang tên là cảm hứng đeo lấy những móng sắt, ngậm lấy hàm thiếc, mang chiếc yên da chạy vào con đường cố định. Nó hóa ra anh lý thuyết gia bần tiện chơi cái trò ra đề hạn vận. Nó xuất hiện dần dần. Nó lân la đến làm quen. Mới đầu lâu lâu đến uống một chén trà trong lúc nhàn rỗi, hút chung với ta một điếu thuốc trong những ngày buồn chẳng muốn làm gì. Rồi nó dọn nhà đến ở chung, ăn chung mâm, nằm chung chiếu, trở thành thành phần của gia đình lúc nào không hay. Tôi muốn nói nó trở thành sự tin tưởng. Ta thật tình tin tưởng phải viết cho giới người này, cho lớp người nọ. Sự tin tưởng chân thành đó là một nhiên liệu góp thêm vào lòng yêu mến văn nghệ làm cho ngọn lửa cảm hứng bốc lên ghê gớm. Cái vấn đề nó như thế chứ không phải ngồi vào bàn viết rồi mới suy nghĩ xem viết cho ai. Suy nghĩ hồi

lâu tìm ra rồi là hướng ngòi bút về phía đối tượng tìm thấy một cách giả tạo như người lính cứu hỏa hướng vòi rồng về phía ngôi nhà bốc cháy.

Nghĩ đến cái sự đến dần dần của cái vấn đề viết cho ai tôi thấy cần lắm, cần phải nói đến lắm sự xâm nhập và sự đổi thay, sự biến dạng của tư tưởng trong tâm hồn này.

Tôi nghĩ rằng có những nhà văn sau những ngày tháng vật lộn với thực tế sáng tạo, sau những ngày tháng đối chiếu tác phẩm và thực tế cuộc đời, bằng kinh nghiệm suy tư, bằng kinh nghiệm của mắt mũi tay chân và cơ thể như một con đường đã đi tới đó. Lúc tuổi trẻ, viết, chẳng cần nghĩ viết cho ai. Viết, chấm hết. Nhưng viết hoài cũng thấy trong người khác đi. Được khen năm lần mười lần cũng khoái nhưng riết rồi cũng chán. Bị chửi vài lần ớn ghê nhưng năm mười lần thấy cũng thường. Nhất là trong cái xứ sở văn nghệ này từ mấy năm nay bị phung phá bởi một bọn sa-đích chửi và khen có chiến thuật và chiến lược. Đàn em của nó thì nó khen. Gọi nó bằng tên thật của nó, nó tức tất phải sửa và cắn loạn lên. Không sao. Ta cứ tà tà. Nghĩa là rồi mỗi người làm văn học nghệ thuật chẳng còn ai quan tâm đến những chuyện khen chê cãi cọ ồn ào. Mỗi người, cùng với tác phẩm và tuổi trời đã chín, trở về với những vấn đề thật. Vấn đề thật không phải là cãi cọ, là tranh hơn tranh kém. Vấn đề thật là còn viết lách được gì không. Thơ ta... ta phải tiếp tục. Văn ta phải tiếp tục. Biên khảo mà vẫn bay bướm của ta, ta phải tiếp tục. Phải viết mau. Phải viết khỏe. Già đến đấy rồi. Đi lính đi tráng tôi thấy bốn phía chỉ có chết chóc. Cho nên có giờ nào rảnh là viết. Phải viết không có trễ mất. Nhưng đồng thời với sự thúc giục bí hiểm, đồng thời với sự tình nghịch con nít còn sót trong cái thân thể đã bắt đầu suy yếu này, là viết không mệt mỏi để chọc giận bọn bất lực văn nghệ, chúng đang vùng vẫy, lờn lộn ghen tức làm thành bồi lợ và nguyên rửa, ta càng viết lách khoái trá, sự thắc mắc to lớn thật sự cũng từ thực tế chiến tranh đó bắt đầu xuất hiện. Đánh nhau thế này,

người chết thể này, dân tộc chia làm hằng chục mảnh nghèo đói thể này, đau đớn thể này, viết cho ai.

Vấn đề nhen nhúm từ những ngày chẳng thể tìm lại được nữa, những ngày còn cấp sách đi học. Thăng Tuấn, thăng Vân, tôi cùng mười mấy anh em thường đến những chỗ đó. Những quán cà phê và những thư viện. Những quán ăn sinh viên và những tiệm sách. Những hầm nhảy ở đường Huchette có Sidney Bechet lúc chưa vinh quang và những phòng hội Mutualité Maubert hay Pleyel mà thần tượng là những Sartre, những Merleau Ponty ngồi trên bàn chủ tọa. Chúng tôi bàn cãi về những vấn đề chính trị, văn chương đang đốt cháy những ngày tháng đó và đang nói với những đôi cánh tuổi trẻ những lời gọi đến thấp bằng ánh đèn kỳ diệu. Chính trong thời gian này vấn đề viết cho ai đã đến với tôi. Nó đến. Nhưng không phải chỉ có một mình nó. Cặp mắt mở lớn của tuổi trẻ đón hết, nhận hết vì tuổi ấy ăn xong là đói. Kịch Giraudoux và thơ Éluard. Vụ án Martin và sinh lý học của **Rosland**. Chiến tranh Đông Dương và vấn đề Do Thái. Đất đai trong tâm hồn trong những cuộc họp mặt anh em dành cho vấn đề nêu lên bởi Sartre chỉ đo được bằng ngày, bằng tháng, chẳng thể đo được bằng năm.

Và lại, là một người mà thơ là nhất, tôi nghĩ mình phải né những vấn đề đó. Không nên quan tâm đến lý thuyết văn nghệ nhiều quá. Tư tưởng sẽ trở nên sáng rõ. Đúng. Ý thức sẽ bén nhọn ghê. Đúng. Nhưng những suy nghĩ đó là những cái mà triết lý gọi là thuần lý hóa, trừu tượng hóa và tổng quát hóa sẽ hại cho thơ nhiều lắm, hại cho sự rung động thi ca vốn có liên hệ với cái đặc thù nhiều hơn cái tổng quát, dính dáng với cái cụ thể nhiều hơn cái trừu tượng và thuần lý. Cho nên phải né. Gần mười lăm năm trôi qua, kể từ ngày rời bỏ xứ sở thần tiên của tuổi trẻ đó, thỉnh thoảng tôi cũng nghĩ đến nó nhưng không bao giờ nghĩ ngợi một cách đúng đắn. Nhìn các anh em khác đào sâu vào vấn đề đó, tôi cũng theo dõi những khổ công của anh em nhưng không quan tâm thật sự.

Bây giờ đột nhiên thấy muốn nghĩ về cái vấn đề ấy quá. Đó là vì cái thể quê hương mình như thế. Đó là vì cái thể dân tộc mình như thế. Roi quất vào mặt, dao đâm vào tim óc làm sao không nghĩ ngợi cho đành.

Nhưng phải nghĩ ngợi khác. Không thể như Sartre. Người đặt vấn đề này đầu tiên hay ít ra người làm cho vấn đề này trở thành quy mô và sôi nổi nhất định là Sartre. Sartre và một số các tác giả Tây phương có ảnh hưởng đến chúng ta nhiều lắm. Điều này đúng quá. Đã nhiều lần trong cuốn *Bông hồng* và ở đây ở đó tôi đã nhắc lại E. Le Roy “không có thiên tài nào không có tiền bối” và đã nhắc lại Bachelard “tư tưởng luôn là tư tưởng chống lại một cái gì”. Mà chống lại là một hình thức khác của tiếp nối. Cho nên bạn Nguyễn Trọng Văn đã có lý khi ném ra cái thành ngữ “văn nghệ theo đuôi”. Những thằng theo đuôi là chúng tôi. Khi bạn Văn nói tới *Sáng Tạo*, không hiểu bạn nghĩ gì, nghĩ đến ai nhưng tôi cảm tưởng là Nguyễn Văn Trung và tôi bị nhầm tới. Không là thành phần của nhóm văn nghệ đó, nhưng là những người cộng tác với tờ báo đó từ những số đầu tiên, nếu tôi không nhầm thì chính chúng tôi là những người từ năm năm mươi bảy năm mươi tám đó, trên tờ báo đó đã đề cập tới những triết học hiện sinh hay hiện hữu. Và bây giờ đã đến lúc đủ trưởng thành để xác nhận công khai những nhầm lẫn dĩ vãng. Nhầm lẫn vì đã để cho những tư tưởng của người khác xen vào bản ngã và tác phẩm của mình nhiều quá. Nhầm lẫn vì chưa phải là chính mình. Bây giờ nhón rồi. Phải làm một cái gì khác. Không kiêu hãnh mù quáng gạt bỏ tất cả mọi ảnh hưởng. Còn gì nữa. Đứa ngu xuẩn cũng có thể có ảnh hưởng đến ta. Thằng du đảng chửi ta một câu cũng có thể làm cho sự suy nghĩ về giáo dục, về trách nhiệm, về xã hội được đào sâu thêm, được mang ra trong trí tuệ đó xét kỹ một lần. Không. Tôi đã viết rồi. Không thể đập đổ hết, không thể làm *table rase* văn nghệ. Nhưng giữa những cái đã có, hãy ráng đặt thêm một cái có. Giữa những phiêu lưu hào hứng, hãy khởi

một chuyến đi.

oOo

Văn nghệ trong việc làm khỏe dân tộc, cái vấn đề này, với tôi, bây giờ, trong những ngày đầu tiên của năm sáu mươi tám, nó như thế này. Văn nghệ ta cốt yếu phải hướng về đó. Về đó và vì nó. Bởi vì về đó cho nên phải vì nó. Phải làm khỏe dân tộc bởi vì phải hướng về dân tộc. Các nhà văn Tây phương người này bảo viết cho giai cấp này, người kia cho giai cấp kia. Với ta, dân tộc là cái cấp thiết hơn cả. Không thể theo họ được.

Cái danh từ *dân tộc* nó xưa lắm rồi, cũ lắm rồi, mòn tong mòn teo bởi vì bị mang ra để buôn bán nhiều quá, bởi vì bị mang ra làm chiêu bài để lòe nhau, để dọa nhau, để dụ nhau nhiều quá rồi, bởi vì bị mang ra sử dụng như một từ ngữ khôi hài rồi. Biết. Hai anh rủ nhau đi ăn thịt chó bảo nhau “đi ăn cái món ăn dân tộc”. Cái anh không biết ăn mắm tôm bị chê là thiếu dân tộc tính. Các tay chính trị, những nhà tôn giáo và văn hóa đã nhiều lần nói to rằng cái của mình, quan niệm của mình, tin tưởng của mình, hoạt động của mình mới là hay là tốt bởi lẽ dân tộc, còn đối thủ là vứt đi, là đồ bỏ, là phản bội vì ngoại lai, là phi dân tộc. Dân tộc cũng như biết bao nhiêu danh từ lớn khác, những danh từ có một ma lực hấp dẫn tự do, như dân chủ, như cách mạng, vì sự sử dụng bừa bãi, vì bị mang ra làm chiêu bài cho bất chính ả núp đã bị phàm tục hóa, khôi hài hóa, lố bịch hóa, đã bị, nói theo một thành ngữ thông dụng, “đánh đĩ”. Làm cho người về sau cảm lấy nó bỗng nhiên bị mang một khuôn mặt khờ khạo, ngớ ngẩn. Tôi biết. Và tôi nghĩ rằng không sao. Chữ thì phải có nghĩa. Ít ra trong văn xuôi. Có nghĩa của chữ, có nghĩa do người tạo ra chữ gán cho chữ, có nghĩa do những người sử dụng đến sau mang lại cho nó. Tự do có một nghĩa nơi cửa miệng nhà độc tài. Nghĩa giả tạo, nghĩa chiêu bài, nghĩa vuốt ve, nghĩa đánh đĩ. Nhưng nó lại có một nghĩa khác với những người chết

ở đây, ở đó. Cho nên không sao. Ý nghĩa của một chữ không phải chỉ gom những nghĩa đã có. Cho cái nghĩa trong sự sử dụng này. Từ lâu, cái ý tưởng đau đớn đó đã tới với tôi. “*Nhà văn chỉ có cái số phận mà dân tộc nó có*”. Dân tộc ta bây giờ tan nát như thế này, chiến tranh như thế này, chết chóc như thế này, làm sao ta còn giữ được một tâm hồn bình an, phẳng lặng. Chiến tranh dần dần thấm vào thân xác và trí não chúng ta, trở thành cuộc đời của chúng ta, trở thành định mệnh của mỗi đứa. Mỗi đứa chúng ta mới đầu, khi cuộc chiến mới nhen nhúm, chưa trở thành quyết liệt, chưa trở thành khốc liệt, chỉ cảm thấy mình là một ký giả ngoại quốc sang đây coi chơi. Chúng ta nhìn chiến tranh bằng cặp mắt dừng dừng. Đánh nhau, kệ nó. Đó là một sự cụ thể hóa của một cuộc tranh chấp chính trị. Không liên quan gì đến ta. Ta làm văn nghệ. Ta yêu, ta bay nhảy trong đam mê tình ái, thể thì ta làm thơ tình. Bởi vì đó là cái mối âu lo to lớn nhất của đời ta, lúc ấy. Thỉnh thoảng, nghe nói người này chết, người kia gặp nạn, ta có xúc động, nhưng rồi quên ngay. Y như anh phóng viên ngoại quốc xúc động. Vì quê hương nó ở chỗ khác. Quê hương ta cũng ở chỗ khác. Ở tình ái, với tôi. Ở từ ngữ chọn lọc của tùy bút với anh này. Ở triết lý hiện sinh với anh kia. Ở thế giới Đường thi với anh khác. Nhưng phóng viên ngoại quốc họ đến rồi họ về. Họ thay phiên nhau. Mỗi người năm ba tháng, một hai năm. Coi cái cuộc chiến này chán mắt rồi, bỏ đi xứ sở khác. Chúng ta chẳng bỏ đi đâu cả. Chúng ta ở đây hoài. Với một vị trí mỗi ngày một đổi thay. Với gánh nặng chiến tranh mỗi ngày một nặng. Với phần chung góp mỗi ngày một nhiều. Chúng ta không còn được đứng nhìn, lâu lâu thương xót một tí. Chúng ta bị lôi kéo vào đây. Nhà văn già này không còn yên chí lớn vì quá tuổi động viên vì con nó, em nó, cháu nó đã lần lượt được gọi lên đường. Nhà văn trẻ kia, thoát đầu khoái trá mong người này đi lính, mong người kia bị kêu, bây giờ cũng tới lượt nó đến trung tâm nhập ngũ. Chiến tranh đã xen vào cuộc đời ta đó. Cuộc đời ta ở tiền đồn, nó là tiếng đại bác đánh thức dậy giữa đêm ngon. Cuộc đời ta trong thành

phố, nó là những con đường bị quần nát bởi quân xa, nó là những chị em mà ta đau xót nhìn vì không nuôi nấng nổi. Chiến tranh đã bước vào bữa cơm hàng ngày càng ngày càng se thắt. Chiến tranh đã lẫn vào cuộc đi dạo buổi tối, mỗi ngày một ít. Làm sao cho giữ được tâm hồn bình an. Tâm hồn ta còn bình an, còn phẳng lặng lắm, nếu chỉ là thương xót tha nhân. Nhưng bây giờ là thương xót cho gia đình cho bản thân. Ngoại trừ những anh làm giàu nhờ cuộc chiến tranh, những người khác, trước đi nhảy, bây giờ chán cả đi nhảy. Chúng tôi những người viết lách cũng chán nhiều thứ. Chán không muốn nghĩ tới triết lý hiện sinh. Chán không muốn viết tùy bút. Chán không muốn làm thơ tình ái. Thơ tình ái với tôi trong nhiều ngày tháng nó quan hệ quá. Lúc còn đi học, làm thơ của tuổi mười ba. Lấy vợ, làm thơ gửi cho anh em thay thiệp báo hỉ. Khi đã “tam thập nhi lập”, làm thơ của tình yêu đàn ông ba mươi tuổi. Nhưng khi nó, cuộc chiến tranh ghê gớm đó, xen vào từng mạch máu, có mặt trong bữa ăn hàng ngày, trong khi hơi thở buổi sáng vừa thức giấc, tâm hồn bị rung động đến cội rễ. Thi ca bị rung động đến cội rễ. Tư tưởng bị rung động đến cội rễ. Đêm gác xác một người bạn, tôi nghĩ thơ của mình có làm người tuổi trẻ này ngồi dậy được không. Ngày chỉ dẫn cho một quả phụ thể thức lãnh tiền tử tuất tôi hỏi thơ có làm cho nỗi đau khổ đó vui đi được không. Những tư tưởng đau xót và bất lực về chiến tranh đó như một ngọn lửa được ném vào bãi cỏ khô. Bãi cỏ khô suy tưởng đó đưa tôi tới hàng chục ý nghĩ.

Mình than thở làm văn nghệ ở xứ này khổ. Nhà văn sống bằng nghề văn chỉ có được một đời sống chật chội. Người đi trước ta gọi cuộc đời đó là một cuộc đời của một động vật có bốn chân. Anh em ta ngậm ngùi nhìn cuộc đời lộng lẫy của những nhà văn thế giới, con số ấn loát tác phẩm trên thị trường văn chương thế giới và đối chiếu với thực tại vất vả ở đây.

Thỉnh thoảng chúng ta cất tiếng chê nhà cầm quyền không

giúp đỡ anh em văn nghệ, không có một chính sách văn nghệ rộng lớn và quy mô để cho văn nghệ ở đây đang khô héo có thể một tháng một năm đâm chồi nảy lộc, có thể xanh mướt, có thể sum suê. Có lúc ngứa mắt vì bọn sa-đích tác quái áp dụng những xảo thuật chính trị vào văn nghệ như đề cao hợp tấu lũ đàn em của chúng, bôi nhọ và chụp mũ nấp dưới chiêu bài phê bình hay loan tin những người dám ném vào mặt chúng những chất nhờn khinh bỉ, người này người nọ cất tiếng thịnh nộ. Đúng. Tất cả những cái đó có thật.

Nhà văn sống bằng ngòi bút vất vả quá. Tôi đã nói rồi trong cuốn *Một bông hồng cho văn nghệ*.

Sự ung thối không khí văn nghệ do bọn sa-đích gây ra tôi đã nói rồi trong những lá thư trên một nhật báo.

Bây giờ nói thêm một tí về cái vai trò của nhà nước đối với văn nghệ. Nhà nước chưa bao giờ có một chương trình rộng lớn và quy mô nào đối với văn nghệ cả. Có những cuộc tiếp xúc lẻ. Có những sự giúp đỡ tài chính nhất thời nhằm những mục đích nhất thời. Có những buổi tiếp tân lịch sự trong đó có bánh có nước, có cười nói xã giao, có hỏi thăm sức khỏe của thân thể và tác phẩm. Có những buổi phát giải thưởng văn chương long trọng mà giá trị đáng nghi ngờ. Ngoài ra không còn gì nữa. Không có, không hề có những dự án để đẩy ngành mỹ thuật đi những bước nhảy vọt. Không bao giờ có chương trình nào để làm cho ngành tiểu thuyết hoặc thi ca tìm thấy được bộ mặt cần thiết cho một xứ sở quê hương của văn hóa.

Trước đây, nghĩ đến những sự trạng đó tôi thấy bức dọc lắm. Muốn kêu lên chán ghê. Muốn than vãn thê thảm. Tôi đã kêu to. Nhiều người đã kêu to. Tôi đã than vãn. Nhiều anh em, trước tôi, cùng một lúc với tôi, sau tôi đã than vãn. Cuộc đời nhà văn xứ này khổ quá. Làm sao người ta không chịu mua không chịu đọc những tác phẩm văn nghệ. Làm

sao báo văn nghệ xứng danh, báo văn nghệ nói lên sự sáng tạo đích thực cứ chết lên chết xuống. Khổ quá. Làm sao nhà cầm quyền không bắt đầu đi bằng những tiếng nói rõ rệt đây này chúng tôi sẽ làm thế này. Và các anh sẽ thấy trong ba năm nữa bộ mặt của tiểu thuyết nước ta sẽ đổi khác, năm năm nữa lòng ngực của âm nhạc của hội họa sẽ ném ra những hơi thở khác mà lượng của thần khí sẽ nhường chỗ cho chất khí khác có tính chất nuôi dưỡng chẳng thể nhầm. Nhưng những ngày tháng than vãn đó đã trôi qua. Những giờ khắc bất bình, những buổi sáng phần nộ, những buổi tối tuyệt vọng đó không còn đến với tôi nữa. Cuộc chiến tranh tàn khốc này đã làm tôi thấy khác, đã bắt tôi nhìn khác, nghĩ khác. Tôi nghĩ nhà văn chúng ta bị đi lính đi tráng thế này là đúng. Tôi nghĩ thỉnh thoảng chúng ta mất anh em này, lâu lâu thân nhân ta gặp cảnh khốn khổ kia là đúng. Tác phẩm chúng ta không bán được, đồng bào ta chẳng ai thèm mua, chẳng ai thèm xem, chẳng ai thèm ngó ngang đến tác phẩm văn nghệ là đúng lắm. Bọn sa-đích càng ngày càng nhiều xảo thuật ma quái mà chúng ném vào thân thể và tác phẩm ta những vật xú uế, thế là phải. Không thể khác được. Nhà nước không quan tâm đến văn nghệ, coi đó là một ngành sinh hoạt dớ dẩn, để làm cảnh cho vui, chẳng được cái tích sự gì cả. Đó là một quan niệm tốt. Không thể khác được.

Nhà văn không phải là những hoang đảo, không phải là những ông hoàng, không phải là một quốc gia riêng biệt nằm trong một quốc gia. Nó ở trong một dân tộc. Nó là thành phần của cái đại thể là dân tộc đó. Nó có cái số phận mà dân tộc nó có, nó chỉ có thể có được cái số phận mà dân tộc nó có, nó phải có cái số phận mà dân tộc nó có. Không thể khác được. Khác đi là một sự xấu hổ. Là một điều nhục nhã. Đồng bào ta nhà nào không có chồng con anh em bị nhốt vào trại nhập ngũ này bị ném ra vùng biên giới kia. Đồng bào ta, gia đình lớn nào, xóm làng nào, liên gia nào, phố nào mà chẳng có cảnh vợ mất chồng cha mất con, chỗ nào chẳng có dấu vết tàn khốc của bom đạn. Làm

sao nhà vẫn không bị những tảng đá đau khổ đó đè xuống hai vai. Không có gì để than vãn. Tôi muốn nói: không có gì để than vãn riêng cho số phận nhà văn. Vì đó là số phận của dân tộc nó. Nó phải nhận lấy những đau khổ của đồng loại nó như một vinh hạnh. Chứ còn gì nữa. Cái vấn đề bán sách, cái vấn đề sa-đích, cái vấn đề dùng dụng của nhà nước, cũng rứa. Chẳng có gì để than vãn. Chúng ta hãy nghe những tiếng nói cất lên từ bốn phía. Các anh muốn gì. Các anh muốn chúng tôi bỏ tiền ra mua thơ tình ái của các anh, các anh muốn chúng tôi khuân những triết lý hiện sinh, những tiểu thuyết mới, những tạp chí, những truyện dài của các anh về để làm gì. Con cái chúng tôi chẳng có trường mà học. Ban đêm các anh ngủ yên trên những chiếc giường êm ấm, có hàng chục, hàng trăm đứa trẻ ngủ ở đầu đường ở gầm cầu. Đứa này bới những đồng rác tìm kiếm những mẩu bánh còn thừa. Đứa khác chờ những rạp hát bóng vãn châu để bán thêm vài chiếc kẹo mang tiền về cho mẹ nuôi em. Số lượng những đứa trẻ đó mỗi ngày một nhân lên. Bởi lẽ số người bỏ nhà bỏ cửa mỗi ngày một nhân lên. Số người bỏ làng bỏ xứ mà đi vì chết chóc xua đẩy mỗi ngày một nhân lên. Đồng bào ta là những con thú hai chân. Không thể khác được. Cứ thế mà nhân lên. Đàn bà đi làm đỡ nhân lên. Trẻ con bỏ vợ nhân lên. Người già chẳng có nơi nương tựa nhân lên. Đàn ông làm học mầu chẳng đủ nuôi thân nhân lên. Anh gọi đó là kiếp người à. Xin lỗi. Và tác phẩm của các anh, các anh muốn chúng tôi mang ra làm cái gì. Có dùng làm quạt để cho ngọn lửa cháy nhà tắt đi không. Có khâu làm áo mặc cho đêm đông lạnh không. Có dùng làm lá chắn cản miếng bom, miếng đạn được không. Có kho mẫn để ăn cho qua ngày được không. Các anh còn than vãn cái nổi gì. Hãy sung sướng, hãy vinh hạnh vì sách in xong lỗ vốn. Ít ra còn biết đau một chút nổi đau chung, lo âu một chút nổi lo chung. Còn sa-đích văn nghệ, các anh đừng phiền chúng. Nhìn kỹ mà coi chỗ nào mà chẳng có sa-đích. Chỗ nào mà chẳng có lừa lọc, chụp mũ, lăng mạ, tôn sùng lảo khoét. Những kỹ thuật tuyên truyền lên, đề cao có kế hoạch, lăng mạ đối thủ ở

chỗ nào mà chẳng có, nghề nào bây giờ mà chẳng có. Những sa đọa chính trị đó bây giờ đã tan thành hơi thở, lẫn trong nước uống, chìm trong món ăn. Chỗ nào cũng đầy rẫy những tên lừa bịp lộn sòng. Lộn sòng thành chính trị gia, lộn sòng thành kinh tế gia, lộn sòng thành người yêu nước thương nòi, lộn sòng thành văn nghệ. Đó là cái số phận chung. Kêu ca cái gì. Cái số phận chung không được chăm lo đến nơi đến chốn. Cái số phận chung đắp đê khi nước lên. Cái số phận chung rác rưởi, đường sá bị băm vằm, kinh tế vá víu, giáo dục mơ hồ. Làm sao còn đòi chương trình quy mô cho văn nghệ. Có cái chương trình gì phản ánh đúng đắn cái nhìn hợp lý hóa và kế hoạch hóa đâu mà đòi văn nghệ được xây trên dự án này và dự án khác.

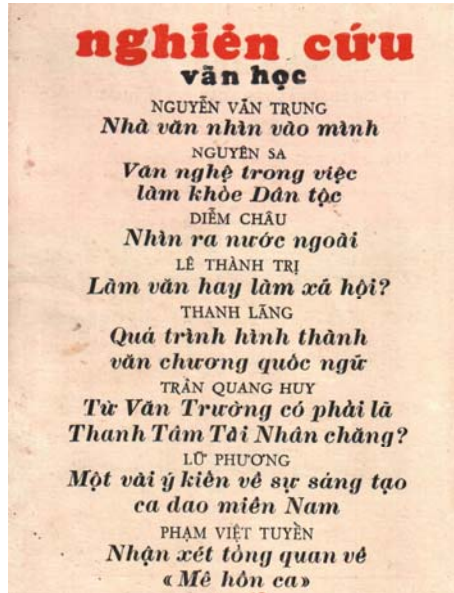
Không biết các anh em khác có nghe thấy những tiếng nói tương tự không. Riêng tôi, bây giờ mỗi ngày tôi nghe thấy một rõ. Mỗi ngày tôi nhìn thấy một rõ văn nghệ là một công trình nhân bản. Viết tức là xác nhận, là chấp nhận, là tôn trọng, tin tưởng và mong ước sự có mặt của con người, của đồng loại. Viết cho một mình mình chỉ còn là một ảo tưởng của thời thơ ấu. Thời đó, cũng như nhiều người tôi nghĩ rằng chẳng cần ai. Mình viết cho mình. Có một lúc tôi lại nghĩ mình viết cốt để cho người kia đọc. Nhưng bây giờ tôi nghĩ rằng đó là thái độ hoặc ngây thơ hoặc gian lận. Viết cho một mình mình, viết cho duy một người yêu thì đăng lên báo làm gì, in ra làm gì. Viết mà in ra, mà đăng lên nói lên chân lý khó phủ nhận: văn nghệ thiết yếu hướng về con người. Nhưng con người đó không phải là con người nói chung, không phải là nhân loại. Có những nhà văn trên diễn đàn thế giới có phương tiện để có được tầm hoạt động rộng lớn viết cho con người nói chung, cho tất cả nhân loại đó. Với tôi, con người chỉ gói ghém gọn gàng nơi con người Việt Nam ở đây bây giờ. Bởi vì tôi nghĩ rằng cái vị trí nhỏ bé và yếu kém của nước ta làm cho văn học nghệ thuật của nó bị buộc chết vào cái vị trí đó. Vì thế cái ý tưởng dẫn dắt tôi nhiều hơn cả là cái sự tồn tại của

dân tộc. Tôi viết văn bằng tiếng Việt Nam. Tôi làm thơ bằng tiếng Việt Nam. Tôi sợ lắm cái cảnh thê thảm của dân tộc Chăm. Bây giờ ai còn biết đến, còn ai chú ý đến văn đến thơ của những người lang thang trong những đồ nát của thành Đồ Bàn cũ. Tác phẩm của tôi có giá trị không, sẽ còn tồn tại qua thời gian hay sẽ chỉ được coi như một cuộc phiêu lưu vô ích, không biết. Nhưng thiết yếu phải có sự tồn tại của ngôn ngữ, của dân tộc. Khi chiến tranh kéo dài mãi, khi nghèo đói hành hạ mãi, khi sự nghi kỵ và thù hận thống trị mãi làm cho dân tộc này như thân thể ngã xuống dần thì làm gì còn vấn đề tác phẩm của anh này sau này ra sao, thi ca của anh kia còn gì trong thời gian không. Làm gì còn thời gian. Phải có thời gian cho dân tộc mới có thời gian cho tác phẩm. Dù cho dân tộc bị tiêu diệt tác phẩm vẫn có thể còn. Anh này có thể hỏi tôi như thế. Đúng. Anh không nhầm. Bởi vì vẫn còn những nhà khảo cổ. Có nhà khảo cổ bây giờ đi tìm hiểu nền văn hóa Chăm thế kỷ mười bảy. Có nhà khảo cổ đi tìm kiếm dấu tích văn minh của những bộ lạc da đỏ đã bị tiêu diệt. Tôi, tôi không muốn còn như thế. Tôi muốn còn với những người cùng máu mủ với tôi. Tôi muốn còn với những người làm văn nghệ sử dụng cùng một tiếng mẹ đẻ sẽ cười cợt hoặc yêu mến tôi. Tôi muốn ở đó với con cháu tôi và bạn của con cháu tôi. Bởi vì những người máu mủ ấy, bởi vì đồng bào ruột thịt đó có hơi nóng. Bàn tay của họ có hơi nóng. Bàn tay của các nhà khảo cổ lạnh lắm. Phải có hơi nóng. Thơ và văn nó kỳ lạ như vậy. Cho nên trong nước mẹ khổ đau này, văn nghệ không thể không bị ám ảnh bởi lo âu hơi nóng sẽ vĩnh viễn trở thành băng giá được. Phải ôm lấy những khổ đau ấy. Phải nhận lấy số phận ấy. Phải giải quyết số phận đó. Bởi vì đó là số phận của văn nghệ. Hơi nóng đó bay đi văn nghệ cũng chẳng còn. Đóng góp vào việc giải quyết những khổ đau của dân tộc bằng tác phẩm là đóng góp vào việc giải quyết số phận của chính văn nghệ. Sự hưng thịnh của dân tộc là tác phẩm bán tốt, là bọn sa-đích chẳng còn, là kế hoạch văn nghệ ngắn, kế hoạch văn nghệ dài sẽ có. Nhưng bây giờ chưa có gì cả. Bây giờ chỗ đứng của văn nghệ

cũng như của dân tộc là tảng đá sắp rời khỏi núi. Là căn bệnh dịch hạch đang lan tràn trên đất nước. Dịch hạch chết chóc. Dịch hạch nghèo đói. Dịch hạch tan nát. Văn nghệ phải làm khỏe chính nó bằng cách làm khỏe dân tộc. Bằng cách cúi đầu hôn lên những vi trùng tàn phá thân thể dân tộc. Đó là con đường, mặc dầu đe dọa, bằng kiên trì, tin tưởng và tình yêu, tôi sẽ tiến tới.

NGUYỄN SA

(trích từ tạp chí Nghiên Cứu Văn Học, không rõ năm, chúng tôi đoán là số 3 năm 1968).



NHÀ VĂN NHÌN VÀO MÌNH HAY TỪ HIỆN TƯỢNG BÈ PHÁI ĐẾN VĂN CHƯƠNG VÔ DANH

Nguyễn văn Trung

• ĐẶT VẤN ĐỀ:

Nhà văn thường không chấp nhận nhau khi họ nhìn nhau. Sự kiện bè phái là một hiện tượng quá rõ rệt, hiển nhiên trong giới nhà văn. Dĩ nhiên những người cùng phe, nhóm chấp nhận nhau, nhưng chưa hẳn vì những lý do thuần túy văn nghệ: hơn nữa sự chấp nhận đó cũng thường rất tạm thời, một lúc nào đó, đôi khi cũng vì những lý do không thuần túy văn nghệ, họ lục đục chia rẽ, rồi bỏ nhóm này sang nhóm khác, hoặc lập nhóm mới: rút cục nhà văn nào cũng chỉ chấp nhận chính mình mà thôi. Nhất là khi đã tự coi là thiên tài, hoặc hơn nữa, tưởng mình là thiên tài nhất thế giới, thì còn có thể chấp nhận ai khác ngoài chính mình?

Việc nhà văn không chấp nhận người khác có nhiều mức độ:

Không chấp nhận là nhà văn. Chẳng hạn không được coi là nhà văn, hạng người cầm bút có thể là chủ bút hay thư ký tòa soạn một tạp chí văn nghệ, nhưng không có bản ngã gì, chỉ biết chăm chỉ chạy bài, khéo năn nỉ, xin các nhà văn, nhà phê bình cho bài, hoặc có viết, thì chỉ có khả năng viết những chuyện bên lề văn nghệ, kiểu đàn bà tọc mạch hay đưa chuyện, ngồi lê la chỗ này chỗ kia lượm nhặt những tin đồn, rồi viết lên báo nhằm xuyên tạc, đả kích cá nhân, đời tư của những nhà văn mà họ không ưa thích.

Hoặc những người viết báo hằng ngày, viết tiểu thuyết đăng trang trong cũng chỉ được coi là nhà báo, theo nghĩa kèm nhà văn, như thể nhà văn là một địa vị cao cả, quý phái dành cho một số người thôi.

Còn giữa những nhà văn với nhau, thì nhà văn này coi nhà văn kia chỉ là nhà văn hạng thường, chẳng có gì là độc đáo, đặc biệt, *mặc dầu* dư luận, người khác coi là nổi tiếng; hoặc có nổi tiếng đi nữa, nhưng bây giờ xưa rồi, quá thời, lạc hậu rồi. Không thể không chấp nhận người cầm bút kia là nhà văn *như mình*, nhưng chê họ là kém, tầm thường, hoặc xưa cũ, lỗi thời...

Đó là sự kiện.

Điều đáng để ý là nhà văn ít khi muốn tìm hiểu hay hơn nữa không *dám* tìm hiểu thái độ không chấp nhận nhà văn khác của mình, như thể sợ việc tìm hiểu sẽ không còn cho phép mình được an tâm để tiếp tục không chấp nhận người khác.

Vì nhà văn không bao giờ tự hỏi: tại sao mình không chấp nhận người khác? Dựa trên cơ sở nào để không chấp nhận người khác? Cơ sở đó có được những nhà văn khác nhìn nhận không, và hơn nữa, có được xã hội những người ngoài giới văn nghệ để ý và chấp nhận không?

Đó cũng là một điều lạ. Nhà văn là người trí thức biết suy nghĩ nhưng chỉ bận tâm suy nghĩ về viết cái gì và viết thế nào, và không muốn suy nghĩ về viết là gì, tại sao viết, viết cho ai, viết để làm gì? Họ cho rằng không cần đặt những vấn đề đó vì điều cốt yếu là sáng tác, hơn nữa chỉ những người không sáng tác hay *không thể* sáng tác mới kiếm chuyện đặt những vấn đề viết là gì, tại sao viết... tuy khi viết nhà văn không thể tránh được không dựa vào một quan niệm viết, một lý do viết, một mục đích viết. Nhà văn không tránh được nhưng chỉ *không biết* mình không tránh được thôi.

Ngay cả nhà phê bình, đáng lẽ để tránh được cố chấp trên, cũng thường có thái độ chỉ biết phê bình và không muốn tự hỏi phê bình là gì, *có thể* phê bình được không, như thể sợ nếu đặt những vấn đề đó ra có thể không còn làm việc phê bình được nữa giả sử đi đến kết luận là không thể phê bình được!

Do đó, sợ dĩ nhà văn, nhà phê bình e sợ, hoặc không dám nhìn vào mình để tra hỏi về chính việc viết văn, bình

văn của mình là vì muốn được an tâm, yên ổn để sáng tác, phê bình trong những quan niệm niềm tin đã trở thành thiên kiến, giáo điều.

Chính ước muốn được an tâm là yếu tố “phản kháng”, nói theo ngôn ngữ của phân tâm học, ngăn chặn nhà văn, nhà phê bình tự kiểm thảo để biết mình là ai, đối với ai và do đó để đi tới một giác ngộ, có cái nhìn đích thực về việc làm của mình, không còn tự lừa dối bằng những niềm tin chỉ là ảo tưởng.

Nhưng có gì bắt buộc nhà văn phải xét lại thái độ viết văn của mình, thái độ không chấp nhận người khác của mình? Đó là sự kiện người khác cũng không chấp nhận mình. Nếu tôi không muốn nhìn nhận người khác thì người khác cũng chẳng nhìn nhận tôi, thì còn nghĩa lý gì nữa, lấy gì mà tự phụ hãnh diện và còn đâu tính cách quan trọng, cao cả của nhà văn là tôi, nhà phê bình là tôi!

Vậy nhà văn thay vì chỉ biết nhìn nhau để rồi không chấp nhận nhau, hãy trở về nhìn vào mình hay cùng nhau nhìn về giới mình để có thể thấy biết đâu là hiện tượng bề ngoài, những cuộc bút chiến, gây gổ giữa nhà văn chỉ là một trò hề lộ liễu trước dư luận mà mình không biết đó thôi.

Sự tự lừa dối mình của nhà văn bằng những ảo tưởng có thể hoàn toàn vô thức hoặc ở khởi điểm, có biết nhưng về sau, quên đi và cũng trở thành vô thức. Chẳng hạn, ở khởi điểm, khi viết văn, nhà văn chẳng coi là quan trọng điều mình viết, cuốn truyện mình xây dựng, nhà văn biết rõ điều đó, nhưng về sau quên đi, và khi người ta phê bình thì lại nổi giận vì đã coi là quan trọng điều mình viết. Đó là thái độ nguỵ tín.

Trong viễn tượng nhà văn tự phê phán, tự phân tâm để thấy rõ thân phận của mình và khi đã thấy rõ thân phận của mình, sẽ có thái độ khiêm tốn và do đó dễ dàng chấp nhận người khác, có thể tìm hiểu hoàn cảnh khách quan của xã hội người đọc đối với văn chương, tìm hiểu chính quan niệm về nhà văn, về bản chất của tác phẩm và những dự định viết của tác giả.

• VĂN NGHỆ TRONG XÃ HỘI:

Sinh hoạt văn nghệ hiện nay ở miền Nam chỉ là một sinh hoạt ở các đô thị, và là sinh hoạt bên lề những sinh hoạt xã hội khác như một thứ phụ thuộc, có cũng được không có cũng chẳng sao, hoặc hơn nữa như một thứ xa xỉ phẩm không có tính chất cần thiết như các sinh hoạt khác. Nhìn vào thành phần độc giả, sẽ thấy rõ sinh hoạt văn nghệ chưa phải là một *đòi hỏi xã hội* có tính cách phổ biến. Quần chúng đông đảo ở nông thôn không biết tới nó. Một phần lớn những tầng lớp đông đảo ở đô thị (giới làm ăn bình dân lao động) và tầng lớp trưởng giả cũng không biết tới nó. Quần chúng bình dân thì nghèo, vô học hoặc ít học, không có giờ và cũng không có điều kiện đọc, và giả sử có đọc cũng chẳng lãnh hội được những thơ văn cao kỳ được viết bằng một ngôn ngữ thật xa lạ với họ. Tầng lớp trưởng giả thì đọc sách báo ngoại quốc, hoặc đã có những giải trí khác. Độc giả của văn nghệ sĩ chỉ thu gọn vào thiểu số trong giới học sinh, sinh viên, công tư chức tiểu tư sản có ăn học đôi chút mà thôi. Thơ in nhiều nhưng không bán được, còn tiêu thuyết, biên khảo cuốn nào chạy lắm bán được năm ngàn là khá lắm rồi. Gọi cho là có một hai vạn người đọc đi. Một vạn so sánh với ba triệu dân đô thành, 17 triệu đồng bào toàn quốc, quả thật là ít ỏi, không lấy gì làm tự phụ, vì cả nước có biết tiếng của mình đâu. Thử hỏi bác xích-lô, chị bán hàng ở chợ Bến-Thành có biết Thanh Tâm Tuyền, Mai Thảo là ai không, chắc chắn họ lắc đầu!

Đòi hỏi văn nghệ thực ra là một nhu cầu đối với đông đảo tầng lớp bình dân, nhưng là thứ văn nghệ “bình dân” ca vọng cổ, cải lương, câu hò, tuồng chèo, chứ không phải thứ văn nghệ cao đẳng của các nhà văn Saigon. Thứ văn nghệ này chưa phải hẳn là một nhu cầu thực sự không thể không có đối với thiểu số độc giả ở giới tiểu tư sản thành thị, và càng chưa bao giờ trở thành một nhu cầu phổ biến như nhu cầu báo chí chẳng hạn.

Báo chí là một nhu cầu phổ biến hơn, vì thiếu báo chí quả thực quần chúng từ bình dân đến trí thức đều cảm thấy

thiếu một cái gì đó không thể không có. Trong khi đó, một tạp chí văn nghệ ra, hay chết, hoặc hai ba tháng mới xuất hiện một lần, một nhà văn viết, xuất bản thơ truyện, hay không viết, đều không thành vấn đề, như thể có viết thì tốt, càng hay, mà không có thì đành vậy, cũng chẳng sao.

Làm báo hiện nay cũng có thể gọi được là một nghề, vì đã có nhiều người viết báo thực sự sống vì nó. Bằng có là nhà báo đã có thể hợp thành nghiệp đoàn để bảo vệ quyền lợi chung của giới mình.

Trái lại, làm văn chưa bao giờ là một nghề nuôi sống ở Việt Nam, cùng lắm nó chỉ là một nghề phụ, bổ túc, bên cạnh những nghề chính thức: giáo sư, luật sư, công tư chức, v.v...

Đa số quần chúng, không biết đến nhà văn, dĩ nhiên cũng chẳng mong đợi ở họ điều gì. Nhưng ngay cả thiếu số độc giả ở thành thị, cũng chẳng đòi hỏi nhà văn đóng một vai trò gì nhất là vai trò lãnh đạo tinh thần, bày tỏ tiếng nói của lương tâm, tình tự quốc gia. Trước những biến cố liên quan đến vận mệnh đất nước, trước thời cuộc, quần chúng nghĩ đến người trí thức, chờ đợi ở họ xác định một thái độ, bày tỏ một lập trường, và người trí thức dưới mắt quần chúng là những người có bằng cấp đại học, hoặc giáo sư đại học, chứ không phải nhà văn nhà báo. Trong khi thực ra chính nhà văn nhà báo mới là *người trí thức tiêu biểu* hơn cả vì họ làm công tác suy tưởng, nhận định phê phán. Ở nhiều nước Âu Mỹ, nói đến trí thức, là nói đến nhà văn nhà báo, và chính nhà văn nhà báo đảm nhiệm vai trò lãnh đạo tinh thần, bày tỏ tiếng nói của lương tâm nhân loại, tình tự dân tộc. Uy tín tinh thần, luân lý của một nhà văn lớn lao gấp bội uy tín của một người giáo sư đại học, nếu người giáo sư đại học đó chỉ biết dạy học. Địa vị ảnh hưởng một lời nói của một Sartre, một Mauriac, một Walter Lippmann v.v... chẳng khác gì địa vị uy quyền của một ông vua trên lãnh vực tư tưởng, tinh thần. Trái lại, ở Việt Nam, khi có chuyện gì xảy ra, chẳng ai nghĩ đến việc đòi Mai Thảo, hay Võ Phiến lên tiếng vì nhà văn Việt Nam không có một vai trò gì trong xã hội.

Độc giả có thể thích thơ của Đông Hồ, Vũ Hoàng Chương, Thanh Tâm Tuyền, hay văn của Mai Thảo, Võ Phiến, Nguyễn Đình Toàn, có thể mến yêu tác giả, nhưng chắc ít kính trọng, không phải theo nghĩa tuổi tác, mà theo nghĩa các nhà văn trên đã không đảm nhiệm một vai trò lãnh đạo tinh thần nào trước những vấn đề thời cuộc.

Chỉ khi nào nhà văn có thái độ “dấn thân” lên tiếng, hoặc hành động đáp lại những đòi hỏi của đất nước (chống Pháp, chống độc tài...) người đọc mới tôn kính.

Người ta có thể không đồng ý hoặc thương hại ông Hồ Hữu Tường vì những lập trường chính trị bây giờ của ông mà người ta cho là “lầm cẩm”, nhưng vẫn nên kính phục ông trước đây đã dám “dấn thân” vào thời cuộc với tư cách nhà văn, người trí thức cũng như những Nhất Linh, Tam Ích, v.v... Đó là những người tiếp tục truyền thống kẻ sĩ yêu nước trước đây với những Phan Bội Châu, Phan Chu Trinh, Huỳnh Thúc Kháng, Ngô Đức Kế,... Truyền thống tốt đẹp đó đã bị bỏ quên vì hầu hết những người viết văn, chịu ảnh hưởng Tây học đều đi vào con đường tách chính trị ra khỏi văn học, để làm văn chương thuần túy, vô thưởng vô phạt, hững hờ với những vấn đề nóng hổi của thời cuộc.

Loại văn chương đó có thể hay đẹp, nhưng chỉ để thưởng thức như một thú tiêu khiển ít nhiều lành mạnh và rất ít khả năng kêu gọi, đưa người đọc vào những suy tư, âu lo liên quan đến số phận Dân tộc, Nhân loại.

Dù sao, những nhà văn, tác giả của loại văn chương đó cũng được chấp nhận và mến chuộng. Nhưng phải chăng đó là số ít! Vì đối với độc giả, từ ngữ văn nghệ bây giờ cũng đã mặc một nghĩa xấu, một nghĩa tiêu cực. Văn nghệ đồng nghĩa với phóng khoáng, bê bối, sa đọa về phương diện luân lý, đạo đức vì tác phong của nhà văn.

Do đó, đã hẳn là dư luận quần chúng nói chung và dư luận độc giả nói riêng không đòi hỏi gì ở nhà văn; nếu họ không kết án gắt gao, thì chỉ vì khoan dung, mà làm ngơ bỏ qua, thông cảm cho những yếu đuối, sa đọa mà họ gọi là có tính chất văn nghệ.

Với một địa vị như vậy trong xã hội, nhà văn có gì mà hãnh diện. Ngay cả khi nhà văn lớn tiếng chửi đời, chửi thiên hạ trong tác phẩm thì cũng phải hiểu rằng đời để cho mà chửi, đời nuôi dưỡng mình chửi, hoặc vì đời cho rằng những lời chửi đó vô hại, nhất lại là một thứ chửi khéo léo có nghệ thuật của nhà văn, hoặc vì cho là người điên khùng, không chấp. Như thế, thật là ngây thơ và ảo tưởng nếu nghĩ rằng đó là một niềm hãnh diện.

• QUAN NIỆM VỀ NHÀ VĂN VÀ TÁC PHẨM:

Một nguyên nhân khác đã gây ra tình cảnh chia rẽ, không chấp nhận nhau trong giới nhà văn là tính cách quan trọng mà nhà văn gán cho cá nhân mình và tác phẩm của mình. Nhà văn là nhà... nọ nhà... kia như thế đó là một địa vị cao lớn, một thứ quý phái về tinh thần.

Nhưng thật ra khó xác định một cách rõ rệt thế nào là nhà văn, càng khó hơn nữa trong việc thẩm định tác phẩm của nhà văn để đánh giá nhà văn, vì không có những tiêu chuẩn nhất định, khách quan như trong các giới khác. Một nhà giáo, một nhà khoa học chẳng hạn phải qua một thời gian huấn luyện lâu dài được đánh dấu bằng những kỳ thi, những bằng cấp thẩm định trình độ khả năng của họ; khi một người đã qua được những kỳ thi, nghĩa là đã thực hiện được đầy đủ những điều kiện quy định, đương nhiên người đó được nhìn nhận trong chức vụ chuyên môn của mình (giáo sư, bác sĩ, nhà khoa học, v.v...). Nếu chẳng may người đó tỏ ra không xứng đáng, thì đó chỉ là tại những khuyết điểm, thiếu sót của một chế độ học chính giáo dục; còn trên nguyên tắc vẫn có thể quả quyết có những tiêu chuẩn khách quan qui định chức vụ, tầm quan trọng của những chức vụ của nhà giáo, nhà làm luật, nhà nghiên cứu khoa học, v.v... Hơn nữa những công trình của họ cũng có thể kiểm chứng thẩm định một cách khách quan, do đó không ai có thể chối cãi và hoài nghi được. Sang lãnh vực tư tưởng, nghiên cứu về khoa học nhân văn, những tiêu chuẩn khách quan, để kiểm chứng, thẩm định không được rõ rệt, phổ biến như bên lãnh vực khoa học thiên nhiên,

nhưng vẫn có ít nhiều phổ biến và có thể kiểm chứng.

Trái lại, sang lãnh vực văn học nghệ thuật, không còn có tiêu chuẩn khách quan phổ biến. Không thể sáng tác hay phê bình mà không dựa vào những tiêu chuẩn nào đó, nhưng những tiêu chuẩn này hầu hết đều có tính cách chủ quan, do chính tác giả đề ra, chỉ thích hợp với quan niệm văn học của mình. Như vậy làm sao có thể nhân danh những tiêu chuẩn của một quan niệm này để phê phán, thẩm định giá trị của một quan niệm khác. Chẳng hạn không thể dùng được những tiêu chuẩn của thơ cũ để phê phán thơ mới, hoặc của thơ mới để phê phán thơ tự do (1). Do đó, sở dĩ các nhà văn khó chấp nhận nhau vì không có những tiêu chuẩn chung, phổ biến về nghệ thuật để phê phán, và nhà văn dễ lạm dụng, làm tưởng coi những tiêu chuẩn thực ra chỉ phù hợp với quan niệm nghệ thuật của mình, của môn phái mình, nghĩa là có tính cách tư riêng, như những tiêu chuẩn chung, phổ biến. Chính vì thế mà nhà văn dễ phủ nhận người khác. Cũng vì không có tiêu chuẩn chung, dứt khoát, rõ rệt, nên người ta cũng dễ làm tưởng làm văn, làm báo, là không cần học; vì học cái gì, và học ai nếu làm văn là sáng tác, và sáng tác là phủ nhận người khác, để nói lên cái mới. Từ đó, đi đến một quan niệm dễ dãi về viết văn; ai cũng viết văn được, miễn là thích, có khiếu, có tài, cũng như ai cũng phê bình được vì ai cũng có quyền phê bình. Đúng là ai cũng có *quyền* phê bình, nhưng không phải ai cũng *có thể* (2) phê bình được, vì phê bình và sáng tác nếu không phải chỉ học nhiều mà phê bình sáng tác được, thì cũng đã rõ nếu không học nhiều, chắc chắn không thể có tiến bộ được, nhất là đối với người đi sau. Càng đi sau, càng phải học hỏi kinh nghiệm của người đi trước, được cô đọng hệ thống hóa trong những bộ môn văn học sử, phê bình văn học, bút pháp học, tu từ học, ngữ pháp học, tâm lý học, thẩm mỹ học, v.v... Trong hiện tình văn học ngày nay của đất nước cũng như của thế giới, không có học và không đọc nhiều, không thể sáng tác, phê bình có ý thức và sâu sắc được. Nhưng chính những người không chịu học và nhất là những người “nhảy

dù” vào lãnh vực văn nghệ vì là lãnh vực không có luật lệ khách quan phân định ngôi thứ nên khó có thái độ khiêm tốn, hiểu biết giới hạn của mình và tự cao tự đắc, tưởng mình là nhà văn lớn, đặc biệt khi họ được mấy ông đàn anh, hoặc mạnh thường quân đề cao; chỉ có anh mới có tài, mới viết văn được, mới là nhà văn của hôm nay, của thế hệ v.v... và dĩ nhiên, những nhà văn là tôi đó khó chấp nhận những người khác là nhà văn, hoặc là nhà văn tài ba, nổi tiếng như mình. Nhưng phải đi sâu hơn nữa, để thấy rằng từ ngữ nhà văn là một từ ngữ mới, nhập cảng từ Tây phương.

Trong quan niệm Tây phương về văn học, người ta đề cao nhà văn, con người của tác giả trong những vẻ đặc biệt độc đáo của một cá nhân, một cá tính.

Do đó, khi tìm hiểu văn chương, người ta cũng chú trọng rất nhiều đến tác giả, như thể tác giả nổi tiếng là đương nhiên tác phẩm hay, có giá trị. Cá nhân của nhà văn rất to, thường lấn át tác phẩm; do đó khi phê bình không thể tránh được việc gắn liền tác phẩm với tác giả, để *hiểu* tác phẩm, và hiểu tác phẩm để hiểu tác giả vì rút cục, chính tác giả mới là cái đích của phê bình mà tác phẩm chẳng qua chỉ là biểu hiệu, hiện thân của tác giả. Rất nhiều quan niệm phê bình như phê bình giáo khoa, phê bình tâm lý, phê bình xã hội, dựa trên sự gắn liền tác phẩm với tác giả như một điều kiện cần thiết để hiểu tác phẩm.

Tác giả, nhà văn trong quan niệm Tây phương còn được bảo vệ tác quyền như một thứ tư hữu về tinh thần. Nhất là khi ấn loát, phát hành trở thành một kỹ nghệ, thương mại, việc xác định tác quyền, bảo vệ những tư tưởng, câu văn của nhà văn, càng quan trọng vì tác quyền không những đem lại cho nhà văn danh vọng mà còn cả những món tiền lớn...

Trái lại, thời xưa, văn chương của ta dù là văn học dân gian hay bác học đều thuộc lãnh vực tiêu khiển tinh thần ở ngoài vòng sinh lợi, sản xuất, buôn bán của nền kinh tế tiêu thụ. Nói cách khác, chưa có vấn đề mua bán tác phẩm một cách qui mô. Những bài hát, câu hò, những vở tuồng,

chèo chỉ truyền miệng hay chép tay hoặc có in, thì ấn bản cũng rất giới hạn. Vì văn chương chưa trở thành một thứ hàng hóa tiêu thụ trên thị trường nên cũng không có vấn đề tác quyền. Hơn nữa, có lẽ văn chương còn được coi như một công tác tập thể, một của chung, ai cũng có thể đóng góp, bồi bổ, và hình như cảm thấy có bốn phận phải sửa chữa cho hay đẹp hơn câu văn do người khác làm. Quyền tư hữu là một khái niệm La-mã còn xa lạ trong sinh hoạt văn nghệ của thời xưa.

Chính vì thế mà người xưa chỉ chú trọng đến tác phẩm, mà không đề ý đến tác giả, nhất là không đề ý tìm hiểu tâm lý, xã hội của tác giả, thời đại qua tác phẩm, vì mục đích đi tới tác phẩm chỉ là nhằm thưởng thức văn chương.

Cũng chính vì thế mà văn học cổ có nhiều tác phẩm vô danh và khuyết danh, hoặc có danh thì ta cũng biết rất ít về đời sống tác giả, nhất là đời sống tư, tình cảm của tác giả.

Do đó việc nghiên cứu văn học sử và phê bình văn học Việt Nam theo tinh thần Tây phương (gắn liền tác phẩm với tác giả, thời đại) không phải là quan niệm làm văn của người xưa.

Làm sao có thể hiệu đính được truyện *Kiều* để đi tới một nguyên bản của chính Nguyễn Du, khi ngay người bạn đầu tiên là Phạm Quý Thích được Nguyễn Du trao tác phẩm cho, đã sửa chữa nguyên bản, và hiện nay chúng ta có hàng chục bản *Kiều* đã được sửa chữa, không phải vì đạo văn, vì không biết tôn trọng văn của người khác nhưng vì quan niệm làm văn là công việc chung? Làm sao có thể tìm hiểu tâm lý thực của Nguyễn Du qua truyện *Kiều* khi chúng ta không có một tài liệu nào đầy đủ về tiểu sử Nguyễn Du, nhất là về đời sống tình cảm của nhà văn? Có thể có được một cuốn biên khảo hằng mấy trăm trang chỉ về cuộc đời một nhà văn cổ điển hay cận đại ở Việt Nam không – điều có thể làm trong văn học sử Âu châu – khi chúng ta chỉ viết được một hai trang về cuộc đời một nhà văn, và những điều biết ít ỏi đó đôi khi cũng mới chỉ là những giai thoại?

Tại sao cứ bắt buộc phải đề tên vào tác phẩm? Tại sao

nếu khen chê tác phẩm cũng phải khen chê tác giả? Tại sao không chỉ chú ý đến tác phẩm như người xưa, hay như chủ trương của một vài quan niệm phê bình Tây phương hiện đại (phê bình chủ đề, phê bình cơ cấu). Tại sao không thể quan niệm văn chương như một công trình xây dựng tập thể (như trường hợp kịch...) và do đó không cần thiết nêu danh tánh tác giả?

Một quan niệm làm văn như trên, chắc hẳn sẽ làm cho người viết văn khiêm tốn hơn, không còn điều kiện đề tự cao tự đại và do đó cũng không còn hiện tượng bút chiến, bè phái, ghen ghét cá nhân chỉ vì những nhà văn đã tưởng cá nhân của mình to lớn quá, quan trọng quá!

Nhưng chính tác phẩm, niềm tự hào của nhà văn thực ra có phải hoàn toàn là “tư hữu” độc đáo, tân kỳ không? Tác phẩm được coi là lớn có phải là một công trình hoàn toàn sáng tạo hay thực sự đã vay mượn của người khác rất nhiều về ý tưởng lời văn? Do đó cá nhân nhà văn có thực sự lớn như nhà văn đã tưởng không?

Nói đúng ra, trong một thời đại, một thế kỷ, thường chỉ có một hai ý tưởng lớn, một vài khuôn khổ lớn của suy tưởng, sáng tạo và như thế những người suy tưởng, biên khảo, sáng tác trong thời đại, thế kỷ của mình không phải là kẻ bất chước (3) nhắc lại diễn dịch, bàn rộng, áp dụng vào muôn vạn khía cạnh hoặc diễn tả một cách khác bằng trăm nghìn lẽ lối... Nói cách khác, phần ảnh hưởng, gia tài thường rất lớn trong một công trình sáng tạo của một cá nhân. Rồi ngay đến lời văn, lối diễn tả, bút pháp vẫn được coi là mang nhiều sắc thái tư riêng cũng không phải hoàn toàn độc đáo, cá biệt.

Nếu đồng ý với Roland Barthes gọi ngôn ngữ của văn chương là một thứ chữ viết (écriture) biểu hiện xã hội (affiche sociale), thì nhà văn khi sáng tác không thể không dùng đến thứ chữ viết có tính chất xã hội đó, biểu lộ ý thức hệ của một thời kỳ, hay hơn nữa, một giai cấp xã hội.

Do đó có thể nói, có một ngôn ngữ chung của nhóm Tự Lực văn đoàn, hay của nhóm Sáng Tạo chẳng hạn và cái gọi là cá tính độc đáo sẽ chẳng còn là bao trong văn

chương như một biểu lộ tập thể đó.

Trong viễn tượng trên, có thể viết một văn học sử không cần nhắc đến tác giả nhằm đề cao cá tính độc đáo, mà chỉ nhằm trình bày diễn tiến những ngôn ngữ văn chương và biết đâu tìm cách hiểu nghiên cứu văn học đó lại không giúp người đọc hiểu sâu xa hơn một trào lưu, một khuynh hướng, một thời kỳ văn học?

Dù thế nào đi nữa, cũng phải nhìn nhận rằng nhà văn, cũng như nhà tư tưởng đều học mót rất nhiều, ít nhiều theo đuôi người đi trước hay đương thời nhất là lúc mới bắt đầu viết, nhưng cũng chính lúc mới bắt đầu, nhà văn không chịu nhìn nhận điều đó và dễ tưởng mình là thiên tài. Niềm tin đó có lẽ cũng cần thiết như một niềm hứng khởi, động cơ sáng tác vì nếu sáng suốt quá sớm, dễ nhận ra niềm tin trên chỉ là ảo tưởng, biết đâu nhà văn sẽ chẳng còn can đảm sáng tác, và cũng chẳng muốn chửi đời, khinh chê các nhà văn khác.

Nhìn một cách triệt để hơn nữa, theo Michel Foucault, nhà triết học trẻ tuổi hiện nay đang ồn ào phủ nhận Sartre, đề cao một thứ tư tưởng khách quan không người tư tưởng, theo thuyết cơ cấu như thể mỗi thời đại chỉ có một hệ thống suy tưởng *có trước* suy tưởng của cá nhân và những cá nhân trong thời đại đó khi suy tưởng, không phải *tôi* suy tưởng, nhưng là *tôi* bị suy tưởng, thì vấn đề cá tính độc đáo v. v... hoàn toàn không còn nghĩa lý gì nữa vì không còn chủ thể, cái *tôi* suy tưởng. Cái *tôi* bị tan biến trong hệ thống khách quan vô ngã; do đó nếu nó sinh hoạt (nhận thức, tình cảm) thì chẳng qua chỉ là vẫy vùng trong những khuôn khổ đã có sẵn hoặc nhằm bày tỏ những khuôn khổ có sẵn đó mà thôi.

Marx nói: Nhân loại chỉ đặt những vấn đề mà nhân loại giải quyết được. Câu nói biểu lộ một niềm tin ở khả năng sáng tạo, thay đổi cuộc đời của con người, của những cá nhân làm lịch sử. Michel Foucault không còn tin ở khả năng con người, do đó không tin có Nhân bản vì “Nhân bản chỉ giả vờ giải quyết những vấn đề mà nó không thể đặt ra.” Nếu có vấn đề thì đó không phải do con người đặt

ra, do đó nó hoàn toàn không giải quyết được vì nó chỉ *tưởng* một cách thành thực rằng nó có thể giải quyết được mà thôi.

Nhưng dù sao, có một điều bi đát mà nhà văn không dám nhìn nhận là chính tác phẩm khi đã xuất bản, thực ra nó không còn phải là *của* riêng nhà văn nữa. Tác phẩm chỉ gắn liền với tác giả trong lúc đang được thai nghén hình thành. Nhưng một khi nó đã ra đời, nó trở thành *khác*, như thể phản bội tác giả.

Nó trở thành *khác* vì có thể mặc những ý nghĩa, chủ đích khác do người đọc, người phê bình gán cho nó.

Hơn nữa, điều lạ lùng không phải ở chỗ nó có thể mặc những ý nghĩa, chủ đích khác, mà ở khả năng thích nghi vô hạn của nó như thể chính ý nghĩ, chủ đích của người đọc, phê bình gán cho mới đúng thực là ý nghĩa, chủ đích của tác phẩm, và ý nghĩa chủ đích đó có thể không những khác biệt mà còn chống đối ý nghĩa, chủ đích của tác giả.

Nếu tác giả còn sống, may ra có thể cải chính, tranh đấu bảo vệ ý nghĩa tác phẩm theo ý mình, tuy đôi khi cũng đành bó tay, bất lực. Trường hợp vở kịch "*Les mains sales*" của Sartre chẳng hạn. Khi vở kịch được in ra, trình diễn, dư luận tả, hữu đều coi là vở kịch nhằm chủ đích chống cộng, mặc dầu Sartre đã cải chính. Do đó, vở kịch trở thành vở kịch chống cộng *chỉ* vì người đọc, khán giả muốn như thế, và tác giả hoàn toàn bất lực không thể ngăn cản được dư luận tiêu diệt ý nghĩa chủ đích vở kịch của mình.

Nhưng khi đã chết, thì thực sự là hoàn toàn bất lực. Tác phẩm thuộc về người khác, và mỗi người đến sau đi đến tác phẩm có thể gán cho nó một nghĩa khác, một chủ đích mới và nếu họ làm việc đó một cách khéo léo, tài giỏi, tác phẩm của người xưa như được lột xác, xuất hiện dưới những khuôn mặt mới có vẻ rất thích hợp với tác phẩm như thể nó đã được cấu tạo để *chờ đón* từ lâu ý nghĩa, khuôn mặt đó.

Tác phẩm khi đã ra đời, thực hiện hành trình riêng tư của nó có một số phận biệt lập không cần dính líu gì đến

tác giả của nó và trở thành một thứ “điểm” và có thể đi với mọi người yêu thích nó...

Chẳng hạn số phận của cuốn truyện *Kiều*. Đó là một số phận dĩ điểm như số phận dĩ điểm của chính nàng Kiều, nhân vật chủ chốt của cuốn truyện. Mỗi người, mỗi thế hệ, mỗi thời kỳ, mỗi lần kỷ niệm, truyện *Kiều* lại được gán cho những ý nghĩ, chủ đích mới gây thành những bút chiến, đề cao, đả kích và thường là chỉ mượn truyện *Kiều* như cái cờ, chỗ tựa để tranh luận, đả kích nhau.

Nhưng số phận dĩ điểm của truyện *Kiều* rõ rệt hơn cả trong công việc các chính thể, chế độ đã và đang lợi dụng truyện *Kiều* như một công cụ chính trị nhằm phục vụ những mục tiêu của họ...

Rồi đối với quần chúng, những câu *Kiều* cũng đã trở thành những câu bói. Tha hồ muốn giải thích thế nào cũng được, chẳng cần xét đến ý nghĩa tác giả đã muốn gán cho nó.

Nhưng phải chăng một tác phẩm lớn chính là ở khả năng của nó có thể đón nhận những ý nghĩa, chủ đích mới một cách vô hạn.

Nhà văn khi xây dựng tác phẩm, bó buộc phải dùng những chất liệu là chữ viết có tính cách xã hội đồng thời bản chất của nó là những tín hiệu, những ngữ hiệu có khả năng chuyên chở nhiều ý nghĩa mới, nghĩa là bao hàm sự có thể ly khai, phản bội tác giả, và sau cùng nghĩa là nó sẽ trở về với xã hội, tập thể. Như thế, tại sao nhà văn không chịu trả lại nó cho xã hội, nó trở thành của chung của dân tộc, nhân loại?

Một sinh hoạt văn chương chỉ chú trọng đến tác phẩm và coi tác phẩm là cốt yếu sẽ giản dị và lành mạnh biết bao. Mỗi người đi đến tác phẩm như cái đích, tìm hiểu một ý nghĩa, giá trị mà mình thành thật nghĩ rằng đó mới là ý nghĩa, giá trị đích thực của nó mà không cần bận tâm đến ý nghĩa, chủ đích mà tác giả đã gán cho nó, nhất là khi tác giả không bao giờ nói ra trực tiếp công khai ý nghĩa chủ đích của mình. Tại sao cứ phải đi tìm chủ đích của Nguyễn Du qua truyện *Kiều* (tâm sự chính trị, tình cảm) như thế đó

là điều cốt yếu của việc tìm hiểu văn chương truyện *Kiều* vì vấn đề *có thể tìm* được không (thiếu tài liệu xác thực) và hơn nữa có cần tìm chủ đích tư riêng của tác giả không, nhất là khi tác giả không có ý bày tỏ cho mọi người, hậu thế, mà chỉ muốn gửi tới một vài người như trong trường hợp dùng thơ văn (viết truyện) để gửi tặng những người thân yêu ghi nhớ những kỷ niệm tư hoặc để thanh toán những nỗi niềm uất ức, oán ghét riêng đối với một vài người nào đó.

Tại sao bắt độc giả, nhất là độc giả của những thời đại về sau, phải tha thiết với những điều riêng tư trên mà tác giả đã mượn văn chương để bày tỏ và do đó giới hạn tác phẩm vào khuôn khổ những nỗi niềm riêng tư đó, trong khi những người đọc muốn tìm những cái chính họ tha thiết trong tác phẩm? Nếu nhà văn cho rằng sáng tác không còn phải là một dịp để bộc lộ cá tính, đề cao cá nhân, nhưng như một đóng góp vào công trình xây dựng chung mà dĩ nhiên mình cũng cảm thấy thích thú, say mê làm, nhà văn có thể thỏa mãn tự xóa sau khi đã hoàn thành nhiệm vụ, công tác. Và cuốn sách trở thành một của chung như những tác phẩm khác. Chúng ta có cần biết ai là tác giả làm ra chiếc xe đạp, xe hơi, tòa nhà kiến trúc đẹp để để có thể sử dụng thưởng thức, tuy chúng ta biết chắc chắn chúng có tác giả, vì điều chúng ta muốn tìm là sử dụng tác phẩm, không phải tìm hiểu tác giả qua tác phẩm như Julien Benda đã viết: “Những tác phẩm đáng cho tôi chú ý hơn tác giả của chúng. Tôi muốn người ta đọc những tác phẩm của tôi như thể đã tìm thấy chúng không có chữ ký của tác giả trong một vỏ chai trôi ngoài biển. Tôi ưa thích những tác phẩm mà người ta không hay biết gì hết về những người đã làm ra chúng. Cuốn Kinh Thánh, anh hùng ca Homère, thơ của Lucrèce, sách gương Phúc, kịch bản của Shakespeare.” (4)

Dẫu sao, hiện tượng bè phái, sự tranh chấp gây gổ, sự không chấp nhận nhau giữa các nhà văn phân lớn bắt nguồn từ một chủ quan về nhà văn và về tác phẩm; quan niệm đó như đã thấy không hoàn toàn đặt trên những căn

bản vững chãi và bất biến. Giả sử nhà văn nhận thức được thân phận thực sự của mình qua cái nhìn của dư luận, xã hội và nhất là tự mình thay đổi một quan niệm về văn chương, chẳng hạn đi đến một quan niệm văn chương vô danh, chắc hẳn sẽ không còn lý do để ngạo nhận, tranh chấp vì đã chỉ chú trọng đến con người, tác giả nhiều hơn đến tác phẩm.

NGUYỄN VĂN TRUNG

(1) Xem *Lược khảo văn học* tập II của tác giả, Chương Ngôn Ngữ văn chương – Thơ và tiểu thuyết

(2) Chữ có thể ở đây đồng nghĩa với khả năng. Ghi chú của người biên tập.

(3) chữ bị mất, chúng tôi chỉ đoán (TQBT)

(4) Trong bài *Qu'est-ce que la critique?* trong Tạp chí N.N.R.F, 1-5-1954

(Trích Nghiên Cứu Văn Học số 3 tháng 1-1968)

Hiện Tượng Ấn Phẩm Xám và Những Người Viết Trẻ Thời Cuối Của Giai Đoạn Văn Học 1954-1975 Ở Miền Nam

Nguyễn Vy Khanh

Những Võ Phiến, Bình Nguyên Lộc, Duyên Anh, Nhật Tiến, Nguyên Sa, Thanh Tâm Tuyền, v.v... đã là những tác giả và hiện tượng đáng kể của văn học miền Nam trong giai đoạn 1954-1975, nhưng hai hiện tượng ấn phẩm xám

và những người viết trẻ theo thiên ý quan trọng và đáng kể không kém, nếu muốn có cái nhìn nghiêm chỉnh về giai đoạn văn học này. Cả hai hiện tượng sống động ở những năm cuối của thập niên 1960 đầu thập niên 70. Khi chiến tranh chính thức chấm dứt ngày 30-4-1975, các nhà văn thơ trẻ chưa kịp phát triển, thì thối hết tài năng đã phải vứt bỏ hết vì ngay bản thân đã còn phải tù tội, cải tạo, đi chui, và chết chóc, thất tán. Tác phẩm, sách báo của người trẻ cùng chung số phận của cả miền Nam bị kẻ cường chiếm cấm đoán, thủ tiêu.

Hiện tượng thứ nhất văn chương xám qua các tạp chí phần lớn in ronéo và không giấy phép cũng như nạm bản: tờ Hành Trình của nhóm giáo sư Nguyễn Văn Trung (10-1964 đến 12-1965, tức ra được 9 số thì đình bản vì bị bộ Tâm lý chiến ra lệnh tịch thu), Thái Độ (7-1966, các số sau khá hơn được in ấn bản typo nhưng bị kiểm duyệt bôi đen hoặc loang lỗ những đoạn trống) do Thế Uyên chủ động, Trình Bày (10-1966) của Diễm Châu. Cùng với ca nhạc phản chiến của Trịnh Công Sơn, mảng văn học này đã giống tiếng nói tiêu cực, phản diện, ngược dòng... cho văn nghệ miền Nam thời chiến tranh cao độ. Học sinh, sinh viên cũng đã có những ấn phẩm thơ truyện và báo chí in ronéo, nhiều người về sau tiếp tục sinh hoạt văn nghệ chung, những “tác phẩm” đầu tay này thường hực lửa hoặc tích cực nằng nỗ canh tân, làm mới thơ văn cũng như lý luận. Một số “nhà xuất bản” như Đại Nam Văn Hiến của Thế Phong cũng in sách bằng máy ronéo, từ thơ, truyện đến cả biên khảo, dù cá nhân người chủ trương có “hiện tượng” nhưng dù gì thì nhờ phương pháp “xuất bản” này mà Cao My Nhân có tập *Thơ My đầu tay* (1960), Hoàng Khởi Phong có tập *Mặt Trời Lén* (1967), riêng Thế Phong để lại nhiều tập biên khảo và bút ký văn học đáng kể! Ở thủ đô, nhà Trình Bày cho ra đời một số tác phẩm “nóng” như truyện của Thế Nguyên (*Hồi Chương Tắt Lửa*, ...), truyện của Trần Quang Long (*Vực Thẳm Và Hy Vọng* 1966, *Bóng Cúc Vàng* 1967), truyện dịch của Diễm Châu (*Câu Chuyện Năm Mới*, dịch A New Year's Fairy Tale của

V. Dudintsev, 1966), ... Ở Phan Rang, nhà Ý Thức in ba cuốn *Nỗi Bơ Vơ Của Bầy Ngựa Hoang*, *Ngọn Cỏ Ngậm Ngùi* và *Những Vì Sao Vĩnh Biệt* của Trần Hoài Thư, *Cát Vàng* của Lữ Quỳnh, ..., những “nhà” xuất bản Con Đường, Sóng Việt ở Cần Thơ cũng in ronéo. Nhà Văn Mới ở Sài Gòn in truyện, biên khảo, cũng như Thi Vũ ở Paris in thơ với chừng một trăm bản để tặng chứ không bán; “ấn bản cho thân hữu” mở một khuynh hướng thật lùì đáng ngại ngay từ thời đó chứ không riêng gì hiện nay ở hải ngoại cũng như trong nước! Lữ Quỳnh in xong tập thơ, nhấn tin trên tạp chí Văn “Thơ Lữ Quỳnh đã in xong. Các thân hữu liên lạc với tác giả ở KBC 4781 để nhận sách” (Văn 138, 1969). Nhóm Khai Phá ở Châu Đốc ra tạp chí và xuất bản tác phẩm của Ngô Nguyên Nghiễm như *Người Hành Giả Và Khúc Trường Ca Sinh Tử*, *Dấu Chân Gió Ngược*, *Ngọn Gió Hơi Cuồng* (chung với Lưu Nhữ Thụy), *Lên Đồi Hừng Bát Trăng Vàng* của Nguyễn Thành Xuân, v.v...

Tạp chí Văn số 51 (1966) tuyển đăng một số nhà thơ trẻ viết về tuổi trẻ, tình yêu và chiến tranh và giới thiệu rằng “Thơ buồn nhưng không có giọng than van. Hình như tuổi trẻ Việt Nam đã tập chấp nhận, đứng thẳng trước mọi hoàn cảnh ...” (tr. 143). Trong số đó có thơ của Lâm Chương, Thành Tôn, Chu Trầm Nguyên Minh, Nhữ Đình Toàn, ... và một số khác mà về sau người đọc không còn nghe nói đến.

*“Đêm bắt đầu yên tĩnh trên đồng cỏ xanh
Đêm quán quýt quanh những vòng thép gai hoen rỉ
Chiếc xe đồ vật vàng trở về thành phố
Anh bồi hồi đón chuyển buýt cuối cùng
Hành khách chập chớn nhiên như tượng
Không ai nói một lời”*

(Nhữ Đình Toàn, Trên Xe Ô Tô Buýt, Văn 51, tr. 145).

Cũng tạp chí Văn, số 187 (1-10-1971) với chủ đề Khi Mùa Thu Tới làm một tuyển tập những cây bút trẻ, ban biên tập

ghi là nỗ lực giới thiệu sau cùng, trong số này có thơ của Hoàng Lộc, Yên Ngần, Nguyễn Văn Ngọc, Võ Chân Cửu, Khê Kinh Kha, ... và văn của Nguyễn Mộng Giác, Hồ Minh Dũng và Mường Mán.

Về truyện ngắn, tạp chí Văn số 197 (1-3-1972) giới thiệu sáu người viết trẻ là Trần Hoài Thư (Bệnh Xá Cuối Năm), Mang Viên Long, Mường Mán, Định Nguyên, Phan Cung Nghiệp, Phạm Quang Phước. Nhà văn đàn anh Mai Thảo khi giới thiệu hiện tượng người viết trẻ truyện ngắn cho rằng họ “làm sống lại thể truyện ngắn, đem lại cho truyện ngắn hơi thở, một kích thích và những triển vọng mới sau một thời gian bị lu mờ trước ngọn triều tràn ngập của thơ tự do và các tác phẩm truyện dài. (...) Chúng ta không chỉ nhìn thấy những nhà văn trẻ sống và viết. Chúng ta còn nhìn thấy họ lên đường. Và mang theo thể truyện ngắn vào một lên đường mới” (tr. 2). Thời Tập cũng làm một tuyển tập Nhà văn trẻ (số 7, 6-1974), giới thiệu Nguyễn Mộng Giác, Trần Hoài Thư, Phạm Thiên Thư, Cung Tích Biền, Ngụy Ngữ, Nguyễn Tôn Nhan, Nguyễn Đạt, Phù Hư, Nguyễn Mai, Hoàng Ngọc Tuấn. Tạp chí Văn trở thành giai phẩm với luật mới số 007 về kiểm duyệt, trong số áp chót (3-1975), Mai Thảo đã giới thiệu những triển vọng mới, 13 cây viết trẻ nhất của giai đoạn lần đầu xuất hiện, về sau phần lớn không thấy tiếp tục ngoại trừ Phạm Ngũ Yên với truyện ngắn Bóng Mát. Mai Thảo là nhà văn lớp đàn anh có công giới thiệu và khám phá nhiều tài năng mới. Họ lên đường, không những trên tạp chí Văn và Thời tập mà cả trên các tạp chí khác như Bách Khoa, Văn Học, Văn Đề, Khởi Hành, Chủ Đề, Văn Chương, ... nhưng chưa đủ thời gian để thẩm định vai trò, giá trị, thì cả miền Nam chính trị cũng như văn học đã bị xóa bỏ (*).

Thi ca và văn xuôi trước tình cảnh cực đoan, cùng khôn vãn lớn dậy, vươn lên. Tình yêu, niềm tin và ngậm ngùi cay đắng, bất lực. Phân chia tả hữu không cần thiết vì tiếng nói của họ là tiếng phản kháng, tiếng dân kêu, tiếng nói tuổi trẻ không chỗ đứng, chỗ thờ, ... Người viết phần lớn không lập thuyết cao siêu, nhưng họ tỏ ra sống những tấn

nặng nề của oan khiên lịch sử. Họ đã đứng thẳng trên trường văn thơ (cũng như xã hội), xác định cái tôi, như những người trẻ, và cũng đã nằm xuống đổ máu cho tổ quốc hoặc phải lê lét thân tàn phế trên khắp mọi vùng đất nước lo sống còn. Trẻ ở đây là nói đến hiện tượng xuất hiện, và họ đã đem đến cho văn học lúc bấy giờ tinh thần làm mới, tinh thần trẻ cần thiết cho một văn học và xã hội đang thoái hóa hoặc tự thỏa mãn với những thành tựu của lớp văn nghệ đàn anh. Lớp đàn anh này trên các tạp chí như Tin Sách, Bách Khoa, ... đã nhìn những người viết trẻ như những người làm văn nghệ rời rạc, lẻ loi, thiếu hợp tấu, mà ngay Nguyễn Mộng Giác, một cây viết mới xuất hiện thời bấy giờ sớm nhập quỹ đạo Võ Phiến, cũng đã phê bình “lớp người mới lâu lâu giống lên một tiếng đàn chùng lẻ loi, không thành được một hợp tấu khúc” (*“Nghĩ Về Thơ, Truyện 1974”*. Bách Khoa, Xuân Ất Mão 1975, tr. 27). Bi quan chăng, nhưng chính Võ Phiến lúc bắt đầu cũng đã tự lập nhà xuất bản Bình Minh ở Qui Nhơn để in hai tập truyện đầu tay, sau nhờ văn phong và công việc đứng ngành thông tin, kiểm duyệt, nên nhập vào dòng chính ở thủ đô sớm!

Họ là những ai? Ở đây chúng tôi xin nhắc một số người viết đã có tác phẩm xuất bản: Phạm Cao Hoàng (*Đời Như Một Khúc Nhạc Buồn* 1972, *Tạ Ôn Những Giọt Sương* 1974), Lữ Quỳnh (*Sóng Sương Mù, Cát Vàng* 1972, *Những Con Mưa Mùa Đông* 1974), Nguyễn Nho Nhượng (*Tiếng Nói Giữa Hư Vô*, 1972), Phan Nhự Thức (*Đốt Tuổi* 1969), Nguyễn Bắc Sơn (*Chiến Tranh Việt Nam Và Tôi* 1972), Đĩnh Hoàng Sa (*Vùng Trú Ẩn Hoang Đường* 1968), Trịnh Bửu Hoài (*Thơ Tình* 1974), Nguyễn Thanh Trịnh (*Ví Dụ Ta Yêu Nhau* 1974), Hoàng Khởi Phong (*Phục Hồi Quyền Chức Làm Người* 1972), Trần Vàng Sao (*Khoảng Tối Sau Lưng* 1965), Đông Trình (*Khi Mùa Mưa Bắt Đầu* 1967, *Lót Ở Cho Đại Bác* 1968, *Rừng Dậy Men Mùa* 1972), Lê Văn Thiện (*Một Cách Buồn Phiến* 1969, *Sao Không Như Ngày Xưa* 1971), Mang Viên Long (*Trên Đỉnh Sa Mù, Mùa Thu Trống Trãi, Có Những Mùa Trăng* 1972,

Như Giọt Sương, Nói Với Người Yêu, Một Đời Mơ Ước), Tô Đình Sự (*Vùng Trú Ngụ* 1967), Hoàng Ngọc Tuấn (*hàng chục cuốn tiểu thuyết trước 1975, phần lớn cho thanh thiếu niên*), Trần Hữu Lục (*Cách Một Giòng Sông* 1969), Cung Tích Biền (*Ai Tình Ai Điên* 1968, *Hòa Bình Nàng Tình Rỗng* 1968, *Nỗi Buồn Thấp Sáng* 1969, v.v...),

...

Mùng Mán năm 1974 ra hai cuốn truyện dài *Lá Tương Tư* và *Một Chút Mưa Thơm*. Vũ Hữu Định (1942-1981) lúc bấy giờ chưa có tác phẩm xuất bản, chỉ sau khi ông mất bạn hữu mới in được *Còn Một Chút Gì Để Nhớ*. Cao Vị Khanh ra đến hải ngoại mới in tác phẩm đầu tay *Lệ Từ Nét Ngang* (2001) cũng như Nguyễn Văn Ngọc in tập thơ đầu *Chuyện Kể* (2002) và Từ Thế Mộng sau *Lời Ca Cổ Non*, sẽ được Thư Quán Bản Thảo xuất bản *Lễ Đeo Một Phương Quỳ* (2002).

Họ tập trung nhiều nhất ở miền Trung nhưng cũng có ở miền Tây cũng như Đông Nam phần. Vùng Quảng Đà tụ được nhiều nhất, như Luân Hoán, Hoàng Lộc, Đông Trinh, Thái Tú Hạp, trong đó Nguyễn Nho Sa Mạc mệnh yếu, mất khi mới 20 tuổi, thơ như oan trái vận vào cuộc đời:

*Bằng đôi tay ôm kín nỗi buồn
Ta đi trong trời đất hoang hôn
Mà nghe sữa mẹ chan hòa chảy
Máu ở buồng tim cũng loạn cuồng*

...

*Ồi nửa cuộc đời ta đảo điên
Đêm nằm ru giấc ngủ cô miên
Hai mươi tuổi trong hồ suy tưởng
Ngửa mặt nhìn trời đi ngả nghiêng*
(Sinh Nhật)

Huế có Bửu Ý, Trần Vàng Sao, Tiêu Dao, Hồ Minh Dũng, Tân Hoài Dạ Vũ, ... Qui Nhơn có Nguyễn Mộng Giác, Lương Trọng Minh. Vùng Cao nguyên có Vũ Hữu Định, Nguyễn Minh Nữ, Phan Ni Tấn, ... Phan Rang có thời tụ

tập Trần Hoài Thư, Phạm Văn Nhân, Nguyên Minh, Lữ Kiều, Lữ Quỳnh, Nguyễn Lệ Uyên, Chu Trầm Nguyên Minh, ... có tờ báo in ronéo Ý Thức và nhà xuất bản cùng tên (nhóm Ý Thức còn có cả Võ Tấn Khanh, Ngụy Ngừ, Trần Hữu Lục, Trần Hữu Ngũ, Châu Văn Thuận). Nhóm Khai Phá ở Châu Đốc có Trịnh Bửu Hoài, Ngô Nguyên Nghiễm, Nguyễn Thành Xuân, Lưu Nhữ Thụy, ... Cần Thơ có nhóm Sông Việt gồm Chu Tấn, Trần Kiên Thảo, ... và văn đoàn Về Nguồn (Kiều Diễm Phương, Lê Trúc Khanh, Lê Hà Uyên, ...). Ở Long Xuyên và Vĩnh Long có Cao Vị Khanh, Cao Huy Khanh, Nguyễn Cát Đồng, ... Cao Huy Khanh là cây viết phê bình văn học sáng giá đầu tiên của miền Nam sử dụng những phương pháp hiện đại, tác giả một loạt bài văn học sử trên tạp chí Thời Tập (Bài đầu với “20 Năm Tiểu Thuyết Việt Nam Từ 1954 đến 1973”, Thời Tập số 1, 14-12-1973), và nhiều bài về thi ca và các tác giả miền Nam: Bình Nguyên Lộc, Ngọc Linh, Sơn Nam, ...

Tâm sự của một nhân vật của Nguyễn Phương Đông trong *Căn Nhà* viết thời 1972 do cơ sở Sóng Văn xuất bản ở hải ngoại năm 1997 với bút hiệu mới Nguyễn Sao Mai: “Đối với đời sống tôi không còn có nhiệt tâm, mà những phình phờ thì càng lúc càng gia tăng đến một mức độ phức tạp. Tôi không nói tới chiến tranh. Cuộc chiến này cũng như một nhát dao chém trên vết thương đã quá sức lở loét. Chiến tranh đã dai dẳng đến một mức độ khiến người ta không còn nghĩ đến sự ngừng dứt” (tr. 59). Nhà thơ Cao Thoại Châu mơ một ngày hòa bình:

*Hát với ta đi bầy chim mùa hạ
 Từ hải đảo về đậu bên cửa sổ
 Làm thức bình minh lú lo lú lo
 Vòng mắt nhưng tròn xanh biếc
 Hát đi nghe bầy chim đáng yêu
 Hát đi nghe chân trời mới cánh
 Những hoàng hôn mây đuổi theo chim ...*
 (Trong Cõi Trời Mơ Ước, Nghệ Thuật, 25-4-1966).

Nói đến địa phương để tạm phân biệt, tìm hiểu, nhưng khó xếp vì các nhà văn thơ trẻ ngoại trừ “học sinh/sinh viên” Nguyễn Tất Nhiên, phần lớn thuộc hai giới quân đội và giáo chức – cũng như các nhà văn lớp trước, nên thường di chuyển công vụ hoặc theo bước quân hành, đó là trường hợp của Luân Hoán, Y Uyên, Doãn Dân, Hoàng Khởi Phong, ... bên lính tráng và Trần Hữu Lục, Cao Vị Khanh, Nguyễn Trung Hối, v.v... bên “gỗ đầu trẻ”. Nói chung, các nhà văn thơ đều xuất hiện trên các báo và tạp chí ở thủ đô, và xuất bản tác phẩm cũng ở thủ đô ngoại trừ vài trường hợp đặc biệt rất là ngoại lệ của một vài các nhóm kể trên. Y Uyên chết trận ở Phan Thiết khi trong tay đã có sự vụ lệnh dời về Sài Gòn, Doãn Dân mất trong hầm chỉ huy ở Quảng Trị là hai trong số những cây bút có nhiều triển vọng. Y Uyên tác giả các tập truyện *Tượng Đá Sườn Non* 1966, *Quê Nhà* 1967 và truyện dài *Ngựa Tía* 1967, ... Doãn Dân tác giả hai tập truyện dài *Chỗ Cửa Huệ* 1968 và *Tiếng Gọi Thầm* 1972, nhưng văn tài của ông là ở truyện ngắn đăng trên Chi Đạo, Tân Phong và Bách Khoa chưa được xuất bản.

Sau 1975, những Mùng Mán, Trần Vàng Sao, Trần Duy Phiên, Đông Trình, Ngụy Ngử, Cung Tích Biền, ... theo phe chiến thắng, lần lượt trước sau rơi vào thất vọng ê chề, có người buông bút, có người trở về làm “nghệ thuật vị nghệ thuật”. Thế Nguyên bị bỏ rơi, chết trong nghèo đói! Tiêu Dao Bảo Cự trở nên đối lập.

Sau thời Cởi trói và nhất là những năm gần đây, một số đã sinh hoạt văn nghệ trở lại: Cao Thoại Châu xuất bản *Bản Thảo Một Đời* 1991, Nguyễn Bắc Sơn ra *Đời Như Một Nhà Thơ Đông Phương* 1995, Ngô Nguyên Nghiễm cũng vậy, Huy Tường xuất bản nhiều tập thơ (*Hỏi Đường Cùng Mây Trắng*, v.v...) và đưa ra cách tân thơ lục bát thành một loại hài cú 14 âm tiết, Trần Hữu Lục thì biên soạn nhiều sách về Huế, Nguyễn Tôn Nhan soạn *Từ Điển Văn Học Cổ Điển Trung Quốc* và *Từ Điển Thành Ngữ Trung Quốc* 1999, v.v... Riêng Trần Duy Phiên và Cung Tích Biền

được thân hữu ở hải ngoại in cho hai tập truyện *Thằng Bất Quỷ* (1993) và *Kiến Và Người*, Trần Vàng Sao cũng được bạn ưu ái xuất bản tập *Bài Thơ Của Một Người Yêu Nước Minh* (Tân Thư, 1994). *Thị Trấn Khô* của Ngự Hữu được xuất bản sau khi mất.

Về phần những người đi tù cải tạo sống sót trở về, kẻ thì lây lất trong cái nghèo đói chung của miền Nam, trí thức văn nghệ sĩ dĩ nhiên cái khốn cùng nó cũng thâm hơn! Gượng dậy gập gờ bạn hữu thì kẻ còn người mất, kẻ trong người ngoài nước; nói chung tang thương đã lắm và chưa hẳn đã hết!

Nguyễn Vy Khanh

(Trích “*Văn Học Việt Nam Thế Kỷ 20, một số hiện tượng và thể loại*” - Nguyễn Vy Khanh, *Đại Nam xb tháng 1-2004, trg. 63*)



Vấn đề khuynh hướng trong tiểu thuyết miền Nam 1954 đến 1973

Cao Huy Khanh

Thời tiền chiến khi viết bộ *Nhà Văn Hiện Đại* Vũ Ngọc Phan đã tổng cộng được số nhà văn thời đó làm 78 người (1). Con số này được chia một cách không đồng đều cho khoảng thời gian văn học sử trên 30 năm (từ Trương Vĩnh Ký trở đi cho đến những Nguyễn Tuân, Ngọc Giao, Tô Hoài... nghĩa là từ khoảng 1913 đến 1945). Tuy nhiên cần

lưu ý một điều quan trọng là Vũ Ngọc Phan đã dùng chữ “nhà văn” theo một nghĩa rộng bao gồm luôn các nhà biên khảo, các thi sĩ, các nhà viết kịch lẫn các nhà viết phóng sự chứ không chỉ giới hạn vào giới tiểu thuyết gia mà thôi (Nhà văn theo nghĩa tôi dùng đây là những người viết văn xuôi hay văn vần...sdd., quyển 1, tr.13). Ngày nay chữ nhà văn thường được hiểu và chỉ định những nhà viết tiểu thuyết mà thôi (trong khi đối với các ngành khác thì đã có những từ chỉ định riêng biệt khác). Do đó xét kỹ lại người ta thấy trong 78 người Vũ Ngọc Phan chọn, thực sự chỉ còn lại khoảng trên 30 tiểu thuyết gia (số nhà văn này hầu như được tác giả Nhà Văn Hiện Đại tập trung trong hai tập IV và V).

Bây giờ so sánh con số tổng kết đó với công việc đang được theo đuổi ở đây, người ta dễ dàng ghi nhận một sự kiện trái ngược lại: chỉ trong một khoảng thời gian văn học sử ngắn hơn (20 năm so với 30) – từ 1954 tới 1973 – chúng ta có một con số kinh khủng: xấp xỉ 200 nhà văn đang hiện diện trên văn đàn (chưa kể đến vấn đề đánh giá “nhà văn lớn” hay không mà chỉ kể một cách tổng quát tất cả những nhà viết tiểu thuyết có sách xuất bản) trong đó có trên dưới 60 nhà văn xứng đáng có giá trị cần phải được đề cập đến kỹ càng hơn cả, dĩ nhiên là vẫn còn theo một thứ tự giá trị nào đó. (Đó cũng là con số phỏng định mà chúng tôi dự định chọn lựa để nghiên cứu). Sự kiện nổi bật này dĩ nhiên chứng tỏ sự phong phú của nền tiểu thuyết miền Nam nhưng đồng thời cũng biểu lộ tính chất cực kỳ phức tạp của nó trong vòng 20 năm qua với trên dưới 200 nhà văn (chưa kể đến số lượng khổng lồ về tác phẩm: con số hàng nghìn!). Tiểu thuyết chúng ta có quá nhiều sắc thái, nhiều tính chất, nhiều đặc điểm khác biệt. Nói rõ hơn tiểu thuyết miền Nam trong Thời Hiện Đại có quá nhiều khuynh hướng dị biệt chứ không phải chỉ giới hạn trong 10 khuynh hướng chính như sự phân chia của Vũ Ngọc Phan (2). So với ngày nay, trong 10 khuynh hướng do Vũ Ngọc Phan mệnh danh, thì có đến 5 khuynh hướng hầu như

không còn dùng được nữa đối với việc nghiên cứu ở đây: đó là những khuynh hướng tiểu thuyết luận đề, tiểu thuyết truyền kỳ, tiểu thuyết phóng sự, tiểu thuyết hoạt kê, tiểu thuyết trinh thám. Đến những nhà văn học sử gần đây hơn như LM. Thanh Lăng hay GS. Phạm Thế Ngũ, cũng trong phạm vi nghiên cứu Tiểu Thuyết Tiền Chiến, các ông vẫn chỉ sử dụng một số khuynh hướng có hạn như trên mà thôi. Đó cũng là điều dễ hiểu bởi lẽ dù phương pháp nghiên cứu tuy có đổi khác nhưng đề tài nghiên cứu vẫn còn bị giới hạn vào Thời Tiền Chiến vốn là lúc mà tình trạng sinh hoạt văn học vẫn còn tỏ ra nghèo nàn so với bây giờ, hay nói cho đúng hơn thì tình trạng sinh hoạt đặc biệt về bộ môn Tiểu Thuyết lúc đó không thể nào phong phú và phức tạp như đối với Thời Hiện Đại.

Thực vậy, quan niệm về khuynh hướng nhắc ở trên có thể nói là một quan niệm theo nghĩa rộng chỉ áp dụng được đối với những thời kỳ văn học có nếp sinh hoạt tương đối giản dị, còn riêng đối với những thời kỳ văn học phức tạp (đôi khi phức tạp quá đến chỗ hỗn độn) như Thời Hiện Đại thì không thể dùng được một cách có lợi. Do đó bắt buộc ta phải tìm kiếm một cách giải quyết nào thích ứng và hữu ích hơn. Để cho vấn đề được thông suốt dễ dàng hơn chúng ta đi sâu vào một vài chi tiết sau đây.

Vấn đề phân chia nhóm:

Đây là cách phân chia dễ dãi nhất, nhưng cũng là cách phân chia đưa đến chỗ sai lầm nhất bởi các lý do sau đây: 1/ Trước tiên, áp dụng vào thực tại văn học của Thời Hiện Đại, việc **phân chia theo Nhóm** (nói rõ hơn là các Nhóm tạp chí chuyên về văn học nghệ thuật) chỉ miễn cưỡng áp dụng được đối với thời kỳ đầu. Trong thời kỳ này nếp sinh hoạt văn học còn đơn giản, số nhà văn còn giới hạn nên thường qui tụ nhất định chung quanh một số ít tạp chí nào đó, tạo nên một số ít Nhóm nhà văn cùng lập trường và đặc biệt là đa số cũng cùng một địa phương tính (yếu tố địa phương tính này phát sinh bởi những điều kiện hiện tại của

thời cuộc sẽ có dịp nói rõ sau). Có thể nói đây là một tình trạng sinh hoạt khá lý tưởng về phương diện văn học nói chung và về phương diện báo chí nói riêng vì như vậy các Nhóm tạp chí dễ dàng đạt tới sự thuần nhất, một cách tương đối trong lập trường cũng như trong quan niệm sáng tác với sự cộng tác thường xuyên của một số nhà văn “cơ hữu” độc quyền. Đó là trường hợp các Nhóm Sáng Tạo, Bách Khoa, Quan Điểm, Nhân Loại, Văn Nghệ, v.v... trong buổi đầu. Nhưng qua đến thời kỳ sau vấn đề không còn giản dị như thế nữa vì bây giờ, một phần nào ảnh hưởng bởi yếu tố thời cuộc, nếp sinh hoạt văn học trong nước trở nên quá hỗn độn: dù lúc này số tạp chí có nhiều hơn nhưng vẫn không đủ để thu nhận một số lượng nhà văn đang trên đà tăng gia nên cuối cùng sự thu nhận đó trở nên dễ dãi dễ rồi từ đó mọi hình thức kết hợp thành nhóm cũng chỉ còn một giá trị tạm thời. Sự kết hợp giờ đây chỉ có tính chất gượng ép và đôi khi chỉ là sự tình cờ. Có một số nhà văn chỉ cần có báo nhận đăng bài mình, bất kể là báo nào cũng được, họ tỏ ra không quan tâm một cách thái quá đến vấn đề chủ trương và lập trường của tờ báo đó. Chẳng hạn trường hợp những nhà văn nữ như Túy Hồng, Trùng Dương, Nguyễn Thị Thụy Vũ, Nguyễn Thị Hoàng tuy xuất thân từ “lò” Bách Khoa nhưng thực sự giữa tác phẩm của họ và những nhà văn nòng cốt trong nhóm, về mặt khuynh hướng, có một khoảng cách khá xa. Những nhà văn như thế rất dễ bị ghép thành một Nhóm mệnh danh là nhà văn độc lập nghĩa là cùng một lúc họ có thể hiện diện trên nhiều tạp chí có chủ trương hay lập trường dị biệt và đôi khi chống đối lại nhau nữa (3). Cho nên nhóm nhà văn gọi là độc lập chẳng những tỏ ra độc lập ngay chính mỗi cá nhân họ với nhau. Như thế khó mà chấp nhận sự gán ghép dễ dãi và vô ích của sự phân chia theo nhóm vì đây hoàn toàn không phải là một thực tại hiểu theo đúng nghĩa của Nhóm. (Có một chủ trương và lập trường nhất định đã được tuyên bố công khai, có riêng một tạp chí làm nơi quy tụ và làm diễn đàn dùng để trình bày và phát huy lý tưởng). Mặt khác do nhiều lý do còn có một

số Nhóm Tạp Chí tuy có chủ trương và lập trường vững nhưng vẫn mau chóng bị tan rã hay biến thái để không còn giữ được bản sắc độc đáo như buổi đầu. Đó là trường hợp các Nhóm Ngàn Khơi, Tiếng Nói, Văn Học (trong giai đoạn đầu đều do sự điều khiển của Dương Kiên), Thái Độ. Ngoài ra nên ghi nhận thêm một yếu tố khác đưa đến sự tan rã hoặc làm mất sự thống nhất ban đầu của các nhóm, ấy là thái độ khá (hay rất?) thực tế của một số nhà văn vì sự thúc bách cùng quẫn của hoàn cảnh nên không còn hoàn toàn giữ đúng thái độ lý tưởng về cái sứ mệnh (ôi thiêng liêng) gọi là làm văn hóa của mình nữa. Một phần nào bởi lý do đó mà trong thời kỳ sau này, đối với đa số nhà văn vấn đề tập hợp lại thành một nhóm thuần nhất, dưới một bảng hiệu duy nhất, trên một tạp chí cố định để cùng nhau tranh đấu cho một lý tưởng một lập trường văn học đầy ý thức tiến bộ và cao quý như điều mà họ đã từng làm được một cách khá thành công trong thời kỳ trước, đã không còn được đặt ra một cách can đảm và có ý thức, hoặc nếu có thì cũng chỉ được đặt ra một cách yếu ớt mà ít thấy ai hưởng ứng (ngoài các lý do trên còn một lý do khác khiến người ta không thể dễ dãi chọn lối phân chia tiểu thuyết theo Nhóm được là dù cùng ở một nhóm với nhau, các nhà văn vẫn có thể có những khuynh hướng sáng tác khác biệt nhau nhiều. Các nhà văn cùng nhóm thường được kết hợp trên một căn bản tư tưởng, quan điểm và thái độ, tổng quát nghĩa là họ chỉ đồng ý với nhau về mặt lý thuyết, còn nếu đi sâu vào chi tiết sẽ có khá nhiều điểm khác biệt được lộ ra, nhất là đối với công việc sáng tác tiểu thuyết. Họ có thể dễ dàng đồng ý với nhau về những vấn đề văn hóa, xã hội hay chính trị nhưng chưa chắc đã có những ý kiến giống nhau về cách xây dựng một cốt truyện về cách hành văn hay về một thứ luân lý tiểu thuyết nào đó. Do đó mà người ta thấy ngay trong nhóm BÁCH KHOA chẳng hạn, một trong những nhóm được kết hợp tương đối thuần nhất và vững bền nhất trong thời kỳ đầu, vẫn có những khác biệt sâu xa giữa ý nghĩa và giá trị hai loại tiểu thuyết của Võ Phiến và Vũ Hạnh vốn là hai nhà văn nòng cốt của nhóm

này. Trong khi đó thì một trường hợp trái ngược lại có thể xảy ra: tuy không cùng một nhóm nhưng một vài nhà văn lại có nhiều điểm tương đồng về lãnh vực sáng tác tiểu thuyết hơn là đối với những người bạn cùng nhóm như trường hợp đặc biệt của Duy Lam, một nhà văn xuất thân từ nhóm VĂN HÓA NGÀY NAY nhưng sau đó xem như đã hoàn toàn ly khai ra khỏi nhóm này, (dĩ nhiên là nói về nghệ thuật viết tiểu thuyết mà thôi) và từ đó tỏ ra gần gũi hơn với những nhà văn khác không cùng nhóm: ví dụ Duy Lam có vẻ gần gũi với Dương Nghiễm Mậu hơn là với Nhật Tiến chẳng hạn.

Như thế đã rõ ràng quan niệm phân chia và xếp loại tiểu thuyết theo Nhóm Tập Chí không thể dùng được ở đây.

2/ Quan niệm phân chia theo loại văn hay khuynh hướng. Đây là quan niệm mà Vũ Ngọc Phan cũng như hầu hết các nhà văn học sử VN thường dùng. Quan niệm này chia tiểu thuyết ra thành một số khuynh hướng có hạn và mượn tạm một số từ ngữ triết học của thế kỷ 18 Tây phương để định danh chúng như các loại tiểu thuyết Tả chân, Hiện thực, Luân lý, Luận đề, Xã hội... tương đương với những thứ chủ nghĩa Duy thực, Duy lý, Đạo đức, Xã hội, Duy nhiên, v.v... bên triết học.

Quan điểm này đến nay vẫn đáng được xem là đúng nhưng chỉ có điều bất tiện là ngày nay xem chừng nó không còn đáp ứng đủ với những đòi hỏi của thực tế nữa, một thực tế ngày càng tỏ ra phức tạp gấp bội. Thực vậy, thực trạng phát triển cực kỳ phong phú của bộ môn tiểu thuyết ngày nay dường như đã vượt qua cái giới hạn thể loại quá ít ỏi (khoảng 10 khuynh hướng) đã được giới phê bình gia thế kỷ 18 và 19 ở Tây phương định đặt sẵn. Chắc chắn với một số khuynh hướng có hạn mà lại được xem như những khuôn mẫu cố định như vậy người ta khó lòng phân biệt được những nét đặc sắc, những điểm khác biệt, những sắc thái riêng, những cá tính độc đáo của một số lượng tác giả và tác phẩm quá nhiều. Bởi vì một khi số lượng tác giả gia tăng tất nhiên số lượng tác phẩm cũng gia tăng theo mà hễ

số lượng tác phẩm càng nhiều thì những tính chất những sắc thái những đặc điểm của tác phẩm cũng biến hóa theo để cuối cùng ngày càng trở nên phức tạp hơn. Đối với một thực trạng tiểu thuyết phong phú và phức tạp như vậy mà chỉ dùng vồn vện có một số ít khuynh hướng kiểu mẫu cố định để mong gói trọn ý nghĩa và giá trị của chúng thì quả thực đó là một việc làm quá dễ dãi và tỏ ra cố tình giản dị hóa sự việc một cách thái quá.

Nói tóm lại những khuynh hướng hay còn gọi là loại văn đã được ấn định sẵn và được áp dụng đúng trong những thế kỷ trước là vì chúng tỏ ra thích ứng với tình trạng sinh hoạt tiểu thuyết còn phôi thai hoặc còn chậm phát triển của những thế kỷ đó; còn riêng đối với tình trạng phát triển mạnh mẽ như hiện tại thì chắc chắn chừng đó khuynh hướng vẫn chưa đủ để phân định những ranh giới cần thiết dùng để phân biệt một tác giả với một tác giả hay phân biệt được những tác phẩm này với những tác phẩm khác. Trong trường hợp hiện tại những khuynh hướng này có ý nghĩa quá rộng rãi nếu đem áp dụng để tìm cách xác định tính chất và thể loại của bất kỳ một cuốn tiểu thuyết nào. Nói cách khác có một số khuynh hướng rất gần gũi nhau khiến khó lòng dùng chúng được, chẳng hạn làm thế nào để phân định hai loại tiểu thuyết, Tả chân hay Hiện thực Xã hội, tiểu thuyết Luận đề và Luân lý tiểu thuyết Phong tục và Xã hội tiểu thuyết, Tâm lý và Tình cảm v.v... Ngoài ra còn trường hợp có những cuốn tiểu thuyết kết hợp lung tung cả những khuynh hướng đó thì làm sao giải quyết? Hoặc có tác phẩm không nêu lên được một khuynh hướng nào nổi bật cả hay tỏ ra không chịu ép mình tuân theo những khuôn mẫu về khuynh hướng đã vạch sẵn thì sao? Những vấn nạn này rút cục có thể thu về hai điểm chính sau đây: Một là, trong tình trạng hiện tại có thể có nhiều tác phẩm không tìm thấy được cái khuynh hướng thích hợp vừa vặn với mình trong những cái khung đã có sẵn như trường hợp loại tiểu thuyết mới của Huỳnh Phan Anh hay Nguyễn Quốc Trụ hay trường hợp loại tiểu thuyết có pha trộn đủ màu sắc triết lý khoa học lẫn chính trị của Nguyễn Mạnh

Côn. Hai là, nếu có tìm được cho mình một khuynh hướng nào đó thì ngay cái khuynh hướng này cũng dường như chưa nói hết được bản sắc độc đáo của tác phẩm, chưa nêu lên được cái giá trị tiêu biểu đặc sắc của mỗi tác giả, không giúp ích cho người ta phân biệt được giá trị chính của các tác phẩm và tác giả mà đôi khi còn gây nên những nhầm lẫn tai hại, thí dụ giữa những loại tiểu thuyết cùng có thể gọi là thuộc về khuynh hướng tình cảm của một Võ Hồng và một Ngọc Linh, loại tâm lý của một Võ Phiến và một Túy Hồng, loại luân lý của một Vũ Hạnh và một Lê Tất Điều. Trước những khó khăn nan giải này, có lẽ người ta nên xét lại cái phạm vi ý nghĩa quá bao quát của những loại khuynh hướng này.

Ngoài ra, còn có một khuyết điểm rất quan trọng nữa, về mặt văn học sử, của lối phân chia theo loại văn, lối phân chia cố định và cứng nhắc này vô tình đã làm mất đi tính chất sống động cần thiết của một dòng văn học sử quốc gia luôn luôn biến chuyển liên tục, linh động và sống thực.

Thực vậy, dòng văn học sử chúng ta, cũng như mọi dòng văn học sử của những quốc gia khác, trong quá khứ đã luôn luôn có những nỗ lực vận động để tiến tới hướng về tương lai với những cố gắng liên tục để mỗi ngày mỗi đổi khác mỗi ngày mỗi mới hơn. Đó là lý do giải thích sự kiện những cuộc vận động những trào lưu đổi thay, những vụ bút chiến, những cuộc thoát xác, những hình thức biến thái, những tranh đấu cách mạng, những đòi hỏi tiên bộ đã không ngớt xảy ra trên mảnh đất văn học của dân tộc chúng ta trong vòng 20 năm gần đây: luồng gió mới Sáng Tạo; chủ trương đem chính trị vào văn chương của các nhóm Quan Điểm và Chi Đạo, vụ án Nhất Linh, cuộc hồi sinh của thể văn phóng sự qua ngòi bút Hoàng Hải Thủy (đề rồi sau này biến thành loại văn viết "phim" đã từng một thời thịnh hành trên nhật báo), sự xâm lăng ồ ạt của trào lưu triết lý hiện sinh, những "xi-căng-đan văn nghệ" (!) qua những hoạt động của một Thế Phong, phong trào xã hội cấp tiến phát xuất từ các ảnh hưởng tôn giáo (cả Phật giáo lẫn Thiên Chúa giáo), sự tràn ngập của các loại sách

dịch và truyện chương trên thị trường chữ nghĩa, cuộc tranh luận gay gắt về "Dấn thân và Viễn mơ"...

Với những biến chuyển lớn và nhỏ, mạnh hay yếu, đôi khi nhiều ít tùy theo hoàn cảnh và thời thế đó, riêng loại văn tiểu thuyết cũng chịu nhiều ảnh hưởng nghĩa là tiểu thuyết chúng ta trong 20 năm qua cũng đã có rất nhiều thay đổi, những hình thức biến thái hay lột xác, về mọi phương diện bút pháp, tư tưởng, kết cấu, thể tài v.v... Nói tóm tắt là ngày nay những khuynh hướng tiểu thuyết đã không còn giống như trước kia nữa. Vậy mà trên thực tế khi nghiên cứu người ta cũng chỉ có quanh quẩn lui tới chừng ấy khuynh hướng không hơn không kém khiến người ta dễ có cảm tưởng rằng thời nào lúc nào nhà văn ta cũng chỉ có chừng đó chuyện để xào đi xào lại hoài. Thời Tiền Chiến có mấy khuynh hướng thì thời Hiện Đại cũng chỉ lặp lại từng đó mà thôi chứ không thấy có gì khác lạ cả.

Tóm lại quan niệm dùng những loại văn tức là những khuynh hướng theo nghĩa rộng để phân chia và sắp loại tiểu thuyết cũng lắm là chỉ có thể dùng để nghiên cứu và phê bình từng tác giả một mà thôi, tuyệt đối không thể áp dụng được trong ngành nghiên cứu Văn học sử. Bởi vì nếu làm như vậy tất nhiên người ta vô tình đã làm một việc mâu thuẫn với chính ý nghĩa đích thực của công việc nghiên cứu mà họ đang theo đuổi tức là đã bỏ quên và đánh mất tính chất sống động trường cửu của bất cứ dòng văn học sử nào. Đây mới chính là mục đích chính yếu nhất của mọi công trình nghiên cứu loại này: Văn học sử trình bày lại cho thấy, một cách đầy đủ và chính xác, nếp sinh hoạt vận động và sống thực về mặt văn học của một quốc gia, từ đó cũng là đồng thời khám phá và mô tả cho thấy cái tiềm năng sáng tác, cái sinh lực sáng tạo về đường tinh thần của một dân tộc. Mà chính cái nếp sinh hoạt văn học đó là cái gì phản ánh cuộc sống xã hội của quốc gia đó cũng như chính cái tiềm năng và sinh lực sáng tạo kia cũng là cái gì đã góp phần biểu dương lên được sức mạnh tinh thần, sức sống của dân tộc đó vậy.

Cao Huy Khanh

(1) Vũ Ngọc Phan: Nhà Văn Hiện Đại, quyển 4 tập hạ, xb Vĩnh Thịnh, Hà nội 1951, trang 248.

(2) Nói về các khuynh hướng tiểu thuyết, Vũ Ngọc Phan gọi là những “Loại tiểu thuyết” và lúc đầu ông chia làm 8 loại (quyển 1 - Lời Nói Đầu) nhưng về sau khi áp dụng thực sự vào sách thì ông lại thêm vào 2 loại khác nữa (quyển IV và V), tổng cộng là “10 loại” tiểu thuyết tất cả. (CHK)

(3) Ví dụ trường hợp Trần Hoài Thư, Ngụy Ngữ có truyện đăng trên Văn Đê, Văn lữ Bách Khoa và cả trên Trình bày, Đối Diện nữa.

(Chú thích của TQBT: Nhà văn THT không hề viết cho Đối Diện. Xin nói lại cho đúng).

(nguồn: Thời Tập 15-4-1974)



CUNG TÍCH BIÊN GẶP MẶT ANH EM VĂN NGHỆ MIỀN TRUNG

LTS: Bài viết này được sưu tập từ tuần báo Khởi Hành số 28 phát hành vào năm 1969.

Như đã loan báo kỳ đầu tiên số 25, mỗi tuần Khởi Hành

sẽ mở một cuộc “đối thoại” với một tác giả hay một nhóm anh em làm văn nghệ quy tụ trong cùng một tạp chí. Hai số trước, mục này phải gác lại vì cuộc phỏng vấn “Nghề Văn, Truyện Dài, Truyện Ngắn” chiếm mất chỗ. Nay, Khởi Hành tiếp tục mục này với cuộc nói chuyện với anh em nhóm Trước Mặt ở Quảng Ngãi. Sau đó, KH sẽ tiếp tục với tác giả khác, các nhóm anh em khác ở Sài Gòn cũng như ở các địa phương khác, như ở Đà Nẵng, ở Huế, ở Nha Trang. Đây là một hoạt động của KH, nhằm phổ biến sinh hoạt các nơi, như có lần bốn báo TKTS viết trong mục Nhật Ký Văn Nghệ - nhân lần đi Nha Trang và sau đó, như Chủ Nhiệm bốn báo đã nói, về việc thúc đẩy anh em thành lập các Chi Hội VNSQĐ tại các tỉnh. Chúng tôi hy vọng sẽ nhận được sự cộng tác của các anh em ở xa. Riêng những cuộc đi và gặp ở xa, anh Cung Tích Biền sẽ đảm nhiệm, bởi anh có cơ hội được đi luôn. Anh Cung Tích Biền, đặc phái viên văn học đầu tiên ở VN, sẽ hoàn toàn đóng vai một người ghi chép không thêm bớt ý kiến được phát biểu trong các cuộc tiếp xúc của anh. Kỳ này mời bạn đọc tham dự cuộc nói chuyện của anh Biền với nhóm Trước Mặt.

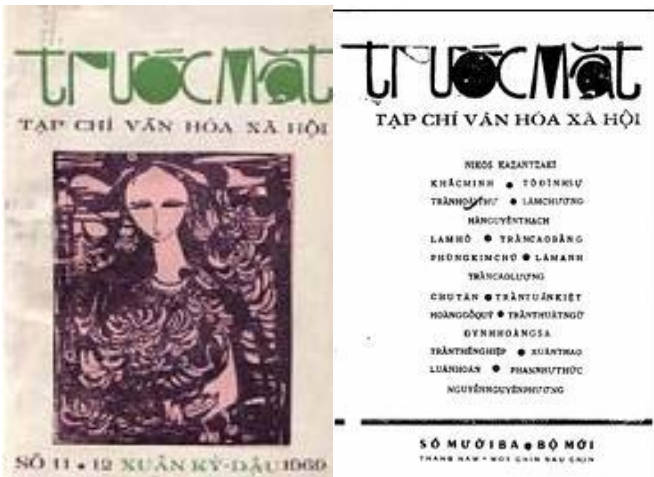
Tạp chí Trước Mặt là một nguyệt san được phát hành đều đặn tại thị xã Quảng Ngãi từ hơn một năm nay, do một số anh em văn nghệ trẻ Miền Trung chủ trương như các anh: Phan Nhựt Thức, Hà Nguyên Thạch, Đynh Hoàng Sa, Vương Thanh, Nghiêu Đề, Khắc Minh, Luân Hoán, Lê Việt Nguyên, Nguyễn Nguyên Phương, Thành Tôn, Minh Đường...

Quảng Ngãi là một thị trấn của vùng I chiến thuật, nơi được gọi là bị chiến tranh tàn phá nặng nề vào những năm sau này. Nhóm các anh em chủ trương được kể ở trên là những người lâu nay vẫn thường hay cộng tác với phần lớn những tờ báo đứng đắn tại Thủ đô. Ngoài ra một số các anh trên cũng là những tác giả đã có tác phẩm thơ văn hiện đang bày bán tại Saigon, như Vương Thanh với tập truyện “*Khu rừng mùa Xuân*”, Hà Nguyên Thạch với tập thơ “*Chân cầu sóng vỗ*”, Thành Tôn với tác phẩm “*Thấp*

Tình”, Phan Nhự Thức với “*Đốt tuổi*”.

Nhóm các anh chủ trương tạp chí Trước Mặt phần lớn đang tại ngũ, có người đã cắt bỏ cho chiến trường một vài phần thân thể yêu quý: như Luân Hoán chẳng hạn. Luân Hoán xuất hiện trên tạp chí Bách Khoa và Văn Học từ năm 1963, nay Luân Hoán bị cưa một chân, đi nặng, tiếp tục làm thơ, chờ giải ngũ.

Trong chủ đề tìm hiểu tình trạng những người làm văn học nghệ thuật ngoài thủ đô, tuần báo Khởi Hành sẽ lần lượt gặp gỡ các nhóm Việt (Huế), Ý thức, Dựng Đất (Nha Trang), Cùng Khổ (Đà Nẵng), Thê Đứng (lưu động), Nhìn Mặt (Tuy Hòa), Biểu Tượng (Cần Thơ)... Tất cả những cuộc họp mặt đều do anh Cung Tích Biền lần lượt thực hiện. Sau đây là cuộc gặp gỡ đầu tiên giữa tòa soạn Khởi Hành và nhóm chủ trương tạp chí Trước Mặt:



Cung Tích Biền: Thưa các anh, xin các anh cho chúng tôi biết những lý do và hoàn cảnh đưa đến sự hình thành của tạp chí Trước Mặt?

Phan Nhự Thức: Thưa anh, trong buổi họp mặt chúng tôi rất lấy làm tiếc vì sự vắng mặt của các anh Vương Thanh, Luân Hoán, Nghiêu Đề, Đĩnh Hoàng Sa, Thành Tôn và những anh đã giúp rất nhiều cho tờ báo từ khi nó

chào đời đến nay.

Sự có mặt của tạp chí Trước Mặt kể ra thật lạ lùng vì nó gặp quá nhiều khó khăn nội cũng như ngoại tại.

Đầu tiên anh em chúng tôi muốn quy tụ nhau làm một tờ báo. Nhưng nhìn đi nhìn lại tiền thì không có, anh em mỗi người ở một phương, không khí ở tỉnh lẻ là một thứ không khí bị vây bủa bởi ngày đêm súng đạn: chạy miểng ăn để sống qua cơn hoạn nạn đã là khó huống chi nói đến văn học nghệ thuật.

Nhưng với mọi cố gắng, một sáng Chủ Nhật (vì ngày Chủ Nhật chúng tôi mới không có công vụ) chúng tôi họp nhau tại một quán cá phê. Từ quán cà phê này bùng bùng ra cái chuyện nộp bài, góp tiền “kể ít người nhiều” và chọn cho tờ báo một khuôn khổ, một hình thức cũng như một nội dung. Chà chà, cái khoản tiền mới là rắc rối. Chúng tôi nghèo mạt rệp cả. May mắn chúng tôi gặp chính quyền ở đây là một chính quyền tốt, đã có nhã ý tài trợ chúng tôi một ít về tài chính. Đỡ bớt cho một gánh nặng.

Cung Tích Biền: Thưa các anh, một tờ báo khi được một cơ quan công quyền hay một tổ chức nào đó đứng ra tài trợ, tờ báo đó không ít thì nhiều phải chuyển hướng. Tờ báo, nếu không là một tiếng loa cho cái tổ chức đứng ra tài trợ, thì nó, tờ báo của các anh, cũng khó mà thoát xác để trở thành một tờ báo đúng ý nguyện của người làm văn nghệ. Thưa các anh, xin các anh cho biết có những ràng buộc gì trong việc nhận tài trợ?

Phan Nhựt Thức: Tôi xin đính chính rằng chính quyền không là một chính quyền tốt mà là một chính quyền đã tỏ ra thông cảm rất nhiều với anh em làm văn nghệ. Chính quyền đã giúp đỡ chúng tôi qua mọi khó khăn mà lắm khi tờ Trước Mặt tưởng đã chết theo với cái không khí nghèo nàn và ngột ngạt của tỉnh lẻ này. Chúng tôi sẽ gửi đến anh toàn bộ tạp chí Trước Mặt từ số 1 đến số này để anh đọc kỹ xem. Tôi cam đoan với anh rằng chúng tôi không hề bị sự ràng buộc nào vì sự tài trợ của chính quyền. Tạp chí Trước Mặt từ khi chào đời cho đến nay vẫn là một tạp chí thuần túy văn nghệ. Ngoài ra có một số bài có tính

cách chính trị thời đàm. Tôi thiết nghĩ bất cứ tờ báo nào cũng phải có những bài những mục như tờ Trước Mặt. Bởi vì chúng ta không thể phục vụ cho một thứ văn học nghệ thuật trống rỗng, một thứ văn chương hàng hai hay viễn mơ, một thứ văn nghệ phản bội lại cuộc chiến đấu đẫm máu mà hai mươi lăm năm nay tuổi trẻ đang gánh chịu từ lớp này qua lớp nọ.

Bây giờ anh Khắc Minh mang đến những tờ Trước Mặt từ số 1 đến số 16. Buổi họp mặt bắt đầu từ lúc 12 giờ trưa, anh em đều đói bụng. Anh Khắc Minh dọn các thứ ly tách đang đựng trà trên bàn để mang ra thức ăn: La-de hộp, bánh tráng, và thịt bò thui mua từ bên kia sông Trà Khúc về. Anh em vừa lai rai vừa nói chuyện. Buổi trưa thật vắng vẻ trong khu vườn nhà anh Khắc Minh. Khu vườn nằm ở ngoại ô thị trấn, vườn đầy bóng cây, lá chết cùng trái chín, có thể nghe hoài hoài tiếng chim từ các lùm kín.

Cung Tích Biền: Thưa các anh, ngoài khó khăn về tài chánh xin các anh cho biết thêm những khó khăn nào đối với một tờ báo được in và phát hành từ một tỉnh lẻ như tỉnh Quảng Ngãi?

Khắc Minh: Về khó khăn trở ngại thì rất nhiều: bài vở, nhà in, tòa soạn, phát hành, thâm ngân. Nhiều lắm anh ạ. Tòa soạn, chúng tôi không có ai là người thường trực. Phần lớn anh em ở đây đều là lính. May ra một ngày phép hay một ngày Chúa nhật anh em chuồn về, đến nhà in chữa "mo-rát" cho bài mình. Về nhà in, thật là rắc rối. Điện ở thành phố nhỏ này luôn luôn bị cúp, các máy lớn không thể chạy được. Do đó có khi hằng hai ba tuần cầm bài vở trên tay mà đợi điện chảy nước mắt. Về phát hành, chúng tôi không được may mắn như ở Thủ-đô là có một vài hệ thống phát hành chung trên toàn quốc. Ở đây chúng tôi tự phát hành lấy. Những tỉnh quá xa xôi như miền Tây thì đành chịu, không thể gửi báo tới được. Tôi mang báo đến bưu điện gửi đi Đà Nẵng, Nha Trang, Huế, thường khi thiếu tiền cước phí phải chạy về mượn đỡ anh em năm ba trăm.

Thật là vất vả nhưng trong vất vả có cái vui không kể xiết. À, còn ông bưu điện nữa, thôi thì khỏi nói về tốc độ đối với những con rùa.

Thâu ngân, cái khoản đó anh em chúng tôi không hề thấy hiệu quả. Phần lớn báo chúng tôi nhờ bạn bè gửi bán. Được bao nhiêu tiền thì phương đó đã lai rai. Cười trừ. Thế mà vui. Nhiều khi chạy một cái cliché cũng toát mồ hôi. Ở tỉnh lẻ làm gì có những máy chạy cliché, ộp, xèo. Do đó phải vào tận Sài Gòn chạy cho mấy cái hình. Phải một anh đi vào Sài Gòn công chuyện thì tiền đâu, còn gửi cliché đi đường bưu điện... chao ôi, biết bao giờ cái cliché có thật trở về từ gói hàng bảo đảm.

Một khó khăn nữa là bài vở. Xin một cái bài của một vài anh tiếng tăm ở xa, anh em có gửi về nhưng chờ có khi hai ba tháng, lâu quá là lâu.

Anh em cười. Buổi họp mặt đến bảy giờ đã kéo dài một tiếng đồng hồ. Sau cái vụ thịt bò thui bánh tráng thì có mục Mi Đại Hàn nấu với nước sôi. Chỉ có thể thôi. Nhưng đói bụng quá. Thấy ngon. Một vài anh em cởi áo, phần lớn những chiếc áo nhà binh. Chung quanh đây có: Lê Việt Nguyên, Phan Như Thức, Khắc Minh, Hà Nguyên Thạch, Nguyễn Nguyên Phương, Phạm Đình Hiệu, Minh Đường. (Trong bảy thanh niên đã có năm là lính)

Cung Tích Biền: Ở một thành phố thiếu thốn mọi điều kiện, các anh thì bận nhiều công vụ, chiến tranh là một gánh nặng, ban đêm tôi thấy các anh có gia đình ở ngoại ô phải di chuyển vào gần các căn cứ quân sự để trú ngụ, thưa các anh, trong một miền Trung rộn rã như thế này các anh có tin rằng tờ tạp chí các anh sống lâu như các tờ báo ở Sài Gòn hay không?

Lê Việt Nguyên: Sau một thời gian làm việc, chúng tôi quả đã gặp nhiều khó khăn. Tuy nhiên nhờ không khí văn nghệ cũng như chính trị ở miền Trung là một thứ không khí đặc biệt, tuyệt vời, nhờ vào trình độ thường ngoạn cũng như vào tất cả những yếu tính đặc biệt của miền

Trung mà chúng tôi không thể giải nghĩa được, chúng tôi có kết luận rằng: “Nếu có người giàu thiện chí giúp đỡ, có một số anh em làm văn nghệ không vụ lợi, thì bất cứ một tỉnh lẻ nào của miền Trung cũng có thể phát hành được mỗi tháng được một tờ nguyệt san cỡ 100 trang, thật đáng hoàng, đều đặn, thật đứng đắn, mà có thể có kết quả tốt đẹp vì ảnh hưởng của nó”. Anh thấy đó, trước đây không lâu đã có những tờ Cùng Khổ, Lập Trường, Việt, Thể Hiện... Miền Trung còn có thể có những nhật báo sống được nhiều năm như ngày xưa có tờ Tiếng Dân của cụ Huỳnh Thúc Kháng, sau này một tờ nhật báo do ông Lê Trọng Quát chủ trương.

Cung Tích Biền: Sau đây chúng tôi tiếp tục một câu hỏi khác: các anh quan niệm như thế nào về tuổi trẻ, về cuộc chiến này khi các anh cầm bút cho Tạp chí Trước Mặt?

Hà Nguyên Thạch: Trong tất cả chúng ta đều đồng ý một điều như thế này: không có gì *tự do* cho bằng khi chúng ta cầm bút ngồi trước một tờ giấy trắng. Ngược lại, trước tờ giấy trắng, hơn lúc nào hết người cầm bút mới thấy khó khăn về vai trò của mình. Chúng ta không thể là con chim vô ưu ngựa cỏ hót chơi, mà chúng ta phải viết gì, làm gì cho cuộc hy sinh từ bao nhiêu năm này. Ngồi tại Quảng Ngãi, như anh thấy đó, ngày đêm, lúc nào không khí chiến tranh cũng bao trùm, lúc nào anh cũng nghe thấy tiếng phi cơ trên đầu, tiếng nổ vọng ngoài kia, ra phố lúc nào cũng thấy lính, thấy bệnh viện, những thương binh nằm trên xe tải thương chạy vụt qua, tất cả, chung quanh đây, từ ngoại cảnh chạy vào tim máu ta, từ thân thể nhỏ nhoi cỏ mọc suốt theo chiều lịch sử. Chúng ta quả đã gánh nặng trên vai bao nhiêu là tai ương như một có thật, vượt qua nó, biến nó thành những hạnh phúc có thật cho một đại thể được gọi là Việt Nam. Tôi nói chừng ấy và tôi không thể nói thêm gì nữa, tôi sợ những danh từ mà anh có thể cho rằng đao to, búa lớn, thứ nguy đề xưa nay.

Cung Tích Biền: Câu trả lời của anh Hà Nguyên Thạch đã đề ra cho tuổi trẻ một vai trò. Thứ vai trò cuối cùng, duy nhất, ngày hôm nay có thể làm gì cho một đại thể Việt

Nam. Vai trò Lính. Tôi xin hỏi các anh, các anh nghĩ gì về vai trò người lính trong văn chương?

Nguyễn Nguyên Phương: Câu hỏi này được hiểu theo hai mặt: thứ nhất là vai trò người lính được diễn đạt như thế nào trong lãnh vực văn chương; thứ hai, người đang mặc áo lính ở đây đã làm gì cho văn chương nghệ thuật. Chúng ta đi từ từ. Phần thứ nhất: người lính xứ này được các nhà văn nhà thơ đưa đi quá xa trong văn chương, họ bóc người lính ném tận lên cao, làm họ đóng những vai trò không còn thực. Một số người khác lợi dụng văn chương để gây hiểu lầm quá nhiều về người lính. Bóc người lính lên để trở thành một vai trò quá lý tưởng cũng như hạ người lính xuống để trở thành một nạn nhân tủ nhục, hai phía đều hỏng cả. Người lính có một vai trò mà chỉ máu xương chính họ mới giải thích nổi họ. Còn phần thứ hai, tôi thiết tưởng rằng khi một người lính đã cầm bút viết văn thì anh ta không nghĩ rằng anh ta là một người lính nữa. Dù là một tu sĩ, một triết gia, khi họ đã làm văn học nghệ thuật thì họ không còn nghĩ đến cái nghề nghiệp ngoài đời nữa.

Hai giờ chiều, cái bóng nắng vàng hanh đã ngả dài vào hiên nhà, một cụ già đi quanh quất trong khu vườn anh Khắc Minh, cụ già nhóm mấy đống lá khô, phía thành phố Quảng Ngãi vắng lại tiếng rì rào của xe cộ, cuộc nói chuyện vẫn còn tiếp tục, có anh đã đề nghị ngâm một bài thơ cho nghe trước khi tiếp tục câu chuyện. Và anh Hà Nguyên Thạch đã ngâm một bài thơ của anh, đăng trong tạp chí Trước Mặt số 16.

Cung Tích Biền: Thưa các anh, mong các anh cho biết ảnh hưởng của các nhật báo, tuần báo, tạp chí của Sài Gòn đối với miền Trung? Ngược lại cũng xin các anh cho biết thêm về những nhận xét của các anh đối với báo chí Sài Gòn.

Thay vì phải đặt một câu hỏi khác, nhưng tôi xin đặt luôn ra đây để các anh tiện bề trả lời. Mong các anh cho

biết thêm những nhận xét của các anh đối với những người làm văn học nghệ thuật tại Saigon, những người được mệnh danh là những nhà văn, nhà thơ, những nhà văn hóa tại miền Nam từ 1954 đến nay?

Hà Nguyên Thạch: Từ nhiều năm nay, trên lãnh vực chính trị chúng ta hiếm thấy một chính trị gia nào tỏ ra chân chính tài ba, thì trên lãnh vực văn hóa văn nghệ cũng thế. Thật đau lòng khi phải nói câu này, nhưng quả nó là thế.

Về văn nghệ thì những anh em ở ngoài Trung, (tôi tin rằng anh em ở miền Tây cũng thế) gặp nhiều thiệt thòi. Một bài viết ra phải đến bưu điện gửi đi, thiệt thòi thứ nhất là bài anh ta được xem như bài của những người viết mới. Thế nào là người viết mới? Thế nào là người viết cũ. Thiệt thòi thứ hai là ngay đến tiền nhuận bút anh ta cũng không có. Những người không may mắn ở tỉnh lẻ có cảm tưởng như mình là một chiếc lá rời khỏi cành. Điều đó nói lên được tính cách cô lập của Sài Gòn trên mọi lãnh vực.

Trong những năm gần đây, ý thức được điều đó, một số các anh em trẻ ngoài miền Trung cố gắng mỗi tỉnh có một tờ báo riêng. Anh em muốn chứng tỏ rằng Việt Nam không chỉ có mỗi Sài Gòn. Và những gì của Sài Gòn không phải là cái toàn diện của Việt Nam.

Phan Nhựt Thức: Trong chuyến đi vào Nam vừa rồi tôi có ghé lại Nha Trang và có gặp nhiều người từng làm văn nghệ như Võ Hồng, Dương Kiên, Duy Năng. Các anh đều đồng ý rằng xưa nay đã có một quan niệm quá lầm lẫn khi đặt ra hai nền văn nghệ. Một nền văn nghệ Sài Gòn và một nền văn nghệ tỉnh lẻ. Chúng tôi không thích trong lãnh vực văn nghệ có bè nhóm, một nhà văn lớn sẽ có một nhóm những người chạy theo, quanh quẩn như là những vệ tinh. Chúng tôi không thích chia ra thứ gì của Sài Gòn, thứ gì của miền Trung hay tỉnh lẻ. Thật ra miền Trung là nơi đóng góp rất nhiều vào nền văn học nghệ thuật xưa nay. Các tỉnh lẻ xưa nay chính là linh hồn của Sài Gòn. Hơn thế nữa chính các tỉnh lẻ đã nuôi sống Sài Gòn trên mọi lãnh vực, nhất là nhật báo, tuần báo.

Minh Đường: Chính một phần lớn những người tỉnh lẻ nuôi sống các tờ báo Sài Gòn nhưng các người làm báo tại Sài Gòn lại không nghĩ đến số độc giả đông đảo này. Tôi thấy có hai loại báo. Nhật báo Tuần báo thứ nhất là tờ báo nặng về chính trị do các chính trị gia đứng ra chủ trương. Nhưng khi các chính trị gia đứng ra làm báo thì họ chỉ là người đóng trò vụng về, họ biểu lộ hết mọi bất tài, cái chân dung nham nhở của họ hơn lúc nào hết độc giả thấy thật rõ ràng. Nhật báo Tuần báo của họ thường nói đến những việc đầu đầu, họ chửi bới nhau cả những việc riêng tư. Họ khinh thị độc giả bởi vì độc giả thật là bực mình khi phải đọc đến những trang báo bần thiêu vợ anh này đi lấy Mỹ, cha anh kia Tàu lai, em anh kia đi ở thuê. Ác thay, trong cuộc chửi bới ghê tởm này lại có những anh nhà văn nhà thơ mà độc giả xưa nay quý mến, những nhà văn nhà thơ đó cải danh viết tục tằn để moi móc nhau. Với các chính trị gia, dù moi móc đời tư họ cũng nhân danh dân tộc.

Loại Nhật báo Tuần báo thứ hai là loại nặng về Văn nghệ và các điều tra phóng sự. Văn nghệ của nhật báo là thứ văn nghệ làm ung thối một phần nào xã hội vì những chuyện hoang dâm dục tình. Họ lợi dụng thị hiếu thấp kém của độc giả, khai thác triệt để những chỗ ngứa của loài heo. Như thế họ bán báo chạy. Điều tra phóng sự của họ thì vô số những sai lầm... Nhiều khi một sự việc xảy ra tại tỉnh nhà nhưng người dân cầm tờ báo đọc người dân không biết họ đang viết chuyện ở đâu viết cho ai đọc. Đó là chưa nói đến những “xi-căng-đan” do chính một vài tờ báo lăng-xê ra rồi sau đó họ lại cải chính, lại thư đi tin lại, họ ngả mũ chào với nhau những trò hề quá quắt khi có một vụ kiện giữa hai bên.

Phạm Đình Huệ: Từ nhiều năm nay tại miền Nam chúng ta có những nhà văn nhà thơ nhà báo thật khả ái, đúng với cái danh từ đẹp nhất. Nhưng ngoài ra, số người làm ung thối cho đẳng cấp này cũng không ít. Thậm chí tôi biết có nhiều ký giả đến tỉnh lẻ, hay vào các hãng buôn làm áp-phe. Một số các nhà văn đã chối bỏ cái thiên chức cao quý của mình, họ không chịu an phận một hàn sĩ. Họ bẻ

cong bút với một vài bút hiệu khác viết khiêu dâm để kiếm cho nhiều tiền. Thêm vào đó họ gây ra những ty hiềm giữa Nam Bắc, gieo trong đầu óc hiền hòa của dân chúng xưa nay cái danh từ kỳ thị. Cái đó chỉ có nơi các ông được gọi là chính trị gia xôi thịt nhà văn nhà báo xướng ra. Chứ ngoài dân chúng, người dân Việt Nam chúng ta chưa hề có cái kỳ thị khốn nạn kiểu người da trắng đó...

Cuộc nói chuyện chấm dứt vào ba giờ chiều. Còn nhiều ý kiến thiết thực nhưng khuôn khổ tờ Khởi Hành không cho phép. Chúng tôi xin dành lại cho một ghi nhận khác ở một lần khác trong loạt bài viết “Tổng quát về các sinh hoạt Văn học nghệ thuật tại các tỉnh lẻ”. Chúng tôi cũng sẽ lần lượt chuyển đạt đến khắp nơi ý kiến của những anh em trẻ, những người không được may mắn sống ở Sài Gòn.

Chân thành cảm ơn tất cả anh em trong nhóm Trước Mặt.

(trích TQBT số 39, giới thiệu tạp chí Trước Mặt)



TRẦN VĂN NAM

Nhân Có Tập Văn Đưa Triết Học Vào Sáng Tác, Nhớ Lại Đặc Điểm Một Thời Kỳ

*(BÀI VIẾT KHI ĐỌC CUỐN CÁO-BÚT CỦA TRẦN
NHỰT TẤN, sáng tác năm 1973, xb. năm 1996)*

Triết lý tàng ẩn trong văn thơ, đây không phải là một điều hiếm hoi, mà thường có trong các sáng tác lưu danh bất hủ từ hàng trăm năm trước, hoặc có thể xa hơn từ hàng ngàn năm trước trong Thơ Đường của Trung Quốc. Nhưng triết học, nói rõ hơn, những thuật-ngữ chuyên về môn triết học được đưa vào sáng tác, đó là điều hơi lạ mà cũng đã là nguồn cảm hứng cho đôi nhà văn nhà thơ. Đọc đến, ta nhớ lại có một thời triết học như luồng gió mới thổi vào từ thập niên 1960 đến gần giữa thập niên 1970. Ta thử nêu ra đặc điểm của thời kỳ này để thử giải thích tại sao có những hứng thú trong sáng tác như vậy. Ta nhớ bối cảnh lịch sử miền Nam từ khi hiệp định Genève 1954, kế tiếp theo có những luồng tư tưởng đổ vào đây. Có thể nói thời ấy là thời của bốn nguồn tư tưởng lớn. Thứ nhất, Triết học Karl Marx, phát huy do chính thể miền Bắc, nhưng chính quyền miền Nam đối lập nên đã là nguồn bàn luận lai vãng gây lưu ý cho giới sáng tác. Thứ hai, Triết lý Thần Học Thiên Chúa Giáo, phát huy dưới thời chính quyền Ngô Đình Diệm thành Chủ Nghĩa Nhân Vị. Thứ ba, Triết Học Phật Giáo, phát huy sau năm 1963 lật đổ chính quyền Ngô Đình Diệm, đem đến luồng cảm hứng sáng tác đồng điệu với những diệu vợi của Thiền Tông trong Văn chương Nhật Bản; và huyền ảo từ kinh sách Ấn Độ và Tây Tạng. Thứ tư, Triết học Hiện Sinh, luồng tư tưởng được đề cập đến

hiều trong giới văn nghệ với hai ngành Hiện Sinh Hữu Thần của các triết gia Gabriel Marcel, Karl Jaspers; và Hiện Sinh Vô Thần với Sartre, Heidegger (có thể thêm: nguồn sâu thẳm do từ những cuốn sách phân tích tinh vi kỳ diệu Hiện Tượng Luận của Husserl và Merleau Ponty; và nguồn tìm thấy lại những tương đồng đã viễn kiến từ lâu của Nietzsche).

Văn học Miền Nam trước 1975 đã có lắm bài bàn luận triết lý và văn thơ chứa đựng triết lý, lưu lại trong dồi dào sách báo, của các tác giả được khởi sắc do ít nhiều chịu ảnh hưởng từ bốn luồng tư tưởng kể trên, như Nhất Hạnh, Phạm Thiên Thư, Bùi Giáng, Phạm Công Thiện, Nguyễn Đức Sơn, Quách Thoại, Hoài Khanh; nhóm “Tinh Việt Văn Đoàn”, Tạp chí Trình Bày, Tạp chí Đối Diện; và những tác giả tiểu thuyết tạm gọi là Hiện Sinh Đời Sống nhưng có thể không do từ Hiện sinh Tư Tưởng như Nguyễn Thị Hoàng, Nguyễn thị Thụy Vũ, Túy Hồng, Trần Thị NGH. Có những bài bàn luận triết học gây cảm hứng sáng tác cho giới văn thơ, như bài **“Người Sống Ở Đời Như Thi Sĩ”** của Giáo sư Nguyễn Văn Trung mà từ đây giới sáng tác có được những thuật ngữ triết học nhưng đậm chất thi ca như *“ngôn từ là nhà ở của hữu thể”* hoặc *“thi sĩ là kẻ chặn cừu hữu thể”* (hữu thể hoặc bản thể trong môn Siêu Hình Học, ta nên nắm bắt như “ẩn-thể của sự vật” cho bớt tính trừu tượng của thuật ngữ). Nhờ bài nêu trên, người viết bài này đã tìm thấy tờ tạp chí Pháp **“Cahiers du Sud”** số 344 ấn hành năm 1958 trong Thư Viện riêng của Đại học Văn Khoa Sài Gòn (nhớ khoảng năm 1963 hoặc 1964). Đại Học Văn Khoa lúc ấy còn tọa lạc tại đường Nguyễn Trung Trực Sài Gòn. Trong tạp chí số ấy có bài **“L’homme habite en poète”** qua bản Pháp ngữ của André Préau chuyển ngữ từ tiếng Đức của Heidegger. Và bản Pháp ngữ ấy có một câu làm sáng rõ tính kỳ diệu “ở bên kia lời” trong thơ, khớp với phát lộ của Heidegger “ngôn từ của thi sĩ ẩn dấu chân lý” (chân lý đó là Thực tại hay Hữu-thể, tức là ẩn-thể mà triết lý Heidegger miệt mài truy

tầm). Miệt mài tìm cho ra vì theo Heidegger thì Hữu-thể đã bị sự-vật-hóa từ lâu trong lịch sử triết học Tây phương. Câu Pháp ngữ ấy như sau: *“Plus l’oeuvre d’un poète est poétique et plus son dire est libre: plus ouvert à l’imprévu, plus prêt à l’accepter”*. Hoặc như bài **“Thiên Nhiên Trong Thi Ca Holderlin”** của Giáo Sư Lê Tôn Nghiêm mà từ đây giới sáng tác như cũng theo đà bàn luận mà thấy có những huyền diệu từ lời thơ tưởng như chỉ tả về thiên nhiên và sinh hoạt, chẳng hạn những thân nho uốn mình vươn lên cao sau cơn mưa tưới mát, nước sông trong bờ cỏi của mình, hoặc dòng người đi lễ một sáng chủ nhật hay bác nông phu đi thăm một cánh đồng. Trở về quê hương trong thơ Holderlin là trở về để thấy ẩn thể huyền diệu của cảnh vật bình thường chung quanh ta: *“Thiên nhiên và cảnh vật chung quanh ta vẫn là những gì như rất quen thuộc với ta mà vẫn như phải tìm kiếm luôn mãi. Tất nhiên vì trong Thiên nhiên, cảnh vật vẫn còn xa lạ như giấu kín cái gì bí ẩn... Ý tưởng đó của Heidegger được gặp lại trong “Bài ca Hồi hương” của Holderlin... Holderlin hình dung người thi sĩ như một nhà nông sau trận bão không bị lụt hay bị đe dọa, trái lại cánh đồng lại hiện ra mới mẻ với một bộ mặt hoan hỉ làm vui sướng tâm hồn... Thiên nhiên già hơn mọi thời gian nên Thiên nhiên mới không già hơn thời gian... Vì thiên nhiên chính là thời gian... Thiên nhiên là khởi thủy nên bắt đầu lại mãi... Thiên nhiên không phải một đối tượng tri thức khách quan. Chỉ vì ta muốn có một tri thức về Thiên nhiên mà Thiên nhiên lần tránh ta. Nhưng bên ngoài mọi định nghĩa ta còn gặp được bằng nhiều lối khác. Thi sĩ chính là người hướng dẫn ta trở về phía đó”*. Hoặc như bài **“Heidegger và Bản Chất Thi Ca”** của Giáo sư Trần Thái Đình mà từ đây giới sáng tác rất ái mộ những từ ngữ “Hữu-Tại-Thể” chuyển ngữ từ “Être-Au-Monde” của Heidegger, hoặc làm sáng rõ từ ngữ “Sáng Tác” đồng nghĩa với “Thi Ca” trong ngôn ngữ xưa của Hy Lạp (mà sáng tác là đưa cái gì từ Hư Vô ra ánh sáng, nghĩa là đưa ẩn thể (tức hữu thể) phải xuất đầu lộ diện trong lời thơ đầy trực giác của thi sĩ. Hoặc như bài

“Một Lối Tìm Về Triết Lý Cuộc Đời Trong Ca Dao Việt Nam” của Giáo sư Lê Tuyên, ông nhìn lại ca dao đời dào dạt thiên nhiên đồng quê trong viễn tượng “phân tâm học vật chất” của triết gia Gaston Bachelard. Triết gia này viết hai cuốn sách triết học chứa đựng chất thơ rất độc đáo, tìm hiểu sâu xa sự mơ màng và tìm hiểu những tiếp xúc từ ấu thơ về không gian gần gũi của con người: cuốn “*La poétique de la rêverie*” và cuốn “*La poétique de l’espace*”. Giáo sư Lê Tuyên trong bài trên, viết như sau: “*Như Gaston Bachelard đã quan niệm: La conscience d’émerveillement devant ce monde créé par le poète s’ouvre en toute naïveté... ý thức bừng chói trước cuộc đời là một ý thức mộc mạc, vì ước vọng không vượt qua được, chưa vượt qua được những hiện tượng đời... vì thế vũ trụ dự ước của con người cũng chỉ là những cảnh đời thực, và hình ảnh phóng kết vào Thúng Xôi Vò, Con lợn Béo, Vò Rượu Tăm, Đôi Chiếu, Đôi Chăn, Đôi Tằm, là đã phóng kết trên hiện tượng của cuộc sống... Nhưng với cái bé bỏng của mình, với hiện tượng bé bỏng mà mình đang tự ví, bản thể con người đã phóng ra để bắt gặp mệnh mông, để thể hiện nên lời ca điệu hát, và tất cả lời ca điệu hát đó sẽ được bát ngát mệnh mông như vũ trụ đang dần trải trước mắt con người hiện tượng, vì nói như Gaston Bachelard: ... et cette oeuvre serait grandiose puisque le monde rêvé est automatiquement grandiose*”. Hoặc như cuốn sách **“Đi Tìm Một Căn Bản Tư Tưởng”** của nhà văn Nghiêm Xuân Hồng, có chủ đích chính trị đề cao giai cấp trí thức tiểu tư sản đối chọi với đề cao giai cấp vô sản (có bài viết của Giáo sư Nguyễn Văn Trung phê bình, cho rằng tỷ lệ thành phần giai cấp tiểu tư sản không quá cao trong xã hội Việt Nam như nêu ra trong sách này). Riêng ta tìm thấy trong cuốn sách ấy những kiến thức mới về Triết Lý Tồn Tại (tức Triết Lý Hiện Sinh) qua chuyển ngữ từ Pháp văn những trích đoạn đặc sắc trong tác phẩm **“L’être et le Néant”** của Jean Paul Sartre, mà vào năm 1957 (năm xuất bản cuốn sách trên của tác giả Nghiêm Xuân Hồng) thì những kiến thức này thật mới mẻ, trước thật lâu so với

các phổ biến lớn rộng về Triết Học Hiện Sinh chỉ đến từ đầu thập niên 1960 tại miền Nam Việt Nam.

Trong khi đó có đôi người vẫn miệt mài với sáng tác dưới ảnh hưởng triết học, nhưng không được nổi tiếng như các tác giả sáng tác văn thơ khác (đã kể trên). Sáng tác ở đây không phải chứa đựng sâu xa tầng ẩn triết lý; mà là sáng tác văn thơ áp dụng lộ liễu những thuật ngữ triết học. Một người trong số hiếm hoi đó là tác giả Trần Nhật Tân. Điều này không khỏi gây dị ứng, bị phê phán “làm dáng triết học”. Nếu xét cuốn sách tác giả Trần Nhật Tân đã xuất bản, dày gần 300 trang, cuốn **“Đur Vang Nghệ Thuật”** (xuất bản năm 1971) và tập cáo-bút **“Ngủ Trong Thành Sầu”** (xuất bản năm 1996, sách dày 74 trang), ta thấy lòng đam mê triết học và văn chương của tác giả thật bền bỉ, và tác giả đã phát biểu lòng đam mê ấy như sau: “... *bài văn chương nào cũng thấp thoáng bóng các em bay bay và nhớ. Triết học là vợ, văn chương là tình*”. Tác giả công khai nói về kiến thức triết học trong sáng tác, đưa thuật ngữ chuyên môn vào văn sáng tác. Nếu nói tác giả “làm dáng” thì thật không thích đáng, vì làm dáng kiến thức thì được điều gì thêm khi ông đã có Cao Học Triết Tây phương trước năm 1975. Đó chỉ là do lòng đam mê triết học và văn chương. Thử đọc một đoạn trong cáo-bút đã kể trên, sẽ thấy rõ những giao thoa do đam mê cả hai lãnh vực này của tác giả Trần Nhật Tân: “... *nghe Sartre bảo khi nhìn đôi mắt ai thì điều ta thấy không phải là đôi mắt ấy mà chính là bản ngã thâm kín của họ* (trang 12)... *Nhớ là chạy trốn hiện tại, để giáp mặt với một quá khứ, với một hiện sinh tình yêu đã thăng hoa thành hữu-thể-thời-gian* (trang 48)... *chợt biết rằng ta đã quá duy-lý thì một nửa đời người đã đánh mất tự bao giờ...* Trong khi tâm tình ta chỉ muốn phóng vọt vào quỹ-đạo của mời gọi lẳng lơ trên từng sóng lá và đài hoa của một thời thẩm mỹ Kierkegaard để sống lại với màu xanh, cùng những nếp huy hoàng của tuổi đại đa tình, thì ý thức tung mạnh những cánh tay vạm vỡ để ghì chặt hết mọi khả tính hiện sinh mơ màng (trang

54)”... *Khuôn mặt em. Người con gái mùa thu tóc ngắn. Mái tóc của Jean Seberg, của Dominique trong Un Certain Sourire, A Certain Smile. Chỉ là một thoáng nắng trên môi cười. Un Certain Sourire* (trang 7). Những trích đoạn trên có lẽ làm cho độc giả thấy khó hiểu, họ đâu có thời giờ quy chiếu với những kiến thức như “duy lý” hoặc “thâm mỹ Kierkegaard” hoặc “khả tính hiện sinh” hoặc cuốn tiểu thuyết “Un Certain Sourire” của Françoise Sagan. Trách sao tránh khỏi sự thờ ơ khi độc giả chạm trán với những thuật ngữ triết học, kiến thức văn-học, kiến thức mỹ-học, kiến thức tâm-lý-học.

Cả những người chuyên về Triết học cũng không ưa lối đan xen triết học và sáng tác văn thơ. Khác với độc giả ưa tính thuần ngôn ngữ văn chương đã phê phán loại văn chương này làm đáng triết học; những nhà chuyên môn triết học lại chê trách kiểu văn chương đan xen ấy có thể làm mất tính chính xác kiến thức triết học, sáng tác có thể tùy tiện trình bày kiến thức mà lại có thể bào chữa là do cảm hứng văn chương không cần chính xác. Chẳng hạn như phán xét những sáng tác theo hướng triết học của Phạm Công Thiện, Bùi Giáng, Nguyễn Văn Trung, như sau đây của Giáo sư Trần Văn Đoàn **trong phần chú thích** từ bài viết “**Hiện Tượng Học Tại Việt Nam**” (bản dịch từ Anh ngữ trình bày tại Oxford Anh Quốc, dịp Hội Nghị Quốc Tế Về Hiện Tượng Học, tháng 7 năm 2004); như **Chú thích số 57**: “*Trừ những học giả trên (Trần Thái Đình, Lê Tôn Nghiêm), còn khá nhiều “trí thức” tự xưng (hay tự tôn) mình là những triết gia thông hiểu hiện tượng học. Tôi còn nhớ một vị trẻ tuổi (nhưng tài cóp nhặt rất cao)... Ông này không những chỉ bị ảnh hưởng, mà có thể nói, bị ám ảnh bởi Heidegger và Nietzsche trong những tác phẩm với đầu đề rất kêu, với những thuật ngữ tự nó đã rất tối tăm như “Hố Thẳm...”; “Im Lặng...”*”. **Chú thích số 58**: Những tác phẩm của Giáo sư Nguyễn Văn Trung (như *Nhận Định, Ca Tụng Thân Xác, vân vân*) là một thí dụ điển hình của lối “vẽ vờ hiện tượng theo Jean Paul Sartre.

Trong một số bài viết khác của các tác giả như thi sĩ Bùi Giáng... ta thấy “hiện tượng học” thì ít, nhưng “vẽ hươu vẽ vượn”, “tán rộng ra” thì nhiều”. Riêng về tác giả Phạm Công Thiện bị nhận xét như kể trên, chắc ở phần văn, còn ở phần thơ thì từ ngữ Phạm Công Thiện rất đạt chất thơ; chất thơ như được lấy từ sâu thẳm hay từ một tầng cao xa cách cõi đời nhưng chưa quá cao như ở cõi Thiên Đường, chẳng hạn “Đi cho hết một đêm hoang vu trên mặt đất... Tôi đứng trên đồi mây trở bóng... Trên tất cả đỉnh cao là lặng im...”. Hoặc những câu có vẻ bình thường nhưng lại mang tính huyền diệu của tạo vật xoay vần trong lẽ tuần hoàn sinh sinh diệt diệt: “Buổi chiều thứ bảy tôi về muộn/ Cây khế trên đồi trở hết bóng”... Trong chiều hướng đi tìm những câu văn thơ thoát ra ngoài hấp dẫn lực của kiến thức văn học và kiến thức triết học, ta cũng thấy hiện hữu những câu đặc sắc, chỉ thuần túy văn chương, nghĩa là không pha trộn thuật ngữ triết học, trong cuốn “Ngũ Trong Thành Sâu” của Trần Nhật Tân: “... gọi ta lên miền nắng ấm phía bên kia thế giới của mây (trong lời tựa)... Anh nhớ hồi nhỏ rất thích nhìn con tàu sắt chạy qua cầu sắt kêu rầm rầm rồi bỏ lại sau lưng nó những vắng lặng hoang vu (trang 16)... Đường chân trời mỏng hơn chợt về nằm dài trên mi mắt em (trang 23)... đường chân trời buồn bã đuổi giắc ngủ trắng sao ra khỏi bầu trời (trang 32)... Hình như em mới thức giấc theo lệnh mặt trời (trang 40)... mái tóc em là một khu vườn trinh nguyên làm lạc bước gã thợ săn già, một mê lộ đưa thi sĩ vào tận xứ sở của yếu đuối (trang 47)... chiều nay ta vội vã chạy đuổi bắt thời gian giữa lòng thành phố, vội vã níu bóng tối và cuộc đời (trang 56).

Trong bài kể trên của Giáo sư Trần Văn Đoàn, ông nói về sự “vẽ hươu vẽ vượn, tán rộng ra” của các tác giả viết về triết học, nhưng có lẽ ông chưa đề cập đến điều “làm lệch hướng” qua các bài bàn luận triết lý. Làm lệch hướng ở đây không có ý đồ xấu mà chỉ vì cảm bài văn theo hướng thích thú của mình. Không phải tán rộng ra cho nhiều chi tiết hơn hay mở rộng kiến thức hơn, mà chính vì nương

theo sở thích sẵn có của mình. Tác giả Trần Nhựt Tân chỉ mê văn chương, mê triết học, sẵn có sở học được đào tạo từ hàn lâm trường ốc, nên đôi lúc ông cảm nội dung bài văn theo ý hướng sở thích của mình. Lời bàn của ông song hành, nghĩa là không cùng một hướng, tuy nhiên chấp nhận đường ai nấy đi không cần phải nhập vào độc đạo. Ví như trên bình nguyên hướng về duyên hải, ta có thể chọn đi ghe đò trên sông hay chọn đi xe ngựa trên đất liền, trong thời kỳ phương tiện xe ô-tô chưa có. Ví dụ rõ hơn, có liên hệ đến các bài viết trong hai cuốn sách kể trên của Trần Nhựt Tân, đó là về nội dung từ ngữ “viễn mơ” mà tác giả Trần Nhựt Tân nhiều lần viết đến, trong năm 1971 với cuốn sách tiểu luận **“Dư Vang Nghệ Thuật”**, và năm 2004 với tập khảo bút **“Ngủ Trong Thành Sầu”**. Tác giả Trần Nhựt Tân có lẽ thích hiểu nội dung từ ngữ “viễn mơ” theo hướng về Thiên Thai như trong âm nhạc của Văn Cao hay trong thơ của Tản Đà. Ông cũng có bàn nhiều về quan niệm *“thời gian chủ-quan-tính”* trong triết học Hiện Tượng Luận của Husserl hoặc *“thời gian dự phóng”* trong triết học Heidegger. Nhưng cảm nhận từ ngữ “viễn mơ” cao vời như trên, nên có lẽ ông thích từ ngữ “bến trần gian” hơn “bến thời gian” (bến thời gian trong diễn tả *“dòng thời gian từ quá khứ sang hiện tại về tương lai như nước sông hôm qua đi từ nguồn hôm nay qua chỗ tôi ở và ngày mai ra biển”*, vậy “bến thời gian” là bến hiện tại có người đang đứng ngóng trông, chỉ có vẻ đẹp cụ thể ở một bến sông trên Trái Đất, chưa đến mức độ lung linh của “bến trần gian” đợi hoàng hạc đưa về bồng lai tiên cảnh (Điều này thấy ở **trang 272 và 273 trong cuốn “Dư Vang Nghệ Thuật”**). Hoặc có thể vì nhà in lúc ấy xếp chữ sai lầm “bến nước thời gian” thành “bến nước trần gian”?). Ở chỗ khác, trong cuốn khảo-bút **“Ngủ Trong Thành Sầu”**, tác giả Trần Nhựt Tân bàn theo hướng triết lý của Albert Camus nói về nỗi bi-đát và phi lý của đời người cứ lặp đi lặp lại những công việc ràng buộc trong thân phận đang tồn tại. Triết lý của Albert Camus là tạo ra lẽ sống ở đời trong Cõi Phi Lý Hiện Hữu. Tác giả Trần Nhựt Tân gọi thêm ý kiến:

“Huyền thoại con dã tràng xe cát biển đông” lặp đi lặp lại một công việc còn đáng buồn rầu hơn “Huyền thoại Sisyphe” lặp tới lặp lui công việc đưa tảng đá lên tới đỉnh đồi rồi tảng đá lại rơi xuống (trang 68 trong cuốn “Ngủ Trong Thành Sầu”). Đó là do tác giả Trần Nhật Tân liên tưởng đến bài thơ văn xuôi lấy sự tích con dã tràng xe cát biển đông để tìm viên ngọc quý nó đánh rớt chìm vào đại dương (*) mà tác giả Trần Nhật Tân có trích dẫn một câu trong cuốn “Đur Vang Nghệ thuật” (trang 282). Thực sự là dã tràng lặp đi lặp lại một bản năng từ muôn kiếp; hoặc con ve sầu vốn là con nhộng ở dưới đất tới 17 năm mới trỗi lên một lần để ca hát và truyền giống vòn vẹn trong một tháng hè rồi chết; các thế hệ sau cứ xoay vần 17 năm như vậy. Bài thơ văn xuôi đó là một văn-ảnh diễn tả theo ý tưởng khác, nghĩa là không phải theo hướng “Huyền Thoại Sisyphe” mà theo hướng của thuyết “Sự Tái Hồi Vĩnh Viễn” (Le Retour Éternel – The doctrine of Eternel Recurrence) trong triết học của Nietzsche triển khai từ thuyết **“thời gian thì vô tận mà tạo vật thì hữu hạn, cho nên mọi sự đều phải tái diễn, hồi phục lại chất liệu”**, trùng trùng là những chu kỳ vũ trụ (The evolutionary process into cosmic cycles: The theory is based upon the assumption that time is of infinite duration, but that the possible combinations and arrangements of matter are limited in time – William S. Sahakian - Giáo sư Đại học - Tiến sĩ Triết học tại Đại học Boston Hoa Kỳ, năm 1951).

Bài viết này không cốt đánh giá những thơ văn thích đưa thuật ngữ triết học vào sáng tác, mà cốt yếu tìm lại bối cảnh tạo nên xu hướng này ở đời người. Đây hẳn không phải “sự làm dáng trí thức” đối với trường hợp Trần Nhật Tân, mà có thể khẳng định do lòng đam mê văn chương đồng thời đam mê triết học của ông. Mà lòng đam mê ấy phải chăng do nằm lọt vào thời kỳ (ông sinh vào năm 1938) có bốn luồng tư tưởng lớn mặc dù có thể xung khắc nhưng “được liên-hệ bàn tới hoài” trong đời sống ở miền Nam Việt Nam: Triết học Karl Marx, Triết lý Thần Học

Thiên Chúa Giáo, Triết học Phật Giáo, Triết học Hiện Sinh. Không phải ai cũng dính líu vào vòng xoáy tư tưởng, mà thực ra đa số lo về thực tế đời sống nhiều hơn; hoặc có sáng tác nghệ thuật thì còn có những nguồn gây hứng cảm khác. Sự thật có lắm người dù ít quan tâm về tư tưởng mà còn nghe tới hoài những bình luận về chủ nghĩa hay triết lý, hưởng chi tác giả Trần Nhật Tân từ khi vào Đại Học đã chọn học chuyên ngành Triết học Tây phương và đi dạy cũng chuyên về môn triết học trước 1975. Có người chọn giải pháp: những ý tưởng với thuật ngữ triết học nên tách riêng ra một bên, văn thơ diễn tả thiên về hình ảnh mang tính nghệ thuật thì phải đứng qua một bên khác. Và có người chủ trương văn chương dĩ nhiên phải là văn chương trước đã, nhưng thỉnh thoảng cũng thấy cần thiết đưa vào những thuật ngữ đậm chất siêu hình của triết học.

TRẦN VĂN NAM (*City of Walnut, California, tháng 5 năm 2013*)

(*) Bài thơ văn xuôi trong “Tập Thơ Độc Nhất” của Trần Văn Nam, xb. 1963 tại Sài Gòn, đăng lại trong Tạp chí **“Thời Tập” số 3 năm 1990**, Westminster, California, nhan đề **Nhên Nhện và Dã Tràng**.

Một đêm đen như mực bầu trời không trăng sao, nhên nhện từ trong một góc rừng chập choạng trên con đường gió thổi, làn mò xuống bãi biển thì thắm với dã tràng như sau đây: Nó kể chuyện một đêm mon men đến gần nhà tiên tri Zarathustra đang giảng dạy cho bọn đệ tử ngồi chung quanh một chiếc cột trụ có ghi hàng chữ “Khoảnh Khắc” đánh dấu phía sau là con đường dĩ vãng mất hút vào Vịnh Cửu và phía trước là con đường tương lai mù mịt kéo dài đến Vô Biên.

Nhà tiên tri cho biết mọi vật khi đã đi đến đây kể cả ngài và con nhện đang chập choạng bò dưới ánh trăng trên sườn đồi đều phải trải qua từ con đường quá khứ rồi sẽ trở về từ con đường tương lai phía trước để sống lại cuộc đời tiền

kiếp nơi Cột Trụ Khoảnh Khắc này.

Dã tràng nghe kể như vậy gật gù công nhận mình cũng đã tái-hồi vĩnh-viễn sống lại cuộc đời cũ cách đây hàng triệu năm lịch sử để hoài công lập đi lập lại công việc xe cát tìm tòi nơi biển Đông bởi vì ngày xưa nó lỡ làm rơi một viên ngọc quý xuống đáy trùng dương vô tận.

Dã tràng cho rằng bao nhiêu loài côn trùng khác từ con muỗi đi tìm ba giọt máu đến con ve ve sống âm thầm trong lòng đất hơn mười bảy năm trời, tất cả đều đã trở về vĩnh viễn sống lại cuộc đời tiền kiếp ở nơi đây nên mãi mãi còn rỉ rả dọc theo bờ biển dài suốt một đêm không trăng sao.

(**Trần Văn Nam** – Thơ Và Triết học/ Văn ảnh)



TĨNH VẬT LY CÀ PHÊ

[đinhcường](#), sơn dầu trên canvas 10 x 10 inc
(coll. Kiều Chinh)

(Nguồn: <http://phamcaohoang.blogspot.com>)

CẢNH CỬU

VÀ SỰ CÔ ĐƠN ĐẾN TẬN CÙNG

bài của **Nguyễn Lệ Uyên**

*“Tôi yêu anh yêu biết nhường nào
như quê hương yêu anh yêu mê mết
mà anh dửng dưng, nguội lạnh.
Tôi buồn như những đám dương vùng Đại Lãnh.
Tôi khóc như mưa chiều về với núi Vọng Phu”.*

Trước đây, nhiều người vẫn nghĩ rằng, Cảnh Cửu chỉ có một truyện ngắn duy nhất là *Thư từ Tuy Hòa*, đăng trên tạp chí Văn số 45 chủ đề Françoise Sagan ra ngày 1.11.1965. Nhưng thật ra không phải vậy. Hơn một năm sau, truyện ngắn thứ hai *Vòng đai học vấn* xuất hiện trên Văn số 72, ngày 1.11.1966; rồi 5 tháng sau là truyện *Khởi hành vào mùa xuân tương lai*, Văn số 79, ngày 1.4.1967; đây cũng chính là truyện cuối cùng ký tên Cảnh Cửu.

Như vậy, trước sau Cảnh Cửu có 3 truyện đều được đăng tải từ tạp chí Văn, một tạp chí văn chương nổi tiếng của miền Nam. Đây có thể coi là một trong số những truyện ngắn rất độc đáo trong dòng văn học nghệ thuật VNCH.

Chỉ riêng việc Cảnh Cửu đến với văn chương không ồn ào, rồi lặng lẽ rút lui (không viết thêm một truyện nào khác trên bất kỳ tạp chí văn chương nào khác) đã khiến nhiều người đặt dấu hỏi tại sao, và Cảnh Cửu là ai?

Cảnh Cửu là ai? Không hề có một thông tin nhỏ nào. Ngay cả khi còn là thư ký tòa soạn Văn, chính ông Trần Phong Giao, lúc cho đăng truyện *Thư Từ Tuy Hoà* mà “không cần qua Ban tuyển đọc tác phẩm, chỉ vì truyện khá hay, lại là truyện ngắn đầu tay” – lời TPG. Ông viết thư khuyến khích Cảnh Cửu, gửi nhuận bút cho tác giả với hy vọng của một người luôn nặng lòng với văn chương, luôn để mắt khám

phá những cây bút trẻ tài năng, sẽ có thêm một Cảnh Cừ chói sáng. Nhưng rồi hy vọng đó đã không thành và những gì ông nói về Cảnh Cừ trong những buổi “trà dư tửu hậu” chỉ là những từ “hình như” nối liền nhau: Lúc truyện ngắn đầu tiên được đăng, hình như Cảnh Cừ đang theo học ngành Nông Lâm Súc tại Sài Gòn. Trước đó, hình như Cảnh Cừ theo gia đình di cư vào Nam năm 1954, nơi đến đầu tiên là Tuy Hòa, vùng đất nghèo nàn, khô cháy ở duyên hải miền Trung. Hình như Cảnh Cừ cũng học bậc trung học ở đây (trường Nguyễn Huệ, Tuy Hòa).

Mà đúng vậy. Ngoại trừ truyện *Vòng đai học vấn*, còn hai truyện kia, Cảnh Cừ đều lấy bối cảnh là Tuy Hòa – Nha Trang – Qui Nhơn, thông qua những lần lui tới trên những chuyến tàu lửa “*hạm hực phun những tàn lửa và thét inh ỏi, vang động núi rừng*”. Điều này chứng tỏ rằng, Cảnh Cừ đã từng sống, từng qua lại ba thành phố này nhiều lần và hiểu biết khá cặn kẽ miền đất ca dao duyên hải nam Trung bộ “anh về Bình Định thăm cha, Phú Yên thăm mẹ, Khánh Hoà thăm em” hay “Bình Định tốt nhà, Phú Yên tốt lúa, Khánh Hoà tốt trâu”!

Với sự hiểu biết về nơi tạm cư như một khám phá mới mẻ cá nhân, ngay ở cửa ngõ ra vào Tuy Hòa, Cảnh Cừ giới thiệu: “*Con sông Đà Rằng chảy qua cây cầu một ngàn hai mươi thước đó làm anh mê à. Mùa mưa nước lênh láng bao la thật. Cũng mùa mưa nước đổ dầm dề gió bắc cắt da chỉ còn con sông Đà và chòm núi Nhạn là tương phùng như trong chuyện Sơn Tinh Thủy Tinh. Cá ở ngoài biển dám chèo vào với bánh tráng trong thành phố đó...*” (TTTH). Còn Nha Trang thì: “*Con đường Gia-Long với hai hàng me thẳng tắp trước cổng nhà thờ. Tôi không thể nói gì nữa gì. Hàng me thì những lá nhỏ. Nhà thờ thì tháp chuông cao*” (KHVMXTL) và: “*Hương khói mùa xuân còn nghi ngút ở Tháp Bà. Tôi đứng trên những bậc cấp nhìn xuống Cầu Xóm Bóng cong cong, nước dưới cầu lặng lờ*” (KHVMXTL). Với Qui Nhơn: “*Tàu chạy ngày càng sâu trên đất Bình Định. Tôi chỉ cho anh vài tên vùng đi qua: Vân Canh nhiều thượng. Diêu Trì ngã ba. Cầu Đồi*

nước đứng. Tháp Chàm gạch đỏ và núi Qui Nhơn lở lói. Nhưng chắc anh không thấy gì... Thành phố những miền này như thế cả. Nó chấp nối, vay mượn không ra cái thể thống gì. Chiến tranh giày vò, dẫm đạp nó quá nhiều làm sao nó giữ được một truyền thống. Nhưng Qui Nhơn còn hơn Tuy Hoà tôi nhiều” (TTTH).

Cái cách Cảnh Cừu miêu tả, nhận xét những cảnh vật, con người mà mình từng có dịp tận mắt nhìn thấy và từng sống với trong khoảng thời gian ít ỏi, không óng ả, trau chuốt, đôi lúc có vẻ mộc mạc, thô kệch đến trần trụi... nhưng lại làm cho đoạn văn bỗng trở nên sáng đẹp và lộng lẫy như chút rắng chiều hừng lên những quang sắc sỡ phía đằng tây: “Anh có thấy Tuy Hòa là bãi cát mênh mông những gai lười long và cỏ may lẫn lộn. Nắng nóng làm cát bóng dưới chân. Gió nam quét mạnh làm bụi cát bay tứ tung. Những con đường phố, những đầu tàu, những mái nhà, những phu xe, những con người nghèo khó áo đen nón lá và cát bụi vò trộn quay cuồng thảm hại. Hãy tưởng tượng đến một thôn làng: Nhìn ngoài có vẻ phong phú dừa xanh lúa tốt. Nhưng bên trong, mùa gió cát bay như mây... Những đồi cao ngất lẩn lẩn tràn xuống xóm làng làm sự sống nhỏ nhoi vô nghĩa. Mà thật vậy sỏi cát đã chiếm hết những thoi đất màu mỡ, cây cao lên không nổi, lá mỗi ngày một lụn tàn. Sự nghèo khó đến gõ cửa thường xuyên, cơm thì gạo ít mà ngô khoai nhiều. Đậu mè, đậu phụng trộn với muối rang là món ăn đắt giá. Chắc khi đọc thư này anh có ăn cục cơm và miếng thịt gà tôi gửi theo thì dù cho cơm đã thiu thiu, thịt gà đã dai nhách cắn không bẻ nhưng chắc cũng đỡ hơn cái sống ở đây nhiều. Nó là cái tinh hoa của xứ sở tôi đãi du khách đấy” (TTTH).

Đúng là, có sống ở Tuy Hòa lâu ngày, trong thập niên 50, 60 mới có thể nhìn thấu suốt cảnh sắc ở đây để miêu tả một cách chính xác đến như vậy. (Và hẳn nhiên, những con người từng sinh ra và lớn lên bên dòng sông Ba, ở độ tuổi trên dưới 70, khi đọc những dòng miêu tả trên kia, tôi chắc họ sẽ rất đỗi tự hào với chút ngậm ngùi khi hoài nhớ về xứ sở họ, với cả tấm lòng gửi đến nhà văn, vì chí ít, những đoạn

miêu tả đó sẽ như tấm ảnh cũ nát để ta tưởng vọng về chốn xưa!).

Điều đáng lưu ý: truyện *Thư từ Tuy Hòa* được Văn ghi bên dưới là *đoản tác của Cảnh Cửu* đăng ngay trong số đặc biệt Françoise Sagan, một nhà văn nữ của Pháp (thuộc lớp nhà văn hiện sinh nổi tiếng, bên cạnh A. Camus, J.P. Sartre... trong thập niên 60).

Thư từ Tuy Hòa là một truyện ngắn độc đáo, bởi kết cấu của loại truyện không phải truyện; nội dung chỉ dồn về một phía nhân vật, như một truyện kể mà lại không phải lời kể; như một chuỗi độc thoại rồi nùi giữa quá khứ và hiện tại, giữa sau và trước, để phơi bày nội tâm của một cô gái đang hoang mang trong mớ tình cảm lũng nhùng, bởi đối tượng cô nhắm tới luôn ở trạng thái tĩnh, luôn cách xa lạnh lùng, dừng dừng đến nỗi ngay cả lúc yêu đương sôi nổi, cái sự lạnh lùng dừng dừng kia vẫn cứ sừng sững đeo bám bên người (!), khiến cho những cảm xúc, đôi khi như chen giữa hai nhân vật đối mặt nhau để thăm thì nhỏ to, rồi lại ỉn nấu nơi góc khuất nào đó có vẻ hững hờ chùng mực, nồng nàn chùng mực, như một lời than trách. Tất cả được ngưng đọng dưới một bức thư.

Nhân vật “anh” luôn vắng mặt, nhưng cũng luôn hiện hữu trong tâm cảm cô gái là một “anh” nào đó, một đại từ danh xưng ngôi thứ hai. Nhân vật này được Cảnh Cửu tạo ra như cái vẫy cánh của con chim hải âu ngoài khơi. Nó thật gần trong tầm tay nhưng không thể nắm bắt được trong tay, rồi lại chấp chới đâu đó títt đường chân trời mà cũng thật gần trong từng cử chỉ, hơi thở lúc cô hồi tưởng, nhớ nhung... Đó là Hấn (tên gọi từ sự sắp đặt của tác giả). Nhưng hấn đã chết trước khi cầm trong tay nỗi khao khát, thương nhớ! “*Hấn chết được vài ba hôm thì có một bức thư gửi cho hấn... mãi hăm một ngày sau mới được xé ra*”. Và, cuối truyện: “*Lá thư sau đó được đem đốt thành tro, những cánh tro mỏng manh men theo gió bay đi dọc con đường vắng, không có gì nguy hiểm cả*”. Lối viết theo cách mở và đóng này, trong thập niên 60 kể như là một lối hành

văn mới lạ so với dòng văn chương lãng mạn của những năm 30 còn sót lại, đã gợi sự tò mò, đã lôi cuốn và không kém hấp dẫn đối với người đọc.

Nhưng cốt lõi vẫn là nội dung lá thư kia, trong đó ta được biết cô gái là một cô giáo quê ở Tuy Hòa, và “anh” gốc Qui Nhơn đã rời quê khá lâu, biết về nơi chôn nhau cắt rốn khá lơ mờ, hời hợt.

Kết cấu của truyện là những hình ảnh, những lần gặp gỡ “lần cần”, những tình cảm dậy lên giữa quá khứ và hiện tại trộn lẫn với nhau, nhằm giải bày tâm trạng, tình cảm của cô gái, khi thì hưng phấn nồng cháy, lúc chìm vào vùng xơ xác bất toàn. Những chuyến tàu xuôi ngược đưa hai người gần nhau trong giây lát rồi lại tách đôi giống như *“hai khoảng đường ray tránh nhau rung lên hối hấp”* (HTVMXTL). Cũng có thể ví “anh” là con chim thiên di quên lối về, đã biệt xứ; con chim đến rồi đi rất đột ngột, trong khi cô gái thì như một con chim cất đơn độc luôn dõi theo săn lùng, với tham vọng muốn mở banh lồng ngực của “anh” bằng bất cứ giá nào để coi trái tim “anh” đập theo nhịp ngân rung của bao nhiêu trường canh, bao nhiêu đoạn khúc của nhịp sinh phách? Đây là khoảnh khắc hai người gặp nhau trên chuyến tàu lửa và tình cảm của cô gái vụt trỗi dậy một cách ồn ào (chỉ có một mình cô ta cảm nhận được): *“Tôi biết anh cũng muốn vào nhưng muộn rồi. Tôi đứng chặn đây. Đầu đằng kia là cuối con tàu. Anh chạy đằng trời nào. Tôi khoanh tay ra sau tì lưng vào thành tàu uốn người. Ngực tôi lộ lộ. Gió tung vạt áo trước tôi đi xa thấy rõ hàng nút xẻ dọc trên quần. Gió càng mạnh làm vạt ở hai bên đùi tôi mỏng thêm và chiếc xì-líp dày cộm kinh khủng. Tôi biết nhưng cũng chẳng buồn sửa lại”* (TTTH).

Đây là dấu hiệu khởi đầu cho sự khiêu khích thị dục. Sự khiêu khích đối phương trỗi dậy từ bản năng gốc của cô gái, bởi từ những cảm xúc có thật, đã nảy sinh một thứ tình yêu chưa được xác định mức độ, rồi chuyển sang ước muốn đụng chạm lững lờ bên ngoài da thịt mang ít nhiều nhục cảm, không tiến xa hơn, nhưng vẫn đề nghị: *“Tôi biết*

nhưng cũng chẳng buồn sửa lại". Những ham muốn luôn bị ức chế, dồn nén bởi ý thức không rõ ràng giữa một giống cái và một cô giáo buộc phải đạo mạo, đôi lúc chuyển thành liều lĩnh đến câu thả trong nhân cách? May mà nó chỉ tồn tại trong ý nghĩ, không được thể hiện bằng những hành động chính xác *"đề bẹp... ngạt thở chết..."*. Tất cả những hình ảnh được ghi lại chỉ có chi tiết *"Tôi khoanh tay ra sau tì lưng vào thành tàu uốn người"* là động tác có thật. Còn lại, tất cả những gì hiển lộ trên thân thể cô gái như *"ngực tôi lồ lộ, vải ở hai bên đùi tôi mỏng thêm và chiếc xì-líp dày cộm kinh khủng..."* chỉ là những cái cảm thấy từ một phía; chắc chi *"anh"* thấy ngực lồ lộ, vải mỏng trên đùi và chiếc xì-líp dày cộm như cô vừa cảm, đã thấy?

Đây cũng chỉ là dạng rung động dục tính, là sự rung động cô đơn từ một thân xác có sự kiểm soát chặt chẽ của lý trí, giống như một đốm sáng chột lóe trong đêm và thông thả tắt, như một đe dọa ngọt ngào: *"Tôi đâm ra chung hững khi đứng trước căn nhà ấy. Phải chi một căn nhà nào khác khó kiếm tôi sẽ chui anh vào một phòng ngủ nào đó đề bẹp anh ngạt thở chết cho rồi."* (TTTH)

Trong khi đó, nhân vật *"anh"* của Cảnh Cừ thì có vẻ như mang dáng dấp của một kẻ mộng du, luôn lầm lũi về những sự vật đang tồn tại trước mắt anh ta. Đó là lúc tàu vào Qui Nhơn, là lúc hai người bước ra khỏi sân ga nhưng *"anh"* không có một chủ đích nào, thậm chí không có một khái niệm rõ ràng về không gian: *"Tôi hỏi anh đi đâu. Anh nói vào ga chứ đi đâu nữa. Vào ga sao lại đi tuốt đàng này. Anh chỉ cái nhà cao có đèn nê-ông xanh đỏ: Không phải ga đó sao. Tôi rụng rời: Rạp xi-nê KK. Anh không thấy chữ đó sao. Anh nói tưởng đó là chữ quảng cáo li nhi quá. Tôi lại buồn nhà ga thì thấp hơn con tàu, tôi ôm làm anh không biết đâu mà đến. Còn rạp xi-nê thì diêm dúa màu mè, cái điểm chính không hiện rõ làm người ta phải lầm tưởng"* (TTTH). *"Anh"* lầm lũi bước đi đề tự lẫn lộn, ngay cả không hề để ý đến cô gái đi bên cạnh. Và điều này khiến cô gái càng cảm thấy cô đơn hơn bao giờ, mũi lòng

hơn bao giờ: “Tôi đó đáng lẽ tôi thấy kệ anh, mình về nhà tắm rửa, ngủ một giấc cho khỏe. Nhưng thấy anh lắm lủi tôi thương quá”.

Tiếp theo: “Anh đi bên tôi như một tín đồ ngoan đạo. Thành phố Qui Nhơn không có gì làm anh kinh ngạc. Tôi ức nghẹn cổ. Chốc lát con phố Gia Long đã cụt. Những phố khác không đèn. Biết đi đâu bây giờ. Tôi thương tiếc tôi. Tôi thương tiếc cái thành phố này. Chỉ còn cách dẫn anh xuống bến tàu trấn nước cho ngộp thở bỏ ghét chứ đi đâu nữa.” (TTTH)

Có lẽ đây là đoạn văn cao trào nhất trong truyện khi cái nín lặng, lắm lủi của “anh” trở thành bức tường rêu ám lạnh lẽo ngăn cách tình cảm bắt đầu dậy men, ồn ào trong lòng cô gái. Cô lại thấy mình hoàn toàn cô độc đến nỗi muốn dẫn anh xuống bến tàu trấn nước cho ngộp thở bỏ ghét chứ đi đâu nữa? Phải chăng đây là nỗi cô đơn song trùng trong buổi chiều trên tàu cô nhìn thấy: “Đám người đó khiêng một thầy người trên cái võng máu me loang lổ trên áo trên mặt trên thân hình. Ruột thì lòng thòng thật dị hợm”?

Tàu lật ở Phan Thiết, một thầy người máu me, ruột lòng thòng ở vùng Ninh Hòa - Vạn Giã, bị mắc lừa ở nhà ga Qui Nhơn và bóng người đi bên cạnh lắm lủi... hình như đã khơi gợi trong lòng cô sự xót xa mắt mát, mắt mát bên ngoài và mắt mát cả trong tâm hồn cô? Những vớ chộp của cô luôn bị hẫng hụt đã trở thành nỗi khao khát mãnh liệt, lẻ loi tận cùng, khiến cô phải kêu lên: “Tôi ước ao có anh đến để anh hôn tôi dưới bóng cây này hay mình vào xi-nê hôn nhau trong bóng tối. Tôi thích như vậy... Sân ga vắng tanh. Đèn phố có chỗ không. Tôi cô đơn quá. Tôi khóc một mình”. Và: “Tôi yêu anh yêu biết nhường nào như quê hương yêu anh yêu mê mết mà anh dửng dưng, nguội lạnh. Tôi buồn như những đám dương vùng Đại Lãnh. Tôi khóc như mưa chiều về với núi Vọng Phu”.

Liệu rằng những lời kêu than nức nở kia có cứu vãn những giây phút ngọt ngào khi “anh” bất ngờ lao tới, bất ngờ lôi cô ra khỏi nhà trong buổi sáng sớm. Hai người đưa nhau ra

Ghềnh Ráng. Chỉ có hai người trong nắng sớm và biển xanh ngắt sâu thẳm dưới chân núi? Với một khoảng không gian bao la như vậy, đã khiến cô phải thú nhận: *“Ý thức tôi mơ hồ về thời gian không gian”*. Và cô gái phải cảm ơn về sự mơ hồ ấy từ ý thức bắt đầu lao ra khỏi thế giới đang mất dần trọng lực: *“Và anh giằng hôn tôi dưới nắng chói chang. Tôi kinh ngạc. Tôi đâu dễ dàng để anh hành động như vậy. Tôi xô đẩy anh và bỏ chạy”*. Cuộc dạo chơi tình cảm đẩy lên thành cuộc đuổi bắt tình cảm, để cuối cùng cô trở thành những cuộn mây *“đâm vào núi cao như con chim mù đâm vào ghềnh đá”*. Đây cũng chính là sự chống chế cô hữu của tất cả mọi giống cái. *“Tôi biết kêu ai”* hóa thành sự thẳng thắn luôn âm ỉ nổi khát khao đến khờ dại trước kia và ngay cả lúc này, trong người cô? Và hệ quả của mối tương tác kia là: *“Tôi bùn rùn chân tay. Tôi sụm xuống sụm xuống cho đến khi mềm nhũn trong tay anh. Anh đã hôn tôi không sót một khoảng thịt da. Buổi sớm tôi còn mặc thêm một áo lót mà sao cái hôn anh vẫn thấu suốt. Chiều hôm qua tôi trông gió nâng vạt áo thật xa, thật cao và vạt quần được ép thật sát vào da. Lần chiếc xì-líp nổi kinh khủng mà tôi vẫn chưa thấy hài lòng. Sao bây giờ những thứ nghi trang của tôi tan biến đi đâu mất”*.

Lá khi rụng thì rơi xuống mặt đất. Nước luôn tích tụ ở vùng trũng và chảy xuôi ra biển, không bao giờ trở ngược lên núi cao. Tất cả mọi vật trong vũ trụ đều bị lực hút của trái đất. Chúng rơi xuống và rơi theo chiều thẳng đứng. Cái định luật này cũng đã và đang xảy ra với hai người, “anh” và cô gái, trong trạng thái hưng phấn của hai mảnh ghép để cô kịp nhận thấy những thứ nghi trang đã biến mất là thuận chiều: *“Anh đam mê buổi sáng. Tôi đam mê buổi chiều. Mỗi người đam mê ở một lúc khác nhau, phải chi nó trùng lại một thì đỡ khổ biết mấy”*.

Giống cái luôn biết cách phòng thủ, và cô cũng đã mang ra niềm đam mê, hoan lạc để phòng thủ cho chút hạnh phúc như con chim mù đâm vào ghềnh đá. Cô, lúc này chính là những cuộn mây và con chim mù đó: *“Tôi thấy ấm êm lạ thường. Anh siết chặt tôi đến nghẹt thở muốn gãy xương”*.

Anh ôm giữ tôi chờ mặt trời lặn. Nhưng rồi mặt trời đã lặn và anh cũng không được gì. Tôi biết, tôi hiểu và tôi thương anh. Nhưng tôi cũng thương tôi chó. Đó là cái quyền có ở mỗi con người”.

Với cô, niềm hạnh phúc êm ái luôn đến sát gần trong trạng thái gãy vụn, tan nát. Nó bất ngờ lao tới ôm siết cô và bất ngờ rời xa khiến cô càng lúc càng trở thành con chim nhỏ ướt mưa, run rẩy đến tội nghiệp. Cô luôn là kẻ đi chụp bắt cái bóng nhỏ ngọt ngào thật mong manh. Nhưng cuối cùng, nó chỉ là cái bóng của chính cô rớt xuống nền đất lạnh. Cô luôn bị đặt trong trạng thái đơn độc: *“Tôi ước ao có anh đến để anh hôn tôi dưới bóng cây này hay mình vào xi-nê hôn nhau trong bóng tối. Tôi thích như vậy. Những chiếc phi cơ lên xuống ở phi trường đèn đỏ chớp chớp nhoè nhoè như những con bướm lửa. Bầu trời mênh mông và một màu đen khảm kín. Sân ga vắng tanh. Đèn pho có chỗ không. Tôi cô đơn quá. Tôi khóc một mình”.*

Cuối cùng, cô gái vẫn rơi vào tình thế bị động, là kẻ không thể “tham dự vào một phần đời của anh” là một sự thất-bại-tình-cảm dẫn đến tình thế gần như tuyệt vọng và càng cô đơn hơn bao giờ, khác với buổi ban đầu, hai người, hoặc cách nhau một lối đi, hoặc xa trong tầm mắt đợi chờ, trông ngóng. Cô lại bắt đầu quay lại với khoảng trống mênh mông: *“Tôi thì yêu anh mà sao không được dự vào một phần đời sống anh. Tại sao chúng ta bị đưa đẩy vào những nghịch lý như vậy để rồi đơn độc trong những cuộc hành trình không mấy chi đẹp đẽ: Quê hương đang đi dần vào cái đói khổ, điêu tàn. Tôi đang đi dần vào cái già nua, nhục nhĩ. Còn anh, anh đang đi dần vào cái gì? Tôi nghĩ là anh đang đến thăm tôi”.*

Truyện ngắn thứ hai: *Vòng đai học vấn* không có gì đặc biệt. Đó là nỗi thất vọng, sự mất phương hướng của tuổi trẻ miền Nam trong bối cảnh chiến tranh bắt đầu nhìn thấy rõ ràng ngay trong thành phố được xem là bình yên nhất: *“Bạt thức dậy khi chiếc máy bay phản lực đang rồ máy trên nóc nhà”.* Sự học gần như bắt đầu lâm vào ngõ cụt:

“Con đường đại học còn hun hút. Tôi chưa thay đổi xê dịch gì”. Những thông tin xấu về thời cuộc là nỗi ám ảnh đối với bọn họ. Những buổi hội thảo của sinh viên như phương cách mở ra những hướng đi mới cho tuổi trẻ, nhưng hóa ra là nó đi ngược lại, như buổi sáng đó có buổi hội thảo bên trường Dược. Không nghe thấy buổi hội thảo này đang đề cập, thảo luận những vấn đề gì, mà chỉ có hậu quả: “Đám đông ủa chạy dạt ra sân trường. Hai đám đuổi đánh nhau thì rõ rệt nhất. Đám chạy trước vượt qua trường được thì chạy biến. Đám kia đuổi theo rồi cũng mất. Còn lại mấy người bị thương được bao quanh săn sóc...”. Bạt loanh quanh trong thành phố rồi bỏ ra Vũng Tàu với những người bạn làm việc ở tòa hành chính để chứng kiến những chiếc xe Jeep lùn, một anh lính Mỹ chở một cô gái chạy vụt đi... Truyện được viết với tâm trạng rã rời, mệt mỏi. Các nhân vật và khung cảnh xuất hiện lộn xộn, rối rắm mà không nói lên được điều gì mới mẻ, chí ít là thái độ, sự lựa chọn của những người trẻ tuổi như Bạt, đang ở vào thời kỳ khốc liệt của chiến tranh Nam-Bắc như nhiều nhà văn trẻ cùng thời đã biểu tỏ? Tôi nghĩ, truyện này của Cảnh Cừ đã bộc lộ những lúng túng của tác giả trước ngòi bút khi đặt ra vấn đề không lấy gì làm to tát, nhưng không thể giải quyết được vấn đề ấy. Đây cũng chính là bi kịch cho không ít nhà văn có nhiều tham vọng!

Truyện sau cùng trên Văn, *Khởi hành vào mùa xuân tương lai*, cũng chỉ có nhân vật chính là cô gái đang lâm vào ngõ cụt của tình-yêu-kiếm-tìm, tiếp tục giải bày những hy vọng và thất vọng, thấp lên ngọn đèn “leo lét” giữa hạnh phúc và đau khổ. Truyện này là sự lặp lại nội dung của *Thư từ Tuy Hòa*, ở đó Cảnh Cừ lại viết tiếp những hy vọng, thất vọng, đợi chờ, nắm chụp và mất đi và cô đơn mà *Thư từ Tuy Hòa* đã nói hết, viết hết? *Khởi hành vào mùa xuân tương lai* chỉ là cái bóng, là đứa em sinh đôi với *Thư từ Tuy Hòa*!

Ở hai truyện này, có nhiều đoạn, nhiều suy nghĩ, cảnh sắc được mô tả gần giống như nhau: “Tôi buồn như những

đám dương vùng Đại Lãnh. Tôi khóc như mưa chiều về với núi Vọng Phu” (TTTH). Và: Anh hãy cúi nhìn lại tôi đi – mướt xanh như những đám dương vùng Đại Lãnh... Tôi phát khóc như mưa chiều về với núi Vọng Phu” (KHVMXTL) cùng nhiều đoạn rải rác nữa trong hai truyện vừa dẫn.

Nhân vật chính cũng diễn lại một thứ tình cảm này lên từ một phía từ những chuyến tàu, một chuyến đi và sự gặp gỡ không hẹn trước. Độc giả chỉ được Cảnh Cửu cho phép được nhìn từ một chiều về những suy nghĩ, tình cảm của cô gái như một con ốc tự thu mình vào chiếc vỏ dày. Cô khao khát rồi tự ngăn chặn chính mình, tự làm khổ chính mình. Đôi khi nhầm đọc, ta có cảm tưởng như cô là người phụ nữ của Tự Lực Văn Đoàn còn sót lại trong thập niên 60?: “*Nhưng tôi thật ngạc nhiên thấy anh cũng xuống Nha-Trang. Suýt nữa tôi buông tay đánh rơi chiếc giỏ của chị. Nổi hốt hoảng nào đã làm mình khốn đốn. Anh xuống đây hay anh đi đâu đó chỉ là phần việc của anh. Mỗi người khóa mình trong một cử động. Cử động của anh khác cử động của tôi nào có liên hệ gì. Tôi cố trấn tĩnh đừng cho tình cảm thành hơi hợt. Nhưng thật chưa lúc nào tôi lúng túng bằng: anh đã áp tôi nhét vào tay tôi mảnh giấy con. May là chị tôi không để ý. Còn muốn nói gì nữa. Như thế tôi đã quá nhọc nhằn anh chưa hả sao. Anh còn có ý viết giấy đưa tận tay tôi giăng giạt nữa cho hả. Tôi không muốn phải chịu đựng thêm một cái gì. Hai mươi mấy tuổi – hai mươi mấy năm – bây giờ tôi không muốn chịu thêm một cái gì nữa cả”.*

Một cách khác, thì cô thật giống với hình ảnh con kiến bò quanh miệng chén với hai chiếc râu nhỏ bé luôn hướng về phía con mồi, trong khi những chiếc chân thì luôn hành động điều ngược lại, để cuối cùng phải tự dẫn vật, đau khổ, than oán: “*Nhưng hai con mắt chỉ dõi trong và khô cứng như đôi mắt đã hóa đá như người mẹ bỗng con đứng chơi loi giữa Vũng, năm tháng nhìn ra biển khơi chờ đợi mỗi mòn mà không biết thời gian đi nhanh trên vai trên tóc... Sao anh không đọc hết niềm yêu thương trong ánh mắt tôi.*

Tôi yêu anh yêu biết nhường nào như quê hương yêu mê mết mà anh lòng không ngó ngán. Nơi ruộng lúa bao la miền Nam nào đó đã làm anh quên đi đập đồng khô cằn ở đây chăng”.

Cô giáo trong *Thư từ Tuy Hòa* và cô gái trong *Khởi hành vào mùa xuân tương lai* chung quy cũng chỉ là biểu tượng của sự thất bại ê chề trong thứ tình yêu bất hợp và bất toại. Ba thành phố liền kề nhau Nha Trang – Tuy Hoà – Qui Nhơn và những chuyến tàu lửa đeo mang một chuyện tình không lối ra. Những địa danh Cầu Đá, Hòn Chồng, Cầu Đà Rằng, Ghềnh Ráng, Tháp Bà... có mặt trong truyện như là những nhân chứng cho sự dẫy dụa tình cảm cô gái không hơn kém. Nếu dùng từ ngữ theo giáo sư Nguyễn Văn Trung thì cũng có thể coi sự dẫy dụa tình cảm này như một bằng chứng vong thân khốc liệt nhất trong đời thiếu nữ 21 tuổi khi gặp “anh” luôn mãi mê “trên bước đường phiêu bạt”, còn “em” thì “man dã trong tuổi đời ngơ ngác”.

Kết cục, dấu cho cuộc tình phút chốc kia có được ghi lại, rồi có đốt thành tro hay kêu lên “nhục nhĩ” từ trong ý nghĩ, thì nó (cuộc tình) vẫn luôn sung tẩy lên mặc cảm phạm tội của người thua cuộc, tự nhận đang chìm trong “tuyệt vọng”. Con tàu, một phương tiện dịch chuyển nhưng lúc thì mang đến những háo hức đăm đuổi trong ánh mắt, khi thì hất tung cô gái ra khỏi miền đam mê. Xem ra, con tàu cũng tích cực dự phần vào ngõ ngách tình cảm được mất của cô.

Về tình yêu, về nỗi cô đơn, giận hờn... luôn được các nhà văn xây dựng với những cách nhìn, thể hiện khác nhau: Nàng Janine của A. Camus trong *l'Exil et le Royaume* chỉ ý thức được mình cô đơn khi lặng lẽ bỏ ra ngoài phòng khách sạn ở một thị trấn trong sa mạc, bước qua những bậc cầu thang hẹp tối om trước khi đứng trên sân thượng, nhìn bầu trời đầy sao trong đêm tối sa mạc mênh mông! Còn người nữ của Cảnh Cừu thì luôn miệng kêu lên âm ỉ: “*Tôi cô đơn quá*” trong sự chuyển động âm ỉ của những hồi còi thét dài, bánh sắt nghiền trên đường ray: “*Con tàu cứ miệt mài mang tôi xa nữa. Từng bước rung rinh hi hục*

mang sự ngời im của tôi bay vào sự tuyệt vọng... Tôi gục mặt để khỏi thấy ga Tuy-Hòa như một điều nhục nhã không thể tránh”.

Một dấu hỏi khác cũng được đặt ra: Cảnh Cừ là nhà văn nam hay nữ? Chẳng ai hay biết! Nhưng dấu cho là gì đi nữa thì sự hóa thân vào nhân vật ở truyện đầu và truyện cuối phải thừa nhận là rất tuyệt vời, bởi Cảnh Cừ đã thả hết hồn mình vào tính cách, tâm lý nhân vật giống cái chính xác đến từng li mét. Ngay cả sự ham muốn tính dục và sự kềm nén thì cũng chỉ có những Nguyễn Thị Thụy Vũ hay Trần Thị NgH. mới đạt được sự tinh tế trong ngôn ngữ miêu tả ở những thời khắc tế nhị nhất và cũng “trần tráo” nhất.

Cho tới lúc này, các tác giả nghiên cứu văn học miền Nam, các độc giả yêu mến hai truyện ngắn trên chưa một ai biết rõ về Cảnh Cừ. Còn hay mất? Đang ở đâu? Làm gì? Chỉ hy vọng những dòng chữ này đến được tay Cảnh Cừ hay người thân của Cảnh Cừ, để có thể giúp làm sáng tỏ những tồn nghi mà tác giả đã để lại. Mong lắm thay.

(khởi đầu mùa gió Nam non 5/2013)

Nguyễn Lệ Uyên



CẢNH CỬU

KHỞI HÀNH VÀO MÙA XUÂN TƯƠNG LAI

Buổi sáng tôi ra ga một mình, chị tôi nói để đưa tôi ra ga nhưng tôi không muốn. Tôi sợ chị lại lẻo đẻo: Em về sớm làm gì, dạy cũng mỏng chín mỏng mười, nán lại chơi vài ngày chị sẽ về cùng thôi. Đây là thành phố của chị. Chị đã lớn lên và yêu anh Gi bên những khung cảnh ấy. Nó trở thành đậm đà trong ký ức của chị. Nhưng những năm lấy chồng theo anh Gi ra Qui-Nhơn chị quên lửng. Có em – em là em gái anh Gi – trong một dịp xuân về không thể giúp chị được gì ư. Thật tôi muốn ghen. Tôi mà đi giúp

chị Gi. Chị Gi với tuổi thơ đầy ắp đáng nhớ. Còn tôi, tôi chỉ là những ngọn đồi khô đau, những con đường đầy bụi (như anh đã biết). Chính anh Gi cũng không chịu được. Anh Gi đã xin đổi đi. Qui-Nhon một miền đất lạ hợp với sự dựng xây mới. Anh Gi chưa bao giờ nghĩ lui về sinh quán. Tôi – em gái anh Gi – có nghĩa gì mà gần anh Gi được vậy mà chị Gi lại nghĩ đến tôi. Chị Gi nghĩ đến tôi trên thành phố của chị (là thành phố chết đối với tôi). Tôi thật tủi hổ vô cùng. Tôi đã khóc vui khi rời ga Nha Trang. Nhiều người nhìn tôi kinh ngạc: bỗng dưng ôm mặt khóc một mình. Có người với tính điềm đạm đảo mắt tìm một sự liên hệ của cuộc chia ly. Nhưng tịnh không một ai: không một đôi mắt nhìn theo. Không một chiếc tay đưa lên vẫy. Cũng không cả một lời thì thầm. Chỉ mớ meo trên tiền điện nhà ga. Những người có phận sự sửa soạn cho tàu chạy thì lảng vào công việc. Họ như cố cho xong để còn về tìm lại dư vị ngày Tết ở gia đình. Và rồi tiếng tàu thở hắt. Người xếp lát phát tám cờ hiệu đỏ chúi thấp. Tàu ra đi. Sự dọ hỏi không thành hình. Chút bắn khoăn như lớp sóng nhỏ trên đại dương sâu. Những tiếng rung chỉ thoảng trên đường sỏi. Những người kia vẫn đứng xa ngỡ ngàng ái ngại. Họ xa lạ như những giọt nước mắt của tôi xa lạ với cuộc đời. Tôi không thể nào gần lại với chị Gi. Tôi có đứng lại bên Cầu Xóm Bóng, tôi cố gắng đến Hòn Chồng rồi tôi cũng không làm gì được. Tôi chỉ khơi lại sự tủi thân của tôi. Thôi thì bỏ đi cho sớm. Đi thế nào cũng được. Đi để rút bỏ. Đi để thấy mình di động. Đừng tiễn đưa làm chi. Tiễn đưa thêm bận bịu. “Em sợ không giữ được nước mắt. Em không muốn rời Nha-Trang mà lại khóc. Em muốn lên tàu cười chào hẹn tái ngộ thành phố đẹp của chị - đẹp như tuổi thơ của chị đó chị Gi”. Tôi đã nói với chị tôi những lời đó. Tôi phải nói thật thành khẩn. Chị Gi cười nửa miệng buông lỏng tay tôi. Tôi thoát ra khỏi cổng nhẹ người. Tôi như vừa xuất hết mớ mồ hôi nặng (hay ít ra cũng đổi một vùng khí áp). Ngọn gió đầu năm ào tới làm tôi lão đảo. Tôi rùng mình trong làn da xanh xao. Nhưng như thế tôi đã thoát nợ.

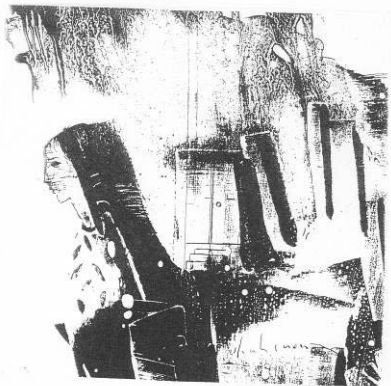
Chiếc xích lô băng qua con đường đầy lá me. Gió sớm ào tấp tới mặt. Sự lạnh lùng vào tóc và xoáy cuộn ở phía ót. Tôi nhẩn nhúm đùn vào nếp áo. Trời tháng giêng hay là trời mùa đông. Tôi cũng không cần biết nữa. Có vui chi mà mình phải định mùa. Tôi chỉ biết mình bênh bồng trong một trạng thái tê điếng. Tôi không nhận biết mình đau ở đâu.

Nhà ga buổi sớm còn ẩm ướt. Những chuyến tàu đầu năm ra miền ngoài thưa khách. Cái miền nghèo khó đó làm gì nuôi được đám người mỗi ngày một đông. Họ phải lần tìm sự sống trong miền Nam – nơi mà tôi nghe ruộng lúa phì nhiêu và thành thị nổi tiếp. Chỉ những dịp Tết họ tìm về nơi sinh trưởng: tảo lại ngôi mộ xưa (mà cô gùm cỏ tranh đã lấp kín) hay thắp một nén hương một ngọn đèn dầu vàng lụn rầu rĩ trầm ngâm. Rồi khoảng thời gian phút chốc lại trôi đi. Họ hồi hả rời ngọn đồi trọc cánh đồng khô mà chen lẫn trên con tàu vô để mong tìm lại cái sống. Chả mấy ai nghĩ đến những chuyến tàu ra. Chỉ những người mắc kẹt như tôi - những người quanh năm suốt tháng không biết hy vọng gì dành ôm khổ đau như một số mệnh.

Con tàu số mệnh đã khởi hành. Như thế ước muốn rời Nha-Trang càng sớm càng hay đã đạt được. Sao tôi lại phải khóc. Lúc này chắc tôi không khóc vì mình không có chỗ đứng bên anh chị Gi. Vì dù sao Tuy-Hòa vẫn là phần đất cả anh chị Gi đều bỏ lại. Tôi sẽ là người thừa hưởng. Nỗi mừng vui thừa tự và ước muốn trở về đáng lẽ là niềm vui tung vỡ trong tôi. Sao tôi lại phải khóc. Chắc những người đứng kia nghĩ là tôi đang lưu luyến thành phố mà mình phải ra đi. Không, Nha-Trang vẫn là thành phố chết.

Buổi chiều đó mặt trời đã sụp hẳn bên kia dãy Trường-Son. Bên này – vùng thung lũng phía Đông – cũng chìm trong thứ ánh sáng quờ quạng. Chuyến xe đường trường mệt mỏi chui qua khoảng hầm dưới chân Đèo Rù-Rì. Hai

trăm hai mươi cây số đã qua. Nha-Trang sắp đến. Tôi vùng dậy trong một trạng thái tỉnh táo: Tôi phải đón Nha-Trang với bất kể giá nào. Tôi đã háo hức nhận lời chị tôi khi chị ngoài Qui-Nhon vào – thăm thoáng qua Tuy-Hòa một buổi – rồi đề nghị em nên đi Nha-Trang chơi. Nha-Trang: Còn gì tốt đẹp cho bằng – nhất là lúc này. Nha-Trang trở thành nổi rung động phát khởi từ cơ thể mình. Tôi hồi hộp theo từng bước đi theo từng quyết định trong công việc nhỏ vô nghĩa hằng ngày. Tôi đã bước tới bước lui xiêu vẹo trong gian phòng. Tôi cố giấu để không nói cho chị Gi hay nỗi mừng vui của tôi. Chị Gi – chị rủ em đi Nha-Trang chuyến này rất hợp lúc. Chị có phải là người đào mạch khơi nguồn cho người khác không. Nguồn vui của tôi đang chảy đang phụt tràn dưới một tốc lực mãnh liệt. Tôi cố dùng hữu thức để giới hạn bớt. Nhưng bất trị. Nó ào ào tự chảy tuôn tràn từ nơi sâu kín nào trong người tôi. Tôi không ý thức được. Tôi không dò hỏi được. Những hành động tôi chỉ còn là phản xạ. Từ lơ mơ tìm một sự liên kết. Nhưng chung quy vẫn là chuyến đi Nha-Trang – nó trùng vào ngày anh vô Sài-Gòn.



(Tôi đã nhận ra anh trên tàu. Anh cũng ngạc nhiên khi trông thấy tôi. Chắc anh không ngờ tôi có thể đi được vào một miền trong. Anh hấp tấp sắp sửa chạy lại. Nhưng tôi ra dấu cho anh dừng kịp. Dừng dừng. Như thế chị sẽ biết. Sẽ rầy la. Sẽ rắc rối. Anh cũng đừng oán trách chị vì chị có

quyền thương em gái chị cũng như anh trong đời sống thường thường lấy thân xác anh. Bất kể một phiêu lưu mới nào cũng làm e dè lo ngại. Tôi chỉ tiếc là từ đó nỗi cách ngăn được gây nên. Tôi thấy hoàn toàn lẻ loi đơn độc.

Con tàu chạy qua Vũng Rô. Biển dưới màu xanh biếc phẳng lặng như bản thủy tinh chỉ phản chiếu ánh mặt trời. Nó yên quá đắm đuối quá. Nhưng mắt tôi không phản chiếu được gì. Tôi chỉ thấy khoảng cách giữa anh và tôi càng ngày càng lớn. Tôi cố dùng hai con mắt nói lên chút yêu thương. Nhưng hai con mắt chỉ dõi trông và khô cứng như đôi mắt đã hóa đá như người mẹ bỗng con đứng chơi loi giữa Vũng, năm tháng nhìn ra biển khơi chờ đợi mỗi mòn mà không biết thời gian đi nhanh trên vai trên tóc. Tôi cũng ngồi đây mặc cho con tàu lôi tôi vào muôn vàn nhớ thương. Sao anh không xa hơn một tầm tay mà tôi bắt được. Sao anh không đọc hết niềm yêu thương trong ánh mắt tôi. Tôi yêu anh yêu biết nhường nào như quê hương yêu mê mết mà anh lừng khừng ngó ngán. Nơi ruộng lúa bao la miền Nam nào đó đã làm anh quên đi đập đồng khô cằn ở đây chăng. Hay nỗi cách ngăn này đã làm anh phân vân thắc mắc biết đâu là thật đâu là hư. Thời đại chúng ta chỉ có nỗi khốn cùng. Thù hằn nhỏ mọn đã được khơi lên thành quốc sách chủ nghĩa. Trong phút giây này anh không còn lại tình thương? Anh hãy cúi nhìn lại tôi đi - mướt xanh như những đám dương vùng Đại-Lãnh. Quê hương có chút duyên dáng chỉ trong những ngày tàn tạ: phải rồi đó là sự nhầm lẫn của tôi. Tôi phát khóc như mưa chiều về với núi Vọng phu).

Bây giờ thì hai trăm hai mươi cây số đã vượt qua. Càng cùng chung tôi lại thấy càng đơn độc. Không có cách gì mình gần gũi được. Càng cố gắng trí óc tôi càng nhụt bại. Và sự mủi lòng từ đó ập xuống cơn mưa chiều. Những giọt nước càng dài trong bầu trời vàng hoe phủ lên những tảng đá đầy rêu và đập trên lưng tàu. Tôi mù mịt không biết cơn mưa đổ bao lâu. Con tàu đã lầm lũi chạy trốn như thế nào

mà đã vượt được. Thời gian và không gian dường như ở sau lưng tôi không cần biết nữa. Tôi chỉ biết trước mặt tôi là Nha-Trang. Ít ra thì mát chót tôi đến đó.

Tôi theo chị chen lẫn trong đám đông người. Tôi an tâm khóa lấp như những con dã tràng bị chôn dưới lớp sóng biển. Không được gần gũi thôi ước muốn làm gì. Ước muốn chỉ cho uống công. Những giọt nước mắt đó tôi cho là hơi hợt. Nó có chảy ra hay không chảy cũng không ăn nhập gì. Số mệnh đã như thế. Tôi thấy mình đã dại. Bây giờ là lúc tôi phải thương lấy mình. Tự thương là một bí mật mới khám phá cho mình được khóa lấp. Nhưng tôi thật ngạc nhiên thấy anh cũng xuống Nha-Trang. Suýt nữa tôi buông tay đánh rơi chiếc giỏ của chị. Nỗi hốt hoảng nào đã làm mình khốn đốn. Anh xuống đây hay anh đi đâu đó chỉ là phần việc của anh. Mỗi người khóa mình trong một cử động. Cử động của anh khác cử động của tôi nào có liên hệ gì. Tôi cố trấn tĩnh đừng cho tình cảm thành hơi hợt. Nhưng thật chưa lúc nào tôi lúng túng bằng: anh đã áp tới nhét vào tay tôi mảnh giấy con. May là chị tôi không để ý. Còn muốn nói gì nữa. Như thế tôi đã quá nhọc nhằn anh chưa hả sao. Anh còn có ý viết giấy đưa tận tay tôi giằng giật nữa cho hả. Tôi không muốn phải chịu đựng thêm một cái gì. Hai mươi mấy tuổi – hai mươi mấy năm – bây giờ tôi không muốn chịu thêm một cái gì nữa cả.

Tôi ra xe. Con đường Gia-Long với hai hàng me thẳng tắp trước cổng nhà thờ. Tôi không thể nói gì nữa. Hàng me thì những lá nhỏ. Nhà thờ thì tháp chuông cao. Con đường này thì sẽ dẫn đến đâu. Tôi chưa gặp chưa biết. Tôi chưa thể quyết định gì. Đừng bắt tôi phải phấp phỏng. Chị tôi sẽ giận.

Quả thật lúc đó tôi muốn được yên ổn. Vì tôi tưởng rời anh sẽ xa. Con tàu ngon trớn kéo anh vào miền nào mà tôi không hề tưởng biết tới. Suốt đời tôi sẽ không biết tới. Anh dừng lại tới đây trên cái thành phố đầy lá me – đây chỉ là

đưa cợt? Có lẽ một phút bốc đồng mà nên chuyện. Tôi không thể làm thêm một chuyến phiêu lưu. Tôi dành thu mình để mong được yên ổn. Mong sao sống trong cái nhỏ nhoi mình có thể có. Nhưng anh đã đợi chờ. (Sương khuya đã thấm ướt áo. Gió đầu năm còn mang giá rét của mùa đông. Và biển thì vẫn rào rào đổ vào lòng những âm thanh muốn khóc). Tôi hiểu cuộc đợi chờ nào cũng đem đến nhiều bứt rứt. Cuộc đợi chờ này cuối cùng anh không bắt gặp được tôi. Anh bỏ ra đi chắc là với giận hờn. Chắc là lòng nhiều ảm ức. Nhưng biết sao.

Tôi cũng chả hơn gì anh. Về đến nhà chị mệt mỏi rã rời. Gió bụi đường trường còn ngầy ngật suốt cả đêm. Trong gian nhà mới lời chị như những tiếng mõ khua vọng gác. Những lá dương thì thảo phía ngoài như lời anh còn nhắc, nhưng khung trời đêm cản lối cách chia rồi. Tôi trần qua trở lại nghe nổi buồn phát mệt.

Sáng ra tôi mới biết anh đã đi rồi. Nghĩ lại mấy giờ chả có ích chi. Tôi bản thân bắt đầu cuộc đi dạo. (Cầu Đá bên kia núi cao chót vót làm biển bên này sâu thăm thẳm. Hai sự cách biệt khá xa như tôi và anh đấy. Tôi đứng bên những hòn đá còn con có nước lấp lém bao quanh và nhìn những cộng rêu những con cá bé li ti xanh đỏ bơi qua bơi lại trong khe. Mặt nước của vịnh biếng nhác để biển mở rộng ra đại dương. Cầu tàu thì trườn dài từ đất liền chúi mũi xuống nước sâu. Trên trời những cụm mây trắng trôi lang bạt. Tất cả đều không nghĩ đến tôi. Tôi thấy cô đơn giữa biển sâu núi cao và mây trời cách biệt. Lúc này anh cũng đang đi đó phải không. Anh đã thật sự cách biệt rồi.

Tôi trở về lòng không muốn không ham như hồi ở Tuy-Hòa. Tôi cố ngủ để bù đêm qua đã thức. Nhưng mới ba giờ con bé đã dậy đòi đi dạo. Tôi ra bãi biển gần. Gió buổi chiều làm lá khô cuốn lẩn. Những đợt sóng ra vào liếm ướt viên cát xóa đi công trình của những con dã tràng. Những bước chân người in lên cát. Vài con còng xanh đỏ như

những nhân vật tuồng Tàu xiêm y rực rỡ rụt rè ở cửa hang. Người ta nhớn nhoe nhiều quá làm chúng sợ hay người ta tươi trẻ quá làm chúng thấy già nua ngượng nghịu. Tôi chỉ ngồi thu mình với con cháu bé đầu óc rỗng không. Ý thức gằn loảng theo sóng nước ra khơi. Tôi bây giờ như căn nhà trống không còn tích tụ được ý nghĩ nào.

Rồi ngày đó qua một ngày khác lại trở lại. Hương khói mùa xuân còn nghi ngút ở Tháp Bà. Tôi đứng trên những bậc cấp nhìn xuống Cầu Xóm Bóng cong cong, nước dưới cầu lặng lờ. Bao nhiêu thời gian đã trôi chảy tôi không hề biết. Thấy tôi đứng lặng chị tôi rủ sang Hòn Chồng. Tự dưng tôi thấy rùng mình. Tôi mệt mệ quá chừng. Tôi không muốn đi thêm tới đâu nữa cả. Tôi muốn xuống an nghỉ nơi chiếc cầu và nước sông kia; mặc cho mùa xuân đưa đẩy mình lùi vào bóng tối.

Tôi đã bỏ thành phố chết đó sau hai ngày. Biết bao nhiêu buồn thương ảm ức chất chứa. Nhưng tôi chẳng dám nói gì (nói với ai). Tôi thu lại trong đời sống chật hẹp vô nghĩa đợi tháng ngày phôi đi. Tôi chắc cái gì cũng sẽ qua. Sự buồn phiền chỉ làm tê điếng một lúc rồi thôi. Như hai làn sóng cùng tần số va chạm nhau gây nên sự lặng. Sau đó mỗi cái tự do chuyển mình. Rồi sẽ quên hết. Nhất là anh: Trời Sài-gòn có thứ khí hậu khác. Sống trong môi trường đó chắc anh cũng dễ vui đi nhiều. Tôi ngoài này cũng ráng quên đi cái biến động chót đó ở Nha-Trang. Tôi không muốn nhớ hai ngày lưu lại. Tôi đã cố xóa ký ức. Tôi bây giờ chắc đã xa. Con tàu đã mang tôi ra miền ngoài. Làng dừa chi chít ở Ngọc-Hội. Những ngọn đồi La-san ở phía Bắc thành phố thật khuất khi con tàu đã chui qua Đèo Rù-Rì. Một thứ khí hậu khác đã hiện ra. Tôi nhìn ngắm qua con mắt như một nỗi ngật nghèo mình phải gặp. Anh có thấy bao giờ những cảnh khô trong mùa xuân. Những nhánh gòn xương xẩu mang vài quả lơ thơ đứng trơ trọi giữa đồng như những cánh tay đưa ngang như muốn bắt nắm một cái gì. Tôi không nghĩ là chúng đang nuôi ảo

vọng. Nhưng đó là sự hiện hữu của Ninh-Hòa - một miền khô hạn quanh năm. Những đá hoa cương lâu đời thái hòa thành thứ đất xám chỉ giàu có cát. Biển thì thâm thẳm xa. Phần lục địa này thường xuyên mang sắc thái một sa mạc. Cỏ ít mọc. Những con trâu lòi xương đứng cứ nghênh mỗ lên trời nhìn sự già nua tới cho rục ngã. Gió giữa buổi tấp vào mặt nóng bỏng chiếc khăn tay trở thành quá nhỏ không che lấp hết một khoảng má. Tôi ngoi ngóp trong cái ngày ngật của con tàu qua đường trường và gió nắng. Tiếng tàu thở từ đầu máy. Hơi nước bốc nóng ở nồi súp-de. Những bánh sắt lăn trên đường rầy khô khan một mối chẳng khác gì rừng cây khô mùa xuân đã bay mất chỉ còn lại cảnh khẳng khiu đất trơ trụi.

Con tàu dừng lại ở Vạn-Giã lấy nước và nhường lối cho chuyến tàu vô. Hai khoảng đường rầy tránh nhau rung lên hồi hấp. Nơi chiếc tàu kia những thân người chất đầy các gôn và bu đặc ở các hành lang, chỗ lên xuống như những con ong ruồi bu quanh ổ. Khác hẳn với chuyến tàu của tôi chỉ lơ thơ những người buổi trưa đã lẫn khuất nằm bẹp trên những chiếc băng gỗ mãi phía trong. Tôi một mình ngồi nhìn qua cửa sổ. Nắng vẫn chói hắt trên con đường sắt chạy ngút ngàn diêm rì. Vùng không khí xa trên các gò trọc rung động lao xao như ngọn lửa đang thiêu đốt bay tới lửa hai con mắt. Trên sân ga những người bán hàng rong cũng đang lão đảo: Tiếng rao hàng mời gọi năn nỉ rề rề vào ánh nắng. Những cánh tay khô nâng cao mớ đồ để thấy tả tơi thân thể trong lớp áo quần rách bần. Những khúc bánh mì ly nước é bánh in bột gạo trở nên đã thềm với con đói của khách dù lên cao. Những người trên tàu chong nhìn bàn thân hay hốt hoảng: xứ sở mình đang hiện hữu hay huyền thoại nào ở xa mang đến đây một nỗi khốn cùng đang bêu rếu. Con tàu vô sợ hãi thét còi vội bỏ đi. Còn lại con tàu của tôi. Không thể nằm mãi với cái nhức mắt của buổi trưa nó lấy tàn sức chồm lên tiếp tục hành trình ra miền nghèo khó. Tôi ngồi im ôm chiếc xách nhỏ trong lòng. Trí óc sụp xuống một sự nặng nhọc vô cùng. Chị Gi

hay anh bây giờ ở thật xa. Con tàu cứ miệt mài mang tôi xa nữa. Từng bước rung rinh hi hục mang sự ngổ im của tôi bay vào sự tuyệt vọng. Dù tôi không muốn – lúc này có là hét cũng vô ích - sự nặng đã đến trên quê hương và đời sống bé nhỏ của tôi.

Lúc con tàu đi ngang Vũng Rô thì tôi hoảng hốt. Như thể Tuy-Hòa sẽ sắp đến (tôi giẫm lên lần mức khổ đau). Như thể Nha-Trang đã tuyệt xa. Nha-Trang lúc này không còn là thành phố chết nữa mà là sự hện hò gáp gáp sự níu kéo tôi đã bỏ quên. Trong bao nhiêu năm dịp ấy mới có một lần mà đã trật nhịp. Tôi trở nên chung hững vô duyên lạ kỳ. Sao tôi không ở nán lại đợi chờ. Hồi đó sao tôi không bạo dạn bỏ đi với anh. Đêm hôm về gõ cửa căn nhà lạ mới thú. Chị tôi sẽ rầy la. Nhưng chả sao. Việc gì đến thì nó đến cấm làm sao được. Việc gì lại đại đột nằm nghe tiếng mõ đều đều của chị tôi vang vọng ở tháp gác một đồn lính Bảo-an mà tiếc nhớ những lá dương reo ngoài trời.

“Da thịt em nóng bỏng một đêm đậm hơi sương và mùi lá nồn. Đêm bốc cao bức xạ mặt trời của ngày còn lại. Giá lạnh của lớp khí trời mất nhiệt và hơi thở của rừng cây mới lớn. Em man dã trong tuổi đời ngơ ngác. Gặp anh trên bước đường phiêu bạt tuổi trẻ xối xả lẫn tròn. Liều cho nhau những đam mê lớn nhất. Rồi đêm tàn ngày tới. Mặt trời réo cao sự nhục nhã của loạn luân. Lúc đó anh hãy xấu hổ bỏ đi. Còn em ngu dại đứng lại chờ; mặc cho thời gian đẩy mình vào quá vãng”. Tôi ngâm nga muốn đọc cho cổ khỏi đắng cho tiếc nhớ khỏi trở về cho Nha-Trang khỏi cách biệt như hòn đá mẹ bồng con đã cách biệt hẳn với sự sống. Tôi bây giờ với niềm ăn năn. Nỗi tiếc nhớ không thành hình cách ngăn không có mà như thiệt. Tâm can tôi mỗi lúc một khô hẳn. Tôi gục mặt để khỏi thấy ga Tuy-Hòa như một điều nhục nhã không thể tránh.

CẢNH CỬU

(Văn số 79, ngày 1.4.1967)

Một truyện ngắn hay trong thời chiến

NGỌC HẢI

TIẾNG GÁY

Truyện ngắn

Một con chim mồi. Một cái máy thu băng đặt lên sau lùm cây. Cuộc so tài kỳ lạ, tới chết, với kẻ địch là cái hình bóng của chính mình. Loại truyện dị thường thiếu vắng trong sáng tác của những người viết mới được làm sống lại trong truyện ngắn dưới đây của Ngọc Hải, lần đầu tiên có bài đăng trên Văn. Giá trị văn chương của Tiếng Gáy không cần tìm kiếm trong từ ngữ, bút pháp. Nó đã có ngay, trong cái nghệ thuật kể lại câu chuyện lạ lùng của Ngọc Hải.

M. T.

Mời anh cạn chén. Cạn đi rồi tôi kể tiếp. Vắng anh mới mấy tuần trăng mà tôi thấy lâu quá. Hôm ấy chúng ta cũng ngồi chỗ này phải không anh. Vâng. Anh vẫn dựa lưng vào một giàn hoa thiên lý nhưng đằng sau có chậu Bạch ngọc lan kia. Bây giờ hết hoa tôi để bên giếng. Vâng, trắng sáng hơn nhiều. Đố anh nhớ hôm ấy có gì khác hơn hôm nay không? Anh nhớ dai thật. Ếch nhái ra rả cho đến khi bóng trắng khuất sau đợt dừa và chúng ta say chí tử. Tôi nói đến đâu rồi nhỉ. À. À. Con cóc mồi giá nửa lượng vàng. Bây giờ nghĩ lại tôi thấy hồi đó mình ngu quá. Đã mất tiền còn mang bút rút vào thân. Ở nhà quê, như tôi, như anh, dễ gì kiếm ra nửa lượng vàng, thế mà tôi dám bỏ ra mua con chim. Phải năn nỉ ráo nước miếng mấy ngày mới mua được. Thế mới đau chứ. Cái thằng cha đó, cũng là dân sành điệu, thấy vàng của tôi nó sáng mắt ra nhưng nó tiếc con

cuộc anh ạ. Của ấy đáng đồng tiền thật. Suốt mấy năm như chim nhữ cuộc, tôi mới tìm mua được con cuộc mỗi hay nhất trong các con cuộc mỗi mà người ta nuôi được tự cô chí kim.

Những con cuộc mỗi trung bình có thể gáy bất cứ lúc nào, bất cứ ở đâu: Trong vườn cho vui cửa vui nhà hoặc nơi mình muốn rập khi bình minh vừa ló dạng hay lúc chiều tà gió heo may se sắt. Chúng nó gáy theo bản năng của loài chim. Con cuộc mà tôi mua được với giá nửa lượng đó nó khác thường lắm. Ngoài bản năng cất tiếng gáy mỗi khi cảm thấy thời tiết, khí hậu thích hợp nó còn ý thức được vai trò của nó. Có những buổi sáng cuối đông, những giọt nắng yếu vừa đủ làm tan đám sương sớm mỏng manh, bầu trời trong sáng báo hiệu một ngày nắng ấm, những con cuộc lạ gọi nhau rộn rã đi tìm mỗi, con cuộc của tôi vẫn thản nhiên đứng trong lồng treo trên cây khế, thản nhiên như một vị Nguyên Soái tài ba bị tước binh quyền ngồi nhìn đám lâu la giặc cỏ vùng gươm múa kiếm. Trong chiếc lồng sơn lộng lẫy không phải là khung cảnh nó cất tiếng gáy. Những buổi sáng như vậy, nếu tôi bận không cho nó vào rập mang đi, nó đứng suốt buổi lắng tai nghe và rồi cuối cùng nó áy náy hết nhìn chiếc rập để dưới gốc cây rồi lại nhìn về phía con sông nhỏ có hàng tre um tùm ôm bờ nước lững lờ. Nó chỉ gáy khi oai vệ đứng trong chiếc rập nguy trang bằng cành cây nhỏ đủ che khuất mặt trời. Tiếng gáy cất lên rộn rã, thúc giục, cao vút như tiếng kèn thúc quân mỗi buổi sáng mỗi buổi chiều trong đồn lính. Tiếng gáy thách thức làm cho máu trong tim đồng loại phải sôi lên đi tìm đối thủ tranh tài. Tiếng gáy ngọt ngào quyến dụ báo hiệu một buổi đẹp trời đầy mỗi ngon đây người đẹp. Đôi khi tiếng gáy run run sâu thẳm như tiếng kêu bi thiết của kẻ gặp nạn van nài đồng loại rủ lòng thương cứu giúp. Không một con cuộc nào tránh được cạm bẫy khi nghe nó gáy.

Sau những buổi đi rập về, nó kiêu hãnh đứng trong lồng, từ tốn ăn từng con dế con bọ béo mèm, nhìn kẻ sa cơ bị trói chân trói cánh, một vài chú nước mắt rung rung.

Từ đó tôi nổi tiếng với con cuộc mồi hay nhất trong vùng. Tôi nâng niu và quý mến nó hơn vàng. Tôi bỏ bê cả công việc làm ăn để đi theo tiếng gọi của cuộc. Không một vùng nào trong tỉnh này thiếu bước chân tôi. Đồng ruộng, vườn cây, bờ hồ, bến nước, lũy tre trở thành một thế-giới riêng tây. Những buổi trưa hè oi ả ngồi dưới gốc cây rợp bóng đêm những con kiến vàng tắt tả ngược xuôi, tình cờ nghe tiếng nước đá ròn rền bên bụi chuối, bên gốc cau của bà chủ nhà, của cô con gái nào đó. Những chiều thu nắng nhạt ngấm khung trời xanh thẳm mây lướt thướt trôi qua vùng tre lá ngọn. Những sáng cuối xuân hoa sầu đông trắng dã, chim chào mào rù rê hái trộm bông mướp rực vàng ... Những thứ ấy không đủ cho một người có chút máu lãng tử đam mê sao anh. Tôi đã để mất Hậu thì anh đoán biết sự đam mê của tôi biết ngần nào. Hậu đẹp và thùy mị phải không anh. Hồi đó các anh thật tai ác, cứ gán tôi và nàng trước mặt thầy. Tôi yêu Hậu năm mươi sáu tuổi. Sao? Anh nói tôi quý-quái hả? Bậy nào. Tuổi mười lăm mười sáu là tuổi tình yêu vừa chớm nở. Tình yêu trong trắng và thơ mộng, không tính toán so đo, không gợn một chút ham muốn nhục dục. Cho đến những năm học cuối cùng mà các anh thường phá chúng tôi đó, chúng tôi mới biết tỏ tình, mới biết hẹn hò gắn bó, mới biết thề thốt chiều chuộng chờ ngày cưới nhau. Nhưng khi nghỉ học, con cuộc mồi tôi vừa kể đã chiếm mất thì giờ yêu đương của tôi. Tôi lơ là với Hậu. Hậu gặp tôi nhiều lần, nàng khóc và tôi chỉ biết hứa hẹn qua loa. Lúc bấy giờ đôi mắt tha thiết của Hậu làm sao đẹp bằng đôi mắt nâu tròn kiêu ngạo của con cuộc mồi, tiếng khóc rầm rứt của Hậu không làm cho tim tôi xao-xuyến bằng tiếng gáy rợn rã của con cuộc đẹp như tranh.

Bây giờ nàng khổ. Anh có còn nhớ thằng Trương không? Trương “Vua toán” không cận mà thường mang kiếng trắng ấy. Suốt ba năm Tam Nhị Nhất nó lãnh liên tiếp ba phần thưởng nhất. Đúng thế, chăm học nhưng phải cái tật ba hoa chích chòe. Hậu không ưa Trương nhưng về sau có lẽ nàng giận tôi nên chịu lấy Trương. Nàng được hai

con rồi. Trương la cà suốt ngày trong sòng bạc và quán rượu. Cứ mỗi lần bắt gặp ánh mắt oán hờn của Hậu, tôi thấy bứt rứt làm sao ấy. Ô. Mời anh cạn đi. Trăng đêm nay cũng sáng đầy chứ. Anh xem đằng xa, trăng lấp lánh trên bờ cây, trên cánh đồng như ai trải lụa. Trăng này, rượu này, bạn này mà có thịt cuốc ram vàng thì tuyệt. Mấy năm về trước, nhà có bao giờ hết thịt đâu anh. Ăn riết rồi đâm chán. Đôi khi bắt được nhiều quá, tôi đem biếu người này người nọ.

Tính đến mùa Xuân năm ngoái, con cuốc mới đã trên năm tuổi. Tiếng gáy vẫn náo nức, rộn rã, cuồng nhiệt như xưa. Tôi vốn có lòng tham, sợ rằng một ngày nào đó nó có thể quay ra chết vì một cơn gió lạ hay vì một bệnh thời khí thì uống đời cuốc. Hoặc giả, ngày về già của nó, tôi sẽ vĩnh viễn mất tiếng gáy phong phú, trẻ trung. Ý nghĩ ấy đeo đẳng mãi làm cho tôi lo lắng vô cùng. Tôi muốn tiếng gáy trở thành bất diệt. Sau nhiều đêm thao thức, tôi nghĩ ra được diệu kế: thu băng. Tôi mua ngay chiếc cassette có đủ hệ thống thu và phát thanh. Công việc được thực hiện vào một buổi sáng đẹp trời. Máy được ngụy trang khéo léo trong rập để con cuốc khỏi lạ sinh ra sợ hãi. Tôi gài máy sẵn và ngồi trong bụi rậm bắt đầu huyết sáo miệng như thường lệ. Cuốc lắng tai nghe, như ý thức được nhiệm vụ hơn là vì bản năng, nó bắt đầu gáy. Tiếng gáy lạnh lốt vút cao, rộn rã dồn dập không ngừng không nghỉ. Gáy cho đến khi thân xác rã rời, tim óc quay cuồng, máu trong huyết quản ngừng chảy, mắt hoa và miệng khô đắng. Tiếng gáy đã được thu vào băng nhựa.

Đó là buổi gáy cuối cùng trong đời nó. Tôi cho nó được nghỉ ngơi, ngày ngày ăn no tắm mát nhìn trời nhìn đất qua khung lồng sơn sáng láng. Từ đó sự hiện diện của nó trong rập không còn cần thiết nữa, và lại tôi muốn đãi ngộ nó và tập cho nó quen với nếp sống an nhàn trong những năm về già, ai lại nỡ bắt một con vật trung thành làm việc quá mức. Tôi vẫn tiếp tục rập cuốc chứ. Nhưng với băng nhựa và tấm gương thay cho một con cuốc bằng xương bằng thịt. Này nhé. Khoa học lắm. Trong rập, tôi để

một tấm gương soi hướng về phía cửa. Phía sau lưng, tôi ngụy trang chiếc cassette nhỏ. Tiếng gáy do băng nhựa phát ra ra rả suốt ngày, mời gọi những chú cuốc xa lạ. Kinh nghiệm cho tôi thấy là không một chú cuốc nào đủ gan lì chai đá đến đâu cũng không tránh khỏi cái âm thanh kỳ quái ấy mê hoặc, khiêu khích. Thế là chú ta lò dò đến bầy. Có những chú đại khờ hùng hồ bao nhiêu thì trái lại cũng có chú khôn ngoan, dè dặt từng bước chân, lắng nghe từng tiếng động trên đường đi vào cỏi chết. Khi đến cửa bầy, chú ta thấy bóng mình trong gương tường là kẻ địch, tức giận cái tiếng gáy khiêu khích, nhào vô đá bóng mình. Thế là tàn cuộc đời.

Từ ngày dùng phương pháp bầy cuốc kỳ diệu ấy số lượng cuốc bắt được tăng lên rất nhiều. Tuy vậy, tôi không được vui vì dường như con cuốc mỗi không chịu sống cảnh an nhàn trong lồng. Mỗi bữa tôi mang giò cuốc về, nó nhìn tôi bằng đôi mắt buồn hận. Những con đế non, cóc nước trong lành không còn làm cho nó thích thú. Tôi đứng hàng giờ bên nó, vuốt ve nó, an ủi nó, dùng cử chỉ, ngôn ngữ triu mến cố làm cho nó hiểu rằng tôi không quên nó. Nhưng nó đâu chịu hiểu hậu ý của mình. Tôi luôn luôn bắt gặp một sự bồn chồn, nhớ tiếc, thao thức, tuyệt vọng trong dáng đi đáng đứng quanh chiếc lồng. Đến ngày hai mươi tám tháng mười năm ngoái, ngày tôi nhớ mãi trong đời, tôi bận đi thăm người bà con. Đường xa, nên tôi phải đi từ lúc tinh sương chưa kịp dọn dờ gia đình và nhất là mấy đứa con ưa nghịch. Ở nơi nhà người bà con tôi cảm thấy bứt rứt, ruột gan nóng như thiêu như đốt. Tôi linh cảm chắc có việc không hay xảy ra ở nhà. Vì thế, mặc dù ông chú tôi rất mực cầm giữ, tôi cũng rút áo ra về. Đến nhà trời vừa nhá nhem tối, tôi không kịp thay quần áo, chạy ra xem lồng cuốc. Con cuốc của tôi đã chết, máu tươi còn rỉ ở miệng, ở mũi, ở mắt, ở mang tai. Tôi chết lặng, nghẹn ngào, ôm xác cuốc cứng lạnh vào lòng. Tôi nghĩ nó trúng gió độc. Nhưng không. Trời hôm đó vẫn trong sáng, gió vẫn hiền hòa. Tôi phiên trách mấy đứa con không chăm sóc nó, bỏ nó đói khát. Nhưng không. Những con đế ngọc ngao trong

ống tre còn đó. Ly nước mát trong lành còn đó. Tôi bỏ xác cuốc vào hộp giấy và chôn cạnh hòn non bộ, lòng còn đau hơn một kẻ si tình chôn người yêu.

Hơn tuần lễ sau, nỗi buồn chưa nguôi, buổi chiều tôi bắc ghế ngồi trước gốc đào kia, nhìn mộ cuốc, nhìn chiếc lồng tơ trời, nhớ thương quay quắt. Thằng con tôi vừa đi học về, thấy tôi ngồi tư lự, rụt rè hỏi:

- Ba à, xác con cuốc đã rửa chưa ba, nó chết hơn tuần lễ rồi.

Tôi bảo nó thôi đừng hỏi, đừng nhắc làm gì. Dường như nó còn một điều gì thắc mắc ấp ủ từ nhiều ngày, nó lại hỏi có khi nào con người hay một con vật chết vì tức giận hay không? Tôi bực mình nhưng cũng bảo cho nó biết là con người có thể chết vì sự uất hận, còn đối với con vật thông thường dù khôn ngoan đến đâu cũng chỉ có thể chết vì tuyệt vọng, xa cách nhớ mong mà thôi. Có phải thế không anh. Nhưng đến nay tôi vẫn còn băn khoăn không biết rõ nguyên nhân nào đưa đến cái chết thảm thương của con cuốc. Đầu đuôi như thế này: Ngày đó tôi vắng nhà, thằng con tôi mang cassette ra bấm nút để nghe nhạc. Không ngờ chiều hôm trước, tôi quên lấy cái băng thu tiếng gáy ra khỏi máy. Thằng con tôi không làm sao thay băng và cũng không làm sao tắt máy được. Thế là băng nhựa phát ra tiếng gáy kỳ diệu mà tôi vừa nói đến. Con cuốc đang ủ rũ trong lồng bỗng đứng lên ngơ ngác nhìn chung quanh, lắng tai nghe, dò đón, chờ đợi. Tiếng gáy trong nhà lạnh lạnh triền miên như mời gọi, như khiêu khích. Con cuốc bị tiếng gáy ấy thôi thúc nên cố tìm cách thoát ra khỏi lồng để nhìn tận mắt đối phương, để cùng đối phương so tài. Loài cuốc trông bề ngoài hiền lành mà háo thắng kinh khủng anh ạ. Tôi biết vậy nên từ ngày thu băng, không bao giờ tôi cho nó nghe tiếng gáy của chính nó hay của đồng loại. Tôi muốn xóa cái dĩ vãng vàng son của một con cuốc mỗi để biến nó thành một con chim cảnh. Anh đoán thì chỉ đúng một phần thôi. Đánh rằng nó đã gáy suốt ngày để thi tài với chiếc máy, gáy đến đứng tim nát phổi, nhưng những giọt máu còn đọng trong miệng, trong mắt

trong tai nó chứng minh sự tức giận tốt cùng của một con chim mồi, cố đập tan chiếc lồng tù hãm để được đứng trong chiếc rập, vũ đài quen thuộc, nhưng vô vọng.

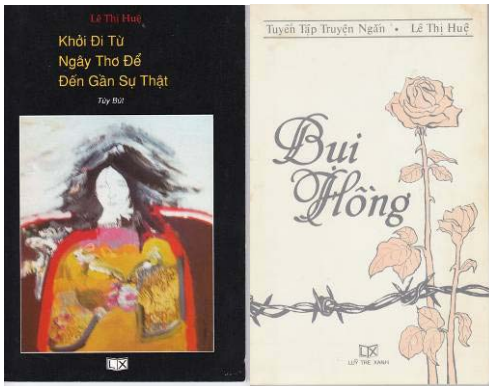
Trăng trung tuần đã xế bóng. Vài ngôi sao khuya lảo đảo trên đọt cây, trên mái nhà. Khách dựa lưng vào cột giậu, chân duỗi dài. Chai rượu gần cạn đồ bóng mờ trên chiếc chiếu hoa. Chủ nhân thở dài, rồi ngồi im, bất động như một pho tượng đá.

NGỌC HẢI

(Giai phẩm Văn ngày 1-11-1974)

Ý thức nữ quyền và ảnh hưởng văn hóa phụ hệ thể hiện trong tác phẩm của nhà văn Lê thị Huệ.

Tác giả: *Nguyễn thị Hải Hà*



Nhà văn Lê thị Huệ là người Hà Tĩnh, di cư vào Nam, học Tiểu học ở trường Nguyễn Công Trứ, Qui Nhơn. Chị học lớp 7 ở trường Saint Paul, Mỹ Khê, Đà Nẵng, Đại học ban Việt Văn ở Đà Lạt, và là học trò của nhà văn Vũ Khắc Khoan. Những năm đại học chị đã tham gia biểu tình chống Mỹ, từ bỏ Công Giáo, và vượt biên rời Việt Nam vào năm 1975.^{xvi}

“Chị tốt nghiệp Cao học các ngành Tâm lý và Hướng dẫn giáo dục, hiện làm Giáo sư Hướng dẫn tại Đại học Evergreen, Valley College, California. Tác phẩm đã xuất bản: Bụi Hồng 1984, Kỷ Niệm Với Mỵ Ánh 1987, Rong Rắn 1989, Khởi Đi Từ Ngây Thơ Để Đến Gần Sự Thật

1995, *Canh Thức Cùng Thơ Mộng* 1996 (chung với Vũ Quỳnh Hương và Trân Sa), *Văn Hóa Trì Trệ Nhìn Từ Hà Nội Đầu Thế Kỷ 21*, tái bản 2003. ”xvii

Nhà văn Lê thị Huệ có một số lượng tác phẩm rất lớn đối với một người viết văn không phải là nghề chính. Bên cạnh ấn bản, chị còn rất nhiều tác phẩm đăng trên trang mạng văn học Gió O, do chính chị sáng lập và chủ biên. Chị Huệ viết nhiều thể loại với khuynh hướng hiện thực. Ngoài truyện/chuyện ngắn, truyện/chuyện dài, chị còn làm thơ, viết tiểu luận, phê bình, ký sự, kịch, và trào phúng.

Nhà văn Bùi Bảo Trúc nhận xét tập truyện ngắn đầu tiên của chị như sau: *“Truyện Bụi Hồng viết về những mảnh đời bất hạnh, về những ước mơ không thành trong cuộc sống, về những cái bóng của hạnh phúc không bao giờ có thật... Những nhân vật trong bằng ấy truyện của Lê thị Huệ đều là phụ nữ. Ngay cả những nhân vật nam mà có lúc người ta tưởng là nhân vật chính thì cũng lại chỉ là những nhân vật phụ, chỉ là những chiếc cột để cho cây leo quán lấy leo lên.”*^{xviii} Nhưng truyện của chị không đơn giản chỉ có thế. Tác phẩm của chị, như một tấm thảm dệt tinh xảo, người đọc luôn luôn có thể nhận ra những sợi chỉ khác màu chất chứa ẩn dụ. Qua những lời thăm hỏi của hai người phụ nữ, độc giả có thể nhìn thấy sự cố gắng hội nhập vào hoàn cảnh sống ở Hoa Kỳ của hai người di dân và một mối tình chưa kịp thành hình đã tan vỡ (Cánh Hoa Trước Gió). Qua buổi hẹn ăn trưa của hai dì cháu, độc giả nhìn thấy sự xung đột của hai nền văn hóa Đông Tây, cái nhìn về sự thành công, và tình gia đình bị sút mẻ của hai thế hệ (Mái Tóc Rượu Vang). Đằng sau sự thay đổi của một người bạn cũ (Bụi Hồng) độc giả liên tưởng đến sự khắc nghiệt của chế độ mới áp đặt lên cuộc sống người dân miền Nam. Còn nhiều nữa nhưng tôi chỉ nêu lên vài thí dụ.

Nguyễn Vũ Khuyên chọn trong tác phẩm của nhà văn Lê thị Huệ một vài chủ đề thú vị để viết thành luận án tốt nghiệp Tiến sĩ Triết học bộ môn Ethnic Studies; trong đó

có chủ đề Exilic Homelessness and Situated Nomadic (*tạm dịch là tình trạng không có quê hương để trở về của những người lưu vong và định cư của những người thường xuyên di chuyển*).^{xix} Nguyễn Vũ Khuyên mang nhà văn Lê thị Huệ ra trình diện giới học giả Hoa Kỳ; bên cạnh cái quá khứ là người tị nạn, chị Huệ còn là nhà văn, người tham gia hoạt động chính trị văn hóa của cộng đồng người Việt^{xx}, nhà xuất bản văn hóa (cultural producer), người mẹ, và nhà nữ quyền. Trong bài này để tìm hiểu chủ nghĩa nữ quyền đã ảnh hưởng đến sự sáng tạo của nhà văn Lê thị Huệ như thế nào tôi quan sát ý thức nữ quyền cũng như dấu vết của văn hóa phụ hệ trong tác phẩm của chị.

Rất nhiều sách vở về nữ quyền được xuất bản hơn ba mươi năm tuy nhiên lý thuyết nữ quyền vẫn còn rất non trẻ so với nền văn học phê bình hiện nay. Trong khi tìm kiếm định nghĩa của chữ *feminism*, hay nữ quyền, tôi gặp một câu nói thú vị của Rebecca West: “Tự bản thân tôi, tôi chẳng biết chính xác nữ quyền là gì. Tôi chỉ biết người ta gọi tôi là nhà nữ quyền mỗi khi tôi lên tiếng phản đối để người ta đừng làm tôi với miếng thảm lau chân đặt ở trước cửa.”

Feminism, theo từ điển Vdict.com là thuyết nam nữ bình quyền hay là phong trào đòi quyền bình đẳng cho cả hai phái nam nữ. Tuy nhiên vì phụ nữ từ xưa đến nay ở thế yếu và vẫn còn bị đàn áp nên đòi quyền bình đẳng thường có nghĩa là chống đàn áp phụ nữ.

Lịch sử nữ quyền có nhiều nhóm, phân nhánh và nhiều đợt. Những nhóm này có khi hỗ trợ nhau và có khi ý kiến bất đồng với nhau. Cùng ở châu Âu, Hélène Cixous không chấp nhận thuyết *The Second Sex* của Simone de Beauvoir. Những năm 70 cùng tranh đấu đòi quyền bình đẳng cho phụ nữ Hoa Kỳ, Gloria Steinem và Betty Friedan không đồng ý với nhau. Một nhóm nữ quyền chống đối sách báo phim ảnh khiêu dâm trong khi nhóm khác lại cho

rằng làm như thế là hạn chế quyền hưởng thụ tình dục của phụ nữ. Giữa những ý kiến khác biệt nhau, tất cả các nhà nữ quyền trên toàn thế giới nhất trí ở một điểm, chống đối tất cả mọi hình thức bạo động đối với phụ nữ. Hillary Clinton ở cương vị Bộ trưởng Ngoại Giao Hoa Kỳ trong một buổi họp với chính quyền Trung Hoa đã tuyên bố: *“Nữ quyền là nhân quyền. Người nào vi phạm nữ quyền là vi phạm nhân quyền.”*

Germaine Greer đã viết: *“A woman's body is the battlefield where she fights for liberation. It is through her body that oppression works, sexualizing her, victimizing her, disabling her.”* Dịch là: “Thân thể của người phụ nữ là chiến trường nơi họ tranh đấu để được tự do. Thân thể của họ bị dùng để đàn áp, xác định giới tính của họ, biến họ thành nạn nhân, và biến họ thành những người yếu đuối vô dụng.”

Bạo động đàn áp phụ nữ không phải là điều mới lạ. Thập niên 50 truyền hình Hoa Kỳ thường xuất hiện những chương trình đem chuyện đánh đập phụ nữ làm trò hài hước. Mãi đến thập niên 70 mới có luật bảo vệ phụ nữ, cấm đánh đập vợ, giúp buộc tội và xử án những kẻ hiếp dâm dễ dàng hơn. Người bị hiếp dâm thường mang cảm giác bị buộc tội nhiều lần trong khi kẻ phạm tội hiếp dâm thường được tự do. Phong trào phụ nữ đòi quyền bình đẳng đã giúp xã hội nhìn ra sự bạo động đối với phái nữ. Hiếp dâm là đàn áp phụ nữ bằng sợ hãi. Nạn nhân của những cuộc hãm hiếp thường im lặng vì hổ thẹn. Một trong những cách chống lại là đưa ra ánh sáng tệ nạn này. Với người viết, vũ khí là tác phẩm.

Sau năm 1975, có rất nhiều phụ nữ Việt bị hãm hiếp trong khi đi tìm tự do. Nhiều người bỏ thân trên biển cả vì không chịu nổi sự hành hạ của cướp biển. Nếu không chết trên biển cả, họ thường bị chấn động tâm lý có khi đến suốt đời. Viết về nạn nhân của sự hãm hiếp, nhà văn Lê thị Huệ ngoài việc nói lên cái bất hạnh của người phụ nữ Việt Nam

trong giai đoạn rời bỏ quê hương, còn là cách chống lại sự bạo động đặt lên phụ nữ cả hai mặt thể xác và tâm lý.

Ảnh hưởng sự hiệp dâm làm cho các nhân vật nữ trong truyện có một cuộc sống không hạnh phúc. Trong *Đỏ Xao Xuyên*, Mỹ không có hạnh phúc với chồng, người cùng đi chuyến vượt biên với nàng bởi vì luôn nhớ lại cảnh tượng chồng và những người đàn ông bị trói lại trong khi nàng và những người phụ nữ khác bị hãm hiếp. *Làm sao chị có thể đào mồ ký ức để chôn vùi được cái hình ảnh Mẫn và những thanh niên trên tàu bị trói gó với nhau để khỏi nhìn thấy những tên du đảng biển đang đè nát chị.*”

Trong *Nắng Khô*, người kể chuyện là một cô gái ngoài ba mươi, có nghề nghiệp, có tiền, nói chuyện với Mến, trẻ hơn, ít học, nghèo và đang lãnh tiền trợ cấp xã hội. Cả hai có một quá khứ giống nhau là cả hai, cùng với một cô gái nữa tên Tiên, đã bị hãm hiếp. Mến có lần tự tử. Cô gái ba mươi tuổi thì có cuộc sống không hạnh phúc vì cô không thể dấn thân vào cuộc chăn gối với người yêu. “...mỗi lần anh ấy hôn lên ngực tôi là trong người tôi trào dâng lên một nỗi buồn xa lạ. Buồn ùn ngập từng tế bào. Buồn rã rượi từng thớ thịt da. Và rồi tôi cứ chảy nước mắt ra hoài. Và rồi tôi chỉ muốn nằm xa lánh. Và rồi anh ấy phải đầu hàng tôi...”

Trong *Ghẻ Biển*, nhà văn Lê thị Huệ đã cấu tạo rất thành công một mẫu người đàn bà Việt Nam nạn nhân của thời thế, cướp biển, cũng như những tư tưởng của quan niệm tiêu cực trong văn hóa phụ hệ. Trần thị Nhạn, chỉ độ bốn mươi nhưng già trước tuổi. Được nuôi dưỡng trong văn hóa Khổng Mạnh, thuở bé học viết chữ Nho, lớn lên tìm đường vượt biên để trốn chế độ Cộng sản, rơi vào sự lừa dối của anh tình nhân bộ đội, thuyền chìm, con chết, bà trở nên điên loạn vì bà tự phán xét mình.

Trái lại với những nhân vật của *Đỏ Xao Xuyên*, *Nắng*

Khô, và Ghé Biển, Huệ Lâm, trong Sông Không Bến, không để cái quá khứ bị hăm hiếp của mình ngăn chặn cuộc sống mới. Vượt biên, tàu chết máy, sau đó gặp bão, chìm thuyền, chồng chết, con chết, cô trôi dạt, được cứu, vào bờ bị lính gác trại Mã Lai hiếp dâm. Cô không trở nên điên loạn như mọi người dự đoán. Trái lại. “Cô gái trước mặt tôi trông xinh tươi như hoa lan hoa huệ ngoài đồng. Chẳng có điều gì phiền muộn còn lại trên khuôn mặt và cuộc đời người con gái này chứng tỏ là nàng ta đã trải qua những biến cố kinh hoàng trên biển, trong trại tỵ nạn. Là người đã mất tiêu dấu tích chồng con của mình trong lần chết đi và sống lại ấy.”

Nhiều người tỏ ý trách Huệ Lâm nhưng nhà văn Lê thị Huệ bênh vực sự quên lãng quá khứ của Huệ Lâm. *“Mà muốn có tương lai hạnh phúc thì nhớ làm gì đến cái quá khứ đau đớn ấy chứ. Mà này cô bạn. Người ta không đau khổ thì đâu phải là một cái lỗi. Tại sao cô lại cứ mong cho người ta đau khổ. Cô chính là kẻ đi rình mò sự đau khổ của người khác rồi đem về vẽ chuyện lên. Cái bọn viết văn nào mà cứ nghĩ là viết tiểu thuyết cần phải éo le gay cấn cuộc đời thì chuyện mới hay, chính ra bọn này cần xét lại họ trước.”*

Nhân vật nữ của Lê thị Huệ dù rất dịu dàng, họ không dễ bị khuất phục. Luôn luôn tiềm ẩn trong họ một sức kháng cự ngầm ngầm. Nhân vật nữ trong truyện ngắn *Thiếu Nữ Chờ Trăng Lên* vượt biên cùng với tám người nữa. Thuyền chết máy, cạn lương thực, có người đã chết. W. và một nhóm bạn ở trên du thuyền cứu những người tị nạn này và sau đó cưới người thiếu nữ về làm vợ. Yêu nàng quá, và với quan niệm yêu là làm chủ trong tình trường, W. đi đến chỗ: *“Đây là thói quen của W. Những khi chàng nói chàng yêu tôi là khi chàng đè tôi bẹp dí dưới đôi cánh tay đầy lông lá của chàng. Tôi vừa ngo ngoe vừa nói, W hãy nhìn đi, mây mù đang giăng kín cửa sổ, kìa bầu trời hoàng hôn rằm tháng tám như vậy kể cũng lạ, chàng*

*nặng quá là nặng, những sợi lông của chàng làm tôi xót xáy, W đừng đè lên người tôi làm tôi khó thở... Nhưng W không nghe tôi nói. Chàng nói **xuốt xuốt** im đi. W khóa cứng hai tay và hai chân tôi, áp mặt chàng lên mặt tôi, áp ngực chàng lên ngực tôi và bảo cứ để yên như thế này”* Vốn yếu đuối vì bị bệnh tim, người thiếu nữ cũng chọn một thái độ phản kháng. “*Lần này, tôi thu hết sức lực ôm lẫn W xuống mặt giường.*”

Những năm bảy mươi và tám mươi phong trào phụ nữ đòi quyền bình đẳng đạt được nhiều kết quả quan trọng. Một trong những kết quả này là sự xuất hiện của thuốc ngừa thai và nhờ đó phụ nữ có thể kiểm soát chuyện sinh sản và yên tâm hưởng thụ tình dục hơn. Sự tự do mới này được thể hiện trong nhiều tác phẩm của các nhà văn Hoa Kỳ, thí dụ như Erica Jong qua tác phẩm *Fear of Flying*.

Tình dục xuất hiện trong nhiều tác phẩm của nhà văn Lê thị Huệ. Chị dùng tình dục để nói về mặt trái của những người có địa vị trong xã hội (*Lịch Sử*); về sở thích ân ái bệnh hoạn của ông bác sĩ trưởng phòng và một cô điểm hạng sang (*Hạ*); về sự dối trá của một nhà văn nam viết truyện khiêu dâm rồi gán cho bà vợ (*Danh*); châm biếm những người quá say mê tôn giáo (*Đạo*); và chế nhạo người đàn ông đã già yếu đến độ đi đứng không vững nhưng vẫn si mê gái dậy thì (*Người Đàn Ông Té Hai Lần*). Đây là những truyện tôi yêu thích nhất trong số tác phẩm của chị.

Qua truyện ngắn *Danh*, độc giả nhìn thấy ngay số phận phụ nữ bị nhào nặn trong tay những người đàn ông có quyền hành. “*Nhưng ngày ấy "người ta" đè tao ra một lần ngay trong nhà ông cố. Tao chạy trốn chết. Tao không bao giờ chấp nhận chuyện ấy nên tao đã đoạn tuyệt với "người ta". Sau "người ta" đè bà trẻ này, bà trẻ này để yên. Bà trẻ này chỉ là nạn nhân. Đàn ông kinh lắm cháu ạ. Chúng nặn ai là người ấy thành. Cứ nhìn chuyện bà trẻ mà tao*

ngán ngẩm và sợ hãi đàn ông. Tự nhiên vậy mà "người ta" nặn bà trở thành một nhà văn nổi tiếng trong thiên hạ. Đòi đúng là huyền mộng, dối trá. Chả ra cái gì cả. Nhưng dù gì đi nữa. Cháu muốn gì thì phải kiếm một người đàn ông đỡ đầu. Tự thân đàn bà, không bao giờ thành được cái gì đâu cháu ạ."

Ảnh hưởng lý thuyết nữ quyền Âu châu *féminine écriture* (văn học nữ tính)^{xxi}, do Hélène Cixous và Adrienne Rich khởi xướng, thể hiện rõ ràng trong truyện/chuyện *Lý Bỏ C.*, *Tình Chữ*, và *Tiếng Dối Hòn của Thân Xác* của nhà văn Lê thị Huệ. Bất đồng ý kiến với Simone de Beauvoir, người chủ trương đàn bà là *second sex*, rằng họ trở thành đàn bà chứ không khởi đầu là đàn bà, xem thân xác của người phụ nữ như là thân xác của người đàn ông không có dương vật,^{xxii} Hélène Cixous khuyến khích phụ nữ viết về thân phận và thân thể phụ nữ, mang phụ nữ vào tác phẩm, viết về nữ tính và những khía cạnh sinh lý đặc biệt của phụ nữ như có kinh nguyệt, mang thai và sinh nở. Bà cũng khuyến khích phụ nữ nên phát hiện sự giàu có nhạy cảm của thân thể họ, kê cả tự tìm cảm giác khoái lạc.^{xxiii}

Lý Bỏ C. nói về An - một nữ sinh viên Việt - sống chung với người yêu nhưng chưa nghĩ đến chuyện kết hôn. Cô mang thai ngoài ý muốn, chưa có cuộc sống vững chắc, cô không thể giữ bào thai. Tác giả tài tình lồng vào chuyện này một câu chuyện khác trong đó người hàng xóm vì sinh nở quá nhiều lần nên bị băng huyết chết. Chị nhấn mạnh người phụ nữ khi sinh nở đối diện với nguy hiểm còn cô đơn hơn đàn ông đi săn cá ngoài biển. Khi quyết định bỏ cái thai người phụ nữ cũng một mình chọn lựa một thái độ (vi phạm) đạo đức. Có thể nói những phong trào nữ quyền mấy mươi năm nay vẫn chưa thành công trong việc thúc đẩy người đàn ông tích cực tham gia việc ngừa thai. "*Tôi phải nói với tôi rằng tôi là người làm chủ lấy con người tôi. Tôi là người làm chủ lấy thân xác và linh hồn mình.*"

Thượng đế không phải là người quyết định số mệnh tôi. Mà chính tôi là người quyết định số mệnh của mình. Thân xác và linh hồn tôi là tài sản của tôi chứ không phải là tài sản của Thượng đế hay tài sản của Chính phủ. Chính phủ không có quyền làm chủ tôi, ra luật bắt tôi phải làm thế này thế nọ. Tôi là người quyết định thân xác và linh hồn tôi chứ không phải Chính Phủ hay Thượng Đế quyết định dùm cho tôi.”

Trong *Tiếng Dối Hòn Của Thân Xác*, Lan Hương là một phụ nữ, thích hợp với cái định nghĩa *Hybridity* (lai giống) của Isabelle Thuy Pelaud^{xxiv}. Lan Hương theo người cô sang Mỹ năm 1975 khi mới mười tuổi. Hai mươi năm sau, nàng về Việt Nam làm một chuyến du hành từ Nam ra Bắc, ngoài mục đích thăm thân nhân, tìm lại tình phụ tử với người bố, nàng còn muốn tìm hiểu vì sao nàng có bản tính lang chạ (promiscuity), không thể chung thủy lâu dài với những người đàn ông trong đời nàng. Như đã nói ở phần trên, nhà văn Lê thị Huệ có tài gói ghém nhiều chủ đề trong một quyển truyện vừa (novella). Nếu phân tích tác phẩm dựa theo tâm lý học người ta dễ nhận ra Lan Hương đi tìm sự che chở bảo vệ của người cha mà ngay từ nhỏ nàng đã bị thời cuộc tước đoạt. Sang Hoa Kỳ chỉ một thời gian ngắn, cô của Lan Hương bệnh rồi qua đời. Lan Hương không chịu nổi cuộc sống với người bảo trợ nên bỏ nhà ra đi khi chưa trưởng thành. Thông minh và có nhan sắc, Lan Hương lợi dụng sự yêu thích tình dục của đàn ông để điều khiển những người yêu thương nàng, *“làm cho những người đàn ông đang từ những con hùm beo ngoài đường bỗng trở thành chó ngoan trên giường ngủ.”* Bất họ phục tùng nàng và chịu đựng cả sự phản bội của nàng qua những cuộc phiêu lưu tình ái. *“Đàn ông. Nó chỉ chiếm đoạt được họ khi nó nằm ở cạnh họ.”* Nhân vật của nhà văn Lê thị Huệ ở trong những truyện khác nhiều lần tuyên bố họ ngủ với rất nhiều người đàn ông; họ *“ghiền hạnh phúc xác thân vì chưa bao giờ biết hạnh phúc của tâm hồn.”* Người đàn bà trong truyện ngắn *Đỏ Xao Xuyến* ở cái tuổi bảy mươi đi

dự lễ tốt nghiệp của con trai đã nhớ về một thoáng quá khứ, tâm sự của bà có thể được dùng để giải thích cho tính lang chạ (promiscuity) của Lan Hương “*Tôi đã leo lên giường ngủ với nhiều người đàn ông để hàn gắn cái gì không thể hàn gắn được. Đó là một sự nhẹ nhàng và nồng nàn mà mỗi đứa con gái dậy thì thường mơ tưởng khi nghĩ về lần đầu tiên ngủ với đàn ông.*” Cả hai nhân vật, người phụ nữ trong *Đỏ Xao Xuyến* và Lan Hương trong *Tiếng Dối Hòn Của Thân Xác* đều là nạn nhân của hiệp dân khi họ mới vào đời.

Văn chương là chính trị.^{xxv} Lê thị Huệ là nhà văn thô lộ quan điểm chính trị bằng văn chương. Qua nhân vật Nguyễn Thành, cha của Lan Hương, Lê thị Huệ đã phê phán những khiếm khuyết của xã hội Việt Nam. Nổi tiếng từ trong nước ra đến hải ngoại, có chức vị cao cấp trong chính quyền, nhà thơ Nguyễn Thành chịu nhiều tai tiếng như có liên quan đến cuộc thảm sát ở Huế vào năm Mậu Thân, liên hệ với nhiều phụ nữ chỉ đáng tuổi con. Nhà văn Lê thị Huệ ngầm ví Việt Nam như một bà mẹ hiền lành yếu đuối, ngự trị bởi một chế độ tương tự một ông chồng kém đạo đức, ích kỷ, và không biết yêu thương con (dân). “*Khái niệm về ba nên được hiểu ba là đứa con nít chủ trong gia đình. Tất cả những người đàn ông đều là những trẻ nít. Kể cả ba nó. Những đứa trẻ nít có quá nhiều quyền hành, có quá nhiều sức mạnh, có quá nhiều thông minh, có quá nhiều trí tuệ.*”

Ý thức nữ quyền của nhà văn Lê thị Huệ xuất hiện trong nhiều tác phẩm, khi đậm khi nhạt, nhưng biểu lộ rõ rệt nhất qua *Tiếng Dối Hòn của Thân Xác*. Dùng ngôn ngữ của thân thể để phát biểu tư tưởng, nhấn mạnh chức năng làm mẹ của người phụ nữ - tính chất đặc biệt mà nam giới không thể tham gia hay thực hành theo quan niệm của Adrienne Rich. Khi Adrienne Rich đặt câu hỏi chúng ta muốn cho con trai của mình những gì, bà đã buộc những nhà nữ quyền đả phá văn hóa phụ hệ phải suy nghĩ. Bà tin

rằng tình cảm giữa mẹ và con trai có thể giúp thay đổi quan điểm của nam phái và mối liên hệ thâm sâu của mẹ và con gái giúp phụ nữ đoàn kết với nhau để thay đổi những giá trị tiêu cực của nền văn hóa phụ hệ.^{xxvi} Nhà văn Lê thị Huệ gián tiếp đồng tình với Adrienne Rich. “*Người đàn bà chưa có con thì mới chỉ là một nửa của đàn bà. Người đàn bà không có con thì rất dễ trở thành như đàn ông.*”^{xxvii} Lan Hương bày tỏ nhiều suy nghĩ về sự quyết định có con của nàng, sự vô trách nhiệm của người tình hờ khi chị của Lan Hương có thai ngoài ý muốn, cũng như sự cô đơn của người phụ nữ phải quyết định về cái thai.

Ở một nơi sự im lặng của phụ nữ được xem là đức hạnh thì Lan Hương nói không ngừng. Nói để phê phán hạnh kiểm của người cha và nói là một hành động phá vỡ khuôn mẫu im lặng chịu đựng của người đàn bà Đông phương. Bằng thái độ buông thả tình dục của Lan Hương, nhà văn Lê thị Huệ muốn vạch ra cái *double standard* ở Việt Nam; những việc người đàn ông làm có thể chấp nhận được, có khi còn khen ngợi, nhưng phụ nữ đụng vào thì bị cấm đoán hay phán xét khắt khe. Các học giả về nữ quyền, xem *double standard* là một thí dụ về sự bất bình đẳng giữa nam và nữ.^{xxviii}

Nhà văn Lê thị Huệ, cũng như Hélène Cixous và Adrienne Rich, xem việc cưỡng chống văn hóa phụ hệ như là một phương pháp tranh đấu đưa đến sự bình đẳng giữa nam nữ. Điều này không dễ dàng vì văn hóa phụ hệ đã thâm sâu vào tiềm thức của mọi người. Chúng ta ít nhiều gì cũng có lúc dùng khuôn mẫu nam giới đi trước chúng ta để bắt đầu học tập. Nhà văn khi sáng tạo, rút chất liệu từ đời sống, một cách vô thức bị ảnh hưởng của văn hóa phụ hệ, có khi không nhận ra, là lẽ tự nhiên. Nhà văn Lê thị Huệ viết về tình dục, viết về thân thể và những đặc tính của phụ nữ, rất lôi cuốn nhờ sự dạn dĩ và tự nhiên. Nhân vật của chị thủ dâm (*Tình chữ*), phá thai (*Lý Bỏ C.*), ngủ với nhiều đàn ông (*Tiếng Dối Hòn Của Thân Xác*). Tuy nhiên chị ít khi nào miêu tả người đàn ông trần truồng như thể nhân vật của chị tránh không nhìn thân thể người đàn

ông dù họ tự ngắm nhìn nâng niu thân thể của họ trước gương (*Lý Bỏ C.*). Dù đó là cách nhà văn diễn tả sự kín đáo của các nhân vật nữ hay đó là quan niệm mỹ học của nhà văn nữ Việt Nam thì cái không tả hình dáng trần trụi của người đàn ông trong những cuộc làm tình, vô tình hay cố ý, đều nói lên giá trị của văn hóa phụ hệ thấm nhập vào người viết.

Khi nhà văn Mai Thảo chọn đăng truyện ngắn “Một Cuộc Nghỉ Hè” ông đã đề nghị cắt bỏ vài chỗ. “*Truyện ngắn thuật một chuyến đi nghỉ mát tại Nha Trang mùa hè, trong đó có tả việc ái ân của một người đàn ông và một người đàn bà. Đoạn tả đó rất dữ dội... Tôi đã mất công viết thư xin phép để tác giả cho cắt bỏ 3 câu trong đoạn thiên của bà và mặc dù chúng tôi cũng công nhận là truyện hay, bởi vì độc giả của chúng tôi còn có trẻ con trong các gia đình Việt... nếu cứ để nguyên e không tốt.*”^{xxxix} Nhà văn Lê thị Huệ phản đối mạnh mẽ và truyện được giữ y nguyên bản chính. Tôi đọc đi đọc lại truyện ngắn này và không tìm thấy câu nào đoạn nào “dữ dội” đến độ cần phải cắt bỏ để thích hợp với người đọc còn quá trẻ. Trong toàn truyện ngắn chỉ có hai câu: “*Bảo nắm lấy bàn tay Hiền đang thu dưới vạt áo dài.*” và “*Anh Bảo. Nếu anh đã dừng quá cuồng bạo khi hôn em, ôm em.*” là nói lên thái độ chủ động của Bảo trong việc chinh phục Hiền, nhân vật nữ trong truyện. Nắm lấy bàn tay giấu dưới vạt áo là một hành động bạo gan đối với một thiếu nữ mười bảy tuổi, nhưng không thể nói là một hành động xâm phạm người thiếu nữ, ngoại trừ khi nhân vật Bảo đụng chạm vào những vùng da thịt khác mà tác giả không viết ra (để người đọc ngầm hiểu). Câu cuối cùng, *the punch line*, cho độc giả biết là Bảo đã ôm và hôn người thiếu nữ một cách cuồng bạo. Nếu cắt câu này thì giết linh hồn của truyện.

Trong truyện này, tác giả Lê thị Huệ đã vẽ ra một biên giới về cách bày tỏ tình cảm của hai nhân vật. Với Hiền, ôm và hôn một cách cuồng bạo, là hành động xâm phạm. Với Bảo, người đàn ông phải chủ động trong vai trò chinh phục, muốn hôn thì phải ôm. Cái hôn say đắm của người

này có thể bị người kia cho là cuồng bạo. Chị Huệ viết truyện ngắn này vào đầu thập niên tám mươi với bối cảnh Nha Trang đầu thập niên bảy mươi. Hai nhân vật Bảo và Hiền sống trong nền văn hóa phụ hệ; và tôi, một độc giả, tự hỏi tác giả có lòng ý thức nữ quyền vào nhân vật của chị hay không? Tại sao nhà văn Mai Thảo nhìn thấy một sự dửng dưng mà tôi không nhìn thấy? Nếu Hiền, do muốn giữ cái thơ ngây trong trắng của mình mà không chấp nhận cái hôn cuồng bạo của Bảo, thì cái biên giới nhà văn Lê thị Huệ vạch ra cho nhân vật có phải là do ảnh hưởng văn hóa phụ hệ một cách vô thức hay không? Và tôi, một độc giả sống lâu năm ở Hoa Kỳ, ít nhiều được tiếp xúc với tư tưởng nữ quyền, có nhìn nhân vật trong cách sáng tạo của chị Huệ bằng văn hóa phụ hệ tôi đã học ở Việt Nam hay không?

Trong *Tiếng Dối Hòn Cúa Thân Xác* nhân vật Lan Hương lớn lên ở Hoa Kỳ, ý thức nữ quyền của nàng rất rõ rệt do đó Lan Hương khi trở về Việt Nam nàng nhìn thấy sự áp bức đặt lên phụ nữ mà những người phụ nữ hiện ở đó như Mai Phương, Hoa Soan (chị của nàng) và O Thê (cô nàng) không nhìn thấy hay có thấy nhưng chấp nhận.

Nhà văn Lê thị Huệ có tài chế biến chữ. Thích hay không thích độc giả sẽ bắt gặp khắp nơi những chữ rất lạ. Những chữ như “*êm con gái*”, “*chỉ mặc cái xú nửa cup tím Huế*”, “*cứ tà tà tương lai*”, “*tôi giật bắn phóc người đại bác*”, “*ba đứa con gái lần đầu tiên đụng chạm đến cây trái đàn ông. Tung tung tung*”, “*già sa cánh gà*”, “*một vết chém dưới lỗ đít*”. Tôi xem cách viết này là một cách phá vượt ra ngoài khuôn mẫu ngôn ngữ Việt của thời đại hiện nay.

Nhà phê bình Katie Roiphe khuyên “*không nên dùng lý luận nữ quyền một cách dễ dãi để giải thích cuộc đời.*”^{xxx} Tôi có phần nào hối hận khi chọn giới thiệu nhà văn Lê thị Huệ với độc giả qua lăng kính nữ quyền vì tôi e rằng làm như thế là giới hạn tầm nhìn của độc giả. Các nhà nữ quyền thường bị hiểu lầm là những người đàn bà hung

hăng giận dữ, và sự thật là có những người quá khích khi bênh vực nữ quyền. Ngay cả những người tranh đấu cho nữ quyền cũng nhiều phen không chịu để người ta dán lên người cái nhãn hiệu nữ quyền. Chọn viết về chủ đề nữ quyền là tự chọn cho mình một số độc giả rất giới hạn. Nhưng chủ đề nữ quyền chỉ là một khía cạnh trong những chủ đề khác trong văn chương của Lê thị Huệ. Như đã nói, truyện của chị Huệ rất đa dạng gói ghém trong nhiều lớp. Tôi chắc chắn độc giả sẽ thấy cái nữ tính và nữ quyền của *Tình Chữ*, lãng mạn của *Phố Mùa*, thơ mộng với một chút huyền bí trong *Ao Sương*, đầy ẩn dụ như *Kỷ Niệm Với Mỹ Anh*...

Chọn tìm hiểu tác phẩm của nhà văn Lê thị Huệ riêng khía cạnh nữ quyền vì tôi tò mò muốn tìm hiểu, vì trong số nhà văn ở hải ngoại chị là người viết nhiều, rõ rệt, và mãnh liệt nhất trong việc gói ghém ý thức nữ quyền vào nhân vật. Tác phẩm của chị để lại một dấu ấn rất sâu đậm trong tôi. Trong truyện/chuyện của chị tôi tìm thấy những vấn đề của người Việt trong cuộc sống hải ngoại, về khái niệm - ngôn ngữ là nơi trú ẩn, là nhà, là quê hương; cái nhìn về Việt Nam của một nhà văn hải ngoại; cái khái niệm - có thứ quê hương người ta không thuộc về và thuộc về một chỗ không là quê hương. Như nhà văn Mai Thảo đã nhận xét: *“Ở Lê thị Huệ lấp lánh một thứ ánh sáng riêng. Tài năng là của chung, ai cũng có thể có được. Nhưng tài năng của Lê thị Huệ là một ánh sáng riêng.”* Ánh sáng ấy tuy lẻ loi ở một góc trời nhưng càng ngày càng sáng. Mai sau, khi người ta nghiên cứu về văn học nữ quyền của nhà văn Á châu ở Hoa Kỳ, tôi sẽ không ngạc nhiên khi Lê thị Huệ đứng chung với những tên tuổi sáng chói như Hélène Cixous và Adrienne Rich.

Nguyễn thị Hải Hà

¹ Tóm tắt từ hồi ký *“Là Chữ Của Tôi”* của Lê thị Huệ.

² Trích trong bài phỏng vấn của Trần Vũ, chủ biên Hợp Lưu, tháng

10 năm 2004.

³ Bùi Bảo Trúc, Đài VOA điểm sách, Bụi Hồng của Lê thị Huệ, báo Người Việt số 1072 Chủ Nhật 11-10-1987.

⁴ Nguyễn Vũ Khuyên, *Lê thị Huệ: Writing between Exilic Homelessness and Situated Nomadism*. Dissertation of Doctor of Philosophy in Ethnic Studies, University of California, Berkeley.

⁵ Theo Nguyễn Vũ Khuyên, nhà văn Lê thị Huệ là người góp công rất lớn trong việc ủng hộ dân biểu thành công của Madison Nguyễn.

⁶ Tôi không biết nhiều về học thuyết nữ quyền nên tạm dịch như thế.

⁷ Irigaray, Luce, *This Sex Which Is Not One*.

⁸ Cixous, Helene; *The Laugh of the Medusa*, (1975).

⁹ Pelaud, Isabelle Thuy, *This Is All I Choose To Tell*, Temple University Press, Philadelphia, p. 49 Hybridity được dùng để tả một người mang lịch sử và văn hóa của một quốc gia sang một quốc gia khác và biến chuyển theo lịch sử và văn hóa của môi trường mới.

¹⁰ Fetterley, Judith, *Introduction on the Politics of Literature*, in *Feminism Redux*, Edited by Robyn Warhol-Down and Diane Price Herndl, Rutgers University Press, New Brunswick, New Jersey. 2009. p.136

¹¹ Rich, Adrienne, *Of Woman Born – Motherhood as Experience and Institution*, W.W. Norton & Company Inc. New York, 1976, p. 210-211, p. 223-225, p. 237-238.

¹² Lê thị Huệ, [Độc Mùi Hương Quê của Dương Như Nguyên](#).

¹³ Hyde, Janet Shibley and Mary Beth Oliver, *Gender Differences in Sexuality: Results From Meta-Analysis*, in *Sexuality, Society, and Feminism* edited by Cheryl Brown Travis and Jacquelyn W. White, American Psychological Association, Washington D.C., 2000, p. 66

¹⁴ [Mai Thảo Giới Thiệu Bụi Hồng của Lê thị Huệ](#), Gió O

¹⁵ Roiphe, Katie, *In Praise of Messy Lives*, New York: The Dial Press, c.2012. c.2012 p. 6 “I once wrote an entire book about how one shouldn’t reach for easy feminist interpretations of the world.”

NGUYỄN ÂU HỒNG

Văn xuôi Trần Huyền Ân

Đọc truyện ngắn GIỮA CỌP VÀ NGƯỜI

Chuyện xảy ra ở làng Đá thuộc tỉnh Phú Yên.

Ở đó, một thời cọp và người sống chung trong một khu vực, đi chung một đường nhưng không có chuyện gì xảy ra.

“Sở dĩ làng tôi mang tên làng Đá vì có nhiều dốc đá. Một đoạn của con đường nói trên, từ đầu dốc Đá Mài đến chân dốc Đá Trắng hai bên không phải rừng già mà toàn tranh đế. Về đêm chỗ trảng này rất nhiều sương. Mặt trời vừa lặn sương đã phủ xuống ướt đầm cỏ cây, mặt trời mọc độ một đôn gánh sương mới hết. Khi sương chưa tan ta lội vào tranh đế sẽ bị cắt cửa ngứa ngáy khó chịu.

Cọp beo cũng vậy. Người ta nói cọp sợ ướt lông. Thành ra đây là đoạn đường người và cọp đi chung. Tự thuở qui dân lập ấp người và thú sống gần nhau đã có sự phân định thời khắc rõ ràng. Người đi ban ngày từ lúc mặt trời mọc đến lúc mặt trời lặn. Cọp đi ban đêm từ lúc mặt trời lặn đến lúc mặt trời mọc hôm sau.

Nhờ vậy hai bên rất ít khi gặp, chỉ thỉnh thoảng, hi hữu, vì một lý do nào đó cọp đi muộn hoặc người đi sớm. Nếu ngược chiều, cọp thấy trước lập tức phóng vào rừng. Nếu cùng chiều, người đi sau thấy trước thì ho hay đằng hắng

một tiếng ra hiệu, cọp không quay đầu lại được cũng lập tức phóng vào rừng. Cần đi ban đêm người phải giơ cao đuốc sáng, nói chuyện rồn rảng. Ai đã quen núi rừng đều biết, một tiếng xào ròi một tiếng rắc nhẹ, sau đó hoàn toàn im lặng thì chính là cọp. Một tiếng xào ròi nhiều tiếng rắc, nặng nhẹ không đều, là một con thú khác”.

“Cọp lo phần cọp, người lo phần người”.

Đó là câu văn mở đầu trong truyện ngắn GIỮA CỌP VÀ NGƯỜI của Trần Huyền Ân.

Có thể gộp chung mà đọc: “Giữa cọp và người, cọp lo phần cọp, người lo phần người”.

Về cái tựa đề, tại sao không phải là “CỌP VÀ NGƯỜI” hay “CỬA CỌP VÀ NGƯỜI” theo kiểu “OF MICE AND MEN” của John Steinbeck? “CỌP VÀ NGƯỜI” thì quá gọn, hai bên lại gần gũi nhau, thật là bất tiện. “CỬA CỌP VÀ NGƯỜI” lại càng không nên vì đôi bên không ai lệ thuộc ai. “GIỮA CỌP VÀ NGƯỜI” là một chọn lựa thích hợp nhất. Trạng từ “giữa” cho ta khái niệm về một khoảng cách gần xa không xác định nhưng rõ ràng là không bên nào gặp bên nào. Về biểu tượng, dấu ngã lượn sóng trong trạng từ “giữa” biểu hiện sự uyển chuyển trong cách ứng xử giữa hai bên, trong đó có một bên hết sức nguy hiểm. Phân tích như thế để thấy sự tinh tế trong chữ nghĩa của Trần Huyền Ân.

Tinh tế trong cách đặt tựa đề, trong miêu tả và kể chuyện. Văn xuôi Trần Huyền Ân chặt chẽ đến mức người đọc khó có thể thêm hay bớt một chữ.

Người dân làng Đá vẫn nói, “Đường đi thì chung mà công chuyện thì lo riêng, ai lo phần nấy, mắc mớ chi đâu”. Trục, một trong bảy người của nhóm bạn làng Đá cũng nói, “Ông đi chuyện ông, mình đi chuyện mình, không ai chọc ghẹo ai thì không sao hết”.

Nhưng rồi cái khoảng giữa với dẫu ngã lộn sóng cùng với những qui ước ngầm đã bị phá vỡ, một cuộc đụng độ đã xảy ra, cuộc đụng độ duy nhất, nhưng đẫm máu.

Mùa hè 1952, một nhân viên ở huyện mang tiền thuê của dân về tỉnh nộp. Khi qua dốc Đá Trắng – đoạn đường người và cạp vẫn đi chung, bị một con cạp vằn tàu cau vồ bị thương, tắt thở tại bệnh viện.

Giữa cạp và người sóng gió bắt đầu nổi lên.

“Dân làng Đá họp lại bàn bạc. Đông đảo nghĩ rằng ông vằn tàu cau đã vi phạm điều giao ước thầm lặng tự đời xưa giữa người và cạp, dẫu có một đoạn đường phải đi chung nhưng ai lo phần nấy. Một số bà con chữa rằng khi ném đá vào chùa sơn lâm, con người đã ra tay trước. Hành động của ông vằn tàu cau chỉ là lời cảnh báo, cú đá hậu của con ngựa và sức nặng của hai bao bạc tín phiếu rơi xuống không đáng kể, nếu có ý ông vằn tàu cau đã dễ dàng xé xác cả người và con ngựa. Cuối cùng, ý kiến quyết định của cụ Phụng Tắm là dẫu sao thì một con người đã chết dưới móng vuốt cạp, không thể tha thứ, mạng phải đền mạng, mười mạng cạp trả một mạng người”

“Suốt tuần lễ làng Đá diệt tám con beo gấm lớn nhỏ”. Động từ “diệt” ở đây hàm chứa một ẩn dụ: cạp đã trở thành kẻ thù. Sự mâu thuẫn giữa người và cạp đã lên tới cao điểm. Tiếp theo, dân làng Đá “diệt” một con cạp cái, và cuối cùng là con cạp đực đầu đàn – được hiểu như cấp chỉ huy cao nhất của đàn cạp.

“Chiếc bẫy được nguy trang rất khéo léo, không có gì đáng nghi ngờ, ông vằn tàu cau thò chân trước vào khối thịt thẫm đỏ. Chỉ cần một tích tắc ấy, cây máy rơi xuống, cây cần bật lên, một chân ông bị siết chặt. Ông có sức

vùng vầy, chạy ngược chạy xuôi gằm gừ, cố sức cắn tấp nhưng sợi đôi được chiếc cối giã đục thùng đáy che chở, ông chỉ cắn tấp làm sứt mẻ chung quanh vành tai cối. Phía ngoài chân cần có đóng sẵn một hàng cừ và một sợi đôi khác cũng đã buộc sẵn vào sợi đôi đang siết tay con cạp”.

“Vị thủ lĩnh ác thú tận lực giãy giụa nhưng toàn thân bị ép vào hàng cừ, bốn chân lơ lửng ngoài không khí chẳng bầu được vào đâu, cổ bị sợi mây rắc siết chặt, giương đôi mắt căm hờn nhìn vị thủ lĩnh dân chúng làng Đá, trong đó như có ẩn niềm hối hận sơ hở, rùng mình mạnh một cái rồi ngoẹo đầu tắt thở”.

Đoạn miêu tả cảnh “diệt” con cạp đục đầu đàn trên đây quả là độc đáo. Người đọc biết thêm một kinh nghiệm của dân miền núi đối phó với thú dữ để có thể tồn tại: trí thông minh của con người đã thắng sức mạnh của chúa sơn lâm.

Câu chuyện tưởng có thể kết thúc ở đây như một chuyện phiêu lưu đường rừng, nhưng tác giả vẫn tiếp tục, vì thật ra ông muốn mượn cạp để viết về người. Trong cuộc chiến đấu chống lại cạp, mối giao tình bà con làng xóm thân mật đậm đà thêm, đặt nền tảng cho tình bạn keo sơn từ thuở ấu thơ đến lúc trưởng thành.

Trong truyện có một đoạn văn bề ngoài có vẻ bình thường nhưng hàm chứa nhiều ý nghĩa. “Trang lứa chúng tôi ở làng Đá nam nữ có bấy lứa, từ thời niên thiếu đã nhiều lần đi trên đường này. Không biết từ lúc nào, dần dần chúng tôi thuộc lòng từng đặc điểm, mọi dấu vết của con đường, chỗ kia có tảng đá trời lên, chỗ nọ có rễ cây cổ thụ nhô ra, còn bao lâu nữa thì đến cây đa đôi nghé chân, bao lâu nữa thì đến chòm bảy thưa lũng lảng trên ngọn những trái chín mở ra hai kháp như chiếc hộp lót nhung đỏ. Không biết từ lúc nào chúng tôi quen nhìn những bãi phân cạp, có khi chủ nó mới vừa phóng uế, tức là vừa đi qua

trước đó không lâu. Thật sự chúng tôi thấy sợ sợ mà cố giấu nén nỗi sợ”. Trên một đoạn đường nguy hiểm như vậy, đám thiếu niên thấy sợ nhưng vẫn dừng lại nghỉ chân, lại thuộc lòng từng đặc điểm, mọi dấu vết. Sống gần gũi với hiểm nguy, bản lĩnh con người được tôi luyện ngay từ thuở thiếu thời.

“Hồi đó tôi chưa tròn 20, nhỏ hơn các bạn một vài ba tuổi. Ba bạn gái đều lấy chồng xa, mặc áo hồng đến xứ người, nhận quê người làm quê ta. Ba bạn trai kia, một người muốn thoát khỏi cánh ruộng đồng lên huyện lỵ tìm việc, hai người đứng tuổi lên đường nhập ngũ. Tôi nhận được sự vụ lệnh tuyển dụng vào ngạch giáo chức, nhiệm sở là một nơi ngoài tỉnh, địa danh nghe lạ hoắc. Tôi có nhắn các bạn và có lẽ linh tính báo trước đây là cuộc gặp gỡ cuối cùng, khó mong gặp lại nên tất cả đều sốt sắng trở về.

Thanh niên miền Trung hồi ấy hiền như cục đất, uống một hớp bia đã thấy nồng nàn lên mũi. Chúng tôi thức trọn đêm, uống được hai chai bia Royal 65 hiệu con cọp, bên dưới có hình trái thơm, coi là loại ngon hơn. Máy người con gái má hồng lên, môi đỏ lên như thoa son đánh phấn. Ba năm sau, chiến tranh lan rộng, làng Đá bị thiêu rụi hoàn toàn, bà con tản cư hết. Chúng tôi không còn làng quê và lạc xa nhau”.

Đoạn văn trên nói về một thứ tình bạn đậm đà, chơn chất, dễ thương ở nông thôn vùng trung du miền trung. *Văn tức là người.* Tôi có nhiều năm sống gần gũi với tác giả nên hiểu ông khá rõ. Trần Huyền Ân là người hiền hòa, nhân hậu, quý trọng tình bạn, sống hết lòng với bạn dù không ít lần ông đã bị bạn quay lưng đánh cho những đòn chí tử. Ông sẵn sàng sống chung hòa bình với người mà có lúc nào đó đã bức hại ông. Tính cách đó được ông thể hiện rất rõ qua nhân vật Trục trong truyện.

“Trong bọn, Trục lớn tuổi hơn, dáng người thấp, chắc chắn, nước da hơi ngăm. Trục vốn con nhà nghèo, làm con nuôi cho một gia đình khá giả có học, cái tên xấu xí cũ được đổi thành Lê Trung Trục. Những trải nghiệm của thời gian cùng cha mẹ anh em vất vả, cộng với lối giáo dục nho phong được tiếp nhận từ nghĩa phụ khiến Trục sớm tỏ ra trưởng thành trong suy nghĩ cũng như cách nói năng. Chúng tôi không coi Trục là vai anh nhưng dành cho Trục lòng yêu mến lẫn kính nể, tin cậy như một người anh. Nghe Trục nói: “Ông đi chuyện ông, mình đi chuyện mình, không ai chọc ghẹo ai thì không sao hết”, đứa nào cũng bớt phần lo ngại”.

Thời còn trẻ, Trục được xem như một thủ lĩnh của nhóm bạn, cùng với ông Phụng Tám đối phó với cộc, bảo vệ dân làng. Chiến tranh làm cho nhóm bạn tan tác. Hòa bình, khi hồi hương, Trục trở thành “Chú Ba”, biểu tượng của một người có uy tín trong làng. Trục đã gặp lại ông vằn vắt khăn, lòng Trục vẫn nhẹ nhàng, sau đó Trục qua đời cùng với sự nhẹ nhàng thanh thản đó.

“Ngồi bệt xuống lề đường tôi thuật lại lời Trục, lúc mới hồi hương một buổi chiều vô tới đây, Trục thấy ông vằn vắt khăn lộ mặt ra đường, liền đằng hắng lên tiếng: “Mặt trời chưa lặn mà ông!”, ngụ ý nhắc rằng vẫn còn giờ khắc của người, hai bên nhìn nhau một chặp, ông vằn vắt khăn cúi xuống, trụt lui. Theo ý Trục thì đây chính là ông vằn vắt khăn chúng tôi có thấy lúc cả người và cộc đều còn trong tuổi nhỏ.

Người bạn gái khẽ reo lên vui mừng. Tôi hiểu điều bạn đang nghĩ trong lòng: Vậy là Trục đã tái ngộ với ông vằn vắt khăn, chỉ có một lần nhưng có còn hơn không, một còn hơn không, ít nhất người chú Ba của làng Đá hôm nay và con cộc đầu đàn hôm nay cũng đã tương kiến để rồi ai lo phần nấy”.

Đây là đoạn văn hay nhất trong truyện. Đoạn văn chuẩn bị cho một kết thúc có hậu, có trước có sau: *có một thời “cọp lo phần cọp, người lo phần người”, thì bây giờ cũng vậy thôi. Đôi bên tương kiến để rồi ai lo phần nấy.*

Chủ đề của truyện không lạ, nhưng bối cảnh câu chuyện, cách xây dựng tính cách nhân vật, cách sử dụng ẩn dụ và phát triển câu chuyện rất lạ, thể hiện sự tài hoa trong ngòi bút của Trần Huyền Ân. GIỮA CỌP VÀ NGƯỜI là một trong những truyện ngắn hay nhất của Trần Huyền Ân.

Nguyễn Âu Hồng

February 2013

TRẦN HUYỀN ÂN

Giữa cọp và người



Nguồn: Internet

Cọp lo phần cọp, người lo phần người. Dân làng tôi xưa nay vẫn nói như vậy.

Làng tôi tên nôm na là làng Đá, thuộc vùng cao nguyên

nhưng không giống mấy làng ở ngay trung tâm. Các nơi kia như làng Trại, làng Gò... đất trần màu nâu sậm, những trảng gò rộng mênh mông, rải rác những chòm cây, xen lẫn nhau nào sim, mua, nào so đũa, chân bầu, và rải rác những tảng đá ong lớn bằng bộ phận bị gió mưa đục khoét nhiều hang hốc lỗ chỗ. Đó là đất nước, quê hương của lũ chiến chiến sáng chiều riu rít tung bay.

Làng tôi nằm dưới trũng thấp, có đủ ruộng, vườn và thỏ. Con đường ra hướng bắc cứ thoải thoải đi lên, lên mãi. Hai bên đường là rừng cấm, già cổ thâm nghiêm, cây xanh tàn dày bốn mùa che khuất ánh nắng, che khuất cả những lối mòn cạp đi. Mỗi khi có việc phải vào rừng cấm, dân làng tôi biết rằng đang bước vào thế giới của chúa sơn lâm, cạp beo quanh quần đầu đây, cũng đang nín thở như người để khỏi nhận ra nhau nhưng vẫn nghe được hơi hướm của nhau. Những giây phút ấy sự im lặng hoàn toàn chế ngự, không một tiếng chim kêu thú chạy, thậm chí như gió cũng ngưng thổi khiến đầu óc ta căng thẳng đến tột độ, không ai muốn nán lại lâu mặc dù trong rừng cấm thật mát mẻ dễ chịu, nhiều khi mát đến lạnh người.

Sở dĩ làng tôi mang tên làng Đá vì có nhiều dốc đá. Một đoạn của con đường nói trên, từ đầu dốc Đá Mài đến chân dốc Đá Trắng hai bên không phải rừng già mà toàn tranh đá. Về đêm chỗ trảng này rất nhiều sương. Mặt trời vừa lặn sương đã phủ xuống ướt đầm cỏ cây, mặt trời mọc độ một đòn gánh sương mới hết. Khi sương chưa tan ta lội vào tranh đá sẽ bị cát cửa ngửa ngứa khó chịu.

Cạp beo cũng vậy. Người ta nói cạp sợ ướt lông. Thành ra đây là đoạn đường người và cạp đi chung. Tự thuở qui dân lập ấp người và thú sống gần nhau đã có sự phân định thời khắc rõ ràng. Người đi ban ngày từ lúc mặt trời mọc đến lúc mặt trời lặn. Cạp đi ban đêm từ lúc mặt trời lặn đến lúc mặt trời mọc hôm sau.

Nhờ vậy hai bên rất ít khi gặp, chỉ thỉnh thoảng, hi hữu, vì một lý do nào đó cọp đi muộn hoặc người đi sớm. Nếu ngược chiều, cọp thấy trước lập tức phóng vào rừng. Nếu cùng chiều, người đi sau thấy trước thì ho hay đằng hắng một tiếng ra hiệu, cọp không quay đầu lại được cũng lập tức phóng vào rừng. Cần đi ban đêm người phải giơ cao đuốc sáng, nói chuyện rồn rảng. Ai đã quen núi rừng đều biết, một tiếng xào ròi một tiếng rắc nhẹ, sau đó hoàn toàn im lặng thì chính là cọp. Một tiếng xào ròi nhiều tiếng rắc, nặng nhẹ không đều, là một con thú khác.

Trang lứa chúng tôi ở làng Đá nam nữ có bảy đứa, từ thời niên thiếu đã nhiều lần đi trên đường này. Không biết tự lúc nào, dần dần chúng tôi thuộc lòng từng đặc điểm, mọi dấu vết của con đường, chỗ kia có tảng đá trời lên, chỗ nọ có rễ cây cổ thụ nhô ra, còn bao lâu nữa thì đến cây đa đôi nghỉ chân, bao lâu nữa thì đến chòm bảy thưa lũng lảng trên ngọn những trái chín mở ra hai kháp như chiếc hộp lót nhung đỏ. Không biết tự lúc nào chúng tôi quen nhìn những bãi phân cọp, có khi chủ nó mới vừa phóng uế, tức là vừa đi qua trước đó không lâu. Thật sự chúng tôi thấy sợ sợ mà cố giấu nén nỗi sợ. Trong bọn, Trục lớn tuổi hơn, dáng người đằm thắp, chắc chắn, nước da hơi ngăm. Trục vốn con nhà nghèo, làm con nuôi cho một gia đình khá giả có học, cái tên xấu xí cũ được đổi thành Lê Trung Trục. Những trải nghiệm của thời gian cùng cha mẹ anh em vất vả, cộng với lối giáo dục nho phong được tiếp nhận từ nghĩa phụ khiến Trục sớm tỏ ra trưởng thành trong suy nghĩ cũng như cách nói năng. Chúng tôi không coi Trục là vai anh nhưng dành cho Trục lòng yêu mến lẫn kính nể, tin cậy như một người anh. Nghe Trục nói: “Ông đi chuyện ông, mình đi chuyện mình, không ai chọc ghẹo ai thì không sao hết”, đứa nào cũng bớt phần lo ngại.

Một bữa nọ, nhà chiêm tinh nổi tiếng Trương Phước Kỳ ghé lại làng Đá, bảo rằng Trục có cung mạng hợp với thiên nhiên hoang dã, cây rừng đá núi, thượng cầm hạ thú không

chịu khuất cũng chịu nhường. Chúng tôi tin theo và cố tìm những sự việc trong thực tế để chứng minh lời thầy là đúng. Chặt cây bao giờ Trục cũng có cây tốt, hái trái luôn có trái ngon, rập chim nhử thú câu cá đều giỏi. Từ đó chúng tôi đoán định sau này Trục sẽ giữ vai trò chủ làng như cụ Phụng Tám, mỗi khi đi đâu có Trục chúng tôi thấy yên tâm hơn.

Người dân miền núi gọi cạp beo là ông và tùy theo sắc lông đặt thành tên: ông gấm nhỏ hơn, thân hình nhiều chấm lốm đốm như thêu hoa; ông vằn tàu cau lớn hơn, lưng màu hung hung, dần dần ngả vàng xuống bụng màu trắng, trên cái nền ấy có những vệt đen bằng chiếc lá cau; lớn nhất là ông vằn vắt khăn, những vệt đen bằng chiếc khăn lông đàn ông quấn cổ vắt vai.

Năm ấy chúa rừng là một ông vằn tàu cau đuôi thật dài, dáng vẻ đỉnh đạc, nhưng trên đường đi buổi sáng thường trễ muộn, buổi chiều thường sớm vội, khác với qui ước ngầm giữa người và cạp, chẳng hiểu ai đã đặt ra, đặt bao giờ hay chỉ là suy nghĩ, tưởng tượng rồi cho là thật. Nhiều người đã gặp ông vằn tàu cau, có khi đối diện hơi xa đã kịp nhận thấy đôi mắt ông đỏ ngầu sáng quắc. Tuy vậy người dân làng Đá vẫn nói: “Đường thì đi chung mà công chuyện thì lo riêng, ai có phần nấy, mắc mớ chi đâu!”.

Mùa hè năm 1952, một cán bộ huyện về tỉnh nộp thuế. Tiền tín phiếu chứa đầy căng trong hai bao chỉ xanh. Ông ta qua làng Đá thấy còn sớm nên cố đi thêm ra làng Trại và đến chân dốc Đá Trắng lúc mặt trời sắp lặn, chạm trên vai núi. Vừa xuống ngựa dắt lên dốc, ông ta chợt thấy một con cạp lớn đang cúi đầu uống nước nơi giếng nhỏ bên đường.

Giếng này đôi khi người đi đường khát mệt cũng dùng, mỗi lần uống người ta vớt thêm một chút, nhờ vậy giếng tuy cạn mà không bao giờ khô. Con cạp đó là ông vằn tàu cau. Người cán bộ kịp nhớ “câu kỳ thổ, hổ kỳ thạch”, lượm

một hòn đá cầm giờ lên, ông vắn tàu cau nhẹ nhàng lúi vào bụi rậm. Người cán bộ chưa hiểu hết câu ấy, hồ ky thạch là khi con người chưa buông rời vũ khí, đáng lẽ vẫn giữ nguyên vị thế cầm hòn đá coi như sẵn sàng thì ông ta liền ném theo con cọp rồi gấp gấp kéo ngựa đến đầu dốc, lên yên.

Ông vắn tàu cau từ bìa rừng phía sau phóng tới, bầu vào vai, cắn vào cổ người cán bộ. Con ngựa tung một cú đá hậu, hai bao bạc tín phiếu rớt xuống. Người cán bộ sau phút hốt hoảng chưa thấy đau đớn, còn đủ sức nâng hai bao bạc lên, cỡi ngựa chạy ra làng Trại hô hoán. Bà con hái thuốc dẫu đắp cho ông ta, sáng hôm sau cáng xuống bệnh viện tỉnh, tại đây ông ta tắt thở.

Dân làng Đá họp lại bàn bạc. Đông đảo nghĩ rằng ông vắn tàu cau đã vi phạm điều giao ước thâm lặng tự đời xưa giữa người và cọp, dẫu có một đoạn đường phải đi chung nhưng ai lo phần nấy. Một số bảo chữa rằng khi ném đá vào chúa sơn lâm, con người đã ra tay trước. Hành động của ông vắn tàu cau chỉ là lời cảnh báo, cú đá hậu của con ngựa và sức nặng của hai bao bạc tín phiếu rơi xuống không đáng kể, nếu cố ý ông vắn tàu cau đã dễ dàng xé xác cả người và con ngựa. Cuối cùng, ý kiến quyết định của cụ Phụng Tám là dẫu sao thì một con người đã chết dưới móng vuốt cọp, không thể tha thứ, mạng phải đền mạng, mười mạng cọp trả một mạng người.

Sáng hôm sau, trai tráng làng chặt cây, bứt mây, khiêng đá, dựng năm chiếc cũi như dọc đường. Cũi hình chữ nhật, rào bằng cây sắn cỡ bắp chân, bấp về chôn sâu xuống đất, có hai ngăn, ngăn hẹp cột một con chó suốt đêm kêu la, ngăn rộng bên ngoài một cánh cửa chắc bằng ván, cọp vào là cửa sập xuống, bên trên gác cây chát nhiều tảng đá lớn. Ngay đêm ấy đến hai con beo gấm sa bẫy.

Người ta dùng sợi dây mây thắt thông lọng, thò vào cũi siết

cổ giết chết ác thú. Cách giết này nhanh hơn, có hiệu quả hơn, nếu dùng lưỡi nhọn đâm nó sẽ chống cự, vẩy vùng, bộ da không còn nguyên vẹn, có khi bẻ gãy giáoc mác, ở nông thôn bảo rằng cạp beo chỉ sợ “ông thần vòng” mà thôi. Suốt tuần lễ làng Đá diệt tám con beo gấm lớn nhỏ. Mọi người hoan hỉ nhưng cụ Phụng Tám chưa bằng lòng.

Nửa tháng tiếp theo không thấy động tĩnh gì và sau đó bắt được một con cạp cái thật lớn. Nhiều người cho đây là ông vằn tàu cau, nhưng cụ Phụng Tám nói chưa phải, chỉ là ông cái, còn ông đực nữa, cụ tiên liệu nhiều cách trả thù của ông vằn tàu cau đực, dặn dò tất cả phải đề phòng.

Các cũi nhử được sửa lại chắc chắn hơn, có đêm nhốt một con bò nghé, nhưng ông vằn tàu cau không thèm đếm xỉa, ban ngày chặn bắt trâu bò lúc thả ăn làm bọn trẻ chăn sợ quá không dám lừa ra giồng xa, buổi chiều đã lần lượt ở chân đồi, ban đêm vào tận đầu làng, tiếng gầm vang động ghê rợn khiến dân làng ăn ngủ không yên. Những ngày này mọi người nơm nớp lo sợ, không ai dám đi lẻ, ra rầy phải năm bảy người, bọn chúng tôi đành phải tạm xa con đường quen thuộc.

Trưa hôm ấy, ông vằn tàu cau hạ một con trâu cái tơ vừa lớn của bà Chủ Hai ngay bờ ruộng gần xóm, mặc dù con trâu đực cầm bầy chạy theo húc đuôi, con môi vẫn bị tha đi. Biết thói thường của loài cạp không bao giờ bỏ miếng ăn nửa chừng, cụ Phụng Tám cho kéo nửa con trâu tơ đến chỗ trống trải, cắt người canh giữ, rồi dắt theo Trục, tức tốc ra làng Gò, phía ngoài làng Trại, gặp ông Cửu Mười.

Ông Cửu Mười là người chuyên gài cạp bằng bẫy càn, vóc dáng tầm thước, râu quai nón, lông mày rậm, đôi mắt luôn mở lớn. Dư luận bảo rằng tướng tính của ông khiến muông thú đều sợ, cạp beo đánh hơi biết ông vội vàng lánh tránh. Những chiếc bẫy của ông có một ma lực kêu gọi cạp đến để tìm cái chết.

Gài bẫy cộp tốt nhất là chọn chỗ có một cây sồng làm cần, người đánh sợi thòng lọng bằng nhợ gai, gọi là sợi đôi, phải có tuổi cao đức lớn sợi đôi mới không giãn, không bị đứt vì lỗ con cộp đã mắc bẫy mà vượt sỏ thì kết quả nguy hại không sao lường được. Sợi đôi đã một lần dính cộp càng tốt, hồn con cộp chết sẽ xui khiến kêu gọi con cộp sồng thế chỗ. Ông vắn tàu cau khôn ngoan nhưng chắc chắn do kiêu căng, khinh địch nên năm lần bảy lượt quanh quẩn người nhìn, bỏ đi, cuối cùng quay lại.

Chiếc bẫy được nguy trang rất khéo léo, không có gì đáng nghi ngờ, ông vắn tàu cau thò chân trước vào khối thịt thăm dò. Chỉ cần một tích tắc ấy, cây máy rơi xuống, cây cần bật lên, một chân ông bị siết chặt. Ông cố sức vùng vẫy, chạy ngược chạy xuôi gằm gừ, cố sức cắn tấp nhưng sợi đôi được chiếc cối giã đục thùng đáy che chở, ông chỉ cắn tấp làm sứt mẻ chung quanh vành tai cối. Phía ngoài chân cần có đóng sẵn một hàng cừ và một sợi đôi khác cũng đã buộc sẵn vào sợi đôi đang siết tay con cộp.

Bây giờ đông đảo dân làng gõ mõ khua chiêng hô hoán la ó thị uy làm con cộp mất tinh thần, tất cả trai tráng cùng ra sức kéo nó áp sát vào hàng cừ. Ông Cửu Mười nhường cho cụ Phụng Tắm việc đưa thân vòng qua khe cừ kết liễu cuộc sống của ông vắn tàu cau. Vị thủ lĩnh ác thú tận lực giãy giụa nhưng toàn thân bị ép vào hàng cừ, bốn chân hơ hồng ngoài không khí chẳng bầu được vào đâu, cổ bị sợi mây rắc siết chặt, gương đôi mắt căm hờn nhìn vị thủ lĩnh dân chúng làng Đá, trong đó như có ẩn niềm hối hận sơ hở, rừng mình mạnh một cái rồi ngoẻo đầu tắt thở.

Sau buổi ấy, trên đoạn đường giữa hai con dốc không thấy phân cộp rải rác. Bọn chúng tôi lại cùng nhau đi về thường xuyên, lúc tụ họp gặp gỡ lại thường đem chuyện cộp nghe từ người lớn kể với nhau.

Rồi một buổi sáng, đang thong thả trên đường, vui vẻ chuyện trò, Trục đang hăng lớn và phác tay ra hiệu cho chúng tôi dừng bước. Vài đứa chưa kịp thấy gì. Trục nói: “Một ông vằn vắt khăn, còn nhỏ”. Từ đó, thỉnh thoảng lại thấy phân cạp dọc đường, nhiều đứa trong chúng tôi cảm nhận có một điều gì đó lơ lửng, một chuyện rình rập, một sự lo lắng, cầu mong đừng xảy ra những rủi ro, nhưng Trục nói: “Không sao đâu”.

Trục giải thích theo lời cụ Phụng Tám: Ông vằn vắt khăn này còn nhỏ, không bắt người, thường thường đang sức tuổi cường tráng cạp cũng không bắt người. Chỉ những ông cạp già, cạp ba chân mới bắt người. Đó là những ông cạp đã thành tinh hoặc có thù hận gì, chẳng hạn do con người làm bị thương què vẹo. Một lý do nữa là cạp già không còn đủ sức lực săn đuổi các loài thú khác mạnh mẽ hoặc chạy nhảy lanh lẹ, cạp già biết rõ con người là một động vật yếu ớt không có nanh vuốt chống cự, bắt người dễ hơn, còn chuyện mỗi lần ăn thịt một người cạp cào lên tai một vạch là chuyện nói lẻ.

Theo ngày tháng chúng tôi bước vào tuổi trưởng thành, hiểu rằng từ nay có một ranh giới rõ ràng giữa bốn đứa con trai với ba đứa con gái, vẫn thương yêu thân mật nhưng không còn được phép dễ dãi. Sự đụng chạm gần gũi trong thời gian qua đến lúc mặc nhiên trở thành cấm kỵ. Về sau, không ít người đặt câu hỏi sao trong chúng tôi chẳng có một đôi nào nên duyên chồng vợ?

Lúc ấy chúng tôi mới chợt nhớ, mỉm cười vì thật lòng chúng tôi không nghĩ đến. Có lẽ vì bốn chàng mà ba nàng thì cũng khó, ai lại để một bạn chịu cảnh lẻ loi, kết hôn với người xa lạ. Một đứa còn bảo: Bạn bè ai lại cưới nhau, như vậy cái tình cảm chung sẽ ít nhiều sút mẻ, đâu còn trọn vẹn. Cũng có thể nói tình bạn của chúng tôi đã vượt lên cao làm quên lãng cả tình yêu chẳng?

Lần này tôi trở về làng Đá đúng 50 năm kể từ buổi chúng tôi như chim chóc tan đàn, mỗi người một nơi. 50 năm, con số to lớn và tròn trịa ấy cứ ám ảnh khiến lòng tôi thêm thương mến làng xóm, bạn bè và thương mến chính mình.

Hồi đó tôi chưa tròn 20, nhỏ hơn các bạn một vài ba tuổi. Ba bạn gái đều lấy chồng xa, mặc áo hồng đến xứ người, nhận quê người làm quê ta. Ba bạn trai kia, một người muốn thoát khỏi cảnh ruộng đồng lên huyện lỵ tìm việc, hai người đứng tuổi lên đường nhập ngũ. Tôi nhận được sự vụ lệnh tuyển dụng vào ngạch giáo chức, nhiệm sở là một nơi ngoài tỉnh, địa danh nghe lạ hoắc. Tôi cố nhắn các bạn và có lẽ linh tính báo trước đây là cuộc gặp gỡ cuối cùng, khó mong lặp lại nên tất cả đều sốt sắng trở về.

Thanh niên miền Trung hồi ấy hiền như cục đất, uống một hớp bia đã thấy nồng nàn lên mũi. Chúng tôi thức trọn đêm, uống được hai chai bia Royal 65 hiệu con cọp, bên dưới có hình trái thơm, coi là loại ngon hơn. Mấy người con gái má hồng lên, môi đỏ lên như thoa son đánh phấn. Ba năm sau, chiến tranh lan rộng, làng Đá bị thiêu rụi hoàn toàn, bà con tản cư hết. Chúng tôi không còn làng quê và lạc xa nhau.

Sau 1975 chỉ một mình Trục đưa vợ con hồi hương. Chúng tôi mỗi đứa có về làng, ở lại nhà Trục, ước mong có một lần gặp đủ, nhưng chưa có lần nào và mãi mãi sẽ không có. Tôi hỏi Trục nhiều điều, tất nhiên không thể thiếu chuyện cọp beo.

Làng Đá bây giờ rất hiếm hoi chuyện cọp beo. Ở vùng cao mà không có chuyện cọp beo, đi đường không nhìn thấy phân cọp rơi rắc thì thiếu mất một phần phong vị sơn lâm. Đám trẻ gọi Trục là chú Ba, tiếng nói của chú Ba rất có giá trị trong cộng đồng. Tiếc rằng cái chơn mạng có tướng tinh của chú Ba rơi vào buổi cuối mùa, không còn dịp thi thố sự đối trọng với chúa sơn lâm như các vị lớp trước: cụ Phụng

Tám, ông Cửu Mười.

Bây giờ làng Đá là thôn 2, dời lên hai bên đường quan báo cũ, nhà cửa xây mới theo từng lô san sát, trông khác lạ hẳn. Xưa kia nhà cửa cất theo vườn, theo thổ, nhìn xuống những dây ruộng chạy lòng vòng. Tháng ba, tháng tám lúa chín vàng đồng, chim đồng độc treo ổ toong teng trên ngọn tre, sà xuống bay lượn.

Xóm Vườn trồng nhiều cau, giếng nước nằm trong vườn cau. Xóm Giữa nằm cạnh gò Cây Sộp là đình cao của làng, có trường sơ học. Xóm Lầm đáng vẻ trầm lặng, không khí hơi tối dưới bóng những cổ thụ ven đường trước cổng lẫm. Tôi yêu thích cả khung cảnh tổng quan ấy với mỗi giao tình bà con làng xóm thân mật đậm đà, nghĩ rằng đã là làng thì phải có xóm, không có xóm không còn là làng nữa, cái tên “thôn 2” nghe thật vô cảm.

Trực qua đời đột ngột, chỉ có tôi và một người bạn gái kịp về dự lễ tang. Buổi sáng hôm ấy Trực đã ngã xuống nơi đám gò thoáng rộng, trút hơi thở cuối cùng bên những cụm cỏ tai bèo tròn trĩnh bé nhỏ, gió nam tháng bảy bỗng bành trên ngọn rừng chồi, không có vợ con bên cạnh. Nơi yên nghỉ cuối cùng của Trực là đám đất Cây Dầu, phía sau nhà cũ của anh.

Khi mọi người về hết, tôi và người bạn gái còn ngồi lại bên nấm mộ Trực, im lặng, chìm đắm trong dĩ vãng, thấy thương xót vô cùng cái làng Đá bé nhỏ ngày nào với mấy xóm bé nhỏ quây quần, thương xót lũ chúng tôi thời từ thơ ấu đến trưởng thành. 50 năm, suốt một quãng thời gian dài với nhiều khắc nghiệt, bọn chúng tôi chỉ mất mát hao hụt chứ không hề giàu có thêm. Chúng tôi cũng muốn bày tỏ một chút giận và cũng muốn trách Trực là ỷ tài ỷ sức, ham công tiếc việc, cái chết vội vàng của anh gây ảnh hưởng quá lớn trong sáu đứa còn lại. Vĩnh viễn không bao giờ còn có một đêm gặp gỡ như 50 năm trước.

Một đêm như thế bây giờ rất cần. Ba bạn gái, hai người đã thành quả phụ, một người còn lận đận trong Nam. Với riêng tôi, bao giờ Trục cũng chịu khó lắng nghe, cả chuyện tốt, chuyện xấu, cả những ý nghĩ trong sáng và đen tối, để cuối cùng có lời khuyên giải mộc mạc chân thành. Từ nay tôi không còn nói với được ai, đúng như lời người xưa “Chung Kỳ ký một Bá Nha tuyệt huyền”.

Trên đường về thành phố bằng xe gắn máy, dốc Đá Mài hiện tại chỉ là một khúc quanh thấp, đến chỗ hồi trước là cây da đôi, người bạn gái bảo dừng lại. Cây da đã chết, con đường đã tráng nhựa, không còn dấu phân cạp, nơi gốc da không còn những tảng đá chúng tôi từng dùng than, dùng phấn vẽ bàn cờ, bày quân tướng bằng sỏi sạn, xúm xít so tài cao thấp.

Ngồi bệt xuống lề đường tôi thuật lại lời Trục, lúc mới hồi hương một buổi chiều vô tới đây, Trục thấy ông vằn vắt khăn lộ mặt ra đường, liền đằng hắng lên tiếng: “Mặt trời chưa lặn mà ông!”, ngụ ý nhắc rằng vẫn còn giờ khắc của người, hai bên nhìn nhau một chặp, ông vằn vắt khăn cúi xuống, trệt lui. Theo ý Trục thì đây chính là ông vằn vắt khăn chúng tôi có thấy lúc cả người và cạp đều còn trong tuổi nhỏ.

Người bạn gái khẽ reo lên vui mừng. Tôi hiểu điều bạn đang nghĩ trong lòng: Vậy là Trục đã tái ngộ với ông vằn vắt khăn, chỉ có một lần nhưng có còn hơn không, một còn hơn không, ít nhất người chú Ba của làng Đá hôm nay và con cạp đầu đàn hôm nay cũng đã tương kiến để rồi ai lo phần này.

TRẦN HUIẾN ÂN

VUA CHUỘT

*Truyện của **Khuất Đầu***



Chuột - Tranh Bửu Chi

Thửa ấy, bọn trẻ con không nhiều đồ chơi như bây giờ. Một cái trống rung kêu long bong cho trẻ lên ba. Một con gà cồ bằng đất thổi kêu toe toe cho trẻ lên tư. Lớn hơn một chút, những con thú làm bằng bột xanh đỏ đủ màu. Những vịt, những gà, những chó, những mèo. Lại có cả chuột. Những con thú bé tí, xinh xinh. Chơi chán, thì bỏ vào nồi cơm, hấp. Ăn như ăn bánh đúc.

Một lần theo mẹ đi chợ, tôi được mẹ mua cho cả một bầy chuột.

Thực ra, không phải mẹ mua mà tự tôi đòi mua. Mẹ bảo, “Mua gì không mua sao lại mua chuột?” Tôi nói, “Con thích chuột.” “Cho nó phá ấy à”, mẹ nói, “chuột đầy nhà

không thấy sao?” “Thì mẹ mua thêm một con mèo cho nó bắt chuột”, tôi nài nỉ. Thế là mẹ phải chiều!

Bầy chuột có đến những năm con.

Một con đen như mực tàu.

Một con trắng như bông bưởi.

Một con vàng như củ nghệ.

Một con xanh như chàm.

Và một con đỏ như tiết.

Chuột bé chỉ bằng ngón tay. Mèo tam thể thì to bằng ngón chân cái.

Tất cả bỏ chung vào trong một cái bát sành đã bị nứt.

Cha tôi cười: mèo và chuột sống cạnh nhau sao được. Để cha cho một cái lục lạc đeo vào cổ mèo.

Thế là cái ước muốn bao đời của họ nhà chuột, nhờ có cha, đã thành hiện thực.

Trò chơi của tôi là nằm sấp trên một cái phản gỗ đen bóng, bày năm con chuột thành một hàng dài, con nọ nối đuôi con kia, rồi đem con mèo đeo lục lạc ra dọa.

Chạy đi! Chạy đi!

Tôi gào lên, nhưng lũ chuột vẫn nằm im không nhúc nhích. Không biết tại nó điếc hay sợ quá cúm căng không chạy được. Tôi lại phải nắm từng con nhấc lên để xuống, giả như chạy.

Nhưng cái trò chơi vớ vẩn ấy quả thật không hào hứng một chút nào. Xem con mèo thật nhảy múa đùa giỡn với con chuột con thích hơn. Cái cách nó tung con mồi lên cao rồi nhảy tới chụp, cứ như một thủ môn bay với trái bóng. Rồi cách nó giả bộ chán chường bỏ đi, cách con chuột nằm xuội lơ giả chết. Thích nhất là khi con chuột hé mắt vụt chạy, mèo lao tới liền. Loáng một cái, con chuột lém lỉnh đã nằm gọn trong miệng mèo.

Làm sao để những con chuột đủ màu kia và con mèo tam thể nọ có thể biểu diễn những màn tung hứng như thế được?

Óc tưởng tượng của một cậu bé cũng chỉ bày ra được cảnh

chuột ăn cắp trứng gà mà thôi. Đặt một cái trứng thần lẫn vào bụng một con chuột nằm ngủ, bắt các con khác kéo. Nhưng rồi cũng lại chính tôi phải cột dây mà lôi đi.

Thật là chán.

Mẹ bảo, “Thôi để mẹ hấp cơm cho.” Nhưng mà ăn thịt chuột thì ghê quá, nuốt sao trôi!

Thế là như bao đứa trẻ khác, những thứ đồ chơi quê mùa đó cũng chỉ kéo dài được vài ba ngày là bị vứt bỏ không thương tiếc. Lúc này đang là mùa hè, chơi trò đá đẽ sướng hơn.

Đương nhiên là cả nhà cũng quên bống lũ chuột cho dù chúng được nhuộm màu. Số phận của chúng nếu không nằm trong xó nhà, thì cũng nằm đâu đó ở góc vườn. Tôi mà không tung tiu nữa thì ngay cả con chó mực cũng không thèm giả bộ sủa.

Cho đến một hôm, lúc đã bước vào năm thứ nhất của bậc trung học, bất ngờ tôi thấy bày chuột ngũ sắc đang nhai quyển sách của ông tôi. Cái cách bọn nó nhai mới thông thả điệu nghệ làm sao. Cứ như đang thưởng thức từng con chữ trong đó. Những chữ vừa có mùi mực nho vừa có mùi của thánh hiền. Như người ta ngồi trong nhà hàng nhai mực khô, vừa nghe vị ngọt của mực vừa mơ hồ nghe đâu đây như có tiếng sóng trùng dương.

Sách của ông tôi làm bằng thứ giấy gì đó, mỏng nhưng rất dai. Sách không để trong tủ mà xếp lại thành từng chồng, treo trên cao như một cái trang thờ. Nghe nói để lại từ đời ông nội của ông nội kia. Nghĩa là xưa lắm, từ hồi các sĩ tử đi thi phải cống trên lưng cả lều và chõng như một con ốc mượn hồn.

Chồng sách mà sau này tôi nghe nói toàn những *chi hồ giả dã*, có đến chục quyển, bị chuột gặm gần hết. Vậy mà bấy lâu bà tôi cứ đổ riệt cho ông xé ra vắn thuốc, hút. Đáng lẽ phải chop mấy con chuột chính danh thủ phạm kia để giải oan cho ông, nhưng tôi lại lặng im. Phần vì thích thú xem chúng nó nhai, phần vì chính tôi cũng có tội cống chuột về

nhà.

Hết sách chữ nho của ông lại đến sách chữ Tây của cha. Có cả những quyển to và nặng như cục gạch, nhưng chỉ trong một đêm là chúng nhai biến. Sách chữ Tây giấy láng, có hình nhiều con thú, trong đó có đủ loại mèo. Có lẽ vì vậy mà chúng nhai nghe rau rầu như chó nhai xương.

Lúc này người ta đang *thề phan thây uống máu quân thù*, nên suy cho cùng, lũ chuột chẳng những không có tội mà còn có công.

Khi những đội du kích tới nhà lục soát thì chẳng tìm đâu ra một cuốn sách Tây hay Tàu. Chỉ thấy những đồng phân chuột nhiều như lúa, hãy còn phảng phất mùi thơm của chữ nghĩa. Nhờ vậy mà hai cái gông phong kiến và thực dân không trông lên cổ ông tôi và cha tôi.

“Thật là hú vía”, bà tôi nói, “cũng may nhờ có ông Tý!” Rồi bà thì thảo vào tai tôi: “Cháu đừng có đại mồm đại miệng, nhớ cẩn thận kẻo Ông Tý nghe chưa”!

Tôi: dạ!

Không phải “dạ” cho xong chuyện để bà vui lòng mua bánh kẹo cho tôi mà thực ra, tận đáy lòng, tôi thấy chuột xứng đáng được gọi bằng “ông”. Sau này lớn lên tôi nghe cả nước còn gọi bằng “ngài” nữa kia.

Bởi vì chẳng những quý ông Tý ấy biết ăn sách để khôn ra mà còn biết nói tiếng người!

Một hôm, gió mát trăng thanh, tôi nằm chơi rồi ngủ quên ngoài hiên. Khi thức giấc, nghe mơ hồ như có tiếng rì rầm. Rồi có tiếng nói rất nhỏ nhưng nghe khá rõ:

Chúng ta là loài thông minh.

Không thông minh, sao lại được đứng trước con trâu to gấp triệu lần,

trước con cọp oai phong lẫm liệt,

trước cả kẻ thù truyền kiếp là lũ mèo điên,

trước cả con rồng bay trên trời cao,

trước con rắn nham hiểm,

trước con ngựa ngu ngơ đàn to xác mà lại để cho người ta

cưỡi,
 trước con dê xồm hôi hám,
 trước con khỉ khọt khẹt ranh mãnh,
 trước con gà chỉ biết cục tác lá chanh,
 trước con chó khóc đìng khóc ngồi đòi mua cho được
 đồng riêng và trước con lợn ỉn ỉn ngu si đòi mua hành để
 ướp thịt chính mình.

Mười hai loài, giống chuột đứng đầu.

Chỉ thua có mỗi con người.

Nhưng cũng chưa chắc đã thua.

Nghĩ mà xem, bọn họ một nắng hai sương, chồng cày vợ
 cấy con trâu đi bừa, lại trông trời trông đất trông mây,
 trông cho chân cứng đá mềm, làm ra hạt lúa để cho chúng
 ta ăn, hỏi ai khôn hơn ai?

Sách là kho trí khôn của bọn họ, nếu thích chúng ta cứ
 gặm bỏ này đến bỏ khác, làm gì được nào? Bốn bề chữ
 trong thiên hạ, chúng ta chỉ nhai trong một đêm là hết
 sạch.

Nhưng lâu nay, chúng ta:

bị bầy chuột đẻ lời ruột,

bị bả chuột nằm chết nhả hai răng cửa,

bị mèo chụp ăn tươi nuốt sống,

bị chó săn đuổi tận hang cùng ngõ ngách...

Ấy là bởi chúng ta mạnh ai nấy sống, đem cái khôn vặt của
 mình ra mà chui vào bỏ lúa để ăn một mình, hay thò thụt
 chui vào bếp, kiếm được cái xương hay khúc cá khô đã cho
 là đại yến.

Có biết đâu, ngay từ lúc mới sinh ra con người đã sợ
 chuột. Càng nhớn thì càng sợ.

Ta có một thứ mà bọn họ sợ còn hơn bom nguyên tử.

Ấy là những con bọ be bé sống trong mình chúng ta, chúng
 cắn chỉ như gãi ngứa, nhưng với con người, thì hạch nổi
 lên, nóng sốt li bì, chết nhanh còn hơn thuốc diệt chuột.
 Lịch sử đã từng ghi nhận có những trận đại dịch giết hơn
 một nửa dân số.

Dịch hạch!

Nghe hai tiếng đó, cái lũ người ngạo nghệ kia đưa nào

không sợ.
 Chúng ta là thế đấy,
 hãy tự tin,
 tự hào,
 tự tôn
 và tự đại
 về nòi giống chuột chúng ta.
 Đó là giống nòi sinh ra không phải để:
 bị đàn áp,
 bị giết thịt,
 bị nguyên rửa hay
 bị đem đi làm thí nghiệm
 mà là để thống trị.
 Nhưng trước khi ngẩng cao đầu đòi quyền làm chuột,
 chúng ta hãy đoàn kết lại.
 Chuột nhất,
 chuột xạ,
 chuột chù,
 chuột cống,
 chuột ở nhà này,
 chuột ở xóm này,
 chuột ở huyện này,
 chuột ở tỉnh này,
 chuột ở nước này,
 chuột ở châu Á,
 chuột ở châu Phi,
 chuột ở châu Mỹ,
 chuột ở châu Âu,
 tóm lại: chuột trên toàn thế giới đoàn kết lại!
 Chít chít!
 Chít chít!
 Tức là hoan hô, hoan hô!
 (Sau này, cũng tiếng *chít chít* đó, nhưng khi là đả đảo, khi
 thì muôn năm!)

Hóa ra một con chuột màu xanh đang diễn thuyết giống
 như mấy đồng chí cán bộ về làng phóng tay phát động

quần chúng, chuẩn bị đấu tố.

Dưới ánh trăng, có cả ngàn con chuột đang say sưa nghe như uống từng lời. Hết chuột xanh, đến chuột trắng, chuột vàng. Chuột nào cũng đứng trên hai chân sau vung hai chân trước lên kể tội con người.

Sau cùng, chuột màu đỏ, với một giọng đầy quyền uy, bảo đem con mèo ác ôn ra trình diện trước toàn thể đồng bào chuột.

Chít chít!

Chít chít!

Tức thì, chuột đen oai vệ bước ra, tay cầm một sợi dây cột chặt con mèo tam thể. Con mèo đeo lục lạc bằng bột vốn đã ngơ ngác, đàn độn, giờ lại đàn độn ngơ ngác hơn, như thể đã bị lũ chuột khoét mất linh hồn.

Chuột màu đỏ có vẻ là chuột chánh án y như ở tòa án nhân dân, ra dấu cho chuột công an màu đen bắt con mèo quý xuống.

Con mèo không đủ tỉnh táo để thấy rằng, đây là giây phút ô nhục nhất chưa hề xảy ra đối với dòng họ mèo.

Chỉ cần *ngao* lên một tiếng là cả lũ bỏ chạy như chuột. Cái danh tiết hiếu sát của tổ tiên để đâu?

Nhưng trông cái vẻ mặt lâm li, cũng có thể nó bắt thần tung ra món võ mèo. Cũng có thể thôi, vì với cái biến chuột lúc nhúc hàng ngàn con này, nhứt là những con chuột cống to như gấu, hôi hám đến lộn mửa, thì ngay cả mèo rừng còn ngại huông hồ là nó.

Chánh án chuột đỏ hỏi:

Thằng mèo kia, mày đã giết bao nhiêu chuột?

(không đáp)

Mày có chịu từ bỏ cái món thịt chuột không?

(không đáp. Nhưng nó nghĩ mèo không ăn thịt chuột chẳng lẽ ăn cứt à?)

Chít chít!

Chít chít!

(phải hiểu là giết giết!)

Mày gây nợ máu với đồng bào chuột của tao, giờ phải trả,

biết chưa?

(không đáp, nó lại nghĩ nợ máu là nợ gì, mèo không bao giờ xoi chuột chết)

Chít chít!

Chít chít!

Hồi đồng bào chuột, tội của mèo cao ngất trời, để nó sống hay giết chết?

Chít chít!

Chít chít!

Nhưng đêm ấy và nhiều đêm sau nữa, con mèo vẫn chưa bị giết. Chẳng phải vì thương một con vật sa cơ thất thế, mà giết nó thì biết lấy ai ra hỏi tội. Chánh án chuột đỏ giao mèo cho chuột đen tiếp tục giam giữ.

Những lúc đứng trước tòa, chuột đen có vẻ hiu hiu tự đắc. Nhưng khi chỉ một mình với mèo thì cái bản năng gốc khiến râu nó cụp xuống, bốn chân run lẩy bẩy. Nó phải huy động cả một trung đội cảnh sát chống khủng bố, là những con chuột công, chẳng những hiếu sát mà còn hiếu dâm.

Vòng trong vòng ngoài ken đặc những con chuột trang bị đến tận răng, nên nó cảm thấy bót sợ. Nhưng suốt đêm nó không ngủ được vì những tiếng cười hèn hếch của những thằng chuột công và tiếng la chí chóc của những con chuột cái.

Từ đó, cứ cách một vài đêm, lũ chuột lại dắt mèo ra để vừa làm nhục vừa đùa cợt.

Cái trò vuốt râu mèo đùa nào cũng thích. Cả dòng họ nhà chuột chưa bao giờ dám tới gần miệng mèo, giờ lại được cụng râu, kẻ má bảo sao chúng không khoái. Râu mèo dai như cước nhưng cả ngàn con chuột đêm nào cũng sờ nắn vuốt ve, nên chẳng còn một sợi nào.

Mèo không râu, trông hiền và nhát như thỏ.

Nó ốm nhom vì mỗi ngày chỉ được phát có mỗi một cái đuôi cá thúi, nhưng bản lĩnh của họ nhà mèo khiến nó vẫn giữ được bình tĩnh. Nó lim dim mắt nhìn lũ chuột gặp thời như chó nhảy lên bàn độc.

Gặp thời thì loài nào cũng vậy thôi.

Nó chỉ âm ức vì cái ông lão bán tò he, không hiểu lão nặn ra nó bằng thứ bột gì mà khiến nó mất hết oai phong. Trong khi đó, lũ chuột ngũ sắc lại trở nên ranh ma, chẳng những biết rủ rì nói cho lũ chuột cống hôi hám nghe theo, mà còn biết dùng cái màu lạ đời khoác trên mình để hù dọa bọn chuột nhắt, chuột chù bần cổ.

Chẳng những thế, chúng lại còn muốn tôn mình lên làm vua.

Sau nhiều đêm cãi cọ, hăng máu đến nổi suýt đánh nhau, chỉ có 5 màu thôi mà cũng chia thành 5 phe, mỗi phe hùng cứ một góc sân, chúng đi đến thống nhất rằng, sẽ có ba vua là vua chuột Đỏ, vua chuột Trắng, vua chuột Xanh cùng cai trị như quý ba đầu. Riêng chuột Vàng sẽ làm tể tướng mãi đời và chuột Đen thì làm đại tướng coi việc an ninh nội bộ.

Rồi đó phân hạng chuột, phong quan chức. Chẳng mấy chốc đã lập nên nhà nước chuột.

Thực ra, thì họ nhà chuột không phải đũa nào cũng từng phục. Như bọn chuột túi to kênh ở Úc châu, bọn chuột núi rằng dài ở Bắc Mỹ. Cả thế giới chuột nhao nhao phản đối.

Nhưng cái đám chuột ngũ sắc ở nhà tôi vẫn cứ cho rằng mình xứng đáng làm vua, vì đã thắng được giặc mèo.

Một đêm lịch sử, chuột tuyên cáo với đất trời làm lễ xưng vương. Đi giữa hai hàng chuột cống to lù lù, chuột Đỏ, chuột Xanh, chuột Trắng trông bé xíu như những con rệp. Nhưng, như đã nói, vì thắng được giặc mèo, nên những cái mặt chuột cứ vênh lên, mắt lảo liên cứ như mắt Tào Tháo. Trông hết sức gian hùng.

Chít chít!

Chít chít!

(nghe như dân Nga hô: “Hura! Hura!”, dân Tàu hô: “Vạn vạn tuế!”).

Từ đây, vua chuột phán, mọi con chuột sinh ra đều có quyền bình đẳng, đó là quyền được sống, được đi lại, được hủ hỉ với vợ con. Thế giới chuột là thế giới đại đồng, không làm cũng có ăn. Tùy theo khả năng, muốn ăn gì thì cứ ăn, muốn phá gì thì cứ phá.

Chít chít!

Chít chít!

Nghे thật mê toi, đến nỗi tôi cũng muốn làm chuột.

Kiếp sau xin chó làm người

Làm con chuột nhất không làm cũng có ăn!

Nhưng chỉ riêng tôi thôi chứ cả nhà chẳng ai ưa lũ chuột. Cái đức tính muốn ăn gì thì cứ ăn, muốn phá gì thì cứ phá, là đức tính của bọn ăn cướp. Cha tôi cấm lắm. Hết đặt bẫy, đánh thuốc, ông lại rước thợ săn về nhà bắt chuột. Thợ đem những cái chà di (chui vào nhưng chui ra không được) đặt ở miệng lù, miệng cống, rồi thả chó đánh hơi rượt đuổi. Quả nhiên bắt được năm anh chuột cống, mấy chú chuột xạ và một ổ chuột nhất mới nở đỏ hỏn.

Nhưng bọn Ngũ Thử bang vì nặn bằng bột nên chẳng hề hấn gì. Chó không thể đánh hơi. Chúng có chạy được đâu mà phải cùng đường đút đầu vào chà di. Cha tôi lượm chúng lên, ngó qua rồi ném vào bụi.

Thế nên, tối đến ba chuột Đỏ, Trắng, Xanh vẫn là vua, chuột Vàng vẫn là tể tướng, chuột Đen vẫn là đại tướng. Trong sân vườn vẫn *chít chít* muôn năm!

Tôi đã bắt đầu thấy chán, thấy bức. Cũng có thể nói là đã bắt đầu cảm thấy ân hận vì đã rước lũ chuột quái quỷ về phá nhà.

Đã mấy lần định tóm vua chuột và đồng bọn cho vào nồi hấp, nhưng giờ chúng là vua, có cả một bầy chuột cống to bằng bắp cẳng nhe răng ra canh giữ, chó còn không dám xáp tới huống hồ là tôi.

Thì đúng là nhát và hèn.
Đành chịu vậy, chứ biết nói sao.

Cũng may, (thực ra nhờ có cái rủi) nhà tôi bị cháy.
Thì đúng như câu *cháy nhà ra mặt chuột*. Những con chuột
đu mào, con làm vua con làm tướng, bị nướng chín, cháy
đen. Họ hàng nhà chuột hốt hoảng thò mặt ra rồi trốn biệt!
Thôi cửa nhà từ đây sạch bóng *chuột*!
Nhật nguyệt hết mờ rồi lại sáng!
Non sông vững âu vàng!

Khuất Đầu

10/5/2013



Lê Văn Trung

CHÌM GIỮA GIAN TRUÂN

*Ta tiếc đời ta không đủ rượu
Mời người uống cạn nỗi đau này
Thôi đành rót tận lòng đau bẻ
Cười ngất tình nhau trong côi say*

*Ngươi bao năm trèo núi lặn sông
Súng gươm rỉ mực chết trong lòng
Ai phơi xương máu ngoài biên ải
Kẻ nghìn thu bạc tóc chờ mong*

*Ta bao năm nghiệp vương oan hồn
Trôi nổi theo dòng sông áo com
Chợt xót thương chùm bóng khế rụng
Trên tóc chiều hiu hắt phấn hương*

*Ta và ngươi sinh bất phùng thời
Nên nhắm mắt không đành bỏ lại*

Câm nín trước ngàn lời muốn nói
Nhớ nghìn xưa đứt ruột nghìn sau

Ta biết người ba chìm bảy nổi
Người biết ta lặn độn long đong
Ôi nước mắt xin là giọt rượu
Uống cùng ta chén đục chén trong

Vẫn biết đời ta không đủ rượu
Mời người uống cạn nỗi đau này
Vẫn biết đời trùng vây bóng tối
Nợ, ơn còn trĩu nặng trên vai

Có kẻ ngông nghênh cười sắc súa
Vung gươm múa kiếm giữa chợ chiều
Lịch sử bầm đen con uất nghẹn
Tráng sĩ anh hùng được bấy nhiêu

Quý sứ ma vương cùng một giuộc
Kéo cờ truy sát tận lương dân
Hổ thẹn tan, người đành thua cuộc
Tấm lòng không giải nổi hờn căm

Ta dẫu nói nói hoài không hết
Người dẫu nghe nghe mãi không cùng
Nhưng ta biết khi về cõi chết
Nỗi đau chung vẫn nặng trong hồn

Hẹn nhau năm năm rồi mười năm
Chờ nhau tàn úa cuộc trăm năm
Từ Hải xưa uất hờn chết đứng
Ta, người chừ giạt biển trôi sông

Người giờ như một kẻ không nhà
Ta hồn oan vất vương tha ma
Sống co rúm giữa bấy lang sói
Chết không đành, sống quá xót xa

*Chỉ thương tóc nhuộm màu hoa khế
 Thương chuyến phà qua bắc Cần Thơ
 Thương cổ thành xưa chìm hoang phế
 Thương chiếc đò trôi không bến bờ*

*Chỉ thương hương sắc mùa tao loạn
 Đốt cả lòng thơ khóc tuổi xuân
 Không bội bạc cũng thành bội bạc
 Ta và người chìm giữa gian truân*

*Ai thức cùng ta đêm dài quá
 Ngày mai ai thấp lửa mặt trời
 Ta nghe tiếng hát người vong quốc
 Lòng hoài hương tan giữa trùng khơi.*

Lê Văn Trung



Hồ Phú Bông Tháng Tư

* Tặng mythanh

*Bông dung buồn
 Thèm ly rượu đắng
 Giã mắm gừng
 Luộc mực
 Tọng vô, tọng vô
 Cay với đắng. Cho vơi*

*Bạn bè tứ tán bốn phương trời
 Đưa chết rừng.
 Chết rừng khi chiến đấu.*

*Chết rừng khi bị khổ sai.
Đưa chết biển.
Biển ôm ấp hình hài.*

*Đưa còn, đưa mất
Đêm thì dài.*

*Cũng mực
Cũng gừng
Rượu ba xí ba tú
Dzô. Dzô.
Bí tử.
Ba mươi tám năm không yên nghỉ
Một mình
Trùng trùng nổi nhớ...*

Tháng Tư!

*Phận số ư?
Định mệnh ư?
Nước thời gian vẫn chảy
Cuồn cuộn về một cõi...*

Thực, hư.

*Vỗ một bàn tay. Bàn tay có tiếng sóng.
Khật khừ.
Đời lắm nổi
Quê xa
Cánh chim và giông bão.*

Ta với trời bao la.

Hồ Phú Bông
(13/4/2013)



Tranh Đinh Cường

ĐINH THẮNG LY KHÁCH SẼ VỀ

Cảm tác từ “Tổng Biệt Hành” của nhà thơ Thâm Tâm

Em cứ đi rồi mai về lại
 Mẹ chẳng hề chi, chị chẳng hề chi
 Nhà sẽ vắng nhưng đừng lo gì mưa gió
 Đò sắp qua sông, em hãy đợi qua sông
 Một yêu thương hồ để giữ một tang bồng
 Phụ tử, phu thê không bận
 Đường sơn khê đâu chặn nổi gót thên thang
 Nợ non sông từng sợi tóc cũng bằng hoàng
 Huống chi em là người trai trẻ
 Giấc cứ lăm le không ngừng ngấp nghé
 Ải Bắc, Đông ngàn đất mẹ
 Đương cần em, thì kịp lên đường
 Ly khách nào lại chẳng xót ly hương
 Một vấy tay là một xót
 Một ngoái nhìn là một đau

Em em không còn dại
 Mẹ coi em là hài tử
 Chị coi em là thơ ngây
 Đông đoài em là tráng sĩ
 Mẹ quen dần ba năm
 Chị quen dần chia cách
 Em trai quen dần hơi cay
 Em gái nhỏ thương yêu quen dần đôi mắt biếc
 Chiếc khăn tay không gói tròn hào kiệt
 Biển trời Đông nặng nặng bóng xâm lăng
 Ly khách, ly khách. Không hề cúi mặt
 Đâu sóng trong lòng, đâu khói sóng giăng giăng.

2012

ĐỘC ÂM

Gởi Trúc

Rượu rót rồi nhưng chưa uống
 Một chiều đông chưa qua
 Ta ngồi quán nhỏ
 Bếp lửa hồng đốt cháy gió căm căm
 Đường tỉnh lộ có chuyến xe đồ rất muộn
 Ngươi chưa về làm sao ta say
 Mùa đông đất xám như mây xám
 Mưa chưa rơi mà ướt cả đường
 Bếp lửa vẫn còn hong hương cũ
 Rượu chưa xong mà nước cũng chưa thôi
 Xứ sở từng vùng vừa đổi cuộc
 Ngươi đi ta ở lại đất đai này
 Bọn mình những đĩa không hề ác
 Mà chết thành linh không ai hay
 Nguyễn Duy Trọ chết đôi Thượng Đức
 Đặng Trần Khanh chết dốc An Khê
 Ra đi mấy đĩa quân trường cũ
 Có kịp nhìn nhau lúc trở về?

*Ta đợi bọn mình trên đỉnh dốc
 Chén rượu già nua tuổi thanh xuân
 Mời nhau câu chữ lời thông tục
 Hỏi gió đưa chi tiếng vạc buồn
 Cây cột ngả nghiêng nền đất cháy
 Còn ai mà biết được ai say?
 Ta vừa tàn phé đôi năm trước
 Nên hiểu người đi mặt đất này
 Trời tối xuống rồi đèn không tỏ
 Người không về làm sao ta say.*

1974

Đình Thắng

Cao Thoại Châu

ĐÊM NHANH NHỮNG PHÚT GIẤY RỜI BUỔI SÁNG

Nhìn kim đồng hồ nhích đi chậm chạp
 Ba kim nhưng chỉ một chiếc miệt mài
 Làm sao đủ cho tháng năm vui
 Đủ cho có một ngày trở lại

Kim đồng hồ có phần diều cọt
 Lạnh lùng phả lạnh xuống hồn tôi
 Xuống trái tim tôi đây lửa
 Phùng phục lên như đám cháy rừng

Nhớ những sáng tinh sương ngã tư thành phố

Người đàn bà nhóm bếp thấp ngày lên
 Trên khuôn mặt còn vương giấc ngủ
 Quyện vào hương cà phê đón người khách đầu tiên

Nhớ một thời ra đường vào giờ sớm nhất
 Không kiếm tìm chỉ chạy trốn chiếc giường
 Như bóng ma vội vàng rời mộ chí
 Mong kim đồng hồ hiệu chạy nhanh hơn

Thành phố tỉnh sương có đôi điều dễ chịu
 Như chiếc khăn chưa thấm lệ bao giờ
 Đời cũng chưa từng trải qua quá khứ
 Cát đá chưa từng xào xạc dưới chân đi

Và bài thơ chưa viết ra một chữ
 Kim đồng hồ còn giữ ý thơ tôi
 Ba cây kim nằm riêng ba chỗ
 Xa cách làm tan nát cả hồn người

Thức dậy sáng ngời trên chiếc ghế
 Trùng mắt lên đồng từng phút giây này
 Thời gian xa không gian xa diệu vợi
 Nghe tiếng còi tàu vừa rú quanh đây!
 14-5-2013



Nguồn: Internet

Điều Mẹ Không Quên

Truyện Ngắn
Cam Li Nguyễn Thị Mỹ Thanh



Vua Quang Trung - Nguồn internet

Tôi đến thăm Mẹ sau một chuyến đi xa. Mới có mấy tuần mà trông Mẹ có vẻ khác khác thế nào! Tôi giấu hai tay sau lưng, hỏi Mẹ:

- Mẹ đoán thử xem... con đem cái gì tới cho Mẹ đây!

Mẹ tỏ vẻ háo hức, nói:

- Cái gì? Cái gì... có ăn được không?
- Dạ, dĩ nhiên là ăn được.

Mẹ cười hớn hở. Thật sự thì lần nào đến với Mẹ, tôi cũng chỉ mua “cái gì ăn được”. Bởi về sau này Mẹ chỉ thích thức ăn. Tôi cứ hay tự nói với mình là đến một độ tuổi nào đó người ta sẽ không còn ham muốn gì nữa, chỉ nghĩ đến cái ăn.

Mẹ lộ vẻ thích thú khi ăn món bánh cam. Tôi thì sợ cái loại bánh chiên béo quá béo này, nên chỉ ngồi nhìn Mẹ ăn. Tóc

của Mẹ bạc nhiều rồi, gần hết cả mái đầu, lại cắt ngắn cho dễ tắm gội. Chị Vân, người săn sóc Mẹ giúp chúng tôi, cũng ngồi gần đó, nhìn Mẹ ăn. Người phụ nữ này đến theo chương trình chăm sóc người già tại nhà, tính tình hiền lành và chu đáo, nên rất được chúng tôi tin cậy. Mẹ cũng thích chị ấy. Mẹ nói chị ấy là con nuôi của Mẹ hồi chị ấy còn bé. Chúng tôi chỉ cười chứ không cãi. Mẹ ở với gia đình chị Hai tôi. Còn tôi, ở riêng, vài ba bữa lại ghé thăm Mẹ.

Mẹ thưởng thức cái bánh cam một cách tận tình. Tôi nhắc Mẹ:

- Còn một cái, Mẹ muốn để dành chiều ăn không?

Mẹ lắc đầu:

- Mẹ không ăn, Mẹ để dành cho...
- Cho chị Hai hờ Mẹ? Hay cho các cháu? Các cháu cũng đã có phần các cháu, Mẹ đừng lo.
- Không phải.

Chị Vân nói vui:

- Vậy là bác cho con?

Mẹ lắc đầu lia lịa, quay nhìn vào bên trong:

- Không cho cô ăn đâu! Tôi để dành... cho bà bạn của tôi.

Tôi ngạc nhiên:

- Bà bạn nào?
- Bà bạn thân của Mẹ, bà ở đây mấy ngày nay rồi.
- Ở đâu hờ Mẹ? Sao con không biết?

Mẹ hất đầu:

- Ở trong đó!

Tôi nhìn chị Vân, không hiểu. Chị Vân “à” lên, rồi cũng nhìn vào trong giống như Mẹ. Chị nói:

- Con biết rồi!
- Ừ, dẫn tôi vào thăm bà bạn của tôi đi!
- Dạ.

Chị Vân đưa mắt hàm ý bảo tôi đi theo. Tôi vội lấy cái walker, cho Mẹ vịn hai tay vào, rồi chúng tôi dẫn Mẹ vào phòng. Mẹ dừng lại trước tấm gương lớn, nói giọng vui

mừng:

- Chào bà! Con gái của tôi này, nó mới đi về đấy!
 Tôi giật mình. Mẹ nói chuyện với người trong gương. Mẹ không có vẻ gì là nói đùa cả. Thiếu điều tay bắt mặt mừng!

Tôi nhìn qua chị Vân. Chị khẽ gật đầu. Tôi biết đây không phải chuyện đùa. Chị nói với tôi:

- Từ hôm qua tới giờ, bác cứ như vậy đó! Mỗi khi mình dẫn bác vào phòng, bác đều chào “bà bạn” ấy.
- Chị Hai em có biết không?
- Mình có kể, chị Hai cũng hơi lo, chị bảo sẽ đưa bác đi bác sĩ.

Tôi cùng tiến đến trước chiếc gương lớn. Mẹ vui vẻ bảo:

- Con chào bác đi, bà bạn thân của Mẹ đấy!

Tôi buồn cười, nhưng cũng gật đầu chào:

- Dạ, cháu chào bác ạ!

Người trong gương cũng gật đầu với tôi. Mẹ kể về “bà bạn” cho tôi nghe:

- Bà bạn này cùng dạy học một trường với Mẹ.
- Bác ấy dạy môn gì hở Mẹ?

Mẹ ngẫm nghĩ, rồi nói:

- Ồ... để Mẹ nhớ xem. Hình như là... môn... Nhạc.
- Ồ, phải rồi, môn Nhạc.

Tôi và chị Vân nháy nhau cùng “chơi” với trò chơi của Mẹ. Chị Vân hỏi:

- Vậy bác cũng đi dạy hở bác? Vậy mà con không biết.

Mẹ nhíu mày, gật gù:

- Ừ, bác đi dạy chứ! Ở Việt Nam, xa lắm đó, cháu có biết không?
- Dạ cháu biết. Cháu cũng là người Việt Nam mà bác!
- Ừ. Ở Việt Nam... Việt Nam... xa lắm...

Câu chuyện gián đoạn vì chị Hai tôi đã về.

**

Theo lời bác sĩ Stevens thì Mẹ mắc chứng bệnh suy giảm trí nhớ ở người cao tuổi. Mẹ có những sự nhầm lẫn cũng là bình thường thôi. Bác sĩ bảo hiện giờ thì Mẹ có chút xáo trộn trong nhận thức, chưa có gì nguy hiểm. Nhưng ông cũng cho biết:

- Đến một ngày nào, bà sẽ không nhận ra con cháu của mình nữa, mọi người hãy chuẩn bị mà đón nhận điều đó và làm mọi cách để thích nghi.

Và... điều đó đã đến. Mỗi ngày Mẹ một nhầm lẫn. Mẹ lộn tên các con và các cháu. Mẹ không nhớ chuyện mới xảy ra. Và Mẹ càng khăng khít hơn với “bà bạn trong gương”.

Hôm nay Mẹ cũng vào phòng tắm và chuyện trò với bà bạn. Tôi không còn ngạc nhiên nữa, nhưng vẫn theo sát bên Mẹ. Tôi cũng dặn chị Vân đừng rời Mẹ nửa bước khi không có chúng tôi. Có khi Mẹ không biết đến sự có mặt của chúng tôi bên cạnh. Và một lần, Mẹ sửa lại mái tóc, vuốt vạt áo cho thẳng, như một cô giáo sắp bước lên bục giảng. Chị Vân và tôi lặng yên theo dõi. Mẹ nói với “bà bạn trong gương”:

- Bà nhớ nhé, xong giờ Sử của tôi là đến giờ Nhạc của bà đấy!

Và Mẹ đăng hăng, nói:

- Các em mở sách ra, trang 18. Bài học hôm nay là về Nguyễn Thái Học và cuộc khởi nghĩa Yên Bái...”

Tôi nín thở. Chị Vân như cũng bất động. Mẹ đâu có để ý đến chúng tôi bên cạnh.

Mẹ nói tiếp, giọng như giảng bài:

- “*Chết vì Tổ quốc, cái chết vinh quang; lòng ta sung sướng, trí ta nhẹ nhàng*”. Các em ghi nhớ câu này nhé! Đó là câu mà ông Nguyễn Thái Học đã nói trước ngày bị lên máy chém cùng với mười hai đồng chí của ông.

Giọng của Mẹ trở nên tha thiết lạ kỳ:

- Các em ơi! Các em có biết không, mỗi khi đứng trên bục giảng, Cô cảm thấy xúc động lắm! Cô nghĩ mình không làm khi chọn dạy môn Việt Sử. Cũng vì Cô có những học trò chăm ngoan như thế này. Khi Cô giảng bài, đặc biệt đến những đoạn anh hùng liệt nữ hy sinh chống giặc ngoại xâm, Cô như được sống trong khung cảnh đó, lòng tràn đầy sự ngưỡng mộ và hân diện. Các em nhớ đừng bao giờ xem nhẹ môn học này nhé! Nó không phải là môn học để “kiểm điểm”, mà là môn học để làm công dân, để làm người.

Tôi sùng sốt. Trời ơi, sao Mẹ lại có thể nói năng lưu loát như vậy? Tôi bỗng ghen ngào. Mẹ, Mẹ ơi! Mẹ đang sống lại trong vùng ký ức dài hạn tuyệt vời. Con lâu nay hầu như quên mất một điều rất vinh dự cho chúng con: Mẹ đã từng là người thầy dạy Sử!

**

Chị Vân trở thành người “giám thị” đặc lực cho “lớp học Sử” của Mẹ. Chị sắp xếp “lớp học”, đôn đốc các “học trò” vào ngồi cho ngay ngắn, không “nói chuyện trong lớp”, rồi chính chị cũng ngồi vào ghế, làm một “học trò” ngoan ngoãn của “cô giáo”. Những khi có chị Hai ở nhà hoặc có tôi đến, chúng tôi cũng ngồi vào chỗ, chăm chú ngược nhìn “cô giáo”, uống từng lời giảng của “cô”. “Thầy trò” dạy và học trong một lớp học “đồ hàng” như vậy, thế mà bỗng như thấm dần từng lời, từng câu... Có khi mắt của Mẹ như đứng lại, nhìn đắm đắm vào một khoảng trống rỗng. Lúc đó Mẹ không nhớ được một chữ. Nhưng có lúc mắt Mẹ bừng sáng, và ý tứ ở đâu tuôn tràn, Mẹ bắt đầu “giảng bài” say sưa.

- Các em học thuộc cho Cô bài văn vắn này trong *Đại Nam quốc sử diễn ca*, đoạn kể về cuộc khởi nghĩa của Hai Bà Trưng đã trở thành quen thuộc đối với người Việt.

Bà Trưng quê ở Châu Phong

Giận người tham bạo thù chồng chẳng quên
 Chị em nặng một lời nguyên
 Phất cờ nương tử thay quyền tướng quân
 Ngàn tây nổi áng phong trần
 Ấm ả binh mã xuống gần Long Biên
 Hồng quân nhẹ bước chinh yên
 Đuổi ngay Tô Định, dẹp yên biên thành
 Kinh kỳ đóng cõi Mê Linh
 Lĩnh Nam riêng một triều đình nước ta
 Ba thu gánh vác sơn hà
 Một là báo phục hai là Bá Vương
 Uy danh động tới Bắc Phương
 Hán sai Mã Viện lên đường tấn công
 Hồ Tây đưa sức vẫy vùng
 Nữ nhi địch với anh hùng được sao!
 Cảm Khê đến lúc hiểm nghèo
 Hai Bà thất thế cùng liều với sông!
 Trước là nghĩa, sau là trung
 Kể trong lịch sử anh hùng ai hơn.

Chúng tôi vỗ tay hoan hô Mẹ. Mẹ nhớ tài tình những chi tiết trong bài Việt Sử. Tôi hết lời khen ngợi cho Mẹ vui, mà cũng hy vọng rằng nhờ cái vui đó mà Mẹ sẽ nhớ lại nhiều hơn. Nhưng tôi bỗng nhiên cảm thấy một nỗi buồn lạ lùng chớm lên trong lòng. Thời gian sau 1975, môn học Sử là môn thay đổi nhiều nhất. Lịch sử đã được nhìn qua một lăng kính khác. Mọi giá trị đảo lộn. Tôi nhớ các em mình đã phải học như vẹt những bài lịch sử “đánh cho Mỹ cút, ngụy nhào”, còn những cuộc khởi nghĩa chống ngoại xâm từ bao nhiêu đời đều được viết lại với cái vỏ bọc giai cấp. Thật đáng buồn. Học trò học Sử một cách qua loa, lấy lệ, miễn sao đạt đủ điểm khi đi thi. Các em tôi càng ngày càng chán học môn Sử. Một điều rất dễ hiểu là thầy dạy không hay thì trò dễ chán. Mà thầy không thể nào dạy cho hay

được, khi mà những điều thầy phải nói lại đi ngược với lòng của thầy. Vì thế, dần dần môn Sử biến thành một món ăn khó nuốt. Người ta, cả thầy và trò, đều muốn trốn khỏi nó. Nhưng vẫn cứ phải dạy và học.

Còn ở xứ này, tôi có tìm hiểu học trò học môn lịch sử ra sao, một người bạn nói:

- Môn Sử ư? Là công dân thì ai cũng học môn Sử. Chẳng có gì để băn khoăn cả.

Bạn nói thêm:

- Đất nước này có lịch sử chỉ hơn 200 năm, nhưng sách vở và sự đầu tư vào môn Lịch Sử không phải ít. Điều đáng nói là... khi viết Sử, phải công bằng, không thiên kiến, không hận thù.

**

Hôm nay tôi đến, rủ Mẹ vào thăm “bà bạn trong gương”, nhưng Mẹ lắc đầu. Mẹ có vẻ giận hờn. Tôi bật cười. Có ai đó đã nói: “Người già cũng như con nít”. Điều này ai có cha mẹ già đều thấy rất rõ. Tôi hỏi chị Vân. Chị ấy ra hiệu bằng mắt bảo tôi chờ đi. Tôi ngồi xuống cạnh bên Mẹ, hỏi:

- Mẹ không khỏe hử Mẹ?
- Khỏe, khỏe lắm chứ!
- Vậy Mẹ hãy vào lớp, học trò đến đông đủ rồi!
- Không vào.
- Sao vậy Mẹ?

Mẹ chỉ chị Vân:

- Cô đó... cô đó nói tầm bậy.
- Sao Mẹ?

Mẹ ngập ngừng, tìm lời:

- Cô đó... nói không đúng.
- Mẹ từ từ, kể cho con nghe đi!
- Cổ nói... học trò của Mẹ... xé bài, xé đề... thi...

Chị Vân nói ngay:

- Dạ con không có nói học trò của bác ạ.

Mẹ tức tối:

- Học trò là học trò của tôi. Học trò... học Sử là của... tôi.
- Dạ, dạ, được rồi, học trò của bác.
- Ừ, học trò của tôi không có xé sách, không có xé bài... Học trò của tôi ngoan lắm, đừng dẫn lắm...

Tôi chưa hiểu chuyện gì. Chị Vân đưa một tờ báo cho tôi xem, phân bua:

- Đây nè cô, mình chỉ có đọc cho bác nghe bài báo này mà bác nổi giận lên.
- Chị cho em xem!

Tôi nhìn vào trang báo. Hình ảnh chụp một phần của một ngôi trường tại Sài Gòn, có ít nhất 3 tầng, với các học sinh đứng ở lan can, xé giấy thả trắng xóa xuống sân trường. Bài viết tường thuật rằng việc đó là do các em vui mừng xé những “đề cương” khi nghe tin không phải thi tốt nghiệp môn Sử: *“Được biết, clip này được quay tại Trường Nguyễn Hiền (Quận 11, Sài Gòn) vào ngày 30/3/2013, một ngày sau khi Bộ Giáo dục và Đào tạo thông báo 6 môn thi tốt nghiệp Trung học phổ thông năm nay (Toán, Ngữ văn, Ngoại ngữ, Hóa học, Địa lý, Sinh học). Thông tin từ một số học sinh trường Trung học phổ thông Nguyễn Hiền cho biết, đây không phải là năm đầu tiên học sinh xé đề cương môn không phải thi tốt nghiệp mà là đã có “truyền thống” từ khóa trước.”*

Chị Vân thở dài:

- Mình đâu có nói gì thêm với bác, nhưng cũng áy náy vì đã lỡ giải thích cho bác nghe, không ngờ bác giận.
- Mẹ không giận chị, Mẹ chỉ giận cái sự việc.
- Mà học trò ngày nay ở Việt Nam hư quá phải không cô? Thời của mình, học sinh kính nể thầy cô tuyệt đối, luôn sợ thầy cô buồn lòng.
- Chị à, các em ấy cũng không hẳn là không nể thầy cô, cũng không hẳn là không thích học Sử. Nếu môn Sử được biên soạn kỹ lưỡng và công bằng,

được dạy một cách nghiêm túc, thì sẽ không có một học sinh nào nói là mình chán môn Sử. Mẹ của em đã từng là người thầy dạy Sử. Mẹ diễn tả như thể Mẹ sống trong từng khung cảnh nơi sự kiện lịch sử ấy diễn ra. Mẹ hân hoan với niềm vui đất nước được thanh bình và Mẹ khóc khi những người yêu nước bị đày đoạ. Như vậy, làm sao Mẹ không có những người học trò yêu quý môn Sử như Mẹ?

Tôi nói hăng hái như tôi cũng đã từng ngồi ở lớp dạy Sử của Mẹ. Khi dừng lại, tôi thấy chị Vân mắt đỏ hoe.

**

Mẹ mỗi ngày một yếu. Đi đâu chúng tôi cũng đẩy Mẹ trên xe lăn. Mẹ ít sử dụng cái walker. Nhiều khi Mẹ nhìn mặt con cháu mà không nhận ra là ai. Bác sĩ Stevens bảo điều đó xảy ra ở đa số người già, khi những phần trên não liên quan đến trí nhớ dần dần thoái hóa.

Nhưng tôi biết có một phần không bị thoái hóa. Đó là phần liên quan đến trí nhớ Sử học của Mẹ. Tôi không biết các nhà khoa học đã định vị nó rõ ràng chưa. Nhưng tôi tin có nó. Tôi tin một cách huyền bí, không cần giải thích. Bởi vì mỗi khi tôi hay chị Vân hay những người con cháu đến ngồi nghiêm trang trước cái bục giảng vô hình và tấm bảng đen cũng vô hình, thì Mẹ bắt đầu giảng, mỗi lần một bài. Giọng Mẹ thiết tha, không hề ngắt quãng, như thể cái khí lực của một nhà giáo gắn bó đời mình với môn Sử học vẫn không hề suy suyển.

Một đêm, tôi ở lại với Mẹ. Khi chợt thức giấc trong đêm khuya, tôi nghe Mẹ nói với “bà bạn trong gương”:

- Bà ạ, tôi thích nhất là đoạn này này! “Mồng Năm Tết, vua Quang Trung đem mười vạn quân ra Bắc, liên tiếp chiếm Hà Hồi, Ngọc Hồi, Đống Đa, rồi

kéo vào Thăng Long. Tướng giặc Sầm Nghi Đống thắt cổ tự vẫn. Tôn Sĩ Nghị hoảng hốt không kịp thắng yên ngựa và mặc áo giáp, cùng hàng vạn binh sĩ tháo chạy về Tàu. Bọn chúng tranh nhau qua cầu sang sông làm cầu gãy, quân giặc xô nhau rơi xuống sông mà chết, làm nước sông bị tắc không chảy được. Vua Quang Trung khải hoàn vào thành Thăng Long với chiếc áo bào nhuộm màu khói súng trong sự nô nức đón chào của nhân dân. ”

Mẹ không quên Sử Việt!

Tháng 5, 2013

Cam Li Nguyễn Thị Mỹ Thanh

Thinh Văn

Không thể khác đi được

Truyện ngắn

1-

Thênh thang mây trời trôi. Biển xôn xao đánh mạnh bờ. Mỗi đợt sóng hung bạo kéo theo mùi rác mục, mùi còng cá chết nghe ngậy ngậy trên da thịt Dennis và dân vùng biển lâu nay. Dennis ngồi yên hút thuốc uống bia nhìn nỗi buồn tung tăng chạy ra phía trước chạy về phía sau như đứa con yêu quý đang chơi với ông bố dễ tính... Nỗi buồn giờ này đang rong ruổi đâu đó không còn muốn ở với Dennis; nó là khách anh là chủ, anh không còn buồn nữa!

Biển lại đánh mạnh bờ, gió thông thốc đến như có đàn nhạn chập chờn trên mặt biển tìm đến Dennis. Sinh ra lớn lên ở đây quen lắm những đêm hè oi bức, những khuya hôm nhìn sao lấp lánh, ánh sáng biển mịn hiền hậu. Dân vùng biển ngủ ngon những lúc về sáng khi có gió mát lùa vào. Mùi mặn cứ quanh quất vào những chiều nực nóng, trời là đà mây sậm áp xuống mặt nước biển sẫm, bóng nhòe mông lung mưa ào ào xối xóa tan cảnh vật không còn biên giới bãi cát hàng dương và dấu chân người.

Tiếng thì thầm đang len lỏi trong đầu dẫn Dennis về một thời có người cha là mục sư đạo Lutheran vùng biển này: đầu chải láng, mang giày bóng, đi đứng uy nghi đường bệ. Kinh Thánh trên tay mọi lúc mọi khi, say sưa nói về sự cứu rỗi từ đáng Kitô, những phép lạ và nước thiên đàng cho

người cùng khổ. “Con cáo có hang, chim trời có tổ, ta không chỗ gối đầu,” câu Kinh Thánh ông thao thao giảng những đêm cuối tuần ở ngôi nhà có hai cây sồi lớn, nơi Dennis ra đời, lớn lên, bỏ đi ... Những lần như vậy anh ta bỏ ra ngoài hút thuốc lá như đã có một vài lần thăm viếng tin đồ thấy cha mình khó chịu khi có người uống bia tiếp mình, ông ta thường phui bụi thật kỹ khi ngồi xuống những chiếc ghế của gia đình nghèo cầu nguyện, từ chối khéo người xin quá giang đoạn đường ngắn. Chiếc xe hơi được lau chùi bóng mỗi ngày từ người đàn ông lụm cùm, như một phương tiện mà ông cho là để đi hầu việc Chúa. Ông luôn nói về tình yêu thương sự tha thứ và ăn năn như thể không nói được các thứ ấy ông không sống nổi quá một ngày. Ông hô hào mọi người phải biết sống cho Chúa, sống vì Chúa vì nước Chúa sắp gần kề. “Đừng dựa vào sức riêng, đừng tin vào kiến thức của đời này, âm nhạc thi ca hội họa phải được phục vụ cho Chúa,” ông thường lớn tiếng như thế vào những buổi thờ phượng Chủ nhật. Hễ có ai phản bác lời dạy dỗ này ông cho người ấy bỏ Chúa bị ma quỷ cám dỗ chiều theo tư dục ...

Những lời dạy dỗ cứ trùng lặp cây vào đầu Dennis nổi nghi ngờ bứt phá khi nhìn người mẹ như người giúp việc nhà, những đứa em mình như những người lính phục dịch, và khi thấy ông bố khó chịu bức bối vì căn nhà đồ sộ có vết bẩn phía trước cửa ra vào. Bạn bè ông ta lúc nào cũng áo quần bánh bao chúc tụng ỏi trong những buổi tiệc “thông công”. Chán hơn cơm nếp nát, chắc Chúa không mấy đẹp lòng với thứ giáo điều trộn lẫn cùng đời sống thật của bố mình. “Không ai cứu được ta ngoài ta, thiên đàng hay địa ngục cũng chính ở ta, phải có nghệ thuật để bồi đắp cho đời sống...”. Dennis đã xa biên từ đạo ấy khi không vướng vất vào những thứ anh nhận ra không cần thiết, không thích hợp với mình. Anh muốn đi vào tận ngõ ngách sâu thẳm đảo bới cho được con người thật của chính mình, con người của những màu sắc trừu tượng của những im lặng bóng đêm của những lần ngồi hát một mình. Và anh đã mê Salvador Dali từ đạo ấy.

2-

Mùa hạ không còn mềm, biển mênh mông trên hai chân Dennis. Trưa nắng như nung, không khí biển bốc lên, quện quẩn quít tạo ra những phố chợ sầm uất, những lâu đài xiêu tó trên mặt nước. Anh ta nhìn ngắm như thế đã bao lần không mỗi một. Lần này thì khác. Gần cuối vòng đời Dennis lại về biển, hai chân khập khểnh do nhiều vết thương, sáng tối đi về có người đàn bà còn coi được, thường nói về những phép lạ sẽ xảy ra trước ngày tận thế, thường gây khó dễ mỗi lần Dennis ngồi trước tấm giá vẽ. Nàng cho việc làm không thực tế không hái ra tiền, bẽ bộn, nhếch nhác. Mỗi lần như thế Dennis cười hút thuốc uống bia. Anh nhận ra được đây là dịp để mình rèn luyện tính kiên nhẫn sự chịu đựng, chỉ đơn giản có thể nên vẫn còn sống được với người đàn bà kém hơn mình hai mươi tuổi, còn cái khác nàng yêu Dennis; cái mà hình như người đàn bà trẻ nào cũng cần nó...

Dennis vút mẩu bánh mì xuống cát đàn hải âu tha hồ bay lượn riu rít.

Người đàn bà và đứa con trai của một thời đã đánh động mạnh trong đầu anh. “Thượng đế sinh ra người, nhà người sẽ chết; còn ta sinh ra người, nhà người sẽ sống mãi với ta!” Lại tiếng thì thầm từng hồi, Dennis thong dong về biển. Biển mất một thời nay biển tái sinh, biển có người đàn bà đã cứu sống mình trong trận bị phục kích mùa hạ mềm năm ấy. Còn đứa con! Dennis bỗng bèn trôi về nơi chốn không có tên gọi chỉ biết ở đó có mùa mưa trời chân người, có mùa cát cháy nắng vàng, có mùa đi về vùng cỏ non xanh rì thăm người tình. Ngồi ở biển này về biển kia. Lúc này Dennis là biển là muôn trùng xa xăm.

3-

Kathy, Ruth thường xuyên đến các gia đình người da đen nói về đạo cứu rỗi của Chúa. Khi rảnh rang họ thường bàn về đời sống những tín đồ đạo Baptist ở vùng biển này, họ cũng không quên nói về các kiểu áo quần thời trang mới ra lò, những người đàn bà sửa sắc đẹp trong nhà thờ. Một trẻ một già thấy rõ. Kathy vợ cũ Dennis, Ruth nhân tình sống với anh ta được hai năm nay. Đời sống họ gắn bó như thể vì công việc truyền đạo như họ từng tuyên bố. Dennis đứng ngoài cuộc như bấy lâu nay. Anh chỉ cười khi nghe họ chia sẻ các câu Kinh thánh tí như: “Sao người dòm thấy cái rác trong mắt anh em người, mà chẳng thấy cây đũa trong mắt mình.” Trong các buổi học Kinh Thánh tại nhà, Ruth lúc nào cũng nói thao thao như ông bố Dennis đạo nọ. Bây giờ thì chán đến tận mang tai khi thấy việc làm của Ruth chẳng giống chút nào về những câu Kinh Thánh mà nàng đã dẫn giải. Sự xung đột giữa hai người mỗi lúc một phình ra, dù vậy nàng không thể vắng Dennis nhiều ngày bởi nàng vẫn cần chuyện ấy...

Sạch bách tiền uống bia, Dennis không vẽ hăng được nữa.

4-

Hai người cảnh sát một trẻ một già sùng sục ập vào nhà. Người cảnh sát già ngồi hỏi chuyện với Ruth như để điều tra một việc gì đó. Người cảnh sát trẻ bình thần hơn ngồi chỗ Dennis nhìn giá vẽ sơn cọ giẻ vụn rơi rớt lung tung dưới sàn nhà như có sự xô xát mới đây. Người cảnh sát trẻ nhìn chăm chăm những bức tranh trên tường. Sự im lặng dễ sợ pha trộn với mùi mốc meo trong phòng.

“Tôi là Frank hân hạnh được biết ông là một họa sĩ,” Người cảnh sát trẻ cười hiền hòa.

“Những bức tranh này ông vẽ?”

“Vâng,” Dennis vui hẳn. Hai người bắt đầu nói chuyện hội họa hăng say, không thấy không khí điều tra tại đây. Dennis thao thao nói như ông cụ mình nói Kinh Thánh. Hết Salvador Dali đến Matisse đến Monet... Người cảnh

sát trẻ chẳng hiểu gì, cặp mắt chăm chú nhìn về bức tranh dễ hiểu hơn các bức kia.

“Ông giải thích bức tranh này được không?”

“Xin lỗi anh còn quá trẻ không hiểu được nó,” Giọng Dennis thanh thản.

“Thế dưới bức tranh là thứ ngôn ngữ gì tôi không biết,” Giọng người cảnh sát thật thà.

“Một vùng biển Việt Nam. Có nói tên thì anh cũng chẳng biết.”

“Nhưng Bố tôi chắc biết vì ông ấy đã sống ở đó và thường nhắc luôn.” Rồi anh ta mua bức tranh ấy giá cao không chút do dự.

Hai người cảnh sát ra về như không có chuyện gì xảy ra.

5-

Dennis vẽ hăng thêm, độ này anh thích vẽ về những hình ảnh thuộc ký ức nhiều hơn hiện thực. Ruth thường ngồi nhìn đồng cảm, hồn nhiên. Dennis ít khi nghe Kathy và Ruth nói nhiều Kinh Thánh.

Thịnh Văn

TRANG LUÂN

CUỐI TRỜI MÙ SƯƠNG

Ngày mai chừng mấy giờ thì anh đi?”

“Bây giờ anh phải có mặt ở bến xe Văn Thánh rồi có người dẫn đi. Họ dặn đi dặn lại là nhớ phải đến đúng giờ. Hình như họ chia ra làm nhiều đợt thì phải! Tuy họ không nói ra, nhưng anh cũng có thể suy đoán được như thế. Mỗi đợt theo anh nghĩ độ chừng vài người là cùng. Họ còn nhắc khéo, mình nên ăn mặc giản dị giống như người đi buôn bán làm ăn thì tốt nhất.”

“Thế họ có đề cập đến vấn đề ăn ở không anh! Dù muốn dù không, xuống dưới đây anh cũng phải nằm chờ ít nhất là đôi ba ngày, chứ đâu có lý nào mà đánh liền ngay trong đêm mai được.”

“Chuyện đó thì đương nhiên họ phải lo rồi. Sau khi xuống tới Lam Sơn thì có người luôn luôn túc trực, chờ sẵn, chờ thẳng vào địa điểm ấn định bằng phương tiện xe đạp. Kể ra thì họ tổ chức thật chu đáo. Nghe đâu chỗ này rất uy tín. Theo bà dì anh ở dưới đây cho biết, thì đây là chuyến thứ ba hoặc thứ tư gì đó. Tất cả các chuyến trước họ tổ chức đều trót lọt. Anh không biết đến chuyến này thì ra sao! Hơn nữa, chuyến này lại là chuyến cuối, đặc biệt dành riêng cho gia đình. Vì thế, họ chỉ bốc khách lấy lệ để trám vào các mục như bãi, bến chẳng hạn. Đặc biệt nhất, khách trong chuyến này đều là chỗ quen biết, thân tình.”

“Còn về vấn đề tiền bạc thì sao hở anh?”

“Khi nào người nhà mình ở bên đây nhận được điện tín đánh về từ bên đảo, báo tin thân nhân mình đến bến bình an thì lúc ấy mình mới chung tiền. Còn bây giờ thì mình

chỉ đưa trước cho họ hai chỉ tượng trưng để chi phí cho việc dầu, mỡ, thực phẩm, v.v...”

“Nhưng gia đình họ đi hết trong chuyến này, như vậy thì mình biết chung tiền cho ai?”

“Em rõ thật ngay thơ! Họ còn người thân ở bên đây chứ! Giả tỷ, nếu như mình có khả năng, hay nói cách khác, mình có thân nhân hoặc bạn bè hiện đang sống ở nước ngoài mà mình có thể mượn trước được, thì trả thẳng cho họ ở bên đấy. Bằng không thì gia đình mình sẽ thu xếp trả cho người thân họ ở bên đây.”

Khánh ngừng lại suy nghĩ. Lát sau anh mới hạ thấp giọng buồn buồn:

“Rất tiếc là không có em đi chung với anh trong chuyến này. Đây là điều làm cho anh phân vân, đắn đo vô cùng.”

Nga ngắt ngang, giọng nàng đánh lại:

“Anh phải đi! Không đắn đo, chần chờ gì hết! Bác gái còn đủ sức chạy đầu này, vay đầu kia thì anh phải đi. Đừng lo lắng gì cho em mà bỏ lỡ cơ hội hiếm có. Mỗi người đều có hoàn cảnh riêng biệt khác nhau. Bên anh khác! Còn nhà em khác! Mẹ em thì bệnh hoạn, đâu có thể so bì với bác gái được! Đây anh cũng thấy: Ngay chính em còn phải nghỉ học, nhảy ra chạy chợ giúp cho mẹ em, thì thử hỏi làm gì mà có khả năng! Nói đại, nếu em đi rồi, thì ở nhà lấy ai ra để mà lo cho mẹ cùng các em! Nói thì nói như thế, nhưng cũng chẳng biết trông cậy, nhờ vả vào nơi ai bây giờ! Vì thế, mình chỉ biết trông cậy vào đôi bàn tay của chính mình. Bao nhiêu họ hàng, thân thích đều tìm cách lẫn trốn, xa lánh. Họ sợ mình đến để quấy rầy, để vay tiền. Chưa chi họ đã rào trước, đón sau, nào là thời buổi này chẳng biết lấy gì để mà làm ăn! Nào, là không có tiền để lo cho cháu lớn vượt biên. Đó là những người mà trước đây từng thọ ơn nhà em. Nhiều khi đến cả hai, ba năm họ cũng chẳng ghé nhà em tới một lần. Đôi khi lỡ chạm mặt mẹ em ở ngoài đường, họ vồn vã, đon đả:

“*Lâu lắm vì quá bận rộn làm ăn, nên không tiện ghé thăm chị được. Mong chị thông cảm cho em.*” Hoặc: “*Lâu nay chị có tin tức gì về anh không?*” Họ chỉ nói vài câu qua loa,

lấy lệ rồi rút êm. Anh thấy họ đối xử với nhà em như vậy có tệ lắm không?”

Nói xong, Nga đột nhiên bật khóc. Giọng nàng đôi thành run run:

“Anh đi rồi, có lẽ em phải mất thời gian khá lâu, thì họa may mới lấy lại được bình thường. Em không biết, rồi đây chúng mình có còn cơ hội gặp lại nhau nữa hay không!”

Khánh vừa khom người đập chiếc xe, vừa dỗ dành:

“Nín đi em! Kéo người ta nhìn thấy cười cho bây giờ. Em chỉ hay nói đại. Gặp chứ sao lại không! Anh tin là như thế. Ngay đến bà thầy bói cũng quả quyết với anh rằng, chúng mình sẽ gặp lại nhau cơ mà.”

Nga phì cười, giờ tay đập nhẹ lên vai Khánh:

“Hoi đâu mà anh cứ tin vào các bà ấy làm gì cho mệt. Bói ra ma, quét nhà ra rác. Theo em thì khó lắm. Chuyện đời khó có thể mà lường trước được.”

Chiếc xe chạy bon bon trên mặt đường Nguyễn Huệ. Trời nóng, mồ hôi rịn đầy trên trán hai người. Khánh liếc mắt nhìn sang hai bên, rồi trước mặt. Chung quanh anh là cả một cánh rừng xích lô cùng xe đạp trùng điệp. Tiếng máy nổ ì ạch, ngắt quãng của chiếc xe lam già nua vừa chạy qua, quện theo mùi xăng, nhót khét lẹt, pha lẫn với mùi ngai ngái, tanh hôi của cá và nước mắm. Ai nấy đều đắm chiêu, tư lự. Chẳng một nụ cười nào dấy lên. Chân dung Sài Gòn mất hẳn đi tính chất hồn nhiên, vô tư như trước đây. Nó chìm theo ánh lửa đạn bức tử của những ngày tháng tư oan nghiệt năm nào. Nét rạng rỡ, trẻ trung hầu như biến mất, nhường bước cho những nếp nhăn lên ngôi, ngự trị lên khuôn mặt mọi người. Người ta bận rộn, quần quật, bươn chải với cuộc sống, lo lắng về chén cơm độn hầm hiu chiều nay. Về bóng tối đang đè nặng, trùm kín xuống thành phố này, thành phố được mệnh danh là thủ đô của miền Nam trước đây. Người ta chán ghét Cách Mạng. Cách Mạng làm cho người ta khổ. Cách Mạng đẩy họ vào đời sống cơ cực, túng quẫn. Từ ngữ giải phóng trở thành mĩa mai, chua chát. Nhãn hiệu giải phóng không còn gợi tính tò mò trong lòng người dân tại thành phố này nữa!

Người ta không muốn nghe những luận điệu khoe khoang, lập đi, lập lại về hai chữ giải phóng. Họ đề cao, ca tụng chủ nghĩa xã hội. Họ hô hào cải tạo xã hội, kêu gọi mọi người phải đẩy mạnh công cuộc xây dựng, kiến tạo xã hội chủ nghĩa tại miền Nam lên ngang hàng với xã hội miền Bắc. Miền Bắc là cái nôi, là thiên đường của xã hội chủ nghĩa. Ai nấy đều tự hỏi: Vậy xã hội chủ nghĩa là gì? Là đánh tư sản mại bản, cho người giàu tụt xuống ngang hàng với người bần cùng nhất, và lúc đó, xã hội chỉ còn lại có một giai cấp duy nhất là vô sản. Là buổi sáng, mọi người phải châu chực, hấp tấp, xếp hàng ngay từ lúc còn sáng sớm để chờ mua thực phẩm. Ai nấy đều phải thắt lưng, buộc bụng theo đúng tinh thần của xã hội chủ nghĩa. Tất cả đều phải đi lao động không công, phải đào kinh, vét mương, phải lao mình vào các nông trường xa xôi, hẻo lánh. Người ta khuyến khích mọi người nên về sinh sống, lập nghiệp tại các vùng kinh tế mới. Thoạt đầu, nhiều người mềm lòng, nghe bùi tai, bán cả nhà cửa, bồng bế nhau ra đi. Đến khi sự tỉnh mới thấy mình đại dột, lục tục kéo nhau trở về sống tạm bợ, lang thang trên những vỉa hè thành phố. Buổi chiều, khi mặt trời xê bóng, người ta sẽ thấy nồi bếp được dọn ra, đồng thời ánh lửa ngùn lên và khói lam bắt đầu cuộn cuộn tỏa ra mù mịt. Lát sau, cả nhà đều quây quần bên nhau trên chiếc chiếu manh nhàu nát, cũ mèm, phơi trần những tấm thân gầy gò, đen đúa trong bữa cơm về chiều tẻ nhạt, ngao ngán. Đó là hậu quả nằm trong chính sách phát triển của nền kinh tế mới. Người ta quen với đời sống thành thị. Người ta quen với ánh sáng lâu rồi. Cuộc đời họ gắn liền với thành phố này cũng giống như đáp số của bài toán cộng không bao giờ thay đổi. Người ta không thích tối tăm. Người ta không chịu nổi cảnh lầy lội về mùa mưa phải ngồi trên chiếc xe máy cày cả hàng mấy tiếng đồng hồ trên con đường nhầy nhụa, trơn trượt. Người ta đâm ra sợ. Sợ từng lũ đom đóm lập lòe về đêm. Sợ từng đàn muỗi vo ve khi màn đêm sụp xuống. Người ta ngán ngẩm về hai chữ hòa bình. Hòa bình có, nhưng tự do thì không! Hòa bình trong lam lũ, cơ cực.

Hòa bình trong chiếc bánh vẽ về tương lai chói ngời, chập chờn ở phía trước. Tương lai đó chẳng bao giờ có thực. Nó chẳng khác nào như cái bong bóng nổi phập phồng trong ngày mưa dầm dề, dai dẳng. Trước đây, mọi người đều khao khát, mong đợi hòa bình. Hòa bình để nối lại tình tự dân tộc. Hòa bình để cho người hai miền được nhìn nhau, giao hòa cùng nhịp thở. Hòa bình để hàn gắn, băng bó lại vết thương chiến tranh cho lành lặn, bình phục, ngỗ hầu chung lưng, sát cánh để phục hồi, xây dựng lại tương lai ngời sáng đèn với đất nước.

Thường thường, bất cứ quốc gia nào sau chiến tranh, họ đều có cái nhìn lạc quan về tương lai đất nước. Nhưng, đặc biệt trên dải đất thân yêu, gấm vóc này thì trái hẳn. Thảm nằng hòa bình đã trải xuống từ lâu, nhưng người dân vẫn còn cảm thấy khe khát, chật vật nơi cuộc sống. Người ta chẳng thấy tia sáng hy vọng nào, le lói, báo hiệu ở cuối đường hầm. Chính sách bóp nghẹt của nhà nước càng ngày càng làm cho người dân nghẹt thở. Người ta liều lĩnh, kéo nhau, đổ xô đi buôn lậu. Tất cả đều lậu. Nếu ai có dịp đứng trên xa cảng miền Tây hoặc ngã tư Hàng Xanh vào buổi chiều nào đó, sẽ chứng kiến tận mắt cảnh người ta chạy gạo lậu, thịt lậu, trà lậu, cà phê lậu từ khắp nơi về thành phố. Sài Gòn là chỗ tiêu thụ, cho nên mọi thứ đều đổ dồn về thành phố này. Dọc đường, con buôn đều phải đóng thuế cho các trạm kiểm soát kinh tế. Nhiều người bị sạch vốn, trắng tay, khóc suốt mướt cũng chỉ vì không có tiền để đội gạo nuôi chồng hiện đang nằm khất khoải trong các trại tù được mệnh danh là cải tạo. Đường lối trả thù thâm độc của nhà nước đã khiến cho nhiều gia đình phải điêu đứng, tan nát. Người ta chán Cách Mạng, chán chủ nghĩa xã hội. Họ đâm ra thù ghét công an, căm thù kiểm soát kinh tế. Họ không còn thiết tha gì về hai chữ hòa bình! Họ muốn có chiến tranh trở lại. Người ta đánh bóng lại hào quang về thời vàng son ở quá khứ. Quá khứ là quá khứ. Bước chân thời gian sẽ chẳng bao giờ quay ngược lại. Đây là điều hiển nhiên, chắc chắn. Người ta mong đợi trang sử mới lật sang. Một năm. Hai năm. Ba

năm. Rồi năm năm vẫn chẳng thấy động tịnh gì! Thời gian cứ lạnh lùng, thờ ơ đi qua. Buổi sáng thức dậy vẫn còn bị chói tai, quây rầy bởi những bản nhạc mang nặng sắc thái tuyên truyền của Trường Sơn Đông, Trường Sơn Tây, của Cô Gái Vót Chông chẳng hạn... Người Sài Gòn không thích loại nhạc này, mà ngay đến tất cả người miền Nam cũng thế. Người ta thích trữ tình, thích ướt át, thích những giọng nhạc nhẹ nhàng, êm dịu. Người ta không khi nào quên được Nha Trang ngày về, Bên cầu biên giới, Diễm xưa, Áo lụa Hà Đông. Người ta thích nghệ thuật trong giá trị cao quý của nó. Đó là món ăn tinh thần hầu như đã ăn sâu vào cốt tủy của nhân dân miền Nam. Nếu đem đối chiếu hoặc so sánh giữa hai giọng nghệ thuật của miền Nam với miền Bắc, thì người ta sẽ thấy sự chênh lệch quá xa nghiêng hẳn về miền Nam. Con đường nghệ thuật tại miền Nam phát triển không ngừng, tiềm ẩn tính chất sáng tạo sâu sắc ở trong đây. Trong khi đó, tại miền Bắc, nghệ thuật bị ép vào quỹ đạo của nhà nước, cũng giống như con đường độc đạo, chỉ có mỗi mục đích duy nhất là phục vụ, ca ngợi cuộc đấu tranh. Chính vì thế, nghệ thuật mất hẳn đi tính chất thuần túy cao quý của nó. Thoáng chợt, có tiếng còi xe nổi lên inh ỏi ở phía trước. Nga giật mình lên tiếng:

“Có chuyện gì đó anh?”

Khánh đáp chẳng cần suy nghĩ:

“Anh cũng không biết! Hình như đụng xe thì phải!”

Ngoái cổ lại sau lưng, Khánh hỏi:

“Mình đi đâu bây giờ hở em?”

“Em cũng chẳng biết đi đâu bây giờ!”

Khánh đề nghị:

“Hay mình đi xem chiếu bóng đi em! Nghe đâu ở rạp Đồng Tháp có phim của Cộng Hòa Dân Chủ Đức hay lắm.”

Nga lưỡng lự, đổi giọng buồn buồn:

“Bây giờ còn tâm trí đâu mà coi phim. Hay mình về nhà đi anh, kéo bác gái đợi. Nhiều khi bác còn muốn căn dặn anh thêm điều gì nữa không biết chừng!”

Khánh bẻ ghi-đông cho chiếc xe rẽ sang phải, trực

chỉ xuống đường Lê Thánh Tôn. Con đường trầm mặc, râm mát, gợi cho anh nhớ đến những năm tháng thuở nào. Những năm tháng mà người ta rạo rực, nhộn nhịp lẫn nhau đi mua sắm để chuẩn bị cho mùa Giáng-sinh bùng đến. Giáng-sinh là mùa tràn trề hy vọng. Mùa mà Thiên Chúa trước đây được sinh ra trong máng cỏ thấp hèn, nơi hang Bê-Lem hoang vắng. Mùa mà ai nấy cũng đều cảm thấy hân hoan, rạo rực trước những âm điệu thôi thúc của những bản thánh ca bất hủ. Những mùa Giáng-sinh tuần tự chìm khuất ở trong anh từ lâu. Nó mất hẳn đi cái tính chất hồn nhiên, vô tư như trước đây. Khánh thoáng chợt nghĩ đến bố, đến mọi kỷ niệm hồi còn thơ ấu dật dờ hiện về. Khánh nhớ đến từng đôi xăng-đan nhỏ bé, xinh xắn mà bố thường sắm cho anh vào những dịp Giáng-sinh. Từng cây kem ngọt lịm, thơm phức mà anh có dịp ăn khi đi xem chiếu bóng với bố cùng mẹ ở rạp Rex. Từng tô phở bò viên còn bốc khói, ngạt ngào với những lát hành tây trông thật hấp dẫn ở góc chợ Bến Thành. Khánh mừng tượng ra từng nụ cười hiền từ cho đến mọi lời nói dịu dàng, trầm ấm mà bố thường nói với anh. Âm thanh đó hình như còn vương vấn, lẩn quất ở quanh đây. Chuỗi ngày tháng mộng mị, hồn nhiên ấy lần lượt tan loãng theo tuổi thơ, rồi lịm ngấm, khoanh tròn, ngủ say ở tận vùng yên tĩnh của ký ức. Anh ngoảnh lại ngậm ngùi, luyến tiếc. Khánh ném niềm suy tư về bố, về nhà tù, về tiếng thờ dài triền miên, bất tận. Về những mệt mỏi, đăm chiêu, phiền toái, hiện lên rõ nét nơi khuôn mặt người. Về ngày về thật mơ hồ, thăm thẳm, cùng nỗi xót xa, tuyệt vọng mà bố thường thổ lộ với mẹ vào các dịp thăm nuôi gặp mặt. Anh nghĩ đến cái gánh nặng, mà mẹ đã đưa vai ra gồng gánh, liên tiếp suốt mấy năm trường nhọc nhằn, ròng rã. Khánh không biết, rồi đây mẹ sẽ còn phải chịu đựng cho đến chừng nào nữa! Một khi mà tình trạng sức khỏe cứ từ từ bước vào thời kỳ hao mòn, suy yếu. Nghĩ đến đây, tự dưng anh thấy rơm rớm nước mắt. Con đường chạy dài hun hút, hàm chứa với biết bao nhiêu nỗi rã rời đương bành trướng, đục khoét ở trong anh! Ngày mai anh đi rồi! Xa rời khỏi thành phố này. Thành

phổ gắn liền với anh kể từ ngày anh mở mắt, cất tiếng khóc đầu tiên chào đời. Thành phố mà trước đây anh cứ ngỡ rằng, chẳng bao giờ anh phải rời xa nó. Ngày mai anh đi! Xa rời tất cả mọi người trong gia đình cùng họ hàng thân thuộc. Già từ Nga cùng bạn bè. Ra đi là để xây dựng nền móng hứa hẹn cho tương lai. Khánh không biết rồi đây đời mình sẽ ra sao! Tương lai là cả những dấu chấm, dấu hỏi to lớn, chập chờn, mờ ảo ở phía trước! Khánh miên man suy nghĩ. Câu nói mẹ dặn đi, dặn lại còn văng vẳng ở bên tai:

“Nếu Chúa thương mà cho con sang đến bên đấy được bằng an, thì con phải ráng chịu khó học hành để nên người. Con phải cố gắng phấn đấu, bởi vì chỉ có mình con cô thân độc mã nơi xứ lạ quê người. Mẹ biết rằng: Cho mình con đi là mẹ đau lòng, đứt ra từng khúc ruột, nhưng vì hoàn cảnh trớ trêu, bắt buộc. Giả thử, nếu con có ở lại thì cũng chẳng bao giờ ngóc đầu lên được! Bây giờ là thời của người ta. Bởi thế, chỉ có con đường duy nhất là ra đi. Chỉ có ra đi là thượng sách, là còn có tương lai. Mẹ không còn cách nào khác hơn! Lo cho con đi là mẹ phải chạy đôn chạy đáo, vay đầu này, nợ đầu kia, chứ mẹ đâu có thể lo thêm được nữa! Hiện giờ bố con còn nằm ở trong tù. Các em con còn nhỏ dại. Mẹ không biết, rồi đây mẹ sẽ còn lo được như thế này mãi hay không! Mẹ chỉ sợ, tới một ngày nào đó, tình trạng sức khỏe của mẹ không cho phép! Chính vì thế, mẹ chỉ trông cậy, đặt hết sự tin tưởng ở nơi con! Bởi vì con là đứa con lớn trong gia đình. Nói dại, nếu con không biết suy nghĩ, rồi đâm ra hư hỏng, thì mẹ sẽ chẳng biết nói sao! Bao nhiêu năm mẹ cho con ăn học, con phải biết bổn phận, nghĩa vụ và trách nhiệm đối với gia đình. Chớ dại mà đua đòi, tập tành theo chúng bạn ăn chơi, rồi xao lãng việc học hành thì phí cả một đời con ạ! Con nên nhớ rằng: Mọi người trong gia đình đều đặt hết niềm tin ở nơi con. Nếu con biết thương mẹ thì đừng bao giờ để cho mẹ thất vọng.”

“Con hiểu! Hiểu tất cả mọi điều mà mẹ thường nói với con. Phải phấn đấu, phải nỗ lực để vươn lên. “Đường đi khó, không khó vì ngăn sông cách núi mà khó vì lòng

người ngại núi, e sông.” Mẹ vẫn thường mượn câu nói bất hủ này của nhà văn Nguyễn Bá Học để khuyên bảo, dạy dỗ cho con nên người. Con xin hứa với mẹ. Con biết gia đình mình đang đứng trước thảm cảnh đen tối và bi đát nhất. Con thấy điều đó. Thấy mà con chẳng làm được gì để giúp mẹ. Đây là điều khiến cho con khổ tâm, chua xót vô cùng.”

Bất giác anh cất nhẹ lên tiếng thở dài. Nga rút nhẹ vào tai anh:

“Anh buồn à?”

Khánh gạt đầu, không nói. Nga lấy giọng bình tĩnh:

“Ngày mai em phải thay mẹ đi thăm nuôi bố, nên em không thể tiễn chân anh được. Mong anh thông cảm cho em. Tiện đây em không biết nói gì hơn, là cầu chúc cho anh được mọi sự bình an trong chuyến đi này, đồng thời gạt hái được những thành quả rực rỡ ở tương lai.”

Ngừng lại vài giây để thăm giọng, nàng nhỏ nhẹ nói tiếp:

“Em có mua cho anh ít thuốc say sóng và một bọc chanh ngào đường. Anh ráng giữ để mà đi đường. Đừng có hoang phí mà đem cho người này, người khác, đến lúc cần tới thì không có để mà dùng. Em nghe nói, có nhiều chuyến bị trục trặc, phải lênh dênh trên biển đến cả tháng trời. Anh nên nhớ kỹ những điều em căn dặn. Anh cứ yên tâm mà đi, đừng lo lắng gì cả. Nếu may mắn mà anh đến được bên đảo, thì lập tức anh phải đánh điện tín về cho gia đình và em biết tin để mọi người khỏi sốt ruột, lo lắng về anh. Anh nên nhớ rằng, anh đi rồi thì mọi người đều trông ngóng tin tức anh từng giờ từng phút. Còn về chuyện của hai đứa mình, thì chúng ta hãy phó thác cho định mệnh đưa đẩy. Anh thì em không biết sau này ra sao! Còn riêng em, thì lúc nào cũng trước sau như một. Tình yêu em sẽ đi theo anh, còn thể xác em sẽ ở lại với lòng thành phố này.”

“Anh thành thật cảm ơn em về những gì mà em lo cho anh. Thật ra thì hai chữ cảm ơn nó có vẻ hơi khách sáo đối với chúng ta, nhưng anh chẳng biết dùng từ ngữ nào khác để cho nó hợp lý và sát nghĩa hơn.”

Ngừng lại giây lát, anh chậm rãi:

“Quả thật em lo cho anh quá đầy đủ, quá chu đáo. Chính vì thế, nó đã gây nên ở trong anh một sự xúc động vô biên. Làm sao mà anh có thể quên được những ân tình mà em đã dành trọn vẹn cho anh! Những ân tình đó hầu như đã thấm sâu vào huyết quản, vào tim não anh kể từ lâu lắm rồi. Không khi nào anh quên! Không khi nào! Anh quả quyết với em là như thế.”

Khánh quay sang hỏi cậu bé nằm bên cạnh:

“Em tên gì?”

“Em tên Bình. Còn anh?”

Khánh đáp cụt ngủn:

“Khánh.”

“Hình như suốt từ tối đến giờ anh không ngủ thì phải?”

Khánh lắc đầu:

“Anh ngủ không được!”

“Chắc anh nhớ nhà phải không?”

“Ừ.”

Cậu ta liền thoáng:

“Nếu em đoán không lầm thì trong đó có cả người yêu của anh nữa.”

Khánh tròn xoe đôi mắt:

“Sao em biết?”

Đứa bé trạc độ mười ba, mười bốn, có gương mặt láu lỉnh, chọt reo lên:

“Em biết ngay mà! Thảo nào em cứ thấy anh buồn buồn. Sao anh không đem chị ấy đi theo?”

Khánh ngần ngừ giây lát rồi nhỏ giọng:

“Chúng quy cũng chỉ vì hoàn cảnh và điều kiện không cho phép.”

“Kể cũng buồn anh nhỉ!”

Khánh nghiêm nghị không nói. Mãi sau anh mới lên tiếng:

“Còn em thì sao?”

Nó nhe răng cười hồn nhiên:

“Em thì chỉ có cu ki một thân, một mình. Sao cũng được.”

Bỗng cậu ta ngồi bật dậy, khoát tay, ra dấu cho anh ngừng lại, rồi ghé sát vào tai anh nói nhỏ:

“Em nghe có tiếng động ở bên ngoài. Hình như có ai đang đi đến phía mình thì phải!”

Khánh cố lắng tai nghe. Có ánh đèn pin quét ngang rồi vụt tắt. Tiếng chân người giẫm nhẹ trên lá khô gây liên cảm giác hồi hộp, lo lắng ở trong anh.

“Ai mà đến giờ này vậy kìa!”

Có tiếng ai phát ra từ dãy bên kia. Tiếp đến là giọng nói khàn khàn, lí nhí nổi lên:

“Làm sao mà biết được!”

Không khí đột nhiên trở nên căng thẳng vô cùng. Có chuyện gì xảy ra bất thường chẳng! Có phải tất cả mọi người có mặt ở tại nơi đây đều trở thành vật hy sinh, lót đường cho chuyến đi đặc biệt này. Khánh thường nghe loảng thoảng về số trường hợp xảy ra tương tự như thế. Chẳng bao giờ anh tin! Chẳng bao giờ! Bà chủ tàu là mẫu người hiền lành, đạo đức. Đâu có lý nào như vậy! Tiếng chân mỗi lúc một gần và cuối cùng thì dừng lại ở bên ngoài. Tấm liếp được mở ra và mọi người đều hồi hộp, chờ đợi. Có tiếng người đàn bà cất lên vừa đủ nghe:

“Chú đứng ở ngoài này trông chừng dùm chị.”

“Dạ.”

Người đàn bà có thân hình đồ sộ, dềnh dàng bước vào. Ai nấy đều thở ra nhẹ nhõm, tươi tỉnh trở lại. Thì ra là bà chủ tàu. Bà đến để làm gì! Để nhắc nhở vài điều quan trọng liên quan đến chuyến đi này chẳng! Bà ta giờ tay vỗ khề vào nhau:

“Tất cả hãy thức dậy. Tới giờ rồi.”

Một người nào đó lên tiếng:

“Từ tối đến giờ đâu có ai chợp mắt được tí nào đâu chị!”

Bà chủ tàu cất giọng nhỏ nhẹ:

“Chỉ còn mười mười lăm phút nữa thì chúng ta sẽ rời khỏi nơi này, di chuyển đến địa điểm khác để lên tàu. Vậy trước khi đi, tôi chỉ yêu cầu mọi người phải tuyệt đối giữ im lặng trong khi di chuyển, đồng thời tuân theo sự hướng dẫn của

mấy chú trật tự. Có như thế, chúng ta mới mong đạt được kết quả mỹ mãn mà chúng ta hằng mong muốn. Nếu rủi ro có trường hợp bất trắc xảy ra. Tôi nói đây là giả dụ thôi nhé! Lúc đó chúng ta phải êm thấm, rút ngay ra con đường nhựa mà hôm qua chúng ta xuống xe, tìm chỗ ẩn nấp cho kín đáo, chờ sáng để đón xe về thành phố. Bây giờ thì chúng ta bắt đầu. Dãy bên này đi trước. Nên nhớ là đi chuyển chỉ có một hàng dọc và luôn luôn phải đi sát vào nhau.”

Ngoài cửa ra phía cửa, bà ta căn dặn gã đàn ông:

“Chú Hùng chịu khó đi sau chót dùm chị. Đằng trước có chú Thắng. Còn ở giữa thì có chú Bằng rồi.

Gã đàn ông đáp:

“Chị cứ để đấy cho em.”

Mọi người đều lục tục bước xuống đất trong tư thế sẵn sàng chuẩn bị. Khánh ghé sát vào tai Bình nói nhỏ:

“Nhớ theo sát người đi trước, nghe em!”

“Vâng! Anh cứ yên tâm. Em sẽ không rời họ nửa bước!”

Đoàn người lặng lẽ, âm thầm đi trên con đường mòn nhỏ hẹp. Hai bên, lũ đom đóm lập lòe, chập chờn trên các hàng giậu, giống như những bóng ma trôi mà anh vẫn thường được bà nội kể cho nghe hồi còn nhỏ. Đêm tối đen như mực tàu. Đàn chó bắt đầu đánh hơi, gầm gừ, rần rật đuôi theo sau, rồi đột nhiên rống lên, đua nhau sủa ầm ĩ, phá tan sự tĩnh mịch của đêm buồn. Khánh thả niềm suy tư về gia đình, về Nga, về bạn bè, về thành phố thân yêu mà anh đã bỏ lại ở sau lưng. Giờ này mẹ cùng mấy em đang làm gì? Còn Nga? Chắc mọi người đang trần trọc, thao thức nằm chờ sáng để trông ngóng tin tức về anh, về kết quả sơ khởi của chuyến đi này. Khánh ngược mắt nhìn lên cỏi không gian bất tận. Bầu trời bao la, lấp lánh rừng sao đêm, lung linh lạ. Anh muốn gửi về Nga nỗi xót xa thầm kín, chất ngất ở trong anh hiện giờ. Nỗi trống vắng cùng mọi luyến tiếc về khoảng trời mộng mị ở quá khứ. Cuộc đời được ví bằng hai chữ thật dí dỏm là “*tan*” rồi lại “*hợp*.”

Vậy thì chừng nào chúng mình mới *hợp lại* hử em! Ngày đó chắc còn xa lắm em nhỉ!

Bây giờ thì anh đang di chuyển đến một nơi khác để lên tàu. Rồi đây con tàu sẽ từ từ đưa anh ra khơi và khoảng cách sẽ càng ngày càng dẫn ra thành nghìn trùng cách trở. Con tàu dù có đưa anh đến bến bờ xa xôi nào đi chăng nữa, thì quê hương vẫn là tiếng gọi thiêng liêng, trung thực và thiết tha nhất. Đối với anh: quê hương, gia đình, tình yêu cùng bạn bè là những món hành trang cao quý nhất, hiện diện thường xuyên nơi đầu óc anh. Tình yêu cũng giống như sợi mưa đầu mùa, rơi xuống cho cuộc đời thêm tươi mát, có màu sắc, có thi vị cùng mọi ý nghĩa đặc biệt, thâm kín của nó.

Màu xanh là màu của hy vọng. Màu của tình yêu. Anh muốn màu xanh ấy cứ tô đậm mãi mãi cho nó thành mượt mà, óng ả nhiều hơn nữa nơi tâm khảm của mỗi người chúng ta và đừng khi nào ngả màu, nhạt phai theo thời gian. Anh đặt niềm tin trọn vẹn về mai sau, vào chuỗi ngày tháng xa xăm ở trước mặt. Anh tin chắc rằng, ngày đó sẽ đến và phải đến. Ngày mà anh vẫn thường nói với em về hai chữ trùng phùng. Chắc ngày đó vui lắm em nhỉ? Đến khi ấy, anh sẽ chở em trên chuyến xe đi vào cuộc đời, vào những năm tháng rạng ngời, bất tận của tương lai, của hứa hẹn, của ngà ngọc hạnh phúc./.

ĐẶNG KIM CÔN

Lạc



Phòng mẹ Duy năm lúc mới vô có một đứa nhỏ chừng mười lăm mười sáu tuổi, được biết là bị tai nạn trong lúc đi đào bới nhôm nhựa trong mấy đồng rác Mỹ, bị gãy tay, nhưng đáng lo là sợ não bị chấn thương, nghe nói đã nằm lỳ lất phòng này mấy ngày rồi mà không được chữa trị. Đứa bé nằm chung một giường với một bệnh nhân khác, coi bộ nặng quá, rên không thành tiếng, nghe nói là bị đám công tử con quan, “nhỏ không học lớn làm giám đốc” không biết gì trường lớp, (chỉ cần tuần lễ ghé đít đến ngồi nghênh ngang cho có mặt một vài buổi cuối năm cũng tốt nghiệp) hành hung, đập chấn thương đầu sao đó, xô

xuống hồ rác, vớt cả mấy cây xà beng xuống, bắt chấp trúng đầu thì trúng, cười ha hả, bỏ đi, có người thương tình chở vào đây cũng đã ba bốn ngày gì đó.

Phòng chật cứng bệnh nhân, có người chân bị treo lên, qua một cái ròng rọc, người ta treo đá cục nặng phía dưới, hẳn là để kéo dần xương ra, có người vẫn còn nguyên nẹp bó im xương gãy từ nhà đem tới. Ở người nào cũng những ánh mắt thất thần, hốc hác, lộ rõ nét lo lắng ra mặt. Mấy y tá đi ra đi vô, nhưng thấy họ làm việc không nhiệt tình lắm, và chỉ làm việc với một vài bệnh nhân đặc biệt, đã có riêng tư, quả cáp biết điều với họ, còn thì họ chỉ lo gạ bán thuốc, mà giọng điệu thì lúc nào cũng gắt gỏng.

Cám cảnh đứa bé cũng là “đồng nghiệp” đào bới phế liệu như mình, đôi lúc Duy có ghé qua thăm, vì nó lúc tỉnh lúc mê, nên có khi Duy cũng cho nó ăn chút gì, nhưng khả năng Duy, từ nhà quê nghèo khó, tom góp những đồng tiền cuối cùng trong gia đình, mượn mỗ thêm bà con, để lo cho mẹ Duy, đã hơn 60 tuổi, vừa mới được đưa vào đây vì bị ngã xe gãy xương chậu, nên chỉ có thể giúp bé chút đỉnh gọi là. Anh cũng gặp được chú Xê, một người đồng hương từ ngoài Trung vô, bị gãy xương đùi, coi như là nhẹ hơn mẹ Duy, đã nằm đây cả tháng rồi mà vẫn còn nằm để theo dõi. Chú còn da bọc xương, đau nhức rên la từng chập.

Lúc mẹ Duy được đẩy đi xét nghiệm để chuẩn bị mổ nối xương, chú Xê hỏi thăm tình trạng của bà, Duy kể và không để chú thắc mắc nhiều, thấy tình trạng thảm hại của chú, Duy không nỡ kín miệng, Duy mách cho chú là anh đã “chạy” bác sĩ như thế nào, vừa lúc anh con trai cả của chú tới, anh sống ở Saigon, nên mỗi ngày anh ghé vào thăm có đến đôi ba lần. Chú Xê thều thào với cậu con:

-Mày thấy chưa Minh, mày ở Sài Gòn mà không biết gì hết, để tao phải nằm chịu đau chịu đòn cả tháng nay...

-Chớ con làm gì hơn, Ba? Bệnh viện nói chờ theo dõi này nọ, mình có chuyên môn đâu...

-Chuyên môn! Thằng Duy này nó có chuyên môn đâu, sao nó mới vô mà má nó được mổ liền kia? Mày coi

hỏi nó chỉ cách cho mà chuyên môn.

Duy xen vào:

-Thôi chú, nghỉ cho khỏe, ráng ăn uống cho có sức, yếu như chú...

-Thì phải yếu chớ ăn uống gì được đâu. Được mổ sớm thì đau đến nỗi suy kiệt như giờ. Chết cha nó cho rồi, khỏe thân hơn, nằm ôm cái đau như bị xẻ thịt từng phút. Thà như mấy đứa nhỏ nằm kia, có chết cũng không trách. Tiền bạc lúc này để làm gì nữa, cho nó ăn mẹ nó hết đi, đỡ đau đớn lúc nào thiên đường lúc đó.

-Dạ.

Duy quay sang nói nhỏ với Minh, chỉ cho anh ta con đường “phong bì” ngắn nhất, nên đưa cho bác sĩ nào, vào lúc nào...

Một người đàn bà bộ dạng lam lũ, nhìn thoáng qua, Duy hiểu ngay chị “hành nghề” bán vé số, đến thăm đứa bé bị thương, chị có vẻ khá lặng lẽ và hình như chị cũng khá quen thuộc với không khí phòng này. Chị ngồi quay lưng về phía Duy, nhưng nhìn chị mức từng muỗng cháo dứt cho thằng bé với cái giọng nhỏ nhỏ, rung rung đầy thương yêu vỗ về của chị, thì anh hiểu chị là gì của bé.

Bận rộn lo cho mẹ Duy chuyển phòng, anh chào Chú Xê và Minh để lo “thủ tục” cho mấy y tá nhẹ tay, quan tâm đến mẹ Duy chút, rồi thủ tục nhập phòng mới. Sự đau đớn hành hạ của những bệnh nhân như chú Xê đã vội dạy Duy bài học khéo léo, đi tới đâu phải thủ tục tới đó, tuổi già sức yếu như mẹ anh, ở đâu thì sự nguy hiểm cũng đang đe dọa, đang sẵn sàng chờ đợi nếu lỡ quên không biết điều.

Bệnh nhân nằm một chỗ, có cái khổ tâm của sự chịu đựng đã đành, thân nhân “nhà quê lên tỉnh” như Duy, càng khổ sở hơn với những chuyện đi lại, vệ sinh, ăn ở. Ban đêm, ngồi dựa lưng một góc sân bệnh viện, chống mắt đập lầy đập để bày muỗi đói không ngừng tấn công từ mọi phía, cho đến khi mệt lả, nằm lăn ra, ngủ quên đi, mặc cho cuộc đời rúc rĩa tha hồ. Ban ngày thì lưng lửng lầy lắt cho xong, canh chừng những giờ vắng y tá, nhào đại vào thăm

mẹ. Rồi thì cũng phải hỏi cho ra địa chỉ phòng mạch bác sĩ mổ, đóng vai bệnh nhân, lại “phong bì” để hỏi thăm bệnh tình của mẹ, và cũng để biết tiếp theo sẽ phải làm gì.

Túi Duy đã cạn queo, hơn một ngày nhịn không dám ăn no, chỉ tạm đỡ mỗi bữa một ổ bánh mì không, uống nước lã, chỉ còn dự phòng đủ tiền thuê xe đưa mẹ về quê, vì mẹ Duy không thể nào ngồi xe đồ được. Đã hai ngày liền Duy liên tục đến phòng mạch riêng của bác sĩ, để nài nỉ ông cho mẹ anh xuất viện. Có lẽ không còn lý do gì để khai thác, bác sĩ cho biết là chuẩn bị làm thủ tục, chiều nay ra viện, một phần, thấy Duy thuộc loại chẳng những không dễ nuốt mà còn có vẻ biết nhiều, để lâu không khéo bê chuyện. Duy quay trở lại bệnh viện, định qua phòng chú Xê chào chú, thì gặp Minh, mặt mũi bơ phờ, báo tin chú Xê hôn mê, đã được chuyển đi cấp cứu, phòng “theo dõi” khoa ngoại đó cũng mới có người chết, thằng bé con chị bán vé số, vừa mất cách đây hơn tiếng đồng hồ, Minh nói, cũng mới này, chị bán vé số biết quê quán chú Xê, đã hỏi thăm đến Duy, và rất vui mừng nhắn muốn gặp Duy.

-Minh cũng vô ý, quên hỏi phòng má anh năm, nên... chắc chị ấy cũng đang tìm anh đâu đó.

-Chị ấy có nói tên gì không?

-Không, Minh cũng quên...

Duy hồi hã chạy tới “phòng theo dõi” của khoa ngoại để tìm người đàn bà, chị không đang có mặt ở đây, Duy ghé lại thăm bệnh nhân nằm chung giường với thằng bé con chị, và hỏi thăm chị, người ấy nói cũng đâu biết chị ấy tên gì.

-Có biết cô ấy giờ đâu không?

-Chắc là ở chỗ nhà xác.

Duy vội chạy ra nhà xác, cũng không gặp, linh cảm, Duy đang gặp lại một người thân, rất thân. Khổ nỗi, lúc này, thời gian bó buộc quá.

Mừng vì chỉ còn hơn ít thời gian nơi đây, để phải lầy lắt, tính là, thuê xe xong, may ra còn dư ít nhiều gì lo cơm nước dọc đường cho mẹ và mình, hoặc trả thiếu cho nhà xe, có gì về đến quê sẽ có thể chạy vạy thêm, Duy yên

tâm, thả lỏng một bữa không phải nhặt nhặn, nên tinh thần cũng đỡ rệu rã như mấy bữa trước. Đầu giờ chiều, phải bám theo bác sĩ để lo xong giấy tờ ra viện, Duy tất tả đi kiếm thuê chiếc xe, thỏa thuận giá cả, anh thở phào. Đang lúc loay hoay đưa mẹ lên xe, chợt, Duy nhìn thấy người đàn bà ấy, đang ngồi khóc trước sân bệnh viện, gần nơi xe sắp chở mẹ anh. Duy sững sốt, chạy vội lại, quỳ xuống trước mặt người đàn bà, ôm lấy hai vai:

-Em? Hường!

-Dạ, trời ơi, sao tới hôm nay em mới biết là anh? Lúc này trở lại chỗ giường con nằm, nghe người ta bảo anh tìm hỏi em, em ngồi canh anh ở đây.

Hường khóc òa lên:

-Con chết mất rồi, anh ơi!

-Anh hiểu rồi. Anh làm sao bây giờ.

Duy khóc. Qua màn nước mắt, Duy nhìn Hường, anh đã đoán ra là chị, nên nhác trông, anh đã không mấy khó để nhận ra, một hình ảnh dù có tàn phai, thay đổi đến đâu, một người mà ngót mười lăm năm dẫu không biết tìm đâu, thì thâm tâm vẫn mong có một ngày, và khi nghe Minh nói chị ấy hỏi thăm, thì Duy đã nghĩ ngay đến chị.

Họ biết làm sao đây, làm gì khác hơn cái việc ngồi khóc giữa đường cho cái lần gặp đầy căng thẳng và rối rắm, giữa những mảnh đời rách tươm đến khó tin, rách đến độ, người này không còn có thể mở miệng trách gì người kia một tiếng, dù đã không biết bao nhiêu là nổi chìm dâu bể, bao nhiêu là nước mắt nhớ thương, sau lần lạc nhau năm ấy.

Thửa ấy, 1975, đoàn xe di tản của họ bị chặn đánh giữa đường, lúc đầu họ còn bám cứng lấy nhau, hay đứng hơn, Hường còn theo sát Duy, được đâu hơn nửa buổi, rồi những trận pháo kích dữ dội, rồi những đợt tấn công ráo riết của bên kia đã buộc Duy phải men hết gốc cây này sang bờ đá nọ chống trả, cuối cùng Duy bị bắt, và giữa sự hỗn loạn chết chóc ấy, họ thật sự mất hẳn liên lạc nhau.

Ở cái thị xã nhỏ khá yên tĩnh kia, đôi tình nhân ấy đã sống với nhau như vợ chồng, một thời gian dài đủ để đi

đâu người ta cũng gọi Hường là chị Duy, và đủ, để đến lúc chạy loạn đó, họ vừa có với nhau một bé trai vài tháng trước, còn nần nã chưa khai sinh, vì không nỡ để bé mang họ mẹ.

-Em đang ở đâu?

-Rày đây mai đó, thuê chỗ ở chung với mấy người bán vé số.

Chị vẫn ôm đầu khóc:

-Con chết rồi. Em cũng không biết làm sao lo cho nó đây. Em hết muốn sống rồi, chết luôn ai làm gì hai mẹ con thì làm, khỏi lo.

-Anh... anh khó khăn quá, nghĩ nếu em còn sống, mười mấy năm nay đã đi tìm anh.

-Mấy năm đầu em có tìm anh, mà anh thì cải tạo mịt mù, em có đi thăm được đâu, nhà cửa anh thì cứ lần đi tìm sau khác với lần tìm trước... Rồi sau, cuộc sống em... thế đó. Hết sức, anh ơi.

Họ lại khóc, quên đất quên trời, trong khi mẹ Duy trên xe thì rên rĩ và tài xế thì hồi, Duy như muốn chết điếng giữa trời.

Anh ngần ngừ hỏi Hường cây bút, rồi ghi địa chỉ của anh đưa Hường:

-Em viết thư cho anh...

-Anh có gia đình rồi phải không?

Duy bồi hồi:

-Anh không còn đồng nào để lo cho con lúc này, em ráng chờ vài ngày, anh đưa má về, sẽ trở vô ngay, em cho anh địa chỉ bây giờ? Em dẫn anh đi thăm con chút xíu.

*

Cái địa chỉ Hường cho, ban ngày vắng ngắt, ngóng ngang mười mấy manh chiếu, chén bát soong nồi khắp phòng, may là phòng còn một thằng bé khác, nó kể, là bạn của con Cô Hường, cũng đi đào nhôm nhựa với bạn hôm ấy, cũng bị bọn con nhà giàu kia đánh bị thương, chúng nói là đất của chúng, cũng may không nặng đến phải nằm bệnh

viện nhưng cũng đủ để không thể lết đi kiếm ăn nổi, nên nằm nhà. Thắng bé nói, cô Hường đã dọn đi nơi khác, biết thế nào chú cũng đến đây nên dặn cháu chuyển cái thư này cho chú.

“Anh thương nhớ,

Mười lăm năm, đủ để chúng ta quen không có nhau rồi. Em biết anh cũng khôn khó, cơ cực như em, mà lại... Chúng ta không nên gặp lại nhau thì hơn, phải không anh? Giờ biết anh khó khăn, em xót lắm, chỉ mong anh hiểu bao năm qua, (chúng ta) không quên cũng không thể biết làm sao hơn, hoàn cảnh, anh biết đó, muốn tìm nhau thật còn khó hơn việc bơi thuyền chai vượt biển.

Còn được gặp lại nhau một lần, được hiểu anh vẫn thương nhớ mẹ con em, chắc con cũng nhắm mắt an nghỉ. Em biết anh vẫn nghĩ đến mẹ con em, như vậy cũng đủ cho em lắm rồi. Anh còn bốn phận, đừng bận tâm đến em làm gì, đừng tìm em (trong lúc vừa đau thương vì con chết, vừa mừng được gặp lại anh, em đã quỳnh không kịp suy nghĩ, để lại anh địa chỉ này. Em sai rồi).

Em rất đau lòng và biết anh cũng vậy. Nhưng em tin anh đồng ý với em, đành vậy thôi, phải không anh. Đừng buồn (cố gắng để không buồn), anh nhé! Em sẽ vui khi biết anh nghe lời em”

Đặng Kim Côn



TRONG NỖI YÊN BÌNH

Phạm Văn Nhàn



Quê Hương – Tranh Trần Trọng Minh

Tôi đứng trước ngôi nhà của Vân, theo như Hạo nói ngày hôm qua. Ngôi nhà vẫn y nguyên như ngày nào, chẳng thay đổi, sửa sang lại. Khác với những ngôi nhà trong xóm.

Con đường nay không còn là con đường đất bùn cho những chiếc xe bò, xe trâu đi. Trong chiến tranh, thỉnh thoảng cũng có vài chiếc xe nhà binh chạy vội qua trong hơn bốn mươi năm về trước. Chiến tranh đã lùi xa. Mấy mươi năm bom đạn không còn, cái xóm đìu hiu ngày nào nay đã thay da đổi thịt, khi có con đường liên tỉnh mở rộng, chính quyền không cho xe chạy vào trong thành phố. Con đường nhựa thẳng tắp, nhưng hàng cây gòn vẫn còn bên đường, cùng với những gốc cây phượng già không bị bứng gốc. Nhà cửa khang trang thay đổi bộ mặt quê. Mà nơi đây, trong thời chiến, an ninh chỉ có được 50 phần trăm.

Đứng trước ngôi nhà cách đây hơn 60 năm, có lần chúng tôi đến. Vách vẫn là vách đất. Một loại đất trộn với rơm rạ ngoài đồng, rồi đập nhuyễn với đất bùn trét lên trên những thanh tre làm sườn. Bên ngoài trát một lớp xi măng để bảo vệ mưa nắng. Kiểu làm nhà giống như ngôi nhà của ông nội tôi làm ở quê, trải qua bao mùa mưa nắng, chúng tôi lớn lên trên một vùng quê nghèo khó và chiến tranh liên miên thời thực dân Pháp đô hộ. Cũng vì chiến tranh đã đưa đẩy chúng tôi từ một anh chàng quê mùa về phố thị, ngỡ ngàng như một chú mán về thành. Thế mà ngôi nhà tôi đang đứng đây, sau bao nhiêu năm vẫn còn, trải qua bao nhiêu năm dài nắng dầm mưa, trụ với thời gian, dù thời gian có quá nhiều đổi thay. Tôi cúi người đứng trước nhà của người bạn gái, nhìn ngó chung quanh để nhớ lại trong ký ức tôi một lần đã đến.

Ngày xưa, nơi đây ít ai dám ở. Bám trụ lại trên mảnh đất quê nghèo này. Ngoại trừ những ông bà già, vì mảnh vườn thừa ruộng. Vì con trâu đi trước cái cày theo sau. Cảnh quang có thay đổi nhiều. Nhưng hàng cây gòn vẫn còn, xen kẽ những gốc phượng già nua còn đó, như giữ lại dấu vết xưa một thời mà trong nhóm chúng tôi gồm có bảy người, bốn trai ba gái thỉnh thoảng đạp xe về thăm má của Vân. Gốc phượng vẫn còn, hàng gòn vẫn còn, nhưng trong số bốn người bạn trai thì đã mất hết hai đứa trong cuộc chiến. Chỉ còn tôi với Hạo. Còn ba cô gái thì hai cô lấy chồng xa xứ.

Hàng gòn làm dậy lên trong ký ức tuổi thơ tôi thời niên thiếu, sống trong vùng quê nghèo. Mỗi lần những cây gòn khô trái, mẹ tôi hay thúc chị em chúng tôi mang bao vải đi hái những trái gòn khô về, để lấy bông gòn nhồi gối cho chúng tôi. Những cái gối mềm mại làm từ những bao vải thô, dù sao cũng mềm hơn những cái mà chị em chúng tôi đã có.

Theo như Hạo đã nói, tôi mới biết là Vân vẫn sống một mình, không chồng không con, khép kín như một nữ tu. Những người bạn một thời nay đã già nua, không biết Vân còn nhớ đến tôi không nữa. Buổi sáng, ánh nắng không gay gắt lắm, tôi đứng dưới gốc một cây phượng bên kia ngôi nhà Vân nhìn qua. Hàng gòn cách nhau không đều. Những hoa phượng đỏ trên cành, tiếng ve kêu râm ran đâu đó, tôi nhớ lại những ngày xưa bọn chúng tôi thường dung dăng dung dẻ đạp xe lòng vòng thành phố trong những ngày nghỉ học. Nay đã hơn 60 năm, nhưng nhớ lại cái thời ấy, như vẫn còn mới lắm. Do đó, hôm nay, đứng trước ngôi nhà vách đất này, nay đã thành ngôi quán cách đây 60 năm, mà một lần bạn bè đến chơi. Ngôi nhà của mẹ Vân. Bạch Vân. Người con gái mảnh khảnh trông có vẻ yếu đuối nhất trong số những cô bạn gái. Lại còn mang trên gương mặt đôi kính cận. Bạch Vân. Một nhóm mây trắng cứ bay bay, bay hoài vô định như cuộc đời của nàng sao? Tôi còn nhớ, mỗi lần rủ nhau về quê thăm nhà Vân, người mẹ lúc nào cũng hối thúc trở về phố cho sớm, vì mất an ninh. Ở nơi đâu cũng vậy, vào khoảng 3 hay 4 giờ chiều là đã sợ rồi.

Cũng như tôi nhớ lại những năm sau này khi còn trong quân ngũ, thỉnh thoảng buồn buồn vọt xe Honda từ Tháp Chàm lên Funom thăm bà cô họ, bà sống với hai cô con gái nuôi trong ngôi nhà gỗ. Một khoảng sân đất trước nhà rộng xen kẽ những cây rừng. Ngôi nhà trông thật dễ thương, yên tĩnh. Sau nhà có một con suối nhỏ. Rừng tiếp rừng mênh mông. Hai cô con gái nuôi nói với tôi sáng nào cũng nghe chim kêu vượn hú. Anh có thích không ở lại chơi một đêm, sáng mai anh sẽ nghe thấy tiếng chim kêu, vượn hú sau nhà. Bà cô tôi mắng cho một trận, và hối thúc tôi rời khỏi ngay, sau ba giờ chiều là nguy hiểm đấy. Tôi hiểu, nhưng giả vờ nói con có làm sao đâu mà nguy hiểm hả cô? Bà trợn mắt: mấy ông trên núi về bắt bây giờ. Thế là tôi phải đi. Nhưng thỉnh thoảng tôi vẫn hay lên thăm bà. Thăm buổi trưa ra đi buổi chiều; vì Tháp Chàm lên Funom

không xa. Qua khỏi Đôn Dương hai bên đường toàn hoa quỳ nở rộ thật đẹp. An ninh, nơi nào lại chẳng mất.

Ngôi quán, cánh cửa sổ bốn cánh mở rộng, người đàn bà đang loay hoay dọn dẹp hay làm việc gì đó sau bộ ván mà trên đó bày biện đủ mọi thứ mà tôi thấy được. Những thứ linh kính của một quán bán tạp hóa. Có lẽ, người đàn bà không để ý là có tôi đang đứng bên ngoài. 10 giờ sáng, trời chói chang ánh nắng.

Tôi gọi, có phải Vân đó không? Người đàn bà ngược mắt qua khung cửa sổ, gong kính trắng trệ xuống trên sóng mũi. Lấy tay đẩy nhẹ lên. Hai mắt mở. Ngạc nhiên. Tôi hỏi nhớ tôi không? Nàng lắc đầu. Ông là ai? Một người bạn cũ. Tôi nói tên. Vân vui trên nét mặt. Đi vội ra cửa, choàng lấy vai tôi, tự nhiên:

- Dữ không? Nghe nói anh qua bên đó lâu rồi mà, sao bây giờ mới về thăm? - Vân hỏi rồi rít, rồi nắm tay tôi:

- Vào đây. Vào nhà đi. Nói cho tôi biết bạn bè bên đó.

Tôi cũng vui lây bởi cái tánh hồn nhiên vui vẻ của Vân ngày nào như khi chúng tôi còn chơi thân với nhau dưới mái trường. Vân hỏi:

- Sao anh biết tôi ở đây?

- Hạo chỉ. Tôi cứ ngỡ Vân không còn ở đây nữa.

- Vậy sao. Cũng tội Hạo, sau bao năm vất vả nay đã ổn rồi, nhờ vào mấy đứa con có công ăn việc làm vững chãi nuôi vợ chồng Hạo. Chứ ngày xưa Hạo cực lắm. Sáng nào cũng ngồi ở vỉa hè thành phố sửa từng đôi giày, đôi dép, có khi sửa luôn cả ổ khóa, hộp quẹt ga kiếm sống qua ngày mà nuôi con. Mỗi lần về phố mua ít hàng về bán, thấy Hạo gầy đi. Bạn bè nói chuyện năm ba câu rồi đi. Bây giờ ổn định rồi, không còn sửa dép sửa giày hay ổ khóa nữa. Hạo nói anh qua Mỹ mấy mươi năm rồi, phải không?

Vân ngồi đối diện với tôi, nhìn tôi, rồi hỏi:

- Còn anh bên đó thì sao?

- Sao là sao?

- Làm gì?
 - Cu-li!
 - Anh làm như tôi mượn tiền không bằng.
 - Sự thật là thế.
 - Anh khuôn vác?
 - Chưa đến nỗi. - Tôi cười.
 - Ở lại dùng cơm nhé?
 - Cho xin một bữa.
 - Thanh đạm thôi. Nước tương rau luộc, vì tôi ăn chay.
 - Như vậy nhẹ dạ.
- Vân cười. Nhìn tôi, ngấm ngấm, rồi đột nhiên hỏi:
- Đây, sao nhìn anh giống ở kinh tế mới về quá vậy. Ôm nhom.
- Tôi cũng cười: “Cái tạng tôi vậy mà”.

Đã lâu, tôi vẫn thắc mắc không biết tại sao Vân bỏ học vào cuối năm đệ nhị. Dù bọn tôi có gặp nhau ở chợ, khi Vân ra giúp cho bà dì bán hàng xén trong khu chợ lớn. Bạn bè cũng chẳng biết tại sao. Không dám hỏi. Nay tôi hỏi lại. Vân nói:

- Nay thì tôi nói, cho anh nghe, yên ổn rồi, chiến tranh lùi xa, chẳng còn sợ ai nữa. Anh còn nhớ buổi sáng hôm đó có hai người đàn ông lạ mặt vào văn phòng thầy hiệu trưởng không?

- Lâu quá, tôi không nhớ!

Vân nói tiếp:

- Đó là hai tên cảnh sát chìm, họ bắt tôi về ty cảnh sát, đưa vào trại thẩm vấn. Nhốt Vân cả tháng trời để hỏi cung. Hỏi cả người cha của Vân mà Vân chẳng biết, vì còn nhỏ quá. Họ nghi Vân treo cờ ở cây số 1, trong ngôi chợ chồm hồm, mà tất cả Vân chẳng biết gì, cứ thế mà nói, hết ngày này qua ngày nọ. Buồn nản. Rồi họ không tra vấn được mới thả tôi về. Một vết đen ghi đậm vào cuộc đời của tôi. Bị theo dõi. Gặp bạn bè, tôi nào dám nói. Sợ thẩm vấn lắm. Chúng hỏi đủ điều. Nhà trường không cho học. Về, ra chợ giúp dì buôn bán. Im lặng vì sợ liên lụy.

- Còn Nghĩa thì sao, tôi hỏi, hai người yêu nhau kia mà.

Vân nhìn ra đường, cười buồn. Lận đận lẫn anh ơi. Tổ chức của mấy anh không cho Nghĩa lấy tôi, họ nói lý lịch tôi xấu. Tổ chức nào? - Tôi hỏi - Thì bên an ninh của mấy anh đó. Thế là Nghĩa sợ quá bỏ của chạy lấy người. Nói chơi cho vui chứ Nghĩa lấy người con gái khác. Vân về khép kín đời tu. Tôi cười có tu thật không đó? Anh không thấy sao? Bây giờ.

Tôi nhìn lên bàn thờ, thấy có hai tấm hình. Ba mẹ Vân. Tôi xin thắp cây nhang cho hai bác. Nhìn người đàn ông thấy quen. Tôi hỏi: ba của Vân? Vâng, anh biết? Tôi gật đầu. Làm sao anh biết được? Tôi kể sơ đời tôi khi ra khỏi trại cải tạo, tôi về làm trưởng toán tổ hồ cho một HTX xây dựng của thị xã, chuyên dặm vá quét vôi. Và tôi có đến quét vôi cho đơn vị bác. Bác biết tôi là người chế độ cũ, đã đi cải tạo, sáng nào cũng kêu tôi lên văn phòng bác uống trà, bảo để tội nhỏ nó làm. Bác rất dễ chịu, cảm thông, không phân biệt. Từ đó tôi mến. Nào ngờ.... là ba của Vân phải không? Vân đứng bên cạnh tôi và nói ông mất cách đây hai năm. Bệnh già. Phải chi ông còn sống gặp anh hôm nay chắc là vui. Tôi cũng nói vui: hèn chi một tháng trong trại thâm vấn là phải.

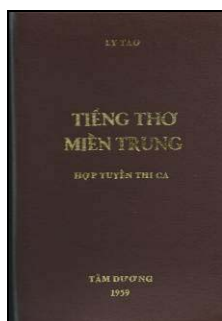
Vân đắm vào vai tôi. Một ngày ở chơi với người bạn gái cũ. Ấm cúng một thời rất trẻ trở về, dù trên đầu, tóc đã có quá nhiều sợi bạc. Khi nào thì đi? Tuần lễ nữa. Vân tiễn anh đi. Thế thì còn gì bằng. Sang năm anh về? Có thể, nếu hai đầu gối tôi vẫn chưa chùn. Buổi chiều, không cần phải ba giờ là mẹ Vân hối thúc phải về phố lại như xưa. Không gian yên bình một cách lạ lùng. Bình yên. Thật sự bình yên trong tâm hồn tôi.

GIỚI THIỆU SÁCH BÁO

Phụ trách: Phạm văn Nhân

(LTS: Trong 6 tháng chúng tôi đã nhận được một số ấn phẩm thơ cũng như văn của những tác giả trong và ngoài nước, gửi đến. Chúng tôi xin giới thiệu với độc giả TQBT trong số 56 này. Nếu có tác phẩm nào gửi đến trong tháng 5/2013 chúng tôi sẽ giới thiệu sau.)

TIẾNG THƠ MIỀN TRUNG



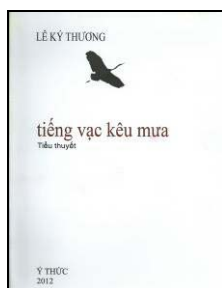
Hợp Tuyển Thi Ca. Ly Tao. Tầm Dương xuất bản năm 1959. Gồm năm (5) tác giả một thời rất trẻ, mà theo như lời giới thiệu của nhà xuất bản Tầm Dương: “...*Hình ảnh, Âm thanh, Màu sắc của Đất Trời hòa hợp nhịp xao động-vi-diệu- của con tim và linh hồn Thi nhân tạo nên Thi ca, một thế giới đầy Kỳ-Hoa-Dị-Thảo. Hôm nay, thi ca mở hội đón Ly-Tao với năm linh hồn đẹp: Cao Hoàng Nhân. Thanh Nhung. Thương Nguyệt. Từ Thế Mộng. Võ Thùy Lam*” (hết trích)

Tập thơ gồm 68 trang, in trên giấy croquis. Mỗi nhà thơ gồm có 6 bài.

Sau 54 năm, tập thơ này đã tìm lại được do nhà thơ Lê Ký Thương (VN) chăm chút đóng lại bìa (cứng) để lưu trữ. Và gửi qua cho tôi (có viết trong mục Sống Và Viết đi trong số này).

Đúng với chủ trương của TQBT và nhà xuất bản Thư Ấn Quán là: cố gắng tìm và lưu trữ lại tất cả những ấn phẩm văn học của một thời miền Nam, trước 1975. Cùng với sự góp sức, kể cả công và của, của những bạn bè trong đó có anh Trần Hoài Thư và Lê Ký Thương đi tìm lại những tác phẩm cũ mà Thư Ấn Quán đã làm trước đây. Một đóng góp đáng kể của các anh. Người đọc xin trân trọng. Tập chí TQBT xin giới thiệu đến với độc giả.

TIẾNG VẠC KÊU MƯA



Tiểu Thuyết của Lê Ký Thương. Ý Thức xuất bản, 2012. Bìa. Trình bày sách do tác giả. Sách dày 301 trang. Chia làm 4 phần. Phần 1: Cầu Tre Lắt Lẻo. Phần 2: Cầu Ván Đóng Đinh. Phần 3: Đứng Mũi Chịu Sào. Phần 4: Tiếng Vạc Kêu Mưa. Và trang cuối: Đôi Lời Cuối Sách.

Truyện lấy bối cảnh sau tháng 4/1975 từ một hợp tác xã nông nghiệp ở quê anh. Ghi lại đầy đủ hỉ, nộ, ái, ố và những con người “gió thổi chiều nào ngã theo chiều ấy”. Một cuốn tiểu thuyết hay, mang tính thực tế trong xã hội nông thôn sau tháng 4/1975.

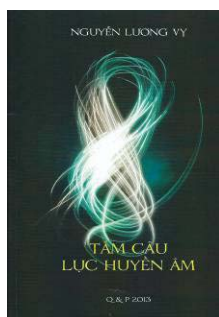
Với lối viết trong sáng, gọn nhẹ tác giả ghi lại những sự việc, những con người mà theo như tác giả đã nói trong 4 năm anh đã làm việc trong HTX ở quê nhà.

Sách đã xuất bản:

- Bếp Lửa Còn Thơm Mùi Bã Mía (Thơ, Ý Thức, 1974)
- Phủ Thủy Xứ OZ (dịch từ nguyên tác L. Frank Baum) nxb. Văn Nghệ 1997

- Một Nỗi Đau Riêng (Dịch từ bản tiếng Anh, tg Kenzaburo Oe. Nxb Văn Nghệ 1997)
- Tchekhov - Cuộc Đời Và Tác Phẩm (Dịch từ nguyên tác của Sophie Laffitte. Nxb Thời Đại 2009)
- Tiếng Vạc Kêu Mưa (tiểu thuyết, Ý Thức, 2012)

TÁM CÂU LỤC HUYỀN ÂM



Thơ: Nguyễn Lương Vy. Đây là tập thơ thứ bảy của anh do Q&P ấn hành lần thứ nhất tại Quận Cam vào tháng 4/2013. Tám Câu Lục Huyền Âm chia làm ba phân đoạn: Tám câu Lục Huyền Âm. Ngũ Linh Âm. Âm Bản Thời Gian. Sách dày 152 trang. Giá bán 18 mỹ kim. Liên lạc tác giả: nguyenluongvy@yahoo.com

TÁT CẠN ĐỜI SỐNG

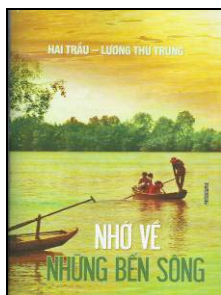


Thơ Phan Xuân Sinh. Văn Chương xuất bản 2013. Bạt:

Lương Thu Trung. Và một bài viết của tác giả. Phụ bản: Đinh Cường. Nguyễn Trọng Khôi. Nguyễn Đình Thuần. Sách dày 201 trang kể cả phần phụ lục. Tất Cạn Đồi Sông là một tập thơ mà tác giả đã gói gắm đời mình qua từng giai đoạn trong đời sống, ghi lại bằng những ngôn ngữ thơ. Từ lúc còn ngồi ghế nhà trường, vào lính, bị thương, nằm quân y viện, bỏ xứ vào Sài Gòn và qua Mỹ. Với Phan Xuân Sinh, thơ anh dễ đi vào lòng người. Những câu thơ chân chất, mộc mạc, dung dị nhưng rất thấm đẫm qua từng con chữ. *“Chiều nay con vào thăm mộ má/ Cắm Hải-nghe tên lạnh cả người/Nơi đây xưa kia chiến trường sôi sục/Nơi đây con gửi lại một bàn chân”* - Đi Thăm Mộ Má.

Được biết đây là tập thơ thứ 6 của anh được xuất bản. Giá 20 mỹ kim. Liên lạc Phan Xuân Sinh: pxsinh@yahoo.com

NHỚ VỀ NHỮNG BẾN SÔNG



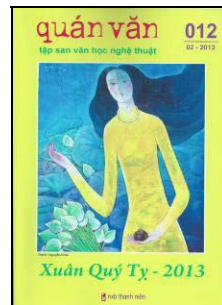
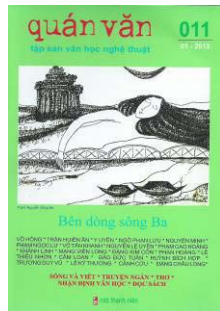
Của Hai Triều - Lương Thu Trung. Sách dày 416 trang. Nhớ Về Những Bến Sông gồm nhiều bài viết như kể chuyện mà tác giả tâm sự: *“...Sở dĩ tôi cảm nhận như thế vì với mười năm lặn lội giữa cánh đồng lúa ấy đã cho tôi nhiều chất liệu bổ ích cho đời sống của đời tôi hôm qua cũng như hôm nay. Do vậy, khi nhắc về những bến sông, tôi không thể không nhắc về những ngày lặn lội ấy. Nó chính là con sông quê tôi mà tôi mãi tắm gội trong dòng nước mát ấy từ những ngày tháng còn thơ ấu đại khờ...”* (hết trích)

Nhớ Về Những Bến Sông, người đọc còn thích thú hơn

nữa khi khám phá nhiều hơn nữa cuộc sống nơi thôn dã ở miền Nam, dưới ngòi bút tả chân tuyệt vời của Hai Trần - Lương Thu Trung. Càng đọc càng thích thú. Độc giả TQBT nên tìm Nhớ Về Những Bến Sông mà đọc; vì trong cuộc sống của chúng ta, ai cũng có một dòng sông.

Giá bán 20 mỹ kim. Liên lạc Hai Trần - Lương Thu Trung: haitrau7@yahoo.com

QUÁN VĂN



Tạp chí văn học nghệ thuật số 011 và 012. TQBT nhận được từ trong nước gởi qua. Đây là tạp chí văn học do nhà văn Nguyên Minh chủ trương. Qui tụ nhiều tác giả trong nước và hải ngoại. Gồm những người viết cũ và mới - bạn của NM cộng tác. Gồm Thơ. Văn. Nhận Định Văn Học. Giới Thiệu Sách. Giá bán 50.000\$/VN. Tạp chí phát hành vào mỗi tháng.

GIỮA THÂN HỮU VÀ TÒA SOẠN

Lời cảm ơn

Trong thời gian qua, chúng tôi đã nhận được rất nhiều những chia sẻ và những lời cầu chúc của quý bạn đến với khổ nạn của người bạn đời tôi qua điện thoại hay qua điện thư hay thư từ bưu điện. Vì quá bận bịu và tinh thần bị xuống thấp trầm trọng nên chắc chắn có những sơ sót trong việc hồi âm đền đáp. Xin quý bạn vui lòng tha lỗi. Và xin nhận ở chúng tôi những lời cảm ơn chân thành. Trân trọng. (THT)

Nhà thơ Nguyễn thị Khánh Minh (Hoa Kỳ): Cảm ơn về tập thơ gửi tặng. Nếu cô muốn giới thiệu trên TQBT Tòa soạn sẽ chuyển đến anh phụ trách (THT)

Nhà thơ Phù Hư (SG):

Xin được chia vui với thi phẩm đầu tay Ngâm Thê Qua Sông được ra mắt và phát hành ở trong nước. Tình thân (THT)

Các bạn NBD, VHT (VN):

Cảm ơn hai bạn đã hết lòng giúp đỡ khi chúng tôi cần đến. Chúc lành.

Cô KT:

Truyện ngắn của DNM nhờ cô đánh máy, phải dành lại cho số sau vì bài vở quá nhiều. Xin được tin cô hay với lời xin lỗi vì đã ra “due date”.
Chúc mọi điều lành.
